KHẢO CỔ HỌC

THƯ VIỆN
CVV5

3

1977

NHÂN CẢ NƯỚC SUY NGHĨ VỀ NÔNG NGHIỆP

THÀNH TỰU VĨ ĐẠI CỦA TỔ TIÊN TA MỘT VẠN NĂM TRƯỚC ĐÂY

PHẠM HUY THÔNG

Bài này viết để đăng báo chí phổ cập. Nay đăng tạp chí **Khảo cổ học** *để đính chính những sai sót về ấn loát đã xảy ra. Đồng thời, để đặt cơ sở cho các cuộc thảo luận khoa học quanh những luận thuyết đã được đề ra hay đã được phản ánh.*

TỔ TIÊN CỦA TỔ TIÊN TA

Đã có thể gọi là tổ tiên ta chưa, những con người sinh sống trên đất nước ta một vạn năm trước?

Chúng ta ngày nay, người Kinh và số đông những dân tộc ít người, thuộc một loại hình người quen gọi là *Nam Á*. Nhưng trên đất nước ta ngày nay, vẫn có một số đồng bào khác chút ít về hình dáng, về nét mặt: da ngăm đen hơn, tóc thường uốn sóng. Nhiều nhóm đồng bào Thượng ở Tây Nguyên có những đặc điểm như vậy. Lẻ tẻ người Kinh có những người cũng thế. Những người đó thuộc loại hình nhân chủng mà nhân chủng học mệnh danh là *Anh-đô-nê-diêng*.

« Anh-đô-nê-diêng », « Nam Á », là những từ ngữ được các nhà bác học đặt ra trong quá trình dần dần nhận thức được về loại hình con người cổ kim trên đất nước ta nói riêng, ở vùng Đông Nam Á nói chung. Những từ ngữ đó đều chưa thỏa đáng. Tạm dùng những thuật ngữ đã quen thuộc đó cũng được, nhưng có thể rồi đây phải tiến đến sửa chữa và thống nhất cách gọi: « người Đông Nam Á dạng 1 », « người Đông Nam Á dạng 2 »..., chẳng hạn, như đã có gợi ý.

Dù sao, về cơ bản cư dân lãnh thổ nước ta ngày nay gồm hai loại hình người chính này. Loại hình người Nam Á xuất hiện 4.000 hay 5.000 năm nay, khoảng thời Hùng Vương. Khi đó vẫn tồn tại (và còn tồn tại đến ngày nay) loại hình người Anh-đô-nê-diêng; loại hình này, trước đó, chiếm ưu thế tuyệt đối. Trước đó, khi « văn hóa Hòa Bình » xuất hiện 10.000, hơn 10.000 năm nay, thì loại hình người chủ thể ở ta là người Anh-đô-nê-diêng. Nói chủ thể, tức nói không phải chỉ có người Anh-đô-nê-diêng. Bên cạnh người Anh-đô-nê-diêng, chưa có người Nam Á, nhưng còn tồn tại người Ô-xtơ-ra-lô-it, giống người này — người da đen Thái Bình Dương — da thẫm, tóc quăn. Người Ô-xtơ-ra-lô-it này mất đi dần trong những nghìn năm tiếp theo văn hóa Hòa Bình, do lai dần người Môn-gô-lô-it — người da vàng — để cũng trở nên người Anh-đô-nê-diêng.

Người Nam Á thời Hùng Vương (và ngày nay) thuộc giống da vàng. Người Anh-đô-nê-diêng thời Hòa Bình (rồi thời Hùng Vương và ngày nay) cũng vậy. Gọi là thuộc giống da vàng, tức thuộc đại chủng « Môn-gô-lô-it »

theo thuật ngữ chuyên môn. Thuộc đại chủng này, thì có một số đặc điểm nhân chủng, trong đó có cái đặc điểm là răng cửa hình xẻng (xét về mặt phía trong của răng). *Anh-đô-nê-diêng và Nam Á là những loại hình « Môn-gô-lô-ít phương Nam », khác người Môn-gô-lô-ít phương Bắc ở chỗ có pha trộn huyết thống Ô-xtơ-ra-lô-ít.* Người Ô-xtơ-ra-lô-ít đã hòa dòng máu với người Môn-gô-lô-ít mà sản sinh ra người Anh-đô-nê-diêng; người Anh-đô-nê-diêng đã hòa thêm dòng máu với người Môn-gô-lô-ít mà thành người Nam Á.

Gần đây có giả thuyết nêu lên: sự diễn biến nói trên Ô-xtơ-ra-lô-ít — Anh-đô-nê-diêng — Nam Á là một thực tế lịch sử, nhưng không nhất thiết sinh ra do lai giống là chính, mà có thể do ảnh hưởng của môi trường và sinh hoạt là chính.

Dù sao, lai là chính hay biến chủng là chính, tài liệu cổ nhân tìm thấy tới nay cho thấy: đa số người Việt Nam ta ngày nay về cơ bản giống người thời Hùng Vương, người từ 2.000 đến 4.000 năm trước. Và giống người Nam Á cũng như giống người Anh-đô-nê-diêng thời này đều là con cháu của những người Anh-đô-nê-diêng thời văn hóa Hòa Bình, cách ngày nay trên dưới 10.000 năm. Dạng con người ngày nay đã biến chuyển, nhưng vết tích sọ cốt xưa còn lại cho phép thấy được một quá trình diễn biến liên tục của con người trên đất nước ta. Cũng như có thể nói người Nam Á cổ, với đôi nét khác, nhưng giống về cơ bản với chúng ta ngày nay, là tổ tiên trực tiếp của chúng ta, thì cũng có thể nói *người Anh-đô-nê-diêng, sáng tạo ra văn hóa Hòa Bình, là tổ tiên xa xôi hơn của chúng ta, nhưng cũng là tổ tiên của chúng ta, vì là tổ tiên của tổ tiên ta...*

Dĩ nhiên là người Anh-đô-nê-diêng thời Hòa Bình, ta chưa thể gọi là người Việt cổ. Chính người Nam Á thời Phùng Nguyên—Đông Sơn, ta gọi là « Việt cổ » cũng chỉ là ước lệ. *Lạc Việt, Văn Lang, Giao, Keo*, hay tên nào khác, ta chưa biết chính xác tổ tiên ta tự gọi mình là gì, người bên ngoài gọi tổ tiên ta là gì, ở thời các vua Hùng, thời dựng nước đầu tiên, mấy nghìn năm trước đây. Càng khó nghĩ về một cái tên, có hay không—chưa chắc, ở thời Hòa Bình, là thời kỳ nước chưa dựng, thậm chí xã hội thị tộc mẫu hệ mới mon men đến cư trú ổn định, vạn năm về trước.

PHÁT MINH NGHỀ NÔNG

Thế nhưng « **người Hòa Bình** », **có mặt một vạn năm trước đây trên đất nước ta và có quan hệ máu mủ với chúng ta ngày nay, chỉ ở trình độ phát triển ấy thôi lại đã làm nên một sự nghiệp vĩ đại.** Ta có quyền tự hào về sự nghiệp đó, vì chúng ta kế thừa cuộc sống trên mảnh đất đã mang cuộc sống Hòa Bình và vì chúng ta mang trong mình dòng máu của người Hòa Bình.

Tôi xin không mô tả ở đây dấu tích của người Hòa Bình. Không vẽ lại bức tranh sinh hoạt thời văn hóa Hòa Bình, mà khảo cổ học nay đã bắt đầu cho phép hình dung. Khoa học khảo cổ càng tiến bộ, càng biết đánh giá cao trình độ văn hóa, đánh giá cao cái khôn khéo, cái giỏi giang của người Hòa Bình.

Thật ra, không phải bất cứ ai đến thăm bảo tàng đều biết đánh giá cao trình độ của người Hòa Bình.

Trình độ cao của người Đông Sơn thời các vua Hùng dễ nhận thức được. Triển lãm trống đồng, sách báo nói về trống đồng, vật tiêu biểu của thời các vua Hùng, vừa đây thu hút sự chú ý của mọi người. Dù không thông thạo mỹ học, cũng thưởng thức được hình dáng cân đối, những đường cong hài hòa, vẻ đẹp trang trọng của những chiếc muôi đồng tìm thấy ở Việt Khê (Hải Phòng), ở Làng Vạc (Nghệ Tĩnh). Và cũng nhận thức được sâu sắc cuộc sống thời dựng nước đầu tiên đã mỹ miều biết bao, kỹ thuật của thời đại đã điêu luyện, thẩm mỹ của thời đại đã tế nhị là mấy! Ấy là ở đỉnh cao của thời các vua Hùng. Nhưng ngay một nghìn rưỡi năm trước đỉnh cao, ở thời Phùng Nguyên, xét riêng đồ án hoa văn phong phú trang trí đồ gốm, ta cũng đã thán phục con người khi bốn nghìn năm văn hiến của ta chỉ mới bắt đầu, thật đã sắc xảo, thật đã tài ba!

Cái hay, cái giỏi của người Hòa Bình thì không nổi nét như thế.

Cũng dễ hiểu thôi. Chúng ta tán thưởng được cái hay, cái đẹp của người Phùng Nguyên—Đông Sơn qua phế tích còn lại, bởi quan điểm lịch sử. Nhận thức không phải trực tiếp. Đánh giá cái tài, cái giỏi của cuộc sống hàng mấy nghìn năm trước cuộc sống Phùng Nguyên—Đông Sơn, càng đòi hỏi phải phân tích kỹ, so sánh sâu, phải khuôn một cách chính xác giai đoạn đó trong cả quá trình tiến bộ. « Công cụ hình đĩa », « rìu ngắn », « đá Xu-ma-tơ-ra », bàn nghiền, chày, cho cả đến rìu đã có mài phần lưỡi, nói được gì nhiều? Biết rõ hơn về khung cảnh cuộc sống này, thường là những hang, những động, những mái đá cheo leo, bên ngoài cỏ cây rậm rạp đến tối tăm, người tìm hiểu văn hóa Hòa Bình dễ đồng tình với học giả thực dân trước

đây, coi người Hòa Bình chưa đạt trình độ kinh tế và văn hóa nào đáng kể.

Nhưng nền văn hóa này thật ra rất vĩ đại. *Với văn hóa Hòa Bình, Đông Nam Á, Việt Nam ta, là một trong những nơi trên thế giới, một vạn năm trước, đã phá được một thế trì trệ nhất định của xã hội loài người lúc đó.*

Tới đó, con người đã bằng ghè đẽo đá chế ra công cụ, bằng săn bắt hái lượm để sinh sống, mà ngày càng khéo chân khéo tay, mở mang trí tuệ. Nhưng rồi ít nhiều dậm chân tại chỗ. Do thiên nhiên khắc nghiệt. Cũng do con người kém ăn, dù ngày càng bớt chật vật, vẫn chỉ là đủ ăn.

Một vạn năm nay, con người biết trồng trọt, chăn nuôi. Đây là một sự kiện quan trọng bậc nhất trong toàn bộ dĩ vãng của con người. Sau cả mấy triệu năm, con người từ giới động vật bước ra mới tiến đến biết trồng cây nuôi thú. Sau chỉ một vạn năm, từ khi « phát minh nông nghiệp sơ khai », con người tiến đến văn minh ngày nay.

Bước tiến kỳ diệu đó của con người, rất lâu, khoa học gán cho chỉ một nơi trên thế giới mà thôi: Tây Á, mà điểm chính là vùng đồi gò trung du bao bọc Lưỡng Hà. Thế nhưng nay ta biết Đông Nam Á cũng là một trung tâm như thế. Khoảng một vạn năm trước, văn minh tương lai của thế giới chớm nở. Văn minh tương lai của thế giới không phải từ trung tâm duy nhất mệnh danh là « vành bán nguyệt màu mỡ » quanh Lưỡng Hà tỏa đi: đến Lưỡng Hà, đến Ai Cập, đến Địa Trung Hải, đến Ấn Độ, đến Trung Hoa .. Văn minh tương lai của thế giới cũng đã nảy sinh từ văn hóa Hòa Bình, ở Đông Nam Á và trên đất nước ta.

Hơn nữa, trong số mấy nơi trên thế giới nay biết được là nguồn xuất phát tự thân của nông nghiệp, *có khả năng là nơi chăm sóc cây trồng, thú nhà sớm hơn cả lại chính là ở ta.*

ĐƯƠNG ĐẦU NƯỚC BIỂN DÂNG

Nền khảo cổ học Việt Nam trẻ tuổi, đi sâu nghiên cứu văn hóa Hòa Bình, đã thấy được bộ mặt thật đó, rất đáng tự hào, của dạng sống cả vạn năm trước của con người trên đất nước ta.

Đó là bước tiến chuyển đổi hẳn cuộc sống. Nó đã diễn ra như thế nào?

Phối hợp cùng nhiều ngành khoa học khác, khảo cổ học đã hé biết được do đâu người Hòa Bình đã là người Hòa Bình.

Người xưa vốn không để cái khó bó cái khôn. Mà trái lại. Không vì đất trời nghiệt ngã mà chịu chết, chịu đói. Suốt từ khi xuất hiện, con người đã vượt qua muôn trùng khó khăn, vô số hiểm họa, để sống còn. Từ trường thay đổi, băng lan tràn, mưa dồn dập, nước biển trào dâng... đã ảnh hưởng thế nào đến sự biến diễn của cuộc sống, khoa học còn chưa xác định được thật rõ. Song đã có thể nhận thấy một điều: mỗi lần vượt qua được một chặng thách thức, là trình độ trí tuệ, chất lượng cuộc sống, đều được nâng cao.

Thời văn hóa Hòa Bình là một thời như thế.

Khoa học về trái đất những năm gần đây quan tâm đến một hiện tượng thế giới xảy ra từ cách ngày nay 17.000 đến 7.000 năm: trong khoảng 10.000 năm đó, mực nước biển đã dâng cao mạnh mẽ. Cuộc biển tiến Phlan-đri-an có được cho là có liên quan đến hiện tượng băng hà thế giới: băng hà tan dần trả nước lại cho các đại dương. Dù sao với mực nước biển dâng cao như thế (trung bình chỉ mỗi năm 9 mi li mét, nhưng liên tục cả 10.000 năm, ấy là cả 100 mét!), nhiều vùng đất đai xưa trở nên « thềm lục địa ». Không đâu trên thế giới diện tích mất đi lại mênh mông như ở Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam ta: cả một nửa diện tích đã chìm ngập!

Chính thời gian đó là thời gian của văn hóa Hòa Bình. Văn hóa Hòa Bình xuất hiện giữa hoàn cảnh đó và mang chứng tích của một thời kỳ vật lộn. Vết tích của việc thuần dưỡng bước đầu, phấn hoa của một số họ thực vật sau này cho cây trồng, công cụ chặt cây phá rừng, đã được phát hiện ở văn hóa Hòa Bình, nhất là bước cuối.

Môi trường sinh sống bị thu hẹp khiến mật độ dân số trở nên cao, tạo nên một khó khăn lớn phải vượt qua, đã là một yếu tố tích cực kích thích lao động, cải tiến lao động, sáng tạo. Đó là con đường dẫn người Hòa Bình đến săn sóc cây cỏ, rồi phát minh nghề nông.

Thật ra tác động của cuộc sống đến kỹ thuật và văn minh không đơn giản thế. Bắt đầu thuần dưỡng cây trồng, không phải con người đang lòng không dạ đói mà làm được. Chính phải ít ra tạm đủ ăn mới bình tâm mà quan sát, nhẫn nại mà đợi chờ mầm nảy, hạt đọng.

Thì chính đó là trường hợp của người Hòa Bình.

Chưa định được niên đại xuất phát của văn hóa Hòa Bình: 15.000, 12.000 hay 10.000 năm nay? Nhưng biển đã bắt đầu dâng. Văn hóa Hòa Bình mang dấu của một cuộc phấn đấu nâng cao hiệu suất công cụ lao động,

Song chẳng phải nguy cơ biển tiến khi vừa bắt đầu đã giục giã ngay người Hòa Bình ra sức đối phó. Cũng chẳng phải khi nguy cơ thôi thúc gấp sau mấy nghìn năm nước dâng cao hàng mấy chục mét, ngập hàng chục vạn ki lô mét vuông, người Hòa Bình vội bày ra nghề nông như một lối thoát. Chỉ mới 10.000 — 8 000 năm nay thôi, nghề nông nguyên sơ xuất hiện.

Tới đó, người Hòa Bình có thể đã bắt đầu chăm nom những cây cỏ thu hái có chu kỳ. Nhưng chỉ mới thế thôi, khi biển, năm lại năm, thế kỷ lại thế kỷ, ào ạt sấn lên, lấn rồi lại lấn đất liền... Người Hòa Bình đã phát minh nghề nông, từ kẻ hái trái bắt ốc trở nên người sản xuất, từ « thế Cánh tân » bước sang « thế Toàn tân » của thế giới ngày nay, chính là ở lúc biển còn dâng nhưng đã bắt đầu chựng lại. Tốc độ nước dâng được sức tân kiến tạo nâng lục địa lên, cân đối lại. Phù sa bắt đầu cấu tạo nên những đồng bằng hiện đại. Môi trường sống bắt đầu ổn định. Thêm vào đấy, nắng ấm mưa hiền hơn. Cuộc sống bớt căng thẳng, *người Hòa Bình trên đà đã mấy nghìn năm phấn đấu đầy lui sức ép của thiên tai, nay phát huy được tiềm năng sáng tạo, tìm ra nông nghiệp.*

Con đường tìm ra nông nghiệp, tiến đến văn minh, của tổ tiên ta xưa, biện chứng như vậy. Gian lao, nhưng đi lên. Đòi hỏi dũng cảm, thông minh, nỗ lực, bền gan, nhưng đưa đến kết quả cuối cùng kỳ diệu. Với nông nghiệp, với bước đầu chế ngự thiên nhiên, con người tiến lên làm chủ thiên nhiên...

Kể ra, bước tiến này, tuy ta đã bắt đầu thấy được là có ý nghĩa, có lẽ cũng còn chưa được nhận thức đầy đủ, chưa được đánh giá đúng mức. Ta biết rằng: bắt rễ trong văn hóa Sơn Vi, cuối thời đại đá *đẽo* còn gọi là « *đá cũ* », văn hóa « *đá giữa* » Hòa Bình đưa đến rìu *mài* lưỡi và văn hóa Bắc Sơn, đến thời đại « *đá mới* » đầy biến động, đến ngưỡng cửa của văn minh. Ta xúc động trước nắm gạo cháy dở ba nghìn rưỡi năm trước ở Đồng Đậu (Vĩnh Phú), tự hào rằng ở thuở mở đầu bốn nghìn năm văn hiến, ông cha ta đã trồng lúa thành thạo. Và ta nghĩ rằng: hẳn trước đó, ở thuở mới biết trồng trọt, thời văn hóa Hòa Bình, con người đã phải trải qua một giai đoạn làm vườn đơn giản, với củ rễ, bầu bí. Nhưng, nay, ta lại có những căn cứ để nghĩ thêm rằng: *nếu bốn nghìn năm trước đây, lúa đã được trồng ở đồng bằng có thể đã tưới tiêu, thì ngay bốn năm nghìn năm trước bốn năm nghìn năm đó, song song với khoai nước, khoai sọ, lúa đã được chăm sóc* ở ven sông phía rẻo cao, chân núi, hàng năm ngập lụt.

Cũng nên thêm rằng chúng ta tìm mến người Hòa Bình, tiền thân của người nông dân Đông Nam Á và Việt Nam, không phải chỉ vì văn hóa Hòa Bình mang tên một địa điểm Việt Nam. Mang tên Việt Nam vì được nhận ra trước tiên ở Việt Nam. Nhưng chẳng phải tình cờ mà dạng sống Hòa Bình đã được khảo cổ học phát hiện trước tiên ở nước ta. *Vết tích Hòa Bình đã tìm thấy ở nhiều nơi trên địa bàn Đông Nam Á, lan tràn cả ở ngoài địa bàn này, nhưng dày đặc nhất, rõ nét nhất, chính là ở tỉnh cũ Hòa Bình, quanh Hòa Bình, trên đất nước ta ngày nay.*

* * *

Xét lịch sử lâu đời của dân tộc, chúng ta ngày càng nhận thức sâu sắc rằng nhân dân ta bấy nay sống trong chiều sâu của lịch sử.

Trong sự nghiệp chiến đấu vẻ vang giành độc lập tự do của chúng ta vừa qua, có phần góp sức của một truyền thống tiếp nối dời lại đời gìn làng giữ nước, chống xâm lăng.

Sự hiểu biết về *thành tựu nông nghiệp xuất sắc của những thế hệ cả vạn năm xưa đã vươn lên làm chủ một thiên nhiên gay gắt*, phải chăng có thể góp phần dấy lên một hào khí sôi nổi, lôi cuốn chúng ta hoàn thành xuất sắc công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay, với nông nghiệp đang nổi lên ở trung tâm của mọi điều suy nghĩ?

XUNG QUANH VẤN ĐỀ

CUỘC CÁCH MẠNG THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI

« Cách mạng thời đại đá mới » là một vấn đề lý luận lớn của khảo cổ học, hiện đang được thảo luận sôi nổi ở nhiều nơi trên thế giới. **Khảo cổ học số 18** *đã đăng bài phát biểu của nhà khảo cổ học Cộng hòa dân chủ Đức: Ph. Slét, làm cơ sở cho cuộc thảo luận của Hội các nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức về « Hiện tượng lịch sử thời đại đá mới ». Nay xin đăng những ý kiến chính đã được diễn đạt và tranh luận trong cuộc thảo luận đó, cùng với ý kiến của nhà nghiên cứu Bun-ga-ri: A-ta-nát A. Pây-cốp, cũng phát biểu về vấn đề đó, để bạn đọc tham khảo.*

THU TÓM CUỘC THẢO LUẬN TRONG HỘI CÁC NHÀ SỬ HỌC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC

CUỘC thảo luận chủ yếu bàn về các vấn đề được đưa ra trong các bản tham luận của Ph. Slet (F. Schlette) và B. Brenchét (B. Brentjes): Nội dung và khái niệm *cách mạng đá mới* * (hay còn gọi là *cách mạng nông nghiệp*), vấn đề *phân công lao động*, khái niệm *« thành thị »*.

E. HỐP-MAN (E. Hoffmann) phát biểu về mối quan hệ giữa thời kỳ đá mới trước gốm ở Cận Đông với khả năng của một nền dân chủ quân sự, và về khái niệm « thành thị » trong xã hội nguyên thủy.

PH. SLÉT (F. Schlette) phản đối việc dùng khái niệm « thành thị » cho Iê-ri-cô (Iericho) mà chỉ dựa trên việc khu cư trú này được bao quanh bởi bức tường thành được xây dựng với một lao động đáng kể. Có thể đưa ra ví dụ về các lũy bảo vệ từ thời đại đá mới ở Ua-mi-xơ (Urmitz), mà theo các tài liệu sơ bộ thì cũng đã tốn một số công như ở Iê-ri-cô. Theo cách đó thì người ta cũng phải gọi Ua-mi-xơ là một « thành thị ».

Y. HÉC-MAN (J. Herrmann) đã phát biểu một bài khá dài giới thiệu dưới đây sau khi có đôi chút sửa sang:

« Chủ tịch Hội chúng ta, giáo sư Xtơ-rai-xan (Streisand), trong lời chào mừng hội nghị đã đặc biệt lưu ý rằng, trong giai đoạn lịch sử được đưa ra thảo luận ở hội nghị này — nghĩa là thời đại đá mới — đã hình thành những phạm trù xã hội mà một phần nào, và ở những nét cơ bản, còn tác dụng cho tới ngày nay.

---

* Những chỗ nhấn mạnh trong bài này là của tòa soạn.

Từ đó rút ra: việc nghiên cứu phải chủ yếu hướng vào các vấn đề lý thuyết. Một số vấn đề thuộc loại này đã được đưa ra, và tôi muốn xin phép đóng góp thêm vào các suy nghĩ đó theo phạm vi cuộc thảo luận của chúng ta cho phép. Có ba vấn đề chính mà các bản tham luận đã trình bày (Slét, Bren-chét, Quít-ta), và đã đóng một vai trò nhất định trong cuộc thảo luận, đồng thời, trong mối quan hệ tương hỗ với nhau, đều liên quan đến yêu cầu chính của hội nghị chúng ta, đó là:

1. Vấn đề cách mạng và tiến hóa
2. Vấn đề phân công lao động
3. Cuối cùng là vấn đề thành thị.

Về vấn đề thứ nhất: Slét và Bren-chét đã trình bày về những thay đổi lớn lao trong sinh hoạt xã hội ở Cận Đông trong quá trình 5000 – 6000 năm. Tuy vậy, khó mà có thể phân tích một cách chi tiết quá trình này ngay trong tình hình hiện nay: Đây đó chúng ta có một vài hạt kiến thức và đây đó một vài dẫn chỉ nhiều ít có tính chất ngẫu nhiên được khai quật. Bren-chét đã nhấn mạnh rất đúng, rằng không thể đảm bảo bức phác họa lịch sử, mà hôm nay chính Bren-chét dựng lên cho chúng ta, sẽ đứng vững trong mười năm tới. Do vậy, tôi cảm thấy trách nhiệm của chúng ta trong việc thảo luận về các vấn đề lý thuyết có liên quan đến việc xây dựng bức họa lịch sử này càng lớn hơn. Có một kinh nghiệm của khoa học lịch sử mác xít được thường xuyên vận dụng mặc dù chưa được phát biểu một cách thực sự rõ ràng, đó là: bằng những nghiên cứu lý thuyết sâu sắc người ta có thể đạt được những kết quả có giá trị vượt ra ngoài phạm vi của những phát hiện riêng lẻ mới. Ví như các công trình của Ph. En-ghen chẳng hạn. Tác dụng lâu dài và tính chất đúng đắn của chúng cho tới ngày nay chính là dựa trên một chất liệu lý thuyết sâu sắc.

Vậy thì điều gì đã xảy ra trong quá trình lịch sử đó, ở đây chúng ta đang tranh cãi xem nên xác định nó là cách mạng hay tiến hóa.

Nói cho cùng, chúng ta sẽ chỉ có thể đánh giá được quá trình này khi chúng ta không quên những gì đã có trước khi quá trình bắt đầu, cũng như những tính chất của xã hội sau đó. Với quan điểm ấy, theo tôi, không nghi ngờ gì nữa, rằng sự chuyển biến của lực lượng sản xuất đã bắt đầu trong thiên niên kỷ thứ 10* ở Cận Đông, thực sự đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử thế giới; không phải chỉ trên lĩnh vực của sự phát triển của lực lượng sản xuất, của quan hệ kinh tế và của hình thức cư trú, đã thể hiện trực tiếp qua các nghiên cứu khảo cổ học, mà còn cả trong tư duy như Slét trước đây đã chỉ ra [1].

Tiếc rằng cho đến nay mới chỉ có thể có những nhận xét rất hạn chế về sự thay đổi của cơ cấu xã hội. Tuy vậy, những nguồn tài liệu ít ỏi mà ta có được cũng đủ đảm bảo cho quan điểm cho rằng sự cải biến sâu sắc lực lượng sản xuất đã đưa lại một thay đổi lớn của toàn bộ xã hội trong khuôn khổ của quan hệ sản xuất xã hội nguyên thủy. Cho nên chúng ta có thể đánh giá một cách hợp lý rằng quá trình lịch sử đã diễn ra trong một vài thiên niên kỷ đó đã tạo nên một hệ thống xã hội mới. Xã hội này chưa phải là xã hội giai cấp, mà được xây dựng trên cơ sở thị tộc. Ở những vùng mà quá trình này diễn ra muộn hơn Cận Đông, ví như ở Trung Âu, quá độ sang trồng trọt và chăn nuôi đưa lại sự nở rộ của quan hệ xã hội nguyên thủy chứ không phải sự suy tàn của nó.

Bởi vậy, tôi không thể theo Bren-chét, nếu Bren-chét cho rằng một cuộc cách mạng liên tục đã bắt đầu cùng với sự quá độ sang trồng trọt và chăn nuôi – cách mạng nông nghiệp – và đã trực tiếp dẫn tới xã hội có giai cấp. Đúng hơn là phải nghiên cứu một cách riêng biệt quá trình lịch sử diễn ra trong thiên niên kỷ thứ 4, một quá trình đã thực sự chuẩn bị và cuối cùng đã sản sinh ra xã hội có giai cấp. Nói một cách khác: những nguồn tài liệu tốt ở vùng ven Cận Đông, về sự trùng hợp hiển nhiên của sự quá độ sang trồng trọt và chăn nuôi với sự phát triển toàn diện của xã hội nguyên thủy, cũng như về mối quan hệ, rõ ràng là không trực tiếp, giữa sự quá độ sang trồng trọt và chăn nuôi với sự hình thành xã hội có giai cấp, đã làm cho tôi thấy nếu như chỉ vội vàng dựa trên cơ sở tài liệu mỏng manh để giả thiết một quá trình cách mạng liên tục trong 6–7 thiên niên kỷ ở vùng Cận Đông, thì chưa hẳn đã thích hợp.

Nhà sử học và khảo cổ học mác xít người Anh Goóc-đơn Trai (Gordon Childe) trước đây có nói đến «cách mạng đá mới» trong mối quan hệ với quá độ sang trồng trọt và chăn nuôi, và tách rời khỏi nó cuộc cách mạng thành thị muộn hơn đã sản sinh ra xã hội có giai cấp. Số tài liệu mới ít ỏi của vùng Cận Đông thực có đủ để, ngược lại với quan điểm trên, cho rằng có một cuộc cách mạng nông nghiệp liên tục chăng? Bởi vì cái điều đến nay chưa được làm, mà lại tối cần thiết để đánh giá cặn kẽ quá trình lịch sử này chính

---

* Trong bài này các niên đại đều tính theo trước Công nguyên (BT).

(1) Ph. Slét (F. Schlette): *Những hiện tượng đồng quy trong nghệ thuật của xã hội nguyên thủy và việc tìm hiểu ý nghĩa của chúng* (tiếng Đức) – trong *Từ tiền sử và sơ sử*, Béc-lin, 1962, tr. 55 – 63.

là sự phân tích các động lực khách quan của sự phát triển lịch sử, những động lực phát huy tác dụng sau khi quá độ sang trồng trọt và chăn nuôi đã hoàn thành. Có phải đó đã là những động lực dẫn tới xã hội có giai cấp, hay chúng còn trải qua một sự thay đổi về chất nào nữa?

Với «cách mạng đá mới», lần đầu tiên trong lịch sử, các động lực xã hội đã chiếm ưu thế rõ rệt trước tác động của các quy luật tự nhiên trong qua trình xã hội của loài người.

Với cơ sở tài liệu ít ỏi hiện có, tôi có cảm tưởng rằng yếu tố này cũng đã có tác dụng ở Cận Đông đối với việc củng cố các công xã thị tộc, và một trong các biểu hiện của điều đó là việc xây dựng những bức tường thành khổng lồ quanh các khu cư trú thị tộc. Cùng với sự tăng dân số, các công xã thị tộc đối địch với nhau, và những mối quan hệ giữa chúng đã quyết định quá trình phát triển của lịch sử. Tuy vậy, từ các công xã thị tộc này không thể nào đã hình thành các giai cấp. Chỉ sau quá trình hàng nghìn năm, với sự phát triển dần dần các lực lượng sản xuất, những điều kiện cho việc xuất hiện một lớp người thống trị với một cơ sở kinh tế xã hội dựa trên bóc lột mới hình thành. Chỉ kể từ thời kỳ này, khoảng thiên niên kỷ 5 đến thiên niên kỷ 4, ta mới nhận thấy những dấu hiệu khảo cổ đầu tiên về tầng lớp trên. Chúng ta có thể đoán định mà không sợ nguy hiểm rằng với sự kiện đó, các động lực xã hội khác đã tác động dưới hình thức như những cuộc đấu tranh giữa các tầng lớp đang hình thành để tranh giành quyền chiếm hữu sản phẩm thặng dư, những cuộc đấu tranh nhằm tạo nên giai cấp thống trị — nói tóm lại có thể gọi là những cuộc đấu tranh giành quyền lực.

Những suy nghĩ được trình bày ở đây về tác dụng của các quy luật lịch sử, còn phải được kiểm chứng một cách có phê phán. Trong phạm vi cuộc thảo luận của chúng ta, chúng được đưa ra để lưu ý rằng chớ nên đánh giá các sự kiện lịch sử ở Cận Đông vào khoảng thiên niên kỷ 10—thiên niên kỷ 4 một cách quá phiến diện và hẹp hòi trước khi có được một sự phân tích lịch sử thấu đáo.

Không bàn thêm về vấn đề phức tạp này, tôi xin phép chỉ đi vào vấn đề nghiên cứu «cách mạng đá mới» và các kết quả của nó mà Slét đã trình bày.

Slét có phát biểu rằng khái niệm «thời đại đá mới» bao gồm các bộ lạc trồng trọt và chăn nuôi cũng như những bộ lạc hái lượm và săn bắt cùng thời, khi mà họ có sử dụng những yếu tố thứ yếu của phương thức sản xuất đá mới, ví dụ đồ gốm. Tuy vậy, nếu như ta coi khái niệm «cách mạng đá mới» là một cuộc cách mạng lực lượng sản xuất trong xã hội như đã trình bày ở trên, mà bản thân Slét cũng có xu hướng đó, thì việc này dẫn tới một mâu thuẫn. Bởi vì bản thân khái niệm «cách mạng đá mới» cho biết rằng một chuyển biến xã hội đã diễn ra và một hình thức sản xuất mới đã xuất hiện. Song đối với những người săn bắt và hái lượm thì không phải như vậy. Về bản chất, họ vẫn sống trong hệ thống cũ của đời sống họ, chỉ hoàn thiện hơn và được cải tiến hơn. Sự hoàn thiện hóa này, mà chủ yếu vẫn là nâng cao năng suất của kinh tế hái lượm và săn bắt, thực ra không đem lại một tiến bộ lịch sử cơ bản nào, mà chỉ là một trạng thái trì trệ hàng trăm năm, có khi hàng thiên niên kỷ.

Vấn đề này đã được nhiều lần bàn luận đến, ví dụ sau khi cuốn sách của Den-nốp [2] xuất hiện. Đáng chú ý là chính các bạn đồng nghiệp đang nghiên cứu các tài liệu dân tộc học của quá trình này lại là những người có xu hướng đánh giá thấp sự quá độ sang trồng trọt và chăn nuôi. Nhiều người bảo vệ quan điểm này với bằng cứ là năng suất lao động của những người hái lượm và săn bắt ở trình độ cao không khác năng suất của những người làm ruộng là mấy. Chắc rằng điều này có xảy ra đối với các bộ lạc ở ngoài rìa, còn đối với các vùng trung tâm của sự phát triển lịch sử thế giới thì, theo tôi, quan điểm này rất đáng ngờ và cùng lắm là chỉ có thể thảo luận đối với giai đoạn đầu của «cuộc cách mạng đá mới». Nếu ta coi thời đại đá mới là một giai đoạn lịch sử mà nội dung của nó là sự quá độ sang trồng trọt và chăn nuôi do kết quả của «cách mạng đá mới», thì cũng chỉ nên coi những bộ lạc thực sự đã trải qua cuộc cách mạng này là những bộ lạc đá mới. Những người săn bắt và hái lượm sống cùng thời và có tiếp nhận một vài yếu tố nào đó của nền văn minh của các bộ lạc đá mới, cũng chỉ nên gọi là những người săn bắt và hái lượm trong thời đại đá mới thì đúng hơn.

Về vấn đề thứ hai: Slét đã bàn sâu về cơ sở và những điều kiện của sự phân công lao động và cố gắng cụ thể hóa những quan điểm của Ph. En-ghen. Theo tôi, đáng chú ý điểm sau đây: Trong *Hệ tư tưởng Đức*, C. Mác và Ph. En-ghen đã viết: «Sự phân công lao động chỉ trở thành sự phân công lao động thực sự từ giờ phút nảy ra sự phân công lao động vật chất và tinh thần» [3]. Sự phân công lao động trong ý nghĩa đó là tiền đề và đặc điểm cơ

---

(2) I. Den-nốp (I. Sellnow) — *Những nguyên lý cơ bản của việc phân kỳ lịch sử nguyên thủy* (chữ Đức), Béc-lin, 1961.

(3) Mác – En-ghen: *Toàn tập* (chữ Đức), tập 3, Béc-lin, 1958, tr 31.

bản của xã hội có giai cấp sơ kỳ. Theo quan điểm đó, cuộc phân công lao động xã hội lớn lần thứ nhất và cuộc phân công lao động lớn lần thứ hai (ở cuộc phân công này, En-ghen không dùng khái niệm « xã hội ») chỉ bao gồm một số lãnh vực của xã hội, nhất là cuộc phân công lao động xã hội lần thứ nhất chỉ bao gồm một số nhóm người tương đối ít. Cuộc phân công lao động này không phải xảy ra trong nội bộ tập đoàn mà là giữa các tập đoàn.

Bức tranh mà En-ghen đã nêu lên từ cuộc phân công lao động xã hội lớn lần thứ nhất ở những người chăn nuôi và trồng trọt, chỉ có thể được vẽ nên qua các công trình nghiên cứu dân tộc học. Cho đến thời En-ghen, vẫn chưa có những nguồn tài liệu trực tiếp mà chỉ có những giả thuyết dân tộc học để nghiên cứu vấn đề này. Do đó xuất hiện vấn đề và câu hỏi này đáng được đặt ra cho Bren-chét — người đã thuyết trình chi tiết về các kết quả của các công trình khai quật ở Tiền Á — rằng liệu trên cơ sở các khai quật này ta có thể nói đến một sự phân công lao động xã hội lần thứ nhất giữa những người du mục và những người trồng trọt được chăng? Phải chăng một cuộc phân công lao động xã hội như vậy đã xảy ra trước sự hình thành nhà nước ở Phương Đông? Nếu đúng thế thì ý nghĩa của nó như là sự kích thích hay như là động lực đối với sự phát triển sau đó là như thế nào? Hay du mục chỉ là hình thức thích nghi trong những điều kiện địa lý nhất định của hàng thế kỷ hoặc thiên niên kỷ muộn về sau.

Về vấn đề thứ ba, đã được thảo luận rất sôi nổi: vấn đề thành thị. Bren-chét có nói rằng không thể nghĩ đến việc đưa những ý nghĩa xã hội vào định nghĩa thành thị, bởi vì, nếu không, khái niệm thành thị không thể được sử dụng chung cho các giai đoạn lịch sử khác nhau, nghĩa là kể cả chủ nghĩa xã hội. Mặt khác Bren-chét coi quy mô và hình thức thành lũy là tiêu chuẩn của thành thị. Ít nhất, tôi cũng xin đặt sau tiêu chuẩn thành lũy này một dấu hỏi. Có thực thành lũy là một tiêu chuẩn định nghĩa có giá trị chăng?

Nhưng tạm không bàn về điều đó, khi sử dụng khái niệm « thành thị », trước hết chúng ta phải xét xem nó có phải là biểu hiện của một sự phát triển xã hội nhất định, nghĩa là một phạm trù xã hội hay không. Trong thực tiễn nghiên cứu, hoặc ít nhất là trong thực tiễn nghiên cứu mác xít, thành thị luôn được coi là một phạm trù như vậy. Ngược lại với định nghĩa của mình, Bren-chét cũng đã coi nó là một phạm trù như vậy. Từ đó rút ra rằng, phạm trù xã hội « thành thị » phải được xác định cho từng hình thái xã hội. Do đó, theo tôi, việc xác định hình thức tiền thân và hình thức sơ khai của thành thị đòi hỏi việc xác định vị trí lịch sử của nó. Vị trí này, không còn nghi ngờ gì, phải nằm ở thời điểm mà sự tan rã của xã hội thị tộc bắt đầu.

Theo tôi, yếu tố định nghĩa có cơ sở là: thành thị là biểu hiện của sự tập trung, sự hợp nhất, sự cư trú chung của những tập đoàn xã hội trên cơ sở phân công lao động, chứ không phải vẫn là trên cơ sở quan hệ thị tộc hoặc ít nhất cũng không còn chủ yếu là trên cơ sở này. Nghĩa là các hình thức cư trú như khu cư trú bộ lạc trong xã hội thị tộc thì không thể đưa vào khái niệm « thành thị ». Nếu chúng ta làm điều đó, tức là chúng ta đã làm mất giá trị của khái niệm thành thị cũng như nội dung kinh nghiệm mà lâu nay ta vẫn dành cho nó. Hậu quả là, như Bren-chet đã trình bày, Trung Âu cũng được coi là đã có các thành thị từ thời đại đá mới, như Ua-mi-xơ, hoặc Bi-xcu-pin (Biskupin) trong thời đại đồng thau chẳng hạn. Việc mở rộng khái niệm như vậy, theo tôi, là không thích hợp. Bởi vì nếu chúng ta nêu bật hình thức cư trú thành thị, thì điều đó có nghĩa là ta phân biệt nó với các hình thức cư trú khác. Chúng không chỉ khác biệt nhau về hình thức, mà cả — và trước hết — về nội dung. Một sự phân chia khu vực cư trú như vậy, theo chỗ chúng ta biết, chỉ xảy ra trong quá trình hình thành xã hội có giai cấp. Vậy vấn đề « thành thị » liên quan đến việc phân biệt các hình thức cư trú. Bren-chét cũng có lý khi nghĩ đến sự đối lập thành thị với nông thôn. Song tôi rất nghi ngờ rằng, trong tình hình những khai quật ít ỏi hiện nay, chúng ta lại có thể xác định những phương thức cư trú có nội dung khác nhau cho vùng Cận Đông vào khoảng thiên niên kỷ thứ 10 đến thiên niên kỷ 8 với một mức độ chắc chắn nào đó. Với kiến thức cũng như phương pháp nghiên cứu của chúng ta hiện nay về nội dung xã hội của phương thức cư trú, thì nên coi các khu cư trú của thiên niên kỷ thứ 10 đến thiên niên kỷ 8 là những khu cư trú bộ lạc lớn, khu cư trú của liên minh thị tộc. Những khu cư trú mà Bren-chét gọi là thành thị chỉ nên coi là những vùng cư trú thị tộc, mà tập hợp được với mật độ cao như vậy là nhờ những điều kiện sản xuất thuận lợi. Cũng phải nhấn mạnh rằng, trong quá trình phát triển tiếp theo của lịch sử, có thể hình thức cư trú này đã phát triển thực sự thành thành thị.

Trong mối quan hệ chung của vấn đề đang bàn tới, xin phép đưa ra một vài lưu ý về khái niệm « dân chủ quân sự » mà Bren-chét đã sử dụng khi nói tới các khu cư trú này. Ph. En-ghen đã định nghĩa « dân chủ quân sự »

là pháp luật, là pháp chế bậc cao nhất, mà công xã thị tộc có được.

Trong khi thảo luận, thật lạ lùng là một yếu tố cơ bản của pháp chế này bị bỏ quên: yếu tố quân sự. Mà lại chính yếu tố này đã được Ph. En-ghen đưa lên hàng đầu: «... vì chiến tranh và tổ chức để tiến hành chiến tranh bây giờ đã trở thành những chức năng thường xuyên trong sinh hoạt của nhân dân»(4).

Với quan điểm đó, ta chỉ nên dùng khái niệm này cho những công xã thị tộc mà ở đó đã chứng minh rằng các hoạt động quân sự chiếm một vai trò lớn trong sinh hoạt của công xã. Đối với các công xã Phương Đông ở thiên niên kỷ 10, với những tường thành khổng lồ, hào sâu và tháp canh bao quanh, thì có thể làm được việc đó. Khối lượng lao động lớn và không có hiệu quả kinh tế đã được dành cho việc xây dựng thành lũy này chứng tỏ các công xã đã phải thường xuyên đề phòng những giao tranh quân sự.

Tất nhiên câu hỏi cũng được đặt ra là đối với Trung Âu, «dân chủ quân sự» xuất hiện từ bao giờ. Có thực nó mới chỉ xuất hiện trong thời đại đồng thau ở nền văn hóa Lô-binh, hay đã sớm hơn từ thời kỳ văn hóa Gốm giải? Ít nhất là trong giai đoạn đầu, hình thức pháp chế của nền dân chủ quân sự không bao gồm những sự phân biệt nội bộ xã hội và những sự phân chia kinh tế xã hội trong các tập thể công xã thị tộc. Vậy thì, nếu về mặt khảo cổ học, một sự phân biệt như vậy không được chứng minh thì điều đó vẫn chưa phải là bằng chứng phản bác sự tồn tại của hình thức pháp chế này. Quan trọng hơn là những giao tranh quân sự giữa các công xã thị tộc nhằm chiếm đoạt một bộ phận sản phẩm thặng dư, thường rất ít ỏi của các tập thể thị tộc khác, cũng như việc bảo vệ sự sinh tồn của tập thể này chống lại yêu cầu tương tự của tập thể khác. Trong quá trình các cuộc giao tranh đó, sự phân hóa xã hội tất yếu phải xuất hiện, và điều đó đã được các tài liệu của chúng ta chứng minh một cách rõ rệt.

Xin thêm một vài ý kiến về mối quan hệ giữa Phương Đông và châu Âu! Bren-chét đã nhiều lần nhấn mạnh rằng sự phát triển ở châu Âu là rất chậm so với vùng Cận Đông. Từ đó Bren-chét tự cho phép mình bỏ qua trong bản thuyết trình tất cả những gì đã diễn ra ở châu Âu. Tôi hiểu ý Bren-chét là như vậy, và rõ ràng là Bren-chét có lý.

Tuy nhiên, chúng ta không nên quên hướng ngay các nghiên cứu vào những khu vực và những xã hội mà đã có những điều kiện để phát triển vượt Cận Đông. Những điều kiện này có lẽ đã xuất hiện ở những vùng mà Quýt-ta giới thiệu kỹ lưỡng trong bản báo cáo của mình, vùng Đa-nuýp và Ban-can. Rõ ràng là những chuyển động mạnh mẽ đã bắt đầu từ đó và các kích thước tiếp theo cuối cùng đã tạo nên phương thức sản xuất cổ đại. Một trong những việc cần làm là nghiên cứu xem trong phương thức sản xuất đó, những quan hệ xã hội có tác dụng lâu dài đã có mầm mống hay không ngay trong quá trình của «cách mạng đá mới», nghĩa là khi người ta bắt đầu chuyển sang trồng trọt và chăn nuôi ở các nước vùng Ban-can và Đa-nuýp»

H. BÊ-REN-XƠ (H. Behrens) đề nghị nên dựa vào định nghĩa của G. Trai, cha đẻ của thuật ngữ «cách mạng đá mới», khi sử dụng thuật ngữ này. Theo Trai thì cách mạng đá mới là kết quả của một quá trình phát triển lâu dài. Nói một cách khác: Cách mạng đá mới là kết quả của một sự tiến hóa. Như vậy là Trai đã thấy rõ mối quan hệ biện chứng giữa hai khái niệm tiến hóa và cách mạng

R. GUYN-TƠ (R. Günther) bàn về vấn đề định nghĩa thành thị ở giai đoạn Iê-ri-cô (Iericho) và Tra-tan Huy-uých (Catal Hüyük) là những thành thị, và sự phân công lao động xã hội thứ nhất là cơ sở cho những sự hình thành thành thị, một khi những điều kiện đặc biệt thuận lợi có sẵn. Nếu ta chỉ gọi một khu cư trú là thành thị khi những nhóm người sống ở đó không còn ở trong mối quan hệ thị tộc, như Héc-man quan niệm, thì A-ten trước hiến pháp Cli-xten (Kleisthenes) chưa phải là một thành thị, mà vẫn còn là nơi cư trú của bộ lạc. Thế nhưng, ít nhất là từ thế kỷ thứ 7 tr. Cn. A-ten đã được coi là một pô-lit (polis)—một thành bang.

Trong cuộc tranh luận về thuật ngữ «cách mạng đá mới» hay «cách mạng nông nghiệp», Guyn-tơ cũng theo quan điểm cho rằng thuật ngữ «cách mạng nông nghiệp» cụ thể hóa và thể hiện nội dung kinh tế của giai đoạn quá độ này một cách chính xác hơn là thuật ngữ «cách mạng đá mới». Còn về việc vận dụng khái niệm «dân chủ quân sự» cho Iê-ri-cô từ thiên niên kỷ 9 như Bren-chét đã làm, thì theo Guyn-tơ là một việc đáng bàn cãi, song đối với Tra-tan Huy-uých thì việc vận dụng thuật ngữ này là một việc có thể được.

---

(4) Ph. En-ghen: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước 1884* (chữ Đức), trong Mác – En-ghen: *Toàn tập*, Béc-lin, 1962, tr. 159

B. BREN-CHÉT (B. Brentjes) tóm tắt những ý kiến thảo luận của mình (để đưa vào tập biên bản này) như sau:

Về vấn đề cách mạng nông nghiệp.

Sự quá độ từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp là một quá trình cách mạng, bởi vì một phương thức sản xuất bị thay thế bởi một phương thức sản xuất khác. Quá trình này gồm hai giai đoạn:

1. Thời kỳ từ khi hình thành nông nghiệp cho đến khi ngành thủ công xuất hiện với tính cách là một tầng lớp xã hội riêng biệt (10000—5000 tr. C.n.) Trong thời kỳ này một phương thức sản xuất mới ra đời, nhưng tạm thời nó chưa lật đổ cơ cấu xã hội cũ, mà lại đưa xã hội nguyên thủy lên mức phát triển cao nhất.

2. Thời kỳ từ khi ngành thủ công ra đời với tính cách là tầng lớp độc lập cho tới khi nhà nước hình thành (5000—3000 tr. Cn.) Nó nhanh chóng đem lại những hậu quả xã hội của những chuyển biến của nền sản xuất từ 10.000 tr. Cn. Do đó mà có ý kiến đề nghị gọi toàn bộ thời kỳ này là cách mạng nông nghiệp.

Những lý thuyết của khoa học tiền sử Anh (5) về «cách mạng đá mới» và «cách mạng thành thị», đã tách rời một cách không đúng hai mặt của sự chuyển biến cách mạng, trong đó «cách mạng đá mới» bao gồm những cơ sở kỹ thuật — kinh tế, mà hậu quả của nó là «cách mạng thành thị». Thêm vào đó, sự phát triển của những tiền đề kinh tế kỹ thuật cho sự quá độ sang xã hội có giai cấp không phải là chỉ hạn chế trong «thời đại đá mới», một thuật ngữ chỉ được dùng cho thiên niên kỷ 10 đến thiên niên kỷ 8 ở Tiền Á. Những yếu tố cơ bản, ví như việc thuần dưỡng loài bò, chỉ xuất hiện trong giai đoạn quá độ sang thời kỳ kim khí. Bản chất của giai đoạn thứ hai, miêu tả bằng sự «thành thị hóa», là không đầy đủ và chỉ xét bề ngoài. Với những công thức của «cách mạng thành thị», sự quá độ sang xã hội có giai cấp bị che lấp.

V. Un-brích (W. Ulbricht) có đưa ra một cách có sức thuyết phục, nhận thức cho rằng chủ nghĩa xã hội là một hình thái kinh tế tương đối độc lập. Chúng ta cũng nên coi cái thời kỳ kéo dài 7000 năm (nghĩa là lâu hơn xã hội có giai cấp 2000 năm) này là một hình thái riêng biệt chăng?

Về vấn đề «thành thị» trong cách mạng nông nghiệp: «Thành thị» là một khái niệm quy ước. Trong những hình thái xã hội khác nhau nó có nội dung khác nhau. Không hiếm trường hợp nó được sử dụng cho những hình thức cư trú hầu như đối lập nhau. Những «khu cư trú lớn» như lê-ri-cô, Tra-tan Huy-uých hoặc U-ga-rit (Ugarit) khác biệt một cách rõ rệt so với các làng xóm đương thời, không phải chỉ ở quy mô của nó — mặc dù đó cũng là một dấu hiệu có tính chất nguyên tắc cho một hiện tượng mới — mà còn cả ở sự xuất hiện của những yếu tố mà trong thời kỳ trung cổ đã được coi là những đặc điểm của «thành thị», như tường thành, hào thành, nơi trao đổi hàng hóa, hải cảng v.v. Thêm nữa, ta cần nhấn mạnh những yếu tố tiến bộ này cả về mặt thuật ngữ (6). Những kiến thức về sự phát triển ở Phương Đông không nên vận dụng một cách rập khuôn cho châu Âu, nơi mà sự phát triển có những biểu hiện biến dạng.

Về mối quan hệ giữa cư dân du mục và cư dân trồng trọt ở Phương Đông cổ đại, hình thức sơ khai là hình thức bán du mục, gồm có trồng trọt theo mùa và chăn nuôi gia súc nhỏ (dê, cừu). Từ đó, phát triển thành nhánh tiến bộ là nhánh trồng trọt định cư và nhánh trì trệ là nhánh du mục gia súc nhỏ. Một sự phân chia tương tự đã xảy ra sau khi thuần dưỡng bò và lạc đà và cả ngựa ở miền Âu-Á. Ảnh hưởng của các dân du mục đối với các vùng trồng trọt nông nghiệp thường là có tính chất phá hoại, như cuộc viễn chinh của quân Mông Cổ (Thành Cát Tư Hãn) đã đưa tới sự phá hủy nhiều vùng cư trú rộng lớn ở Trung Á. Một số cuộc xâm lấn của các tộc du mục lại có tác dụng như «cuộc di cư các dân tộc» ở Tây Âu: nó tái tạo xã hội và mở đường từ một thời kỳ suy tàn bước sang một giai đoạn phục hưng.

G. BIN-LÍC (G. Billig) bàn về nhận định của Slét cho rằng cách mạng đá mới, với tính cách là một cuộc cách mạng lực lượng sản xuất, có những đặc điểm khác các cuộc cách mạng xã hội trong xã hội có giai cấp. Bin-líc quan niệm rằng mọi cuộc cách mạng, kể cả trong xã hội nguyên thủy, đều có nội

---

(5) Có thể kể ra: S. Côn (S. Cole): *Cách mạng đá mới* (chữ Anh), Lơn-đơn, 1962.

G. Trai (G. Childe): *Cách mạng thành thị* (chữ Anh) — trong tập san *Thiết kế đô thị*, số 21, 1950, tr. 3.

(6) B. Bren-chét (B. Brentjes): *Về quan hệ giữa nông thôn và thành thị ở Tiền Á cổ đại* — trong *Tạp chí khoa học Trường đại học Tổng hợp Han-lơ*, tập 17, 1968, tr. 9—41.

dung xã hội. En-ghen đã nhiều lần nhấn mạnh vai trò lịch sử to lớn của gia súc và các dân tộc chăn nuôi cũng như sản phẩm thặng dư mà họ tạo ra, và cả những thay đổi xã hội gây ra bởi chúng. Do đó, chúng ta có thể khái quát hóa câu « với các đàn gia súc... một cuộc cách mạng đã đến với các gia đình » (7) dưới dạng sau: « Với sản phẩm thặng dư, một cuộc cách mạng đã đến với xã hội ».

Về cuộc tranh luận xung quanh cách mạng đá mới, Bin-lic tán thành thuật ngữ « cách mạng nông nghiệp » của Bren-chet. Ông chia nó làm hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất chủ yếu có tính cách kinh tế và tạo nên phương thức kinh tế mới, còn giai đoạn thứ hai chủ yếu có tính cách xã hội vì đã xuất hiện sản phẩm thặng dư. Song quá trình này diễn ra một cách khác nhau ở những vùng khác nhau. Nếu ta theo Bren-chét mà coi cách mạng nông nghiệp là một quá trình liên tục, thì đối với Trung Âu, nó đã diễn ra trong khoảng từ thiên niên kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 5 tr. Cn. Vậy là phải phân nhỏ quá trình cách mạng này thành từng giai đoạn.

Vấn đề sự phân công lao động xã hội lần thứ nhất phải được giải quyết ở nơi mà nó xuất hiện lần đầu, nghĩa là ở Cận Đông. Chúng ta không thể coi việc sản xuất kim khí sơ kỳ ở Trung Âu là giai đoạn phân công lao động thứ nhất, vì đây là một vùng ngoài rìa và quá trình này không thể có được nếu không có những phát triển ở Cận Đông. Ở đây người ta đã tiếp nhận những yếu tố của sự phân công lao động xã hội lần thứ hai vào một xã hội còn lạc hậu, do đó chúng có những tác động hoàn toàn khác so với trong một xã hội giai cấp đối kháng.

B. GRAM-SƠ (B. Gramsch) phát biểu về *sự phân công lao động xã hội lớn lần thứ nhất*: Thuật ngữ « phân công lao động », như chúng ta biết, không phải do Mác và En-ghen đưa ra, mà đã có từ thời kỳ kinh tế chính trị học trước Mác. Song ý nghĩa thực của sự phân công lao động trong lịch sử nhân loại được Mác và En-ghen nêu ra đầu tiên, ngay trong những tác phẩm đầu của mình. Hai ông đã đi tới nhận thức rằng sự phân công lao động được quyết định bởi sự phát triển lực lượng sản xuất, và bản thân nó có tính chất của một quan hệ sản xuất xã hội mà nội dung là mối tương quan giữa hoạt động thực tiễn và khả năng của sản xuất. Đồng thời, những trình độ phát triển khác nhau của sự phân công lao động quyết định các mối quan hệ về sở hữu. Điều đó nhấn mạnh thêm ý nghĩa của sự phân công lao động đối với lịch sử xã hội. « Mọi lực lượng sản xuất mới, chừng nào không phải chỉ đơn thuần là một sự mở rộng về lượng của những lực lượng sản xuất đã biết (như việc khai hoang đất mới chẳng hạn), đều dẫn tới một sự phát triển mới của phân công lao động » (8), và những bước đi lớn của sự phát triển đó dẫn tới những sự phân công lao động xã hội lớn, « dẫn tới sự phân chia sản xuất xã hội thành các bộ môn lớn, như nông nghiệp, công nghiệp v.v., với tính cách là sự phân công lao động trong ý nghĩa khái quát » (9).

Theo quan điểm của những nhà sử học mác xít, thì ba cuộc phân công lao động xã hội lớn mà trong tác phẩm *nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, En-ghen đã đưa ra cho tiền sử và sơ sử, cho đến nay vẫn hoàn toàn đúng, về phương diện trình tự lịch sử của chúng cũng như về ý nghĩa lớn lao của chúng đối với lịch sử xã hội; không dâu, và không kết quả nghiên cứu mới nào có thể lay chuyển nội dung cơ bản của quá trình này. Tuy vậy, người ta cũng đã thấy cần thiết phải sửa chữa bức phác họa xưa nay về cuộc phân công lao động lần thứ nhất, bởi vì nó không còn phù hợp với những nhận thức của chúng ta hiện nay. Năm 1884, En-ghen có viết trong tác phẩm nói trên rằng ở Phương Đông, nghĩa là ở thế giới cũ, « các bộ lạc chăn nuôi... đã tách khỏi khối người còn lại » (10). Ở một chỗ khác, ông viết: « Việc thuần hóa và chăn nuôi súc vật và việc tạo nên những đàn gia súc lớn hơn có thể đã tạo điều kiện cho sự tách biệt những người A-rien — Xê-mit khỏi khối người dã man còn lại » (11). Từ văn cảnh này, ta thấy rõ « khối người dã man còn lại » « ở Phương Đông » chính là những người săn bắt-đánh cá-hái lượm. Đối với En-ghen, nội dung cơ bản của cuộc phân công lao động xã hội lớn lần thứ nhất là sự tách biệt ra những bộ lạc sản xuất « không phải chỉ nhiều hơn, mà còn có những tư liệu sinh hoạt khác biệt so với những người dã man còn lại », do đó, « một sự trao đổi thường kỳ » giữa các bộ lạc

(7) Ph. En-ghen: *Nguồn gốc của gia đình...* đã dẫn, *tr. 157*.

(8) C. Mác và Ph. En-ghen: *Hệ tư tưởng Đức, 1846* (chữ Đức) — trong Mác — En-ghen: *Toàn tập*, tập 3, Bec-lin, 1962, tr. 22.

(9) C. Mác: *Tư bản* — trong Mác — En-ghen: *Toàn tập*, tập 23, Béc-lin, 1962, tr. 371.

(10) Ph. En-ghen: *Nguồn gốc của gia đình...*, đã dẫn, *tr. 155*.

(11) Ph. En-ghen: *Nguồn gốc của gia đình...*, đã dẫn, tr. 33.

khác nhau, « lần đầu tiên » xuất hiện ([12]). Về sau, trong các tài liệu sử học mác xít người ta viết rằng, En-ghen quan niệm cuộc phân công lao động xã hội lớn lần thứ nhất là sự tách biệt những người du mục khỏi những người trồng trọt chăn nuôi, hoặc dưới một biến dạng khác, người ta cho rằng En-ghen quan niệm đó là sự hình thành và tách biệt những bộ lạc chủ yếu sống bằng chăn nuôi và những bộ lạc chủ yếu sống bằng trồng trọt. Hiện nay ta còn thấy trên các sách vở viết như vậy. Theo chỗ tôi biết, các tác giả không giải thích tại sao lại trình bày quan điểm của En-ghen như vậy.

Phát biểu của En-ghen rằng sự tách biệt những người chăn nuôi khỏi khối người săn bắt—đánh cá—hái lượm đã tạo nên sự phân công lao động xã hội lớn thứ nhất là dựa trên thuyết về ba giai đoạn kinh tế tiền sử và sơ sử : săn bắt và đánh cá — chăn nuôi — trồng trọt (có dệt và buôn bán) mà thời kỳ đó đang thịnh hành. « Thuyết ba giai đoạn », mà những quan điểm cơ bản đã hình thành từ thời cổ đại, đã được tái sinh vào thế kỷ 18 — 19 và được củng cố bởi các kết quả nghiên cứu của khoa ngôn ngữ học Ấn — Âu. Quan điểm này cũng thấy trong tác phẩm của Moóc-gan ([13]), mà như ta đã biết, En-ghen đã dựa vào. Thuyết này đã trở nên lỗi thời bởi các kết quả nghiên cứu khảo cổ học của thế kỷ 20. Theo kiến thức của chúng ta hiện nay, có sác xuất lớn là chăn nuôi và trồng trọt đã xuất hiện đồng thời và trong cùng một cư dân. Song, khi phát biểu về sự phân công lao động xã hội lớn lần thứ nhất, rõ ràng là En-ghen nhằm vào việc nhấn mạnh ý nghĩa cách mạng của « kinh tế sản xuất » (của những người chăn nuôi) so với hình thức « kinh tế khai thác » (của những người săn bắt — đánh cá — hái lượm) còn đương chiếm ưu thế và tiếp tục tồn tại. Bởi vậy, tôi tin rằng ngày nay, nếu còn, En-ghen sẽ không do dự mà phát biểu rằng sự phân công lao động xã hội lần thứ nhất là sự tách biệt những người trồng trọt—chăn nuôi khỏi khối người dã man còn lại. Dù sao chăng nữa, trong tình hình hiểu biết hiện nay của chúng ta, đó cũng là quan điểm duy nhất có thể chấp thuận.

Cũng với sự quá độ của các công xã săn bắt sang trồng trọt và chăn nuôi, lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, một sự khác biệt cơ bản như vậy về sản xuất và sản phẩm đã xuất hiện so với những công xã còn chưa trải qua bước phát triển này và do đó « lần đầu tiên xuất hiện khả năng trao đổi thường xuyên ». Khoa dân tộc học cho ta một loạt dẫn chứng mới về việc thực hiện những sự trao đổi hoạt động và sản phẩm giữa những tập đoàn săn bắt, đánh cá, hái lượm với những tập đoàn trồng trọt—chăn nuôi ; và cho thấy rằng những mối quan hệ này cuối cùng đã dẫn tới sự chuyển hóa về kinh tế và văn hóa của các tập đoàn trước sang các tập đoàn sau. « Ở đây... chúng ta tìm thấy mọi điều kiện có sẵn cho sự trao đổi giữa các thành viên của các bộ lạc khác nhau, cho sự hình thành và củng cố sự trao đổi ấy thành một thiết chế thường xuyên » ([14]). « Ở đây hình thành sự phân công lao động do sự trao đổi giữa các khu vực sản xuất ban đầu khác nhau, và độc lập với nhau » ([15]). Một kết quả cơ bản nhờ tác động của sự phân công lao động xã hội lớn lần thứ nhất là sự phổ biến các phương thức kinh tế trồng trọt — chăn nuôi, mặc dù quá trình này, do những điều kiện lạc hậu, đã tiến triển rất chậm (chẳng hạn rất lâu sau mới lan tới Bắc Âu) ; mặc dù, không còn nghi ngờ gì, phương thức kinh tế mới phần nào đã được truyền bá thông qua sự phân cư của chính bản thân chủ nhân phương thức đó.

Việc làm cho hiểu đúng quan điểm này của En-ghen, là do nhà nghiên cứu Xô viet V. X. Ti-tốp (V. S. Titov) ([16]) lần đầu tiến hành trước đây ít năm. Song người ta thấy rằng những trình bày của Ti-tốp cho đến nay, vẫn chưa được khoa học lịch sử mác xít chú ý đến. Trong khi đó, G. Gua (G. Guhr) cũng đã nhiều lần phát biểu miệng một quan điểm tương tự trong những năm qua.

Sự bắt đầu của cuộc phân công lao động xã hội lớn lần thứ nhất, theo kiến thức của chúng ta ngày nay, nằm ở khoảng thiên niên kỷ 9 — 8. Dù sao thì chúng ta cũng xác nhận thấy dấu hiệu của trồng trọt và chăn nuôi sớm nhất là vào thời gian này. Song, như trong cuộc hội nghị này đã nhiều lần được phát biểu, trong 20 năm qua, bức phác họa của chúng ta đã nhiều lần bị sửa đổi nhanh chóng do các kết quả bất ngờ của hoạt động nghiên cứu khẩn trương ở Cận Đông và các nước khác ; và có lẽ chúng ta cũng phải vui lòng, rằng nó sẽ tiếp tục bị sửa đổi. Theo các tin tức báo chí và

---

(12) Ph. En-ghen : *Nguồn gốc của gia đình...* đã dẫn, tr. 155.

(13) L. H. Moóc-gan (L. H. Morgan) : *Xã hội cổ đại, 1877* (chữ Đức), tái bản lần thứ 4, 1921, tr. 19.

(14) Ph. En-ghen : *Nguồn gốc gia đình,...* đã dẫn, tr. 156.

(15) C. Mác : *Tư bản*, đã dẫn, tr. 372.

(16) V.X. Ti-tốp : *Cuộc phân công lao động xã hội lần thứ nhất* (chữ Nga) — trong *Thông báo tóm tắt* của Viện Khảo cổ học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên xô, 88. 1962, tr. 10

những lời thông báo miệng, chẳng hạn, tôi được biết rằng mới đây đã có những phát hiện về dấu hiệu trồng trọt ở lưu vực sông Nin vùng Thượng Ai Cập từ thời kỳ thiên niên kỷ thứ 13 — 12. Nếu như những tài liệu này được xác nhận, thì chúng ta lại phải sửa đổi ý kiến một lần nữa, bởi vì cho đến nay vùng lưu vực sông Nin hoàn toàn nằm ngoài cuộc thảo luận của chúng ta về sự xuất hiện của trồng trọt và chăn nuôi. Nếu như trong hậu kỳ Cánh tân, sơ kỳ Toàn tân, nhờ những điều kiện khí hậu thuận lợi hơn, mà khu vực có những dạng hoang dại của các loài cây trồng và gia súc đầu tiên, khác hẳn so với các nơi khác, đó là khu vực mà giờ đây ta xác định bằng kinh nghiệm của mình, và có thể là nó bao gồm cả vùng Bắc Phi, thì tất nhiên ta cũng không nên ngạc nhiên, khi hôm nay hoặc sau này ta lại phát hiện thấy những di chỉ đá mới sơ kỳ thuộc hậu kỳ Cánh tân, hoặc sơ kỳ Toàn tân trong vùng lưu vực sông Nin. Điều đó cũng sẽ không thay đổi gì nội dung cơ bản của cuộc phân công lao động xã hội lớn lần thứ nhất, ngay cả khi mà, chẳng hạn, người ta lại nhận thấy rằng trồng trọt đã xuất hiện trước chăn nuôi, hoặc ngược lại.

H. BÊ-REN-XƠ (H. Behrens) phát biểu về vấn đề các quy luật lịch sử, và đặc biệt, những quy luật của thời đại đá mới ở Cộng hòa dân chủ Đức. Tiếp đó Bê-ren-xơ phát biểu thêm: Tôi muốn gọi quy luật lịch sử đầu tiên là một quy luật xã hội có cơ sở sinh vật học. Đó là cuộc đấu tranh sinh tồn. Nó thể hiện dưới hai hình thức: một mặt là cuộc đấu tranh giành quyền lực, rồi một mặt nữa là cuộc đấu tranh của những người bị áp bức chống những người áp bức. Nếu như chúng ta nhớ rằng, trong xã hội có giai cấp, cuộc đấu tranh giai cấp là nhân tố làm chuyển động, thì chúng ta phải cố tìm kiếm những cội rễ cho nhân tố lịch sử này trong xã hội nguyên thủy.

Thêm vào đó, có thể cần lưu ý đến một quy luật xã hội có cơ sở sinh vật học khác: mâu thuẫn biện chứng giữa cá nhân và tập thể.

Trong quá trình phát triển của xã hội nguyên thủy có một sự chuyển biến kinh tế có tác động cách mạng: đó là sự quá độ từ việc thu thập thức ăn bằng hoạt động săn bắt và hái lượm của thời đại đá cũ và đá giữa sang sản xuất thực phẩm bằng chăn nuôi và trồng trọt. Do đó, có khả năng là phải đưa ra những quy luật kinh tế cơ bản riêng biệt cho hai giai đoạn này. Theo tôi, quy luật kinh tế cơ bản cho giai đoạn săn bắt — hái lượm có thể là: thỏa mãn những nhu cầu sơ đẳng của đơn vị kinh tế xã hội riêng lẻ (bầy hay thị tộc) bằng sản xuất tập thể với sự phát triển chậm của lực lượng sản xuất. Còn quy luật kinh tế cơ bản cho giai đoạn những người trồng trọt và chăn nuôi sớm nhất, theo tôi là: đảm bảo cho nhu cầu ngày càng tăng dần của các tập thể cư trú bằng sản xuất tập thể, đặc biệt bằng sản xuất thực phẩm thông qua trồng trọt và chăn nuôi, với sự phát triển liên tục của lực lượng sản xuất.

Người ta cần nghiên cứu các quy luật khác nữa. Trong đó có vấn đề của các dòng văn hóa từ Nam lên Bắc mà trung tâm là Cận Đông. Tất nhiên quy luật đó không loại trừ những quá trình tác động ngược trở lại ở một chừng mực nhất định, mà trong thực tế cũng có như vậy thực.

Về vấn đề thành thị, Bê-ren-xơ cho rằng nên nghiên cứu những ảnh hưởng của thành thị ở Cận Đông đối với thời đại đá mới ở cách xây dựng thành lũy hoặc ở sự trao đổi những hiện vật kim loại.

H. HÉC-MAN (H. Herrmann) nhận định rằng, với những lưu ý về tác động của các quy luật sinh học, Bê-ren-xơ đã đụng chạm đến một trong những vấn đề cơ bản của thời kỳ xã hội nguyên thủy. Trong thời gian gần đây, đặc biệt Xê-mê-nốp (Semenov) đã nghiên cứu nhiều vấn đề này. Tuy vậy, chắc là người ta cùng thống nhất được rằng, tác động của các quy luật sinh học đối với sự hình thành của thời đại đá mới không còn có tính cách quyết định.

H. Héc-man đề nghị với ban lãnh đạo của Nhóm chuyên môn Tiền sử và Sơ sử của Hội tổ chức những cuộc thảo luận tiếp về tất cả các vấn đề đã được đưa ra, tốt nhất là cùng cộng tác với Nhóm chuyên môn Lịch sử cổ đại. Trong khi đề nghị như vậy, Héc-man cũng nghĩ tới các nhà giáo trong số những người dự hội nghị, là những người sẽ gia công lại các tài liệu này để truyền thụ cho học sinh.

Ý KIẾN CỦA NHÀ NGHIÊN CỨU BUN-GA-RI A-TA-NÁT A. PÂY-CỐP*

TRONG thời kỳ quá độ từ thời đại đá giữa sang thời đại đá mới, đã có những biến chuyển sâu sắc về mặt kinh tế, và quan trọng là về mặt văn hóa trong lịch sử các bộ lạc sống ở vùng lòng chảo Địa Trung Hải và bán đảo Ban—can. Những công trình nghiên cứu mới nhất chứng minh rằng, bấy giờ, xã hội đã trồng trọt một số loài cây lương thực nhất định và một số động vật đã được thuần dưỡng (1).

Trong khi các bầy gia súc đòi hỏi các đồng cỏ, gây ra sự di động của các bộ lạc, thì ít nhất trong một số vùng nhất định, các bộ lạc trồng trọt yêu cầu một sự định cư thường xuyên. Sự khác biệt này được cân bằng bởi sự phát triển mạnh mẽ và sự hoàn thiện những công cụ sản xuất tồn tại bấy giờ.

Sự tiến bộ, đặc biệt là vào buổi đầu thời đại đá mới, nảy sinh không những đồng thời với sự hoàn thiện các công cụ cũ mà còn là với sự sáng tạo những công cụ mới. Gắn liền với quá trình này là những biến chuyển được thực hiện giữa con người và môi trường chung quanh: từ chỗ là người tiêu thụ một cách tiêu cực những của cải sẵn có trong thiên nhiên, con người trở thành người sản xuất tích cực, làm nông nghiệp và chăn nuôi, nghĩa là những hoạt động chủ yếu của nền kinh tế sản xuất. Với tư cách là cơ sở, nền kinh tế này đã làm cho các công xã thị tộc có khả năng sinh sống ngay tại một địa điểm cho đến lúc hình thành xã hội có giai cấp. Do sự sinh sống lâu dài như vậy, đã hình thành những nơi cư trú và mộ táng tiền sử (2), đó là những làng xóm đầu tiên của chúng ta.

Trong hai mươi năm gần đây, người ta đã tiến hành hàng loạt cuộc khai quật ở các nơi cư trú như thế và đã thu được những tài liệu khảo cổ học rất đa dạng. Sự phân chia địa tầng được tuân thủ chặt chẽ qua các cuộc khai quật hoàn chỉnh ở một số di chỉ đã cho phép thiết lập được cái gọi là « hệ thống niên

---

* A-ta-nát A. Pây-cốp (Atanas A. Peykov): *Về những vấn đề cơ bản của cuộc cách mạng đá mới* — trong tạp chí *Khảo cổ học* (chữ Bun-ga-ri), số 2, Xô-phi-a, 1973, tr. 1—7.

(1) V.M. Mát-xon (V.M. Masson): *Thời đại đá mới miền nam Thổ Nhĩ Kỳ* (chữ Nga) — trong *Khảo cổ Cựu thế giới và Tân thế giới*, Ma-xcơ-va, 1966, tr. 161.

V.M. Mát-xon: *Từ sự phát sinh nông nghiệp đến sự hình thành xã hội có giai cấp sơ kỳ* (chữ Nga) — trong *Các báo cáo thông báo của các nhà khảo cổ học Liên Xô ở Hội nghị Quốc tế các khoa học tiền sử và sơ sử lần thứ 7*, Ma-xcơ-va, 1966, tr. 154—156.

V.G. Trai (V.G. Childe): *Phương Đông cổ đại dưới ánh sáng những khai quật mới* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1956, tr. 61—65.

A.I. Péc-sit (A.I. Pershits), A.L. Môn-gai (A.L. Mongait) và V.P. A-lếch-xép (V.P. Alekseev): *Lịch sử xã hội nguyên thủy* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1968, tr. 117.

V.X. Ti-tốp (V.S. Titov): *Những người làm ruộng xưa nhất ở châu Âu* (chữ Nga) — trong *Khảo cổ học Cựu Thế giới và Tân Thế giới*, Ma-xcơ-va, 1966, tr. 26—27.

V.S. Ti-tốp: *Thời đại đá mới Hy Lạp* (chữ Nga), Ma-xcơ-va, 1969, tr. 98.

(2) Theo thông báo của cộng tác viên khoa học cao cấp P. Đê-tép (P. Detev), đến nay ở khu vực Plốp-đip đã đăng ký 110 di chỉ như vậy, còn vùng lưu vực sông Ma-ri-sa thì hơn 300.

đại Ca-ra-nốp » (3) mà ưu điểm của nó đã làm cho khoa học tiền sử Bun-ga-ri có một vị trí tiên tiến trong nền khảo cổ học châu Âu. Với việc khai quật khu di chỉ — mộ táng gần làng Ê-de-rô (4), vùng Xli-ven, ở Nô-va Da-gô-ra (5) và Rát-cô-pa-nít-xa (6) gần làng Ma-nô-le, vùng Plốp-đíp, hệ thống này đã được bổ sung và các chuỗi văn hóa tiền sử được nối kín lại. Còn Tơ-ra-kia được miêu tả như là một trong những trung tâm của nền văn minh trước xã hội có giai cấp ở Đông Nam Âu. Qua những công trình nghiên cứu đó, người ta đã phân định rõ ràng ranh giới giữa văn hóa đá mới và văn hóa đồng đá cũng như các trình độ phát triển của xã hội tiền sử trong thời đại đá mới, thời đại đồng đá và thời đại đồng thau ở miền nam Bun-ga-ri.

Với những cuộc khai quật các di chỉ tiền sử ở Ca-dan-lức (7) và gần làng Tra-vơ-đa (8),

(3) G.I. Ghê-óoc-ghi-ép (G.I. Georgiev): *Các nhóm văn hóa thời đại đá mới và thời đại đồng ở khu vực Tơ-ra-bi-a* (nam Bun-ga-ri) (chữ Đức) — trong *Châu Âu cuối thời đại đá* — Kỷ yếu hội nghị chuyên đề về các vấn đề đá mới châu Âu, Praha, 1961, tr. 45—100.

(4) N. Ia. Méc-péc (N. Ia. Merpert): *Năm công tác đầu tiên của đoàn khảo sát Liên xô— Bun-ga-ri* (chữ Nga) — *Thông báo ngắn của Viện Khảo cổ học thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên Xô*, số 93, 1963, tr. 24—33.

N. Ia. Méc-péc: *Nghiên cứu khảo cổ học ở nam Bun-ga-ri năm 1963* (chữ Nga) — trong *Thông báo ngắn...* đã dẫn, số 100, 1965 tr.19—28.

G. I. Ghê-óoc-ghi-ép và N.Ia — Méc-péc: *Khai quật nơi cư trú nhiều tầng ở làng Ê-đe-rô, gần thành phố Nô-va Đa-gô-ra năm 1963* (chữ Nga — trong *Thông báo của Viện Khảo cổ học*, tập 28, Xô-phi-a, 1965, tr. 129-159.

S. I-va-nốp (S. Ivanov): *Xương động vật trong nơi cư trú nhiều tầng ở làng Ê-đe-rô gần thành phố Nô-va Da-gô-ra* (chữ Nga) — trong *Thông báo...*, đã dẫn, tập 28, tr. 161-162.

N. Ia. Méc-péc: *Về vấn đề mối liên hệ giữa A-na-tô-li và Tơ-ra-kia trong sơ kỳ thời đại đồng thau* (chữ Nga) — trong *Tập bài nghiên cứu của Bảo tàng nhân dân Praha*, số 1. 2, 1966, tr. 109—115.

N. Ia. Méc-péc: *Thời đại đồng thau sơ kỳ ở miền nam Bun-ga-ri* (chữ Nga) — trong *Kỷ yếu của Hội nghị quốc tế nghiên cứu vùng Ban-can và Đông Nam Á lần thứ nhất*, tập 2, Xô-phi-a, 1969, tr. 235—254.

G.I. Ghê-óoc-ghi-ép: *Đóng góp vào việc nghiên cứu thời đại đá mới và thời đại đồng thau ở nam Bun-ga-ri* (chữ Đức) trong *Khảo cổ học Áo*, tập 42, 1967, tr. 100—144.

G.I. Ghê-óoc-ghi-ép: *Khai quật ở di chỉ mộ táng Đip-xít gần làng Ê-đe-rô năm 1964—1965* (chữ Bun-ga-ri) — *Khảo cổ học*, tập 8, số 3, Xô-phi-a, 1966, tr. 10—15.

R. Ca-tin-tra-rốp (R. Katintsharov): *Các tượng nhỏ hình người ở di chỉ mộ táng gần làng Ê-đe-rô, Xli-ven* (chữ Bun-ga-ri) — trong *Thông báo của Viện Khảo cổ học*, Xô-phi-a, 1972, tr. 71—72.

(5) R.V. Ca-tin-tra-rốp (R.V. Katintsharov): *Những kết quả chủ yếu của các cuộc khai quật nơi cư trú nguyên thủy ở thành phố Nô-va Da-gô-ra (nam Bun-ga-ri) trong các năm 1968—1970* (chữ Nga) — trong *Khảo cổ học Xô viết*, số 1, Ma-xcơ-va, 1972, tr. 242—247.

R.V. Ca-tin-tra-rốp: *Cư dân thời đại đồng thau trung kỳ ở di chỉ — mộ táng Nô-va Da-gô-ra* (nam Bun-ga-ri) (chữ Pháp) — trong *Tơ-ra-kia* (Hội nghị nghiên cứu Tơ-ra-kia lần thứ I), tập I, 1972, tr. 43—55.

(6) P. Đê-tép (P. Detev): *Di chỉ mộ táng Rát-cô-pa-ni-xa* (chữ Bun-ga-ri), trong *Thông báo của Viện Khảo cổ học*, tập 17, Xô-phi-a, 1950, tr. 171—190. Tài liệu không công bố lưu ở Viện bảo tàng Khảo cổ học Nhân dân Plốp-đíp.

P. Đê-tép: *Những dấu vết của văn hóa Rát-cơ-pa-ni-xa ở Tơ-răng-xin-va ni* (chữ Pháp, — trong Tạp chí *A-pu-lum* (Apulum) tập 7, số 1, 1968, tr. 61—90.

P. Đê-tép: *Dữ kiện khảo cổ học về sự liên tục văn hóa ở di chỉ mộ táng Rát-cô-pa-ni-xa gần làng Ma-nô-le, khu vực Plốp-đíp* (chữ Pháp)—trong *Nghiên cứu Ban-can* (Nguồn gốc dân tộc của các dân tộc Ban-can), tập 5, 1971, tr. 93—104.

(7) Các cuộc khai quật được tiến hành dưới sự chỉ đạo của cộng tác viên khoa học cao cấp G.I. Ghê-óoc-ghi-ép (trưởng) và cộng tác viên khoa học R. Ca-tin-tra-rốp (phó). Tham gia nghiên cứu còn có cộng tác viên khoa học K. Cơn-Trép (K. Kănchev). Di chỉ mộ táng A-đơ-mát gần thành phố Xta-ra Da-gô-ra là di chỉ tiền sử thứ hai được khai quật toàn bộ ở Nam Bun-ga-ri. Hiện vật của cuộc khai quật này, đến nay được trình bày trong R. Ca-tin-tra-rốp: *tượng nhỏ bằng cẩm thạch thời đại đá mới ở vùng Ca-dan-lức* (chữ Bun-ga-ri) — trong *Khảo cổ học*, tập II, số 2, Xô-phi-a : 1969, tr. 51—55.

(8) Những cuộc khai quật ở đây do cộng tác viên khoa học cao cấp G I. Ghê-óoc-ghi-ép (trưởng) và cộng tác viên khoa học K Côn-trép (phó) chỉ đạo. Cuộc khai quật ở di chỉ này, đang tiếp tục. Một bộ phận công cụ sản xuất bằng đá phát hiện được ở đây đã công bố (K. Côn-trép: *công cụ đá ở di chỉ thời đại đá mới ở gần làng Tra-vơ-đa, khu vực Xô-phi-a* (chữ Bun-ga-ri) — trong *Khảo cổ học*, tập 12, số 21, Xô-phi-a, 1970, tr. 46—55.)

khu vực Xô-phi-a, khoa tiền sử học Bun-ga-ri đã hoàn thành một giai đoạn, những tài liệu thu được đã rọi thêm những tia sáng mới vào một lát cắt thời gian mà trên đất nước ta, đặc biệt là ở vùng Tơ-ra-kia, chăn nuôi và nông nghiệp đã hình thành và được khẳng định dứt khoát như là những phương thức cơ bản của kinh tế sản xuất. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, xuất hiện khả năng phân chia và tích lũy sản phẩm thừa, gây ra những mức độ phân hóa khác nhau trong gia đình mẫu quyền và sự tách rời giữa các công xã nguyên thủy riêng biệt. Vì vậy, không phải là không có cơ sở khi cho rằng trong thời đại đá mới, vùng đất phía nam dãy núi Xta-ra không những nằm trong phạm vi tác động của bước ngoặt văn hóa lịch sử phát sinh ở miền đông Địa Trung Hải (9) mà còn là một « lò lửa » của cuộc cách mạng đá mới (10).

Nhà khảo cổ học Anh V. G. Trai (V. G. Childe), người đầu tiên sử dụng thuật ngữ « cách mạng đá mới », đã khảo sát toàn diện những chuyển biến nảy sinh nối tiếp nhau trong thời kỳ lịch sử trước chữ viết ở các bộ lạc và các dân tộc vùng Cận Đông và Ban-can, đi đến kết luận rằng bước quá độ đến kinh tế sản xuất là theo con đường cách mạng. Nhưng ông và những người kế tục ông đã đồng nhất bước ngoặt này với sự kiện lịch sử bình thường, xảy ra trong một thời điểm, trước thời đại đá mới (11), trong đó hình thành nông nghiệp, nghệ thuật và các nghề thủ công. Từ đó, ông nhấn mạnh rằng chủ nhân của cuộc cách mạng này là những « nhà cách mạng — nông dân nửa định cư », tức là cư dân thời đại đá mới (12). Chúng ta thấy rằng một lập trường như vậy không thể nào đứng vững được, không phải chỉ vì cách đặt vấn đề có những vết nứt rạn về lô gích bên trong và sự không thỏa đáng về mặt thuật ngữ, mà còn vì bản thân cuộc cách mạng đá mới đã được quyết định trước trong thời đại đá giữa.

Là tín đồ của truyền bá luận, Trai cho rằng những phát minh vĩ đại trong lịch sử, chỉ xảy ra đột ngột trong một khu vực nhất định, sau đó, bằng con đường vay mượn, thiên di, hay chỉ đơn giản là bằng sự truyền bá, mà đưa đến cho các bộ lạc khác, ở những vùng khác. Như vậy, trên thực tế, ông đã phủ nhận sự phát triển độc đáo của các văn hóa. Theo ông, ảnh hưởng bên ngoài mới có ý nghĩa quyết định, và do đó, cách mạng đá mới được xem xét không phải như một quá trình thống nhất mà là hai sự kiện độc lập, riêng rẽ và không phụ thuộc lẫn nhau : sự kiện « thứ nhất », hay cách mạng đá mới, đã nảy sinh trong thời đại đá giữa, và sự kiện « thứ hai », hay còn gọi là « cách mạng thành thị », xảy ra ở ranh giới giữa thời đại đồng thau và sắt sớm (13).

Gần đây, nhà khảo cổ học Liên Xô V. M. Mát-xon đã khảo sát thành công nội dung và giới hạn bắt đầu của cuộc cách mạng đá mới. Để làm sáng tỏ những phương thức cơ bản của nền kinh tế sản xuất, ông đã sử dụng cái gọi là « những mô hình đá mới » (14). Theo ông và một số chuyên gia khác thì cách mạng đá mới là quá trình xác lập các hình thức mới (chăn nuôi và nông nghiệp) trong kinh tế, làm tiền đề cho sự hình thành các bộ lạc chăn nuôi — trồng trọt sơ kỳ (15).

Nhưng nếu trình bày theo quan điểm duy vật kinh điển, rằng các thời kỳ kinh tế — mà sự phân kỳ lịch sử dựa vào đó (16) « phân biệt nhau không phải là ở chỗ sản xuất ra cái gì mà là sản xuất như thế nào và bằng công cụ

---

(9) E. Nôi-xtúp-ni (E. Neuxtupny) : *Niên đại tuyệt đối của thời đại đá mới và thời đại đồng đá ở trung và đông nam Âu* (chữ Anh) — trong *Khảo cổ học Xlô-ven*, tập 16, số 1, 1968, tr. 19 — 60.

G.G. Nan-đrit (J.G. Nandris) : *Những tài liệu Tân nhiệt* (Neothermal) *Cổ đại ở vùng Cận Đông và A-na-tô-li. (Duyệt lại các tài liệu, bao gồm các tượng nhỏ, làm cơ sở cho nhiệt độ thời đá mới ở Đông Nam Âu)* (chữ Anh) — trong *Tạp chí cổ đại*, số 1, 1969, tr. 12.

G.G. Nan-đrit : *Sự phát triển và mối quan hệ của thời đại đá mới sơ kỳ Hy Lạp* (chữ Anh). In lại từ *Con người*, tập 5, số 2, 6—1970, tr. 202. Ở đây tác giả đã kết hợp vùng lưu vực sông Ma-ri-xa với khu vực này.

(10) Đ.P. Đi-mi-tơ-rốp (D.P. Dimitrov) : *Khảo cổ học Bun-ga-ri trong 5 năm gần đây*, (chữ Bun-ga-ri) — trong *Khảo cổ học*, tập 12 số 3, Xô-phi-a, 1970, tr. 68.

(11) V. G. Trai : *Buổi bình minh của nền văn minh châu Âu* (chữ Anh), Lơn-đơn, 1957, tr. 16.

P. Slét (F. Schlette) : *Thời đại đá mới như một hiện tượng của lịch sử* (chữ Đức) — trong *Tiến hóa và cách mạng ở Phương Đông cổ đại và ở Châu Âu*. Béc-lin, 1971, tr. 11-12.

(12) V. G. Trai : *Buổi bình minh...* đã dẫn, tr. 15

(13) V. G. Trai : *Buổi bình minh...* đã dẫn, tr. 16 và 47.

(14) V. M. Mát-xon : *Vấn đề cách mạng đá mới dưới ánh sáng những tài liệu khảo cổ học mới* (chữ Nga) — trong *Vấn đề lịch sử*, số 6, 1970, tr 73—89.

(15) V. M. Mat-xon : *Vấn đề...* đã dẫn, tr. 75.

G. I. Ghê-óoc-ghi-ép : *Từ đời sống và văn hóa của các bộ lạc nông nghiệp và chăn nuôi đầu tiên ở Bun-ga-ri* (chữ Bun-ga-ri) — trong *Phát hiện khảo cổ học ở Bun-ga-ri*, Xô-phi-a, 1957, tr. 53.

(16) C. Mác và Ph. En-ghen : *Toàn tập* (chữ Bun-ga-ri), tập 21, Xô-phi-a, 1957, tr. 35.

sản xuất nào» [17] thì chúng ta sẽ thấy rằng cách mạng đá mới về mặt niên đại là bao gồm cả thời đại đá mới, thời đại đồng đá và thời đại đồng thau, vì công cụ sản xuất chủ yếu của cả ba thời đại tiền sử sau đá giữa đó đều là công cụ lao động bằng đá mài nhẵn. Cùng với sự xuất hiện của những công cụ như thế vào buổi đầu thời đại đá mới, sức sản xuất được kích thích phát triển khá mạnh, còn quá trình kỹ thuật mài nhẵn công cụ thì gắn liền với sự định cư của cư dân, là tiền đề cho các phương thức chủ yếu của kinh tế sản xuất. Mặc dù trong thời đại đồng đá và thời đại đồng thau, đã tạo ra được những công cụ cắt bằng kim loại nhưng chúng vẫn không thay thế được những công cụ đá trong hoạt động kinh tế [18], những công cụ này chỉ hoàn toàn mất đi sau khi phát sinh ra đồ sắt [19].

Một mặt, cuộc cách mạng đá mới bao gồm trong nội dung của nó những công cụ sản xuất chủ yếu và kỹ thuật chế tác chúng, mặt khác, bản chất của cuộc cách mạng này là một quá trình hoàn chỉnh và liên tục của sự hình thành, xác lập và phát triển chăn nuôi và nông nghiệp, vừa cải tiến những công cụ sản xuất cũ, vừa sáng tạo và sử dụng những công cụ sản xuất mới. Sự phát triển những công cụ đó không những làm tiền đề cho những tiến bộ trong nền kinh tế mới mà còn quyết định tất cả những biến đổi trong xã hội và trong lĩnh vực tinh thần của xã hội, và cuối cùng, dẫn đến sự hình thành giai cấp [20]. Trong ý nghĩa đó, bước ngoặt xã hội [21] xảy ra trong suốt thời đại đá mới, đồng đá và đồng thau đã hoàn thành một cách lô gích ở bước quá độ từ thời đại đồng thau sang thời đại sắt sớm. Bước ngoặt đó được hiểu một cách đúng đắn là một quá trình cách mạng, vì sự tích lũy về lương thực đã dẫn đến sự biến chuyển về chất trong mọi mặt của xã hội. Chúng ta không nên quên rằng quá trình cách mạng đó gắn liền với sự áp dụng các phương tiện kỹ thuật mới, chuẩn bị cho bước quá độ tiến lên nền kỹ thuật mới trong lĩnh vực sản xuất, được coi là tiền đề hoàn toàn hiển nhiên của sự tiến bộ cần thiết trong nền kinh tế mới. Tất cả điều kiện đó không phải là nguồn vật chất nói chung mà trước hết là những công cụ sản xuất chủ yếu. Như vậy, niên đại mở đầu của cách mạng đá mới phải ở vào thời điểm xuất hiện và đưa vào sử dụng trong sản xuất những công cụ bằng đá được mài đầu tiên.

Chúng ta thường coi thời điểm đó là vào «thời đại đá mới trước gốm», [22] dầu rằng

---

(17) *Chính trị kinh tế học*, Xô-phi-a, 1954, tr. 6

(18) Cho đến nay chưa có một tài liệu khảo cổ học nào nghiên cứu về các di vật tiền sử ở vùng Nam Bun-ga-ri được công bố. Vì nguyên nhân đó, chúng ta không biết chính xác tỷ lệ phần trăm giữa công cụ đá và các công cụ chế tác bằng các nguyên liệu khác, trong các giai đoạn riêng biệt của cuộc cách mạng đá mới. Vì vậy, chỉ có thể dẫn một đoạn sau đây trong bài của R.V. Ca-tin-tra-rốp: *Những kết quả chủ yếu của cuộc khai quật nơi cư trú tiền sử ở thành phố Nô-va Da-gô-ra (nam Bun-ga-ri) trong các năm 1968, 1970* (chữ Nga) – *Khảo cổ học Xô viết*, số 1, 1972:

«Điều ngạc nhiên là trên một diện tích khá lớn (1500m^2) tìm được số lượng công cụ đá và xương rất ít. Ở È-de-rô, số lượng công cụ đá lớn hơn nhiều, có khả năng là, trong các nơi cư trú ở Nô-va Da-gô-ra, các công cụ đồng đỏ và đồng thau đóng một vai trò lớn hơn», (tr. 245)

Điều nhận xét đúng đắn đó là kết quả của những khai quật có hệ thống, có phương pháp hoàn thiện và địa tầng chính xác, đã củng cố hoàn toàn luận điểm của chúng tôi, cho rằng chất lượng tốt hơn của các công cụ kim loại đã cho khả năng thay thế dần dần, nhưng toàn diện các công cụ sản xuất bằng đá trong hoạt động sản xuất.

(19) P. En-ghen: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* (chữ Bun-ga-ri), Xô-phi-a, 1945, tr. 20–21.

(20) Xem A.Phôn (A. Fol): *Cấu trúc dân số và xã hội ở Tơ-ra-kia cổ đại* (chữ Bun-ga-ri), Xô-phi-a, 1970, tr. 127 – 174.

A. Phôn: *Lịch sử chính trị ở Tơ-ra-kia. (Cuối thiên niên kỷ II đến cuối thế kỷ 5 tr. Cn)* (chữ Bun-ga-ri), Xô-phi-a, 1972.

(21) Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin không đặt cơ sở cho việc sử dụng khái niệm này. Do những lý do khác nhau, sự tìm thấy những tư tưởng có liên quan đến vấn đề cách mạng xã hội. Về điều này, xem thêm: Mác và Enghen: *Toàn tập* (chữ Bun-ga-ri), tập 7, Xô-phi-a, 1967, tr. 430–435; tập 12, tr. 113–118; Mác và Enghen: *Toàn tập* (chữ Nga) tập 13, tr. 7; Lê-nin: *Toàn tập* (chữ Nga), tập 17, tr. 146.

(22) Những nghiên cứu gần đây ở Hy Lạp cho biết trong thời đại đá mới này đã phát hiện được đồ gốm. Về chi tiết có thể xem: V. X. Ti-tốp: *Thời đại đá mới Hy Lạp*, đã dẫn, tr. 105; G. G. Nan-đrit: *Sự phát triển và...* đã dẫn, tr. 196, và các tài liệu dẫn trong đó.

Ngoài ra, trong tác phẩm của G. Men-la (J. Mellaart): *Những cuộc khai quật ở Ha-tri-la. Báo cáo sơ bộ thứ 4, 1960* (chữ Anh) – trong *Nghiên cứu A-na-tô-li*, 1961, tập 11, tr. 70, còn sử dụng thuật ngữ «thời đại đá mới không gốm». Không nghi ngờ gì nữa, với các thuật ngữ thời đại đá mới «trước gốm», «vắng gốm», «không

ở một số địa điểm cá biệt trong thời đại đá mới này, chỉ tìm được những hình thức công cụ thuần túy đá giữa (23). Điều này hoàn toàn lô gích, vì ta biết rằng nhiều hình thức cũ của thời đại trước, chẳng những là cần thiết về mặt thực tiễn, mà còn là không thể tránh về mặt lịch sử trong nền kinh tế cũng như trong lĩnh vực văn hóa của thời đại mới. « Thời đại đá mới trước gốm » là thích hợp cho một ranh giới như vậy, do chính ngay những chứng cứ về sự tồn tại của nó: những di tích văn hóa tìm được từ những lớp sâu nhất của các di chỉ tiền sử đã nói lên một cuộc sống định cư lâu dài và điều đó có nghĩa là đã tồn tại những hình thức phát triển của các thành phần cơ bản của kinh tế sản xuất, cũng như đã áp dụng những phương tiện kỹ thuật mới.

Ngay từ nửa sau của thời đại đá cũ hậu kỳ, đã biểu hiện rõ một sự hoàn thiện kỹ nghệ đá lửa (24), nhưng đó là một thành quả kỹ thuật, liên quan đến giá trị sử dụng của sản phẩm (25), tính tất yếu của nó mới chỉ dẫn đến sự tích lũy về lượng. Nhưng tất cả sự sử dụng công cụ mới hay cải tiến kỹ thuật ở bước quá độ từ thời đại đá giữa sang thời đại đá mới đều gắn liền và phục vụ trước hết cho sự xác lập những hình thức mới trong kinh tế. Ngoài ra, một số sáng tạo nào đó, thuộc một thời đại nhất định, cho dù là cần thiết đến thế nào, vẫn là ngẫu nhiên hay là nảy sinh do những quan niệm thẩm mỹ. Bản thân điều này cũng là sự thực, hiện tượng, sự kiện vì là kết quả của sự quan sát, kinh nghiệm và tài năng của người sáng chế hay tạo tác nên chúng và làm thỏa mãn một mỹ cảm nhất định.

Nếu trong thời kỳ cận đại, vào thời kỳ quá độ từ công trường thủ công đến nhà máy, đã chế tạo được những cỗ máy sản xuất ra máy (26), đạt được « bước ngoặt kỹ thuật trọn vẹn », từ đó dẫn đến « sự biến chuyển mãnh liệt nhất của quan hệ sản xuất xã hội » (27), thì trong thời kỳ cách mạng đá mới, sự tiến bộ kỹ thuật ảnh hưởng đến một số mặt như chức năng và thuộc tính của công cụ. Mặc dầu những sáng tạo trong thời kỳ tiền sử là cần thiết, nhưng sự sáng tạo đó được một hay vài cá nhân thực hiện và không phải để sản xuất ra tư liệu sản xuất mà là sản xuất ra tư liệu tiêu dùng. Sự thực này thủ tiêu các hiện tượng có tư cách là sự biến chuyển cách mạng, nhưng tổng thể các quá trình kỹ thuật như vậy, bao gồm sự hoàn thiện và sự sáng chế như là một chỉnh thể, đã góp phần vào việc xác lập và khẳng định chăn nuôi và nông nghiệp, không phải chỉ là những hoạt động mà là hai phương thức lao động cơ bản của nền kinh tế sản xuất.

Những biến chuyển cách mạng, nảy sinh trong thời kỳ cách mạng đá mới, bao gồm tất cả những biến đổi kỹ thuật và toàn thể các quá trình biến đổi không những là trong phức hợp kinh tế mà là trong tất cả các lĩnh vực khác của sự phát triển xã hội bấy giờ, ngay cả từng giai đoạn (28). Những giai đoạn đó được quyết định vừa bởi trình độ của sức sản xuất, vừa bởi trình độ của quan hệ sản xuất, những mặt này, do đặc điểm riêng biệt của tổ chức xã hội tiền giai cấp cho phép, đã có những biến chuyển cá biệt và bộ phận, vừa giữ lại những hình thức có lợi, hay đôi khi cả những thuộc tính chức năng của công cụ. Về bản chất, những biến đổi trong các giai đoạn riêng biệt của cách mạng đá mới là theo con đường tiến hóa (29), đó là những dạng cụ thể của bước quá độ đến sự biến chuyển cách mạng.

Khác với các cuộc cách mạng chính trị, ở đó các biến đổi xảy ra gần như chốc lát, trong thời kỳ cách mạng đá mới, các bước quá độ không bao giờ đột ngột, vì thế điều đặc biệt quan trọng là vạch được ranh giới giữa sự tiệm tiến về lượng và sự biến đổi về chất. Thực chất là ở chỗ, bước quá độ từ một giai đoạn này sang một giai đoạn khác của cuộc cách mạng đá mới không phải được đánh dấu bằng sự thay thế nói chung các công cụ sản xuất cơ bản, mà là sự biến đổi về chất xảy ra dưới hình thức nhiều bước nhảy vọt nhỏ.

---

gốm », các chuyên gia khác nhau muốn chỉ thời kỳ mà trong đó những người chăn nuôi và trồng trọt đầu tiên mới để lại những dấu vết cư trú sớm nhất của họ.

(23) V. X. Ti-tốp: *Thời đại đá mới*... đã dẫn.

(24) N. Giăm-ba-dốp (N. Djambazov): *Những cư dân đầu tiên trên đất nước ta* (chữ Bun-ga-ri)—trong *Những phát hiện khảo cổ học ở Bun-ga-ri*, Xô-phi-a, 1957, tr. 18.

(25) C. Mác: *Tư bản* (chữ Bun-ga-ri), tập 1, Xô-phi-a 1958, tr. 48.

(26) C. Mác: *Tư bản*, đã dẫn, tr. 328 – 397.

(27) V.I. Lê-nin: *Toàn tập* (chữ Bun-ga-ri), tập 3, Xô-phi-a, 1951, tr. 452.

(28) Sự biến chuyển từ xã hội không có giai cấp đến xã hội có giai cấp đã kéo theo một loạt những chấn động xã hội, chuẩn bị, nảy sinh, phát triển, kế tục, bổ sung, định hình và hoàn thành cuộc cách mạng đá mới. Dựa vào những công cụ sản xuất chủ yếu, chúng ta thấy rằng những chấn động đó có ba đỉnh cao. Sự không đồng đều giữa các đỉnh cao này, không cho những cơ sở để vạch ranh giới các giai đoạn bước ngoặt xã hội này. Các giai đoạn này được khảo sát chỉ trong một khía cạnh, nhưng là yếu tố cơ bản nhất: công cụ sản xuất.

(29) Khái niệm « tiến hóa » có thể được giải thích trong hai nghĩa: thứ nhất, đồng nhất với khái niệm « phát triển »; thứ hai, là sự biến chuyển dần dần về lượng. Ở đây trình bày theo nghĩa thứ hai.

Bấy giờ, độ dài của các giai đoạn là phụ thuộc và được quyết định bởi những đặc điểm và độ dài của các quá trình gắn liền nói chung với sự sản xuất ra công cụ sản xuất.

Chẳng hạn trong thời đại đá mới, việc mài nhẵn và đánh bóng các công cụ sản xuất (bằng đá) cơ bản, một mặt chiếm mất nhiều sức lao động và thời gian, và như vậy, trong thực tế, làm «tăng giá» việc sản xuất ra chúng, mặt khác, kết quả của quá trình mài nhẵn là nâng cao hiệu suất và từ đó, nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh tế. Thực ra, việc đưa vào sử dụng công cụ mới là một bước nhảy vọt cách mạng trên con đường phát triển của xã hội bấy giờ. Không phải ngẫu nhiên mà người ta gọi cuộc cách mạng này bằng tên của một trong các thời đại tiền sử quan trọng: thời đại đá mới. Thời đại đá mới là giai đoạn đầu tiên của cuộc cách mạng đá mới. Dựa vào các công cụ sản xuất bằng đá mài nhẵn, ở giai đoạn này, sự phân công lao động xã hội bên trong các công xã chỉ mới bắt đầu và lĩnh vực sản xuất ra tư liệu sản xuất còn chưa tách rời lĩnh vực sản xuất ra tư liệu tiêu dùng ([30]). Cùng một con người, có thể tham gia vào cả hai lĩnh vực sản xuất đó, đồng thời lại sử dụng tiêu dùng các sản phẩm đó. Vì mục đích của sự sản xuất được quyết định và lệ thuộc vào trình độ của sức sản xuất, trong tình hình bấy giờ, không phải sản xuất hàng hóa để trao đổi mà sản xuất là nhằm thỏa mãn các nhu cầu bức thiết của con người.

Như đã nhấn mạnh, quá trình kỹ thuật mài nhẵn công cụ lao động bằng đá gắn liền với sự định cư của con người, sự thực đó làm cho nền kinh tế sản xuất vừa phụ thuộc vào thời gian nói chung, lại vừa phụ thuộc vào những dữ kiện thiên nhiên và điều kiện khí hậu cụ thể. Trong phần lớn các trường hợp, những nhân tố đó quyết định các sản phẩm thu hoạch—khác nhau về tầm quan trọng—theo thời gian và các hoạt động—đa dạng về khối lượng—của con người. Những hoạt động này không những làm tăng cường quá trình phát triển không đồng đều trong lịch sử mà còn đánh dấu những mầm mống đầu tiên của sự phân hóa xã hội. Có thể thấy rõ sự phân hóa đó ở các đồ tùy táng ([31]) cũng như ở các địa điểm ([32]) và di vật được xác định là dùng trong việc thờ cúng ([33]).

Một số chuyên gia đã gắn liền thời điểm kết thúc của cách mạng đá mới với sự kết thúc của giai đoạn này ([34]). Thực tế thì, cùng với sự xuất hiện công cụ sản xuất bằng kim loại (đồng) đầu tiên, cơ sở kinh tế—sản xuất của nền kinh tế sản xuất—chăn nuôi và nông nghiệp—đã tạo ra những khả năng lớn cho việc mở rộng và làm phong phú hoạt động của con người, do đó, thu được số lượng sản phẩm tiêu dùng đa dạng hơn và nhiều hơn. Những sản phẩm đó đã thỏa mãn đầy đủ hơn nhu cầu hàng ngày của con người. Ngoài ra, trình độ sức sản xuất trong thời gian này không cho phép cư dân làm ăn riêng lẻ, do đó, không thể sống cá thể mà không có sự hợp tác.

Như chúng ta đã biết, các tiền đề cho sự hình thành hình thái có giai cấp vẫn chưa có trong thời đại đá mới và do đó không thể coi sự kết thúc giai đoạn này là lúc kết thúc cách mạng đá mới. Mặt khác, sự xuất hiện sớm của đồ kim loại ở một số địa điểm và khu vực cá biệt, trong mọi trường hợp được quyết định bởi chỗ có sẵn những vỉa quặng thích hợp làm cho giai đoạn này của cuộc cách mạng rút ngắn hơn. Không nghi ngờ gì nữa, những chế phẩm đó, cho dù bằng kim loại thiên nhiên hay tinh luyện, cũng đều là kết quả của kỹ thuật chế tác kim loại. Song cần bổ sung rằng, chế phẩm kim loại (bằng đồng đỏ hay đồng thau) chỉ được coi là giới hạn bắt đầu của một giai đoạn phát triển mới, cao hơn với điều kiện là những chế phẩm đó thuộc phạm trù «công cụ sản xuất».

Như vậy là các giai đoạn của cuộc cách mạng đá mới trùng hợp với các thời đại tiền sử đã được xác lập trong các tài liệu khoa học—thời đại đá mới, thời đại đồng đá và

---

(30) Kết luận lô gích này rút ra từ tư tưởng của Mác, cho rằng «cộng đồng bộ lạc, một tập thể tự nhiên, xuất hiện không phải như là kết quả, mà như là tiền đề của sự chiếm hữu và sử dụng tập thể đối với đất đai» (C. Mác: *Các hình thức trước sản xuất tư bản chủ nghĩa* (chữ Bun-ga-ri). Xô-phi-a, 1953, tr. 6).

(31) V.M. Mát-xon: *Sự hình thành xã hội có giai cấp sơ kỳ ở Phương Đông cổ đại* (chữ Nga)—trong *Các vấn đề lịch sử*, số 5, 1967, tr. 85.

Ngay trong giai đoạn đá mới sớm nhất ở nước ta cũng đã có sự phân hóa các tầng lớp xã hội. Củng cố cho kết luận này là sự khác biệt về di vật trong 5 ngôi mộ mà chủ nhân có lứa tuổi và giới tính khác nhau, ở di chỉ đá mới vùng trung tâm thành phố Cốc-gia-ly (Khai quật chữa cháy từ 7-6 đến 23-9-1972 dưới sự chỉ đạo của tác giả bài này, tài liệu hiện lưu tại Viện bảo tàng địa phương Cốc-gia-ly).

(32) Trong trường hợp này hiểu là «miếu thờ», song không phải «giáo đường» với tầng lớp tăng lữ.

(33) V.M. Mát-xon: *Thời đại đá mới trước gốm ở Iê-ri-cô* (chữ Nga)—trong *Khảo cổ học Xô viết*, số 3, 1958, tr. 251.

(34) V.M. Mat-xon: *Vấn đề cách mạng đá mới*... đã dẫn, tr. 75.

G.I. Ghê-oóc-ghi-ép: *Từ đời sống và văn hóa*... đã dẫn, tr. 33.

thời đại đồng thau. Cùng với việc bắt đầu sử dụng công cụ sắt—những công cụ này đã thay thế triệt để những công cụ sản xuất bằng đá trong hoạt động kinh tế—, cuộc cách mạng đá mới đi đến chỗ kết thúc. Kết quả chủ yếu của cuộc cách mạng này là sự hình thành giai cấp xã hội, và gắn liền với nó là sự xây dựng những thành thị đầu tiên ([35]). Mặt khác, nhờ sự sáng chế các công cụ sản xuất mới, từ các giai đoạn riêng biệt của cuộc cách mạng đá mới mà đạt đến khả năng nâng cao phúc lợi xã hội, và do lao động của các cá nhân riêng rẽ, các sản phẩm thừa nhiều thêm ([36]), làm tăng cường sự phân hóa tài sản và tạo ra những tiền đề cho các mức độ bóc lột khác nhau.

---

(35) Sự phát triển này có thể theo dõi ở Iê-ri-cô (K. M. Kê-ni-ơn (K.M. Kenyon): *Iê-ri-cô và vị trí của nó trong lịch sử Cận Đông* (chữ Anh) — trong tạp chí *Cổ đại*, tập 120, 1956, tr. 184 — 197), Pô-li-ốc-ni V (G. Men-la: *Tiền sử A-na-tô-li và những mối liên hệ với Ban-can* (chữ Anh) — trong *Nghiên cứu Ban-can*, tập 5 1971, tr. 153) và Bây-trê-xun-tan XII (X. Lôi-it (S. Lioyd) và G. Men-la: *Một miếu thờ thời đại đồng thau sơ kỳ ở Bây-trê-xun-tan* (chữ Anh)— trong *Nghiên cứu A-na-tô-ly*, tập 7, 1957, tr. 33) cho đến Tơ-roa VII. (C.P.A. Sép-phe (C.F.A. Schaeffer): *Địa tầng so sánh và niên đại ở Tây Á* (chữ Pháp), Lơn-đơn, 1948, tr. 261). Đó là những kiểu thành thị được đề cập ở đây. Thành thị xa nhất về phía tây bắc trong khu vực đông Địa Trung Hải đã được phát hiện năm 1970 ở Nê-bét-tê-pê, thuộc thành phố Plốp-đip. Mặt đông nam, nam, tây nam và bắc được bao bọc bởi các tường lũy xây dựng theo kiểu kiến trúc «xi-clốp». Mặt bên trong của tường thành tây nam, bị phủ bởi vết tích cư trú sơ kỳ thời đại sắt, vết tích này dựa lên lớp chất gắn của nó, và như vậy, cụm cư trú ở tây nam đã sử dụng tường thành đó. Bên trên nơi cư trú tìm thấy những mảnh đồ đựng bằng đất sét giống với những tài liệu ở giai đoạn sớm thời đại sắt sơ kỳ ở nước ta. (M. Tri-Tri-cô-va (M. Tchitchikova): *Đồ gốm sơ kỳ thời đại sắt ở Tơ-ra-kia* (chữ Bun-ga-ri)— trong *Khảo cổ học*, tập 10, số 1, Xô-phi-a, 1968, tr. 16, hình 1, 2 và trang 19 hình 9). Mặt khác việc sử dụng tường thành lũy làm tường của nơi cư trú nói lên rằng cuộc sống hàng ngày của con người lúc bấy giờ là hoàn toàn yên ổn, không phải bất an vì chiến tranh. Ngoài Nê-bét-tê-pê ra, một cuộc sống yên ổn như vậy cũng thấy ở Rát-cô-pa-ni-xa, ở hang Tốp-trích vùng Rô-đốp (A. Pây-cốp: *Một vài kết quả bước đầu của việc khai quật và nghiên cứu hang Tốp-trích năm 1969* (chữ Bun-ga-ri) — trong *G.N.A.M.P.* tập 7, 1971, tr. 9, hình 2), tầng văn hóa sâu nhất ở làng Ca-lê-tô và cầu Đi-a-vôn gần thành phố Ác-đi-nô và di chỉ gần làng A-xê-nô-vét, khu vực Xli-ven cũng thuộc thời kỳ đó (tài liệu chưa công bố ở Viện bảo tàng thành phố Nô-va Da-gô-ra). Tình hình này, nói lên một sự phát triển tương đối hòa bình trong đời sống của con người ở Tơ-ra-kia và Rô-đốp cuối thời đại đồng thau và vào thời kỳ quá độ sang sơ kỳ thời đại sắt, cũng như buổi đầu của thời đại này. Cũng thuộc thời kỳ này là những tài liệu khảo cổ học phát hiện được năm 1971 ở di tích Mê-lê-di-khan, thành phố Tơ-rốp-đip (Cuộc khai quật ở đây chưa hoàn thành, người nghiên cứu và chỉ đạo là cộng tác viên khoa học cao cấp Kh. Giăm-bốp (Kh. Djambov). Những phát hiện này đánh dấu sự bảo tồn những thành lũy trong khu vực phía nam, như đã tìm thấy ở Nê-bét-tê-pê. Tường tây nam của tòa thành (mặt trong của tường cũng nằm dưới nơi cư trú của đầu thời đại sắt sơ kỳ), xây đè lên trên tường lũy phía bắc là nơi có niên đại xưa hơn.

Như thế, ở đây cũng là kiến trúc «xi-clốp».

Như vậy, giai đoạn kết thúc của cuộc cách mạng đá mới ở Tơ-ra-kia cũng có những thành thị tiêu biểu như là những nơi cư trú nằm ở phần trên địa điểm Tơ-ri-khôn-mi ở thành phố Tơ-rốp-đip.

(36) Về điều này xem V. Mi-cốp (V. Mikov): *Các ngẫu tượng trong thời đại đá mới ở Bun-ga-ri* (chữ Bun-ga-ri) — trong *Thông báo của Viện Khảo cổ học*, tập 8, Xô-phi-a, 1964, tr. 29, hình 141; *Di chỉ mộ táng ở Iu-na-xít Pa-đát-git-cô)* (chữ Bun-ga-ri) trong *G.P.N.B.M.*, 1937 — 1939, tr. 71, hình 14; *Di chỉ tiền sử gần Mi-kha-lích. Xui-len-grát* (chữ Bun-ga-ri) — trong *R.P.*, tập 1, 1948, tr. 8; *Kho vàng ở Vôn-tri-tơ-rưn* (chữ Bun-ga-ri), Xô-phi-a, 1958.

N. An-ghi-lốp (N. Angelov): *Kho vàng ở Khốt-nhi-xa* (chữ Bun-ga-ri) — trong *Khảo cổ học*, tập 1, số 1 — 2, 1959, tr. 38 — 46.

G. Ghê-oóc-ghi-ép và N. An-ghê-lốp: *Khai quật di chỉ mộ táng gần Ru-xê, 1948 — 1949* (chữ Bun-ga-ri) — trong *Thông báo của Viện Khảo cổ học*, tập 18, Xô-phi-a, 1952, tr. 123 và 167. *Khai quật di chỉ mộ táng gần Ru-xê 1950—1953* (chữ Bun-ga-ri) — trong *Thông báo...* đã dẫn, tập 21, 1957, tr. 51, hình 14 và tr. 98, hình 58.

Kh. Đa-nốp (Kh. Danov): *Tơ-ra-kia cổ đại. Nghiên cứu lịch sử các vùng đất Bun-ga-ri, Bắc Đô-bru-gia. Đông Tơ-ra-kia và Tơ-ra-kia vùng E-giê, từ cuối thế kỷ 9 đến cuối thế kỷ 3 tr. Cn.* (chữ Bun-ga-ri), Xô-phi-a, 1969, tr. 103.

Hô-me: *I-li-at* (chữ Bun-ga-ri), Xô-phi-a, 1969, khúc ca 10, tr. 525, dòng 438 và 439.

Kho vàng phát hiện được ở Vác-na vào cuối năm 1972 là một minh họa rõ ràng cho sự phân hóa các tầng lớp xã hội đã khá phát triển trên đất Bun-ga-ri vào bước cuối cùng của giai đoạn thứ 2 của cuộc cách mạng đá mới.

VỀ HÌNH DÁNG VÀ KÍCH THƯỚC CỦA RÌU VÀ BÔN CÓ VAI*

HÀ VĂN TẤN
và NGUYỄN ĐÌNH CHIẾN

CÁCH đây đúng 100 năm, năm 1877, nhà khảo cổ học Pháp E. Các-tai-ắc (E. Cartailhac) bắt đầu miêu tả những chiếc rìu có vai ở Đông Dương trên tạp chí *Tài liệu cho lịch sử nguyên thủy và tự nhiên của con người* (1).

Cách đây đúng 50 năm, năm 1927, R. Hai-nơ Ghen-đéc (R. Heine – Geldern), bấy giờ là phó giáo sư ở đại học Viên, trong bài *Thời đại đá ở Đông Nam Á* trên tờ *Thông báo của Hội Nhân học Viên*, đã vẽ bản đồ phân bố của ngôn ngữ Nam Á và của rìu có vai, mà bấy giờ ông còn gọi là «rìu có chuôi tra cán» (Schaftzungenbeil) và đi đến kết luận rằng cư dân nói tiếng «Nam Á» là những người phổ biến rìu có vai (2). Luận điểm đó được phát triển đầy đủ hơn trong các công trình về sau của ông, như bài *Đóng góp vào niên đại thời đá mới Đông Nam Á* (1928) và đặc biệt là bài *Quê hương đầu tiên và cuộc thiên di sớm nhất của người Nam Đảo* (1932) (3). Trong các công trình này, Hai-nơ Ghen-đéc đã gọi loại rìu này bằng cái tên như ta quen gọi ngày nay, «rìu có vai» (Schulterbeil).

Từ đó đến nay, rìu có vai Đông Nam Á vẫn lôi cuốn sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu. Người ta bổ sung cho bản đồ của Hai-nơ Ghen-đéc hay vẽ bản đồ phân bố của loại rìu này trong từng khu vực nhỏ (4). Người ta thảo luận về quê hương rìu có vai (5). Những luận điểm của Hai-nơ Ghen-đéc về những kiểu

---

* *Khảo sát một số nhóm rìu và bôn có vai ở miền bắc Việt Nam.*

(1) *Tài liệu cho lịch sử nguyên thủy và tự nhiên của con người*, Pa-ri, tháng 2-1877, trang 98 – 100, hình 33 – 38.

(2) R. Hai-nơ Ghen-đéc (R. Heine–Geldern): *Thời đại đá ở Đông Nam Á*, (chữ Đức) – trong *Thông báo của Hội Nhân học Viên*, tập 57, Viên, 1927, tr. 51, bản đồ ở hình 5, tr. 52.

(3) R. Hai-nơ Ghen-đéc: *Đóng góp vào niên đại thời đá mới Đông Nam Á* (chữ Đức)–trong *Tập kỷ niệm P. V. Smít* (Schmidt) Viên, 1928.

R. Hai-nơ Ghen-đéc: *Quê hương đầu tiên và cuộc thiên di sớm nhất của người Nam Đảo* (chữ Đức) – trong *Con người*, tập 27, 1932.

(4) Ma-xu-mô-tô Nô-bu-hi-rô (Matsumoto Nobuhiro): *Dân tộc và văn hóa Đông Dương* (chữ Nhật), Tô-kio, 1942.

A. H. Đa-ni (A. H. Dani): *Tiền sử và sơ sử Đông Ấn Độ* (chữ Anh), Can-cơt-ta, 1960.

U. Oát-xơn (W. Watson): *Những truyền thống văn hóa vật chất trong vùng đất nước Sở* (chữ Anh)–trong *Nghệ thuật Trung Quốc xưa và ảnh hưởng có thể có đến vùng lòng chảo Thái Bình Dương*, Đài Loan, 1974, bản đồ ở hình 1.

(5) Lâm Huệ Tường: *Một đặc trưng của văn hóa đá mới khu vực đông nam Trung Quốc: bôn đá có nấc* (chữ Trung Quốc), trong *Khảo cổ học báo*, số 3, Bắc Kinh, 1958.

Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt Nam*, Hà Nội, 1960, tr. 127 – 130.

Lê Văn Lan: *Một ít tài liệu về những chiếc rìu cổ của ta* – trong *Nghiên cứu lịch sử*, số 36, tháng 3-1962.

R. X. Đơ-phơ (R. S. Duff): *Trình bày một cách phân loại loại hình bôn đá mới ở Đông Nam Á* (chữ Anh) – trong *Tóm tắt báo cáo thảo luận chuyên đề tại Hội nghị khoa học Thái Bình Dương lần thứ 10*, Hô-nô-lu-lu, 1961.

rìu và chủ nhân của chúng, vẫn luôn luôn được nhắc lại, để gạt bỏ, để giữ lại một phần hoặc để bổ sung bằng những chứng cứ mới (1).

Danh sách những công trình đề cập đến rìu có vai ở Đông Nam Á được nối dài thêm, nhưng dường như người ta chẳng tiến hơn được mấy tý trong việc giải quyết các vấn đề đã được đặt ra từ 50 năm nay.

Trong việc giải quyết các vấn đề này, khối tài liệu Việt Nam đặc biệt quan trọng. Chúng ta biết rằng ở Đông Nam Á, *rìu* và *bôn* (2) có vai chủ yếu phân bố trên bán đảo Đông Dương, và trong khu vực này, rìu và bôn có vai tìm được rất nhiều — nếu chưa muốn nói là nhiều nhất — ở Việt Nam.

Ở Việt Nam, rìu và bôn có vai tìm được ở nhiều vùng khác nhau, thuộc các văn hóa khác nhau. Nhiều nhà nghiên cứu đã nêu lên các đặc điểm về hình dạng của rìu và bôn có vai trong từng văn hóa khảo cổ đó. Nhưng cho đến nay, vẫn chưa có một công trình nghiên cứu tổng hợp về *rìu và bôn có vai trong các văn hóa khác nhau*. Một công trình như vậy hẳn là có ích, chẳng những cho việc nhận thức rõ hơn các đặc điểm riêng và chung giữa các nhóm khu vực của rìu và bôn có vai, mà còn đặt cơ sở cho việc xác định các bước phát triển của rìu và bôn có vai theo quan điểm loại hình học.

Từ đó, có hy vọng tìm được chìa khóa để giải quyết những vấn đề về *các trung tâm* và các *làn sóng tỏa rộng* của *rìu và bôn có vai ở Đông Nam Á*.

I

Đi theo hướng trên, chúng tôi bắt đầu khảo sát một số nhóm rìu và bôn có vai đã được phát hiện ở miền bắc Việt Nam. Những nhóm này hoặc là thu được qua khai quật khảo cổ, hoặc là do thu lượm trên mặt đất. Những chiếc rìu hay bôn có vai được thu nhặt một cách ngẫu nhiên trên một vùng nhất định, có nhiều đặc điểm giống nhau, có khả năng thuộc một văn hóa khảo cổ nhất định, mặc dầu chúng ta chưa thể xác định chắc chắn niên đại của chúng. Chính vì vậy, những bộ sưu tập rìu và bôn có vai ở các địa phương, dầu không phải là thu được qua khai quật, vẫn có ý nghĩa đối với khoa học, nhất là khi số lượng của chúng lớn, có thể tiến hành phân tích thống kê.

Trong bài này, chúng tôi trình bày kết quả nghiên cứu *năm nhóm rìu và bôn có vai* sau đây :

1 — Nhóm *Cao Bằng*
2 — Nhóm *Hạ Long*
3 — Nhóm *Mả Đống*
4 — Nhóm *Nghệ Tĩnh*
5 — Nhóm *Quảng Bình*

Nhóm rìu và bôn có vai Cao Bằng gồm những di vật tìm được trong tỉnh Cao Bằng

---

(1) M. G. Lê-vin (M. G. Levin) và N. N. Trê-bốc-xa-rốp (N. N. Tcheboksarov) : *Sự phân cư cổ đại của nhân loại ở Đông Á, và Đông Nam Á* (chữ Nga) — trong *Công trình Viện Dân tộc học*, tập 16, Ma-xcơ-va, 1951.

X. A. Tô-ca-rép (S. A. Tokarev) : *Nguồn gốc các dân tộc châu Đại Dương* (chữ Nga), trong *Các dân tộc châu Úc và châu Đại Dương*. Ma-xcơ-va, 1956.

Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng : *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam*. Hà Nội, 1961, tr. 131—133.

U.G. Xon-hem (W.G. Solheim II) : *Tạo tác lại tiền sử Đông Nam Á* (chữ Anh), Pai-đơ-ma, Phran-phua, 1969, tập 15, tr. 125—136.

E-ri-ca Ca-nê-cô (Erika Kaneko) : *Rô-be phôn Hai-nơ Ghen-đéc : 1885—1968* (chữ Anh) — trong *Viễn cảnh Châu Á*.

(2) Rìu và bôn là những công cụ chế tác gỗ có hình dạng lưỡi gần giống nhau. Rìu có trục cán song song với rìa lưỡi còn bôn có trục cán thẳng góc với rìa lưỡi. Kiểu lắp cán bôn gần giống với kiểu lắp cán cuốc. Rìu chủ yếu dùng để chặt còn bôn chủ yếu dùng để đẽo. Lưỡi rìu đá có mặt cắt dọc hình chữ V cân ; lưỡi bôn đá có mặt cắt dọc hình chữ V lệch. Những vết xước do lao động trên lưỡi rìu là những đường xiên cắt chéo đường rìa lưỡi, còn trên bôn là những đường song song thẳng góc với đường rìa lưỡi. « Bôn » là từ mượn của tiếng Hán. Ở nhiều vùng nước ta, hiện nay, loại công cụ này (có lưỡi sắt) được gọi là « vời », nên một số nhà khảo cổ học cũng đã gọi những công cụ đá có thể cùng chức năng là « *vời* ».

Trong nhiều công trình trước đây, người ta thường gọi chung là « rìu có vai » mà không phân biệt rìu hay bôn (như Hai-nơ Ghen-đéc chỉ gọi là « rìu » (beil)). Khi trình bày các vấn đề về nguồn gốc và chủ nhân, một sự phân biệt như vậy dường như không cần thiết lắm, nhưng nếu đi sâu vào các vấn đề loại hình, chức năng, không thể không phân biệt rìu có vai và bôn có vai.

cũ (sưu tập của M. Cô-la-ni), hiện cất giữ ở Viện bảo tàng Lịch sử.

Nhóm rìu và bôn có vai Hạ Long là những hiện vật trong các di chỉ văn hóa Hạ Long mà Cô-la-ni đã khai quật, hiện được giữ ở Viện bảo tàng Lịch sử.

Nhóm Mả Đống gồm những hiện vật thu được qua cuộc khai quật di chỉ này do Viện Khảo cổ học tiến hành năm 1972, hiện được cất giữ ở Ty Văn hóa Hà Sơn Bình và Viện Khảo cổ học.

Nhóm Nghệ Tĩnh gồm những rìu và bôn có vai thu được từ những cuộc khai quật và điều tra khảo cổ tại các di chỉ trong tỉnh này, hiện được cất giữ ở Viện bảo tàng Lịch sử và Ty Văn hóa Nghệ Tĩnh.

Nhóm Quảng Bình là những rìu và bôn có vai trong sưu tập của Mắc Pi-rây (Max Pirey) và Ăng-ri Pi-rây (Henri Pirey) ở các huyện thuộc tỉnh Quảng Bình cũ, nay được cất giữ ở Viện bảo tàng Lịch sử.

Tổng số rìu và bôn có vai thuộc năm nhóm trên mà chúng tôi đã khảo sát là 554 chiếc. Đối với từng chiếc rìu hay bôn có vai được khảo sát, chúng tôi đo các kích thước theo một chương trình nhất định (1).

Trên hình chiếu của chiếc rìu hay bôn có vai *(hình 1a)*, cặp điểm C được gọi là cặp *điểm chuôi*, cặp điểm E được gọi là cặp *điểm eo*, cặp điểm V được gọi là cặp *điểm vai*, cặp điểm L được gọi là cặp *điểm lưỡi*. Trong trường hợp rìu hay bôn có chu vi uốn cong *(hình 1b)*, thì điểm chuôi và điểm vai, được xác định bằng cách cho áp một đường thẳng tiếp xúc với chuôi và vai. Điểm tiếp xúc ở chuôi được coi là điểm chuôi và điểm tiếp xúc ở vai được coi là điểm vai. Điểm eo E được xác định bằng đoạn thẳng lớn nhất từ cung CV thẳng góc với đường thẳng nói trên. Điểm L, trong trường hợp này, được xác định qua mặt bên của lưỡi rìu, đó là giao điểm của đường cạnh mặt trước và đường cạnh mặt sau.

Trên mỗi chiếc rìu hay bôn có vai, chúng tôi đo 10 kích thước sau đây :

1 — Chiều rộng chuôi, tức độ dài CC, viết tắt là rc.

2 - Chiều rộng eo, tức độ dài EE, viết tắt là re.

3 — Chiều rộng vai, tức độ dài VV, viết tắt là rv.

4 — Chiều rộng lưỡi, tức độ dài LL, viết tắt là rl.

5 — Chiều dài toàn thân, đo theo trục dọc, từ mép chuôi đến mép lưỡi, viết tắt là dt.

6 — Chiều dài chuôi tới eo, là chiều dài của chuôi đo từ mép chuôi đến đường EE, viết tắt là dce.

7 — Chiều dài chuôi tới vai, tức chiều dài của chuôi đo từ mép chuôi đến đường VV, viết tắt là dcv.

(Sở dĩ chúng tôi phân biệt hai chiều dài này của chuôi là vì chúng liên quan đến hình dạng vai, có ý nghĩa đối với việc lắp cán. Đối với rìu hay bôn có góc vai vuông thì dce = dcv).

8 — Chiều dày, đo ở chỗ dày nhất, viết tắt là dy.

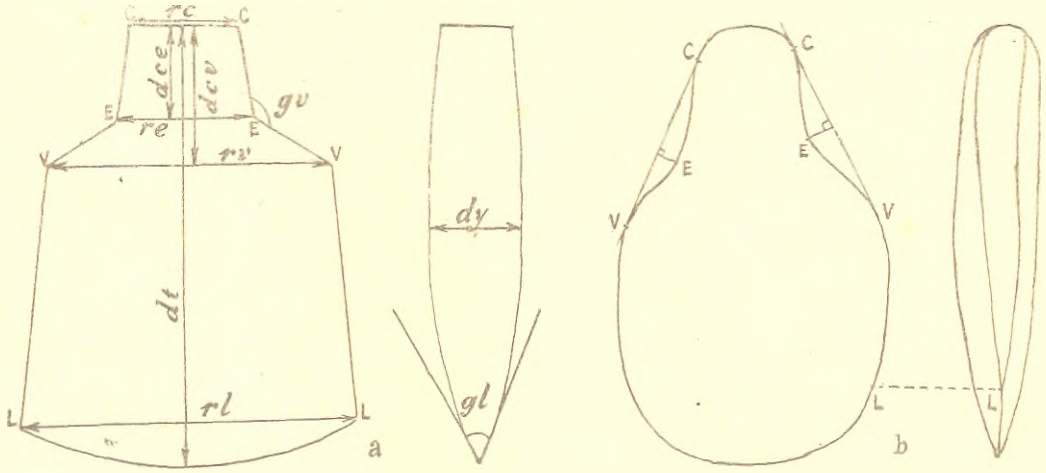

Hình 1

9 — Góc vai, do các góc CEV, viết tắt là gv.

10 — Góc lưỡi, viết tắt là gl. Góc này khó đo trực tiếp vì hai mặt của lưỡi nhiều khi uốn cong. Chúng tôi vẽ hình chiếu trắc diện

(1) Hà Văn Tấn — *Phác thảo một chương trình miêu tả các hiện vật hậu kỳ đá mới*, Báo cáo trình bày ở Viện bảo tàng Lịch sử ngày 27-7-1974.

của lưỡi lên giấy, vẽ hai đường thẳng tiếp tuyến với hai mặt bên của lưỡi, cắt nhau ở rìa lưỡi rồi đo góc tạo nên bởi hai đường thẳng đó.

Tất cả các số liệu này được phân tích theo phương pháp thống kê. Trong mỗi nhóm địa phương, chúng tôi lại chia thành hai tập hợp, bôn và rìu (trừ nhóm Mả Đống, chúng tôi chỉ nghiên cứu bôn; số rìu ở đây quá ít). Số liệu thu được từ mỗi chiều đo trong từng tập hợp đều được biểu diễn thành *tổ chức đồ* để thấy được quy luật biến thiên. Như vậy chúng tôi đã dựng tất cả 90 tổ chức đồ.

Để phân biệt rìu với bôn, chúng tôi dựa vào trắc diện dọc. Chúng tôi quy định là rìu, những công cụ có trắc diện lưỡi rìu hình chữ V cân. Đối với những công cụ có lưỡi hình chữ V lệch, đầu được mài vát một mặt hay cả hai mặt, chúng tôi đều coi là bôn. Những công cụ có nấc thì rõ ràng chỉ có thể là bôn.

Chúng tôi cũng chú ý đến mặt cắt ngang thân. Chúng tôi chia cả rìu và bôn theo bảy loại mặt cắt ngang thân *(hình 2)*:

1. Loại mặt cắt ngang *hình chữ nhật*.

2. Loại mặt cắt ngang *hình thang*.

3. Loại mặt cắt ngang *hình bán nguyệt* hay *hình viên phân*.

4. Loại mặt cắt ngang *hình chữ D hai đầu phẳng* hay một nửa hình tang trống bổ dọc.

5. Loại mặt cắt ngang thân có hai cạnh dài là đường cong và hai cạnh ngắn thẳng (tức loại mặt cắt *hình tang trống*)

6. Loại mặt cắt ngang gần *hình chữ nhật nhưng bốn góc tròn*.

7. Loại mặt cắt ngang *hình bầu dục* hay gần thấu kính.

Về hình dạng vai, có thể khảo sát qua góc vai, nhưng để tiện trình bày các đặc điểm định tính, chúng tôi cũng phân chia thành ba loại cơ bản:

1. Loại *vai ngang* (góc vai vuông hoặc gần vuông);

2. Loại *vai xuôi* (góc vai lớn hơn 90°);

3. Loại *vai nhọn* (góc vai bé hơn 90°).

Trong loại vai xuôi, chúng tôi phân thành hai loại: loại vai có đường biên EVL là một đường gấp khúc ở V, gọi là *vai xuôi gấp*, và loại vai có đường EVL uốn cong ở V, gọi là *vai xuôi cong*. Loại vai xuôi cong thường có góc vai lớn hơn góc vai của loại vai xuôi gấp. Đường vai EV của loại vai xuôi cong cũng dài hơn đường vai EV của loại vai xuôi gấp. Chính vì vậy, trước đây, chúng tôi đã gọi loại vai xuôi gấp là *« vai xuôi ngắn »* và loại vai xuôi cong là *« vai xuôi dài »* (1).

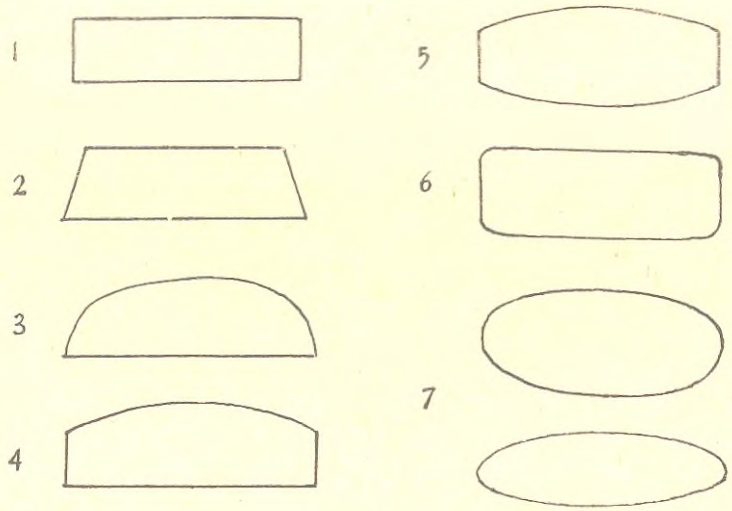

Hình 2

Chúng tôi đã nghiên cứu mối liên hệ tương quan giữa các đặc điểm định tính (như dạng các mặt cắt ngang và dạng vai) và giữa các đặc điểm định lượng (như các chiều đo đã nói trên) bằng các phép tính về *hệ số tương quan*. Chúng tôi cũng đã dựng các *đồ thị mạng tương quan*.

(1) Nguyễn Đình Chiến: *Phân tích thống kê kích thước rìu có vai trong một số sưu tập*. Luận án tốt nghiệp Trường đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1974. Tư liệu Khoa Sử, Trường đại học Tổng hợp Hà Nội.

II

Trước hết, xin trình bày *kết quả khảo sát* từng nhóm khu vực riêng rẽ.

I. Nhóm Cao Bằng

Chúng tôi đo tất cả 122 hiện vật, gồm 96 rìu có vai và 26 bôn có vai. Trong số bôn này có 21 chiếc có nấc (*hình 3*).

Nếu phân loại theo các dạng mặt cắt và các dạng vai như đã trình bày ở trên, chúng ta sẽ thấy các tập hợp rìu và bôn có vai Cao Bằng phân bố như *ở bảng 1*:

Các kích thước của rìu và bôn có vai Cao Bằng biến thiên như sau:

1 — Chiều rộng chuôi của rìu biến thiên trong khoảng từ 1 đến 5cm, khoảng 2 — 3cm có

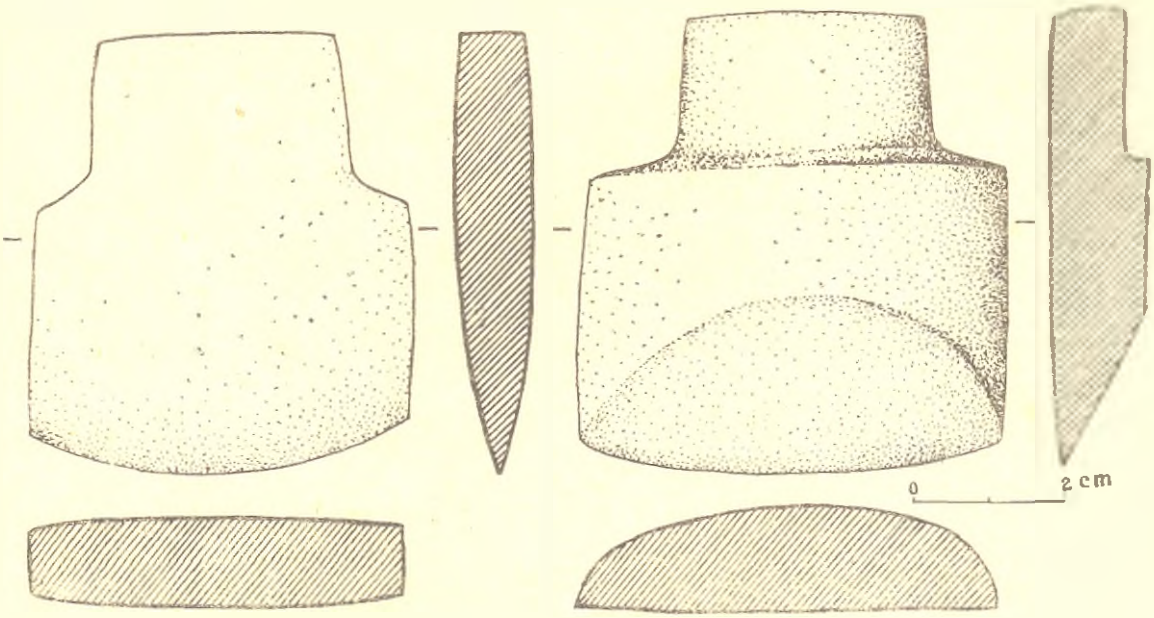

Hình 3

Bảng 1

Dạng mặt cắt ngang	Rìu có vai					Số lượng	Tỷ lệ	Bôn có vai					Số lượng	Tỷ lệ
	Vai ngang		Vai xuôi					Vai ngang		Vai xuôi				
	Cân	Lệch	Gấp	Cong	Lệch			Cân	Lệch	Gấp	Cong	Lệch		
Hình bán nguyệt			3	4	2	9	9,4%			2	2		4	15%
Hình chữ D phẳng đầu	5		10	3	1	19	19,9%		1	3		2	6	23%
Hình chữ nhật	2		4	5	4	15	15,6%		5	3			8	31%
Hình thang				3		3	3,1%		1	2			3	12%
Hình bầu dục		2	9	34	5	50	52%			3	2		5	19%
Số lượng	7	2	26	49	12	96			7	13	4	2	26	
Tỷ lệ	7,3%	2,7%	27%	51%	12%		100%		27%	50%	15%	8%		100%

tần suất cao nhất, chiếm 53,5% tổng số : số đo trung bình là 3cm. Chiều rộng chuôi của bôn biến thiên trong khoảng 2 đến 5cm, khoảng 3 — 4cm có tần suất cao nhất, chiếm 13% ; số đo trung bình là 3,1cm.

2 — Chiều rộng eo của rìu biến thiên trong khoảng từ 1 đến 6cm, khoảng có tần suất cao nhất là 3 — 4cm, chiếm 47% ; số đo trung bình là 3,7cm : Chiều rộng eo của bôn biến thiên trong khoảng 2 đến 5cm, khoảng có tần suất cao nhất là 3 — 4cm, chiếm 62,9% ; số đo trung bình là 3,2cm.

3 — Chiều rộng vai của rìu biến thiên trong khoảng 3 đến 7cm, khoảng có tần suất cao nhất là 5 — 6cm, chiếm 40,4% ; số đo trung bình là 5cm. Chiều rộng vai của bôn biến thiên trong khoảng 4 đến 6cm, khoảng 5—6cm có tần suất cao nhất, chiếm 54,5% ; số đo trung bình là 4,5cm.

4 — Chiều rộng lưỡi của rìu biến thiên trong khoảng 3 đến 10cm khoảng có tần suất cao nhất là 5 — 6cm, chiếm 42% ; số đo trung bình là 5,4cm. Chiều rộng lưỡi của bôn biến thiên trong khoảng 4 đến 7cm, khoảng có tần suất cao nhất là 5 — 6cm, chiếm 50% ; số đo trung bình là 5,4cm.

5 — Chiều dài toàn thân của rìu biến thiên trong khoảng 4 đến 12cm, khoảng 6 — 7cm có tần suất cao nhất, chiếm 30,6% ; số đo trung bình là 6,2cm. Chiều dài toàn thân của bôn biến thiên trong khoảng từ 4 đến 14cm, có hai khoảng có tần suất cao nhất và ngang nhau, đó là khoảng 5 — 6cm và khoảng 8—9cm, đều chiếm 24%, như vậy, tổ chức đồ có hai đỉnh cao bằng nhau ; số đo trung bình là 7,4cm.

6 — Chiều dài chuôi tới eo của rìu biến thiên trong khoảng 1 đến 5cm, khoảng có tần suất cao nhất là 2 — 3cm, chiếm 65% ; số đo trung bình là 2,5cm. Chiều dài chuôi tới eo của bôn biến thiên trong khoảng 2 đến 4cm, khoảng 2 — 3cm có tần suất cao nhất, chiếm 87% ; số đo trung bình là 2,4cm.

7 — Chiều dài chuôi tới vai của rìu biến thiên trong khoảng 1 đến 7cm, khoảng có tần suất cao nhất là 3 — 4cm, chiếm 36,2% ; số đo trung bình là 3,8cm. Chiều dài chuôi tới vai của bôn biến thiên trong khoảng 1 đến 4cm, khoảng có tần suất cao nhất là 2 — 3cm, chiếm 73% ; số đo trung bình là 2,7cm.

8 — Chiều dày của rìu biến thiên trong khoảng 0,5 đến 2,5cm, khoảng có tần suất cao nhất là 1 — 1,5cm, chiếm 67,2%, số đo trung bình là 1,3cm. Chiều dày của bôn biến thiên trong khoảng 1 đến 2cm, khoảng có tần số cao nhất là 1 — 1,5cm, chiếm 83% ; số đo trung bình là 1,4cm.

9 — Góc vai của rìu biến thiên trong khoảng từ 90° đến 160°, khoảng có tần suất cao nhất là 120°—130°, chiếm 25% ; số đo trung bình là 129°. Góc vai của bôn biến thiên trong khoảng 90°—160°, khoảng có tần số cao nhất là 100°— 110°, chiếm 26,8% ; số đo trung bình là 116°.

10 — Góc lưỡi của rìu biến thiên trong khoảng từ 40° đến 80°, khoảng có tần suất cao nhất là 50°—60°, chiếm 47% ; số đo trung bình là 56°. Góc lưỡi của bôn biến thiên trong khoảng từ 40° đến 60°, khoảng có tần suất cao nhất là 50°— 60°, chiếm 63,8% ; số đo trung bình là 54,8°.

Rìu và bôn có vai trong nhóm Cao Bằng được mài khá đẹp, nhẵn. Số rìu và bôn này được sưu tập ở nhiều nơi trên đất tỉnh Cao Bằng cũ [1], nhưng mang nhiều đặc điểm chung, đặc biệt là những chiếc bôn có vai có nấc mà chúng tôi sẽ trở lại ở cuối bài này. Giữa bôn và rìu, ngoài những điểm khác nhau, có khá nhiều điểm gần gũi. Như rìu và bôn có một số kích thước trung bình gần bằng nhau, thậm chí đồng nhất với nhau. Do đó, có thể tin rằng chúng là di vật của cùng một văn hóa khảo cổ.

2. Nhóm Hạ Long.

Những chiếc rìu và bôn có vai trong nhóm này mà chúng tôi đã khảo sát là thu được từ các cuộc khai quật của I. G. An-đéc-xơn (J. G. Andersson) và M. Cô-la-ni tại các di chỉ Quất Đông Nam, Cát Bà, Xích Thổ, Tuần Châu, Đồng Mang, Ngọc Vừng, tất cả là 164 chiếc, gồm 25 rìu và 139 bôn, trong đó có 99 bôn có nấc (*hình 4*).

Phân loại rìu và bôn theo các dạng mặt cắt ngang thân và các dạng vai, chúng ta được *bảng 2*.

Sau đây là các kích thước rìu và bôn có vai Hạ Long :

1 — Chiều rộng chuôi của rìu biến thiên trong khoảng từ 1 đến 4cm, khoảng 1—2cm có tần suất cao nhất, chiếm 50% tổng số ; số đo trung bình là 2,2cm. Chiều rộng chuôi của bôn biến thiên trong khoảng từ 1 đến 5cm, khoảng có tần suất cao nhất là 3—4cm, chiếm 64,9% ; số đo trung bình là 2,4cm.

2 — Chiều rộng eo của rìu biến thiên trong khoảng từ 1 đến 5cm, khoảng có tần suất cao nhất là 2—3cm, chiếm 40,8% ; số đo trung bình là 2,6cm. Chiều rộng eo của bôn biến thiên

(1) Trên thân rìu và bôn trong sưu tập Cao Bằng, có ghi rõ tên địa phương, nơi đã nhặt được chúng, như Quảng Uyên, Sóc Giang, Phiên Lương, Phúc Dương, Đông Khê, Nguyên Bình, Da Tân, Trùng Khánh, Tà Sa, Bản Giốc v.v.

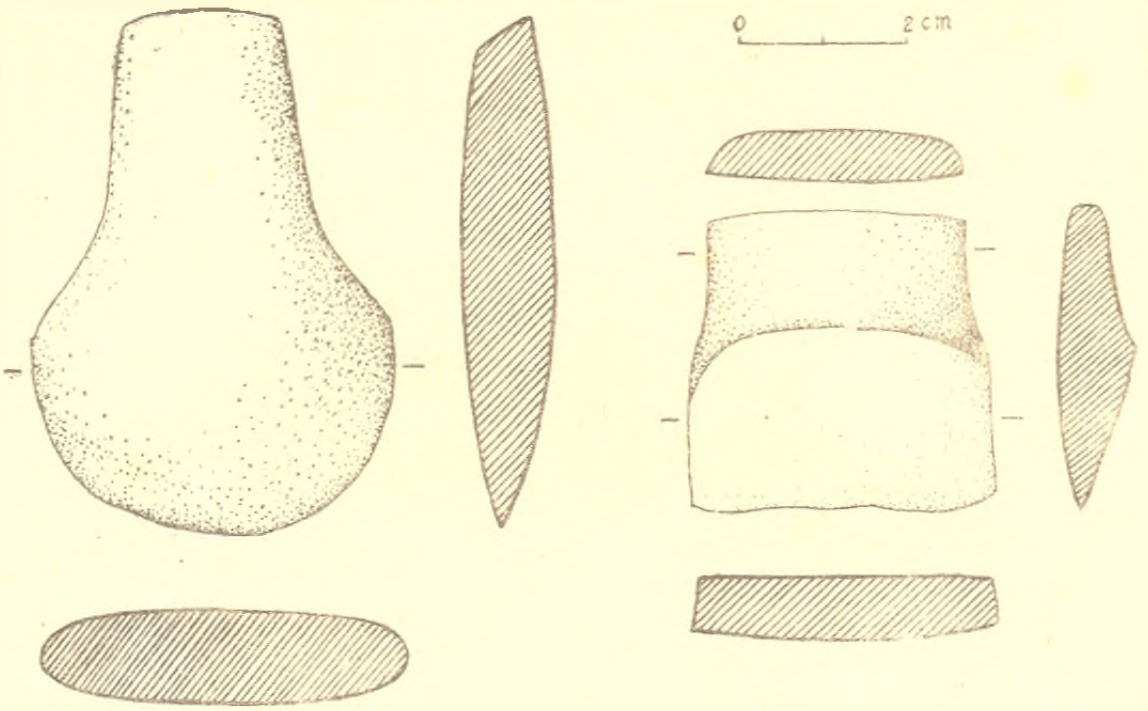

Hình 4

Bảng 2

Dạng mặt cắt ngang	Rìu có vai			Số lượng	Tỷ lệ	Bôn có vai			Số lượng	Tỷ lệ
						Không nấc		Có nấc		
	Xuôi cong	Xuôi gấp	Xuôi gấp lệch			Xuôi gấp	Xuôi cong	Xuôi cong		
Hình bán nguyệt		1	2	3	12%		10	61	74	51%
Hình bầu dục	10	9	3	22	88%		3	38	41	29,5%
Hình chữ nhật góc tròn						1	23		24	17,2%
Hình chữ nhật						3			3	2,3%
Số lượng	10	10	5	25		4	36	99	139	
Tỷ lệ	40%	40%	20%		100%	3,1%	25,9%	71%		100%

trong khoảng từ 1 đến 4cm, khoảng có tần suất cao nhất là 2—3cm, chiếm 70,7% ; số đo trung bình là 2,6cm.

3 — Chiều rộng vai của riu biến thiên trong khoảng từ 1 đến 6cm, khoảng có tần suất cao nhất là 2 — 3cm, chiếm 38,4%, số đo trung bình là 3,3cm. Chiều rộng vai của bôn biến thiên trong khoảng từ 1 đến 5cm, khoảng 3—4cm có tần suất cao nhất, chiếm 56,5% ; số đo trung bình là 3,3cm.

4 — Chiều rộng lưỡi của riu biến thiên trong khoảng từ 2 đến 7 cm, khoảng 4 — 5cm có tần suất cao nhất, chiếm 37,5% số đo trung bình là 3,6cm ; Chiều rộng lưỡi của bôn biến thiên trong khoảng từ 1 đến 6 cm, khoảng có tần suất cao nhất là 3 — 4 cm, chiếm 65% ; số đo trung bình là 3,5 cm.

5 — Chiều dài toàn thân của riu biến thiên trong khoảng từ 2 đến 10 cm, khoảng có tần suất cao nhất là 3 — 4 cm, chiếm 32,1% ; số

đo trung bình là 4,9 cm. Chiều dài toàn thân của bôn biến thiên trong khoảng từ 2 đến 7cm, khoảng có tần suất cao nhất là 3 – 4 cm, chiếm 52,6% ; số đo trung bình là 3,7 cm.

6 – Chiều dài chuôi tới eo của rìu biến thiên trong khoảng từ 0,7 đến 3 cm, khoảng có tần suất cao nhất là 1 – 2 cm, chiếm 64,2% ; số đo trung bình là 1,8 cm. Chiều dài chuôi tới eo của bôn biến thiên trong khoảng 0,6 đến 4 cm, khoảng có tần suất cao nhất là 1 – 2 cm, chiếm 73% ; số đo trung bình là 1,4 cm.

7 – Chiều dài chuôi tới vai của rìu biếnthiên trong khoảng từ 1 đến 5 cm, khoảng có tần suất cao nhất là 2 – 3 cm, chiếm 39% ; số đo trung bình là 2,4 cm. Chiều dài chuôi tới vai của bôn biến thiên trong khoảng từ 1 đến 4 cm, khoảng có tần số cao nhất là 2 – 3 cm, chiếm 48,8% ; số đo trung bình là 2,2 cm.

8 – Chiều dày của rìu biến thiên trong khoảng từ 0,1 đến 1 cm, khoảng có tần suất cao nhất là 0,5 – 1 cm, chiếm 57,1% ; số đo trung bình là 0,9 cm ; Chiều dày của bôn biến thiên trong khoảng từ 0,1 đến 1,5 cm, khoảng có tần suất cao nhất là 0,5 – 1 cm, chiếm 76,5% ; số đo trung bình là 0,7 cm.

9 – Góc vai của rìu biến thiên trong khoảng từ 110° đến 170°, khoảng 110° – 120° có tần suất cao nhất, chiếm 32% ; số đo trung bình là 133°. Góc vai của bôn biến thiên trong khoảng từ 100° đến 160°, khoảng 140° – 150° có tần suất cao nhất, chiếm 32,5% ; số đo trung bình là 137°.

10 – Góc lưỡi của rìu biến thiên trong khoảng từ 30° đến 70°, khoảng có tần suất cao nhất là 40° – 50°, chiếm 62,4% ; số đo trung bình là 47°, góc lưỡi của bôn biến thiên trong khoảng từ 20° đến 60°, khoảng có tần suất cao nhất là 30° – 40° chiếm 62,4% ; số đo trung bình là 43°.

Rìu và bôn có vai nhóm Hạ Long, nhìn chung, có kích thước nhỏ, được tạo nên với một kỹ thuật chế tác đá khá cao. Rìu cũng như bôn, đều được mài nhẵn bóng. Đặc trưng của nhóm Hạ Long là sự tồn tại của nhiều bôn có nấc. Trong nhiều trường hợp, thật khó phân biệt giữa bôn có nấc không vai và bôn có nấc có vai, vì vai rất xuôi, chỗ eo không thể hiện rõ. Rìu và bôn có vai Hạ Long có góc vai lớn nhất trong các nhóm rìu và bôn có vai ở Việt Nam. Giữa rìu và bôn có vai nhóm này, các kích thước gần bằng nhau, chỉ có chiều dài của rìu là có lớn hơn chiều dài của bôn, nhưng sự khác nhau này chủ yếu là do độ dài của bản lưỡi, còn độ dài của chuôi thì không khác nhau mấy.

3. Nhóm Mả Đống.

Chúng tôi đã đo kích thước 31 chiếc bôn có vai, thu được từ cuộc khai quật của Viện Khảo cổ học năm 1972 tại di chỉ Mả Đống (Hà Sơn Bình). Tất cả số bôn được đo đều không có nấc (*hình 5*). Ở di chỉ này, còn có những chiếc bôn có vai có nấc nhưng chúng tôi chưa được trực tiếp quan sát.

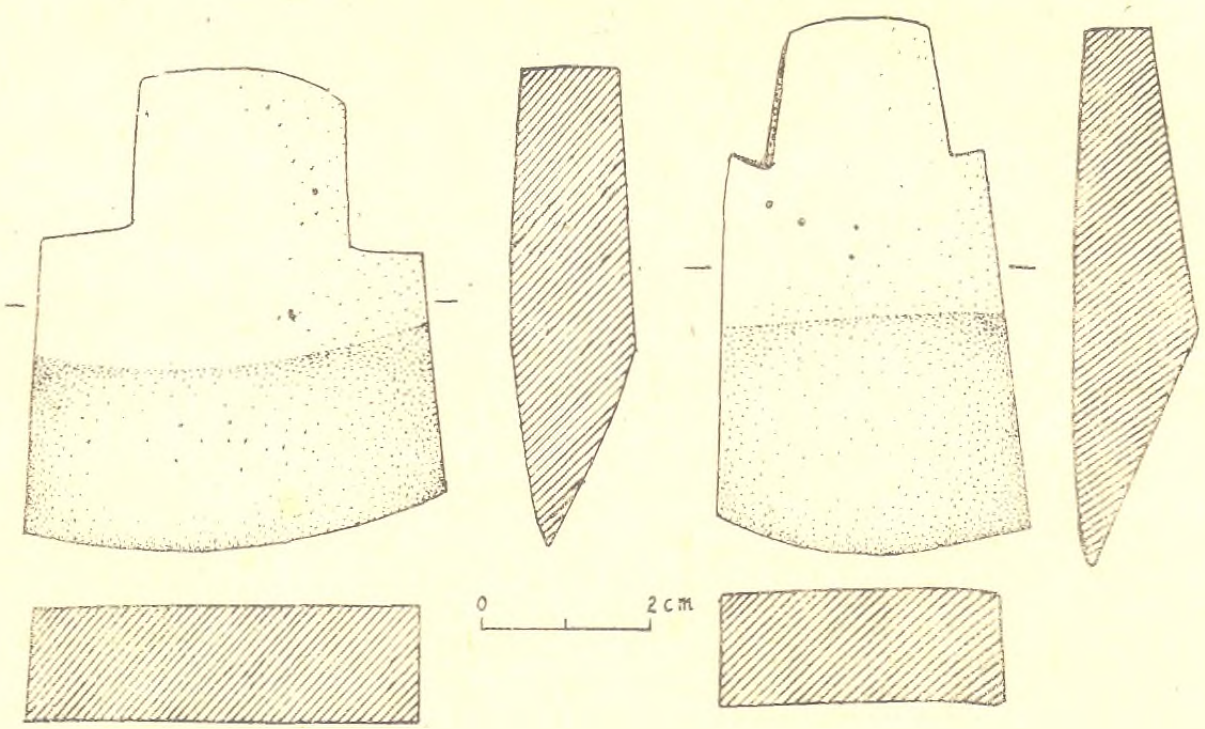

Hình 5

Số bôn có vai Mả Đống mà chúng tôi đã đo đạc, có thể phân loại theo dạng mặt cắt ngang thân và dạng vai như ở *bảng 3*.

Bảng 3

Dạng mặt cắt ngang	Vai nhọn	Vai ngang	Vai xuôi gấp	Vai xuôi cong	Số lượng	Tỷ lệ %
Hình chữ nhật	4	8	7	3	22	69,4%
Hình chữ D phẳng đầu		2	2	2	6	20,4%
Hình bầu dục		1	1	1	3	10,2%
Số lượng	4	11	10	6	31	
Tỷ lệ %	12,9%	35,4%	31,3%	20,4%		100%

Sau đây là kết quả đo đạc kích thước bôn có vai ở Mả Đống

1 — Chiều rộng chuôi của bôn biến thiên trong khoảng từ 1 đến 4cm, khoảng 1 — 3cm có tần suất cao nhất, chiếm 97,6% tổng số; số đo trung bình là 2,2cm.

2 — Chiều rộng eo của bôn biến thiên trong khoảng từ 1 đến 4cm, khoảng có tần suất cao nhất là 2—3cm, chiếm 55,8%; số đo trung bình là 2,4cm.

3 — Chiều rộng vai của bôn biến thiên trong khoảng từ 1 đến 6cm, khoảng có tần suất cao nhất là 3 — 4cm, chiếm 40,4%; số đo trung bình là 3,8cm.

4 — Chiều rộng lưỡi của bôn biến thiên trong khoảng từ 1 đến 6cm, khoảng có tần suất cao nhất là 4 — 5cm, chiếm 43,5%; số đo trung bình là 4cm.

5 — Chiều dài toàn thân của bôn biến thiên trong khoảng từ 2 đến 9cm, khoảng 4 — 5cm có tần suất cao nhất, chiếm 46,8%; số đo trung bình là 5,4cm.

6 — Chiều dài chuôi tới eo của bôn biến thiên trong khoảng từ 1 đến 4cm, khoảng có tần suất cao nhất là 1 — 2cm, chiếm 48,2%; số đo trung bình là 2cm.

7 — Chiều dài chuôi tới vai của bôn biến thiên trong khoảng từ 1 đến 4cm, khoảng có tần suất cao nhất là 2 — 3cm, chiếm 57,5%; số đo trung bình là 2,1cm.

8 — Chiều dày của bôn biến thiên trong khoảng từ 0,5 đến 2,5cm, khoảng có tần suất cao nhất là 1 — 1,5cm, chiếm 60%; số đo trung bình là 1,3cm.

9 — Góc vai của bôn biến thiên trong khoảng từ 80° đến 160°, khoảng có tần suất cao nhất là 100° — 110°, chiếm 27,8% số đo trung bình là 108°.

10 — Góc lưỡi của bôn biến thiên trong khoảng từ 50° đến 80°, khoảng có tần suất cao nhất là 60° — 70°, chiếm 46,1%; số đo trung bình là 61°5.

Di chỉ Mả Đống thuộc một văn hóa khảo cổ riêng biệt mà cho đến nay, chúng ta vẫn chưa biết được đầy đủ diện mạo của nó. Bôn có vai ở di chỉ này cũng có những đặc điểm riêng khiến chúng phân biệt với các nhóm rìu bôn có vai mà chúng tôi đã khảo sát. Loại có mặt cắt ngang hình chữ nhật, như đã thấy ở trên, chiếm một tỷ lệ lớn, 69,4%. Loại có vai ngang và vai nhọn chiếm 48,3%; đó là tỷ lệ cao nhất so với tỷ lệ rìu bôn cùng kiểu vai trong các sưu tập mà chúng tôi khảo sát. Do những đặc điểm đó, chúng ta có thể biết rằng bôn có vai ở đây thường được mài vuông vắn, vai vuông và các mặt xung quanh cũng thẳng góc với nhau.

Ở Viện bảo tàng Lịch sử, hiện cất giữ một số rìu và bôn có vai sưu tập được ở nhiều nơi trên đất tỉnh Hà Sơn Bình (1). Chúng tôi đã quan sát và đo đạc số rìu và bôn đó, nhưng vì số lượng ít, không trình bày ở đây. Chúng tôi chỉ nhận xét rằng những chiếc rìu và bôn này có nhiều đặc điểm gần gũi với nhóm Mả Đống. Như vậy, có thể tin rằng có khả năng phát hiện được những di tích tương tự Mả Đống trên đất tỉnh Hà Sơn Bình, nhất là trên miền đất Hà Tây cũ.

4. Nhóm Nghệ Tĩnh.

Số rìu và bôn có vai được quan sát gồm 127 chiếc, trong đó có 110 rìu và 17 bôn, thu được qua các cuộc khai quật và thăm dò tại các di chỉ ở Nghệ Tĩnh như Bãi Phôi Phối (41 chiếc), Thạch Lạc (30 chiếc), Thạch Lâm (10 chiếc), Thạch Đài (5 chiếc), Cồn Lôi Mốt (9 chiếc),

(1) Trên một số hiện vật còn ghi rõ nơi sưu tập như Sơn Tây, Chương Mỹ, Đại Phầm, Trung Hoàng...

Trại Ôi (10 chiếc), Mã Yên Sơn (22 chiếc) (*hình 6*).

Rìu và bôn có vai trong nhóm này có th
phân loại như *ở bảng 4* (1).

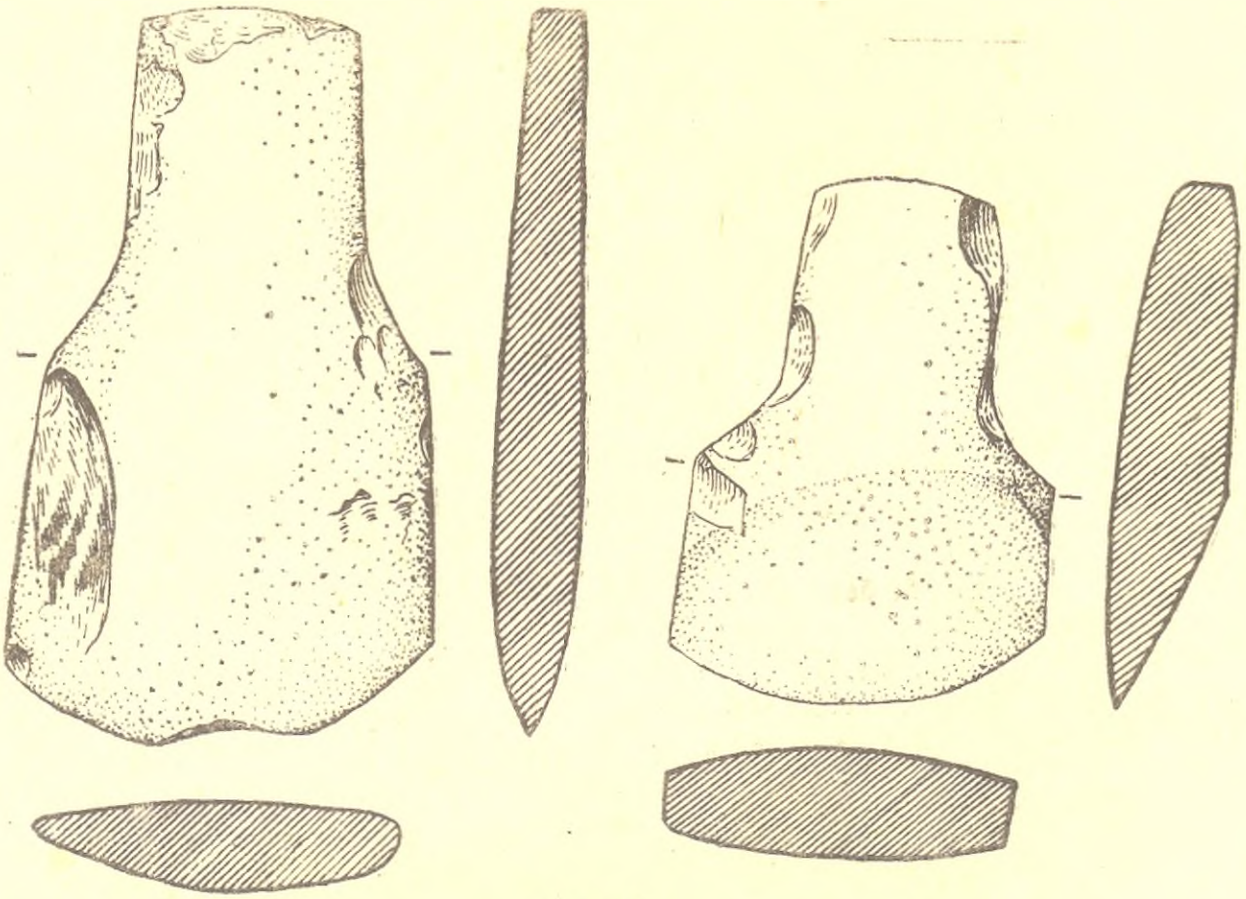

Hình 6

Bảng 4

Dạng mặt cắt ngang	Kiểu vai rìu			Số lượng	Tỷ lệ	Kiểu vai bôn			Số lượng	Tỷ lệ %
	Ngang	Xuôi	Rất xuôi			Ngang	Xuôi	Rất xuôi		
Hình chữ D phẳng đầu	3	1	1	5	4,5%	1			1	5,9%
Hình tang trống	18	5	1	24	21,8%	3	1		4	23,5%
Hình bầu dục	2	54	25	81	73,7%	1	7	4	12	70,6%
Số lượng	23	60	27	110		5	8	4	17	
Tỷ lệ	20,9%	54,7%	24,4%		100%	29,4%	47,0%	23,5%		100%

Việc đo đạc kích thước rìu và bôn có vai nhóm Nghệ Tĩnh cho chúng ta những kết quả sau:

1 — Chiều rộng chuôi của rìu biến thiên trong khoảng từ 1 đến 5cm, khoảng 2—3cm có tần suất cao nhất, chiếm 50,6% tổng số: số đo trung bình là 2,8cm. Chiều rộng chuôi của bôn biến thiên trong khoảng từ 1 đến 5cm, khoảng 2 — 3 cm có tần suất cao nhất, chiếm 35,7%; số đo trung bình là 2,7cm.

2 — Chiều rộng eo của rìu và bôn nhóm này chưa được khảo sát.

3 — Chiều rộng vai của rìu biến thiên trong khoảng từ 2 đến 7cm, khoảng có tần suất cao nhất là từ 3—4cm, chiếm 33,7%; số đo trung bình là 4,5cm. Chiều rộng vai của bôn biến

(1) Việc phân loại nhóm rìu và bôn có vai Nghệ Tĩnh do Vũ Quốc Hiền, sinh viên Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, tiến hành năm 1976. Công việc đo kích thước công cụ nhóm này một phần do Phạm Thị Ninh, sinh viên Khoa Sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, thực hiện năm 1974, một phần do Vũ Quốc Hiền thực hiện năm 1976. Kết quả đo đạc đã được đưa vào luận án tốt nghiệp Trường đại học Tổng hợp của Phạm Thị Ninh (1974) và của Vũ Quốc Hiền (1976).

thiên trong khoảng từ 1 đến 7cm, khoảng có tần suất cao nhất là 3—4cm, chiếm 25%, số đo trung bình là 4,3cm.

4 — Chiều rộng lưỡi của rìu biến thiên trong khoảng từ 3 đến 8cm, khoảng 4 — 5cm có tần suất cao nhất, chiếm 33,6%; số đo trung bình là 5,1cm. Chiều rộng lưỡi của bôn biến thiên trong khoảng từ 2 đến 8cm, hai khoảng 4—5cm và 5—6cm có tần suất ngang nhau, đều chiếm 35,7%, số đo trung bình là 5cm.

5 — Chiều dài toàn thân của rìu biến thiên trong khoảng từ 4 đến 13cm, khoảng có tần suất cao nhất là 6—7cm, chiếm 26,9%; số đo trung bình là 7,6cm. Chiều dài toàn thân của bôn biến thiên trong khoảng từ 3 đến 12 cm, khoảng có tần suất cao nhất là 6 — 7cm, chiếm 28,5%, số đo trung bình là 6,8cm.

6 — Chiều dài chuôi tới eo của rìu biến thiên trong khoảng từ 1 đến 5cm, khoảng 2 — 3cm có tần suất cao nhất, chiếm 52,7% số đo trung bình là 2,9cm. Chiều dài chuôi tới eo của bôn biến thiên trong khoảng từ 2 đến 6cm, khoảng có tần suất cao nhất là 3—4cm, chiếm 44,4% số bôn, số đo trung bình là 2,7cm.

7 — Chiều dài chuôi tới vai của rìu biến thiên trong khoảng từ 1 đến 7cm, khoảng có tần suất cao nhất là 4—5cm, chiếm 33,6%; số đo trung bình là 4,2cm. Chiều dài chuôi tới vai của bôn biến thiên trong khoảng từ 1 đến 7 cm, khoảng có tần suất cao nhất là 3—4cm, chiếm 27,2%; số đo trung bình là 3,9cm.

8—Chiều dày của rìu biến thiên trong khoảng từ 0,8 đến 3cm, khoảng có tần suất cao nhất là 1—2cm, chiếm 52,3%; số đo trung bình là 1,5cm. Chiều dày của bôn biến thiên trong khoảng từ 0,8 đến 4cm, khoảng có tần suất cao nhất là 1—2cm, chiếm 75%; số đo trung bình là 1,2cm.

9 — Góc vai của rìu biến thiên trong khoảng từ 110° đến 116°, khoảng có tần suất cao nhất là 130°—140°, chiếm 44,2%; số đo trung bình là 135°. Góc vai của bôn biến thiên trong khoảng từ 100° đến 150°, khoảng 130°—140° có tần suất cao nhất, chiếm 40%; số đo trung bình là 126°.

10 — Góc lưỡi của rìu biến thiên trong khoảng từ 30° đến 80°, trong đó khoảng từ 50° — 60° có tần suất cao nhất, chiếm 27,8%; số đo trung bình là 61°; góc lưỡi của bôn biến thiên trong khoảng từ 30° đến 70°, khoảng 50° — 60° có tần suất cao nhất, chiếm 54,5%; số đo trung bình là 70°.

Trong sưu tập Nghệ Tĩnh, số bôn có vai chiếm một tỷ lệ rất thấp. Ít bôn cũng là một đặc điểm của tổ hợp công cụ đá trong loại hình văn hóa này. Chưa tìm thấy bôn có vai có nấc. Vì số bôn quá ít, các số liệu thống kê không thể phản ánh đúng đắn quy luật phân bố kích thước của tập hợp bôn, vì vậy, ở đây, chúng chỉ có ý nghĩa tham khảo. Dù vậy, chúng ta cũng có thể nhận thấy rằng kích thước của bôn có phần bé hơn kích thước của rìu.

Nhìn chung, công cụ đá ở nhóm này không được mài nhẵn hoàn toàn. Trên thân rìu và bôn, thường giữ lại nhiều vết ghè đẽo chưa được mài hết. Chỉ có loại bôn nhỏ, trông giống lưỡi chắn ngày nay, có vai gần ngang, là được mài cẩn thận.

5. Nhóm Quảng Bình

Trong sưu tập Quảng Bình của Mắc Pi-rây và Ăng-ri Pi-rây, chúng tôi đã khảo sát 81 rìu có vai và 39 bôn có vai *(hình 7)*. Trong số bôn này, không có bôn có nấc.

Phân loại theo dạng mặt cắt ngang thân và dạng vai, chúng ta thấy rìu và bôn có vai trong sưu tập này phân bố như ở *bảng 5*:

Bảng 5

Dạng mặt cắt ngang	VAI RÌU				Số lượng	Tỷ lệ	VAI BÔN			Số lượng	Tỷ lệ
	Ngang	Nhọn	Xuôi gấp	Xuôi cong			Nhọn	Xuôi gấp	Xuôi cong		
Hình bán nguyệt	1	2	7	9	19	23,4%			7	7	17,9%
Hình thang		1	6	8	15	18,5%		4	7	11	28,2%
Hình chữ D phẳng đầu		2	2	4	8	9,8%	1	4	2	7	17,9%
Hình chữ nhật				1	1	1,4%		1	1	2	6%
Hình bầu dục		2	16	20	38	46,9%	2	9	1	12	30%
Số lượng	1	7	31	42	81		3	18	18	39	
Tỷ lệ	1,2%	8,6%	38,2%	52%		100%	7,8%	46,1%	46,1%		100%

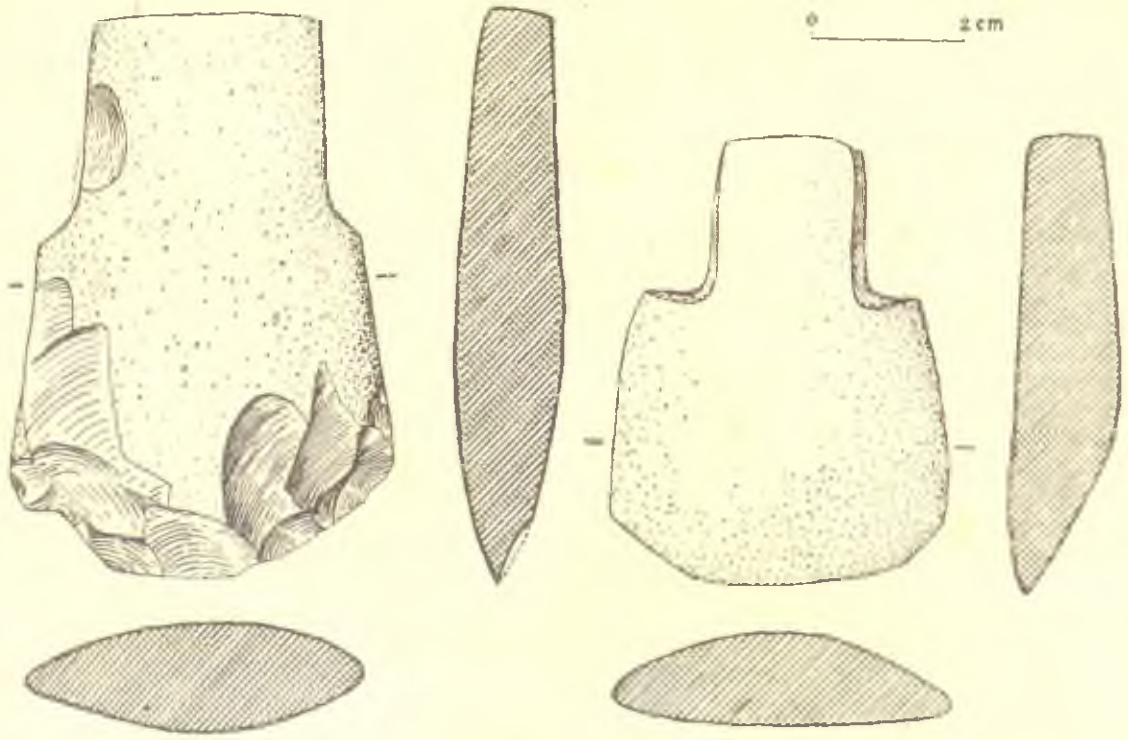

Hình 7

Sau đây là kích thước rìu và bôn có vai của sưu tập Quảng Bình:

1 — Chiều rộng chuôi của rìu biến thiên trong khoảng từ 1 đến 5 cm, khoảng 2 — 3cm có tần suất cao nhất, chiếm 67,6%, số đo trung bình là 2.4 cm. Chiều rộng chuôi của bôn biến thiên trong khoảng từ 1 đến 4 cm, khoảng có tần suất cao nhất là 2 — 3 cm, chiếm 50%; số đo trung bình là 2,4 cm.

2 — Chiều rộng eo của rìu biến thiên trong khoảng từ 1 đến 5 cm, khoảng 2 — 3 cm có tần suất cao nhất, chiếm 60%; số đo trung bình là 2,9 cm. Chiều rộng eo của bôn biến thiên trong khoảng từ 1 đến 4 cm, khoảng có tần suất cao nhất là 2 — 3 cm, chiếm 75,2%; số đo trung bình là 2,9 cm.

3 — Chiều rộng vai của rìu biến thiên trong khoảng từ 3 đến 7 cm, khoảng 4 — 5 cm có tần suất cao nhất, chiếm 52,2%; số đo trung bình là 4.4 cm. Chiều rộng vai của bôn biến thiên trong khoảng từ 3 đến 6 cm, khoảng 3 — 4 cm có tần suất cao nhất, chiếm 46.1%, nhưng khoảng 4 — 5 cm cũng có tần suất gần bằng (42,3%); số đo trung bình là 4,3 cm.

4 — Chiều rộng lưỡi của rìu biến thiên trong khoảng từ 3 đến 7 cm, khoảng có tần suất cao nhất là 4 — 5 cm, chiếm 53,4%; số đo trung bình là 4.8 cm. Chiều rộng lưỡi của bôn biến thiên trong khoảng từ 3 đến 7 cm, khoảng 4 — 5 cm có tần suất cao nhất, chiếm 56,6%; số đo trung bình là 5 cm.

5 — Chiều dài toàn thân của rìu biến thiên trong khoảng từ 3 đến 12 cm, khoảng có tần suất cao nhất là 6 — 7 cm, chiếm 31,2%; số đo trung bình là 7,2 cm. Chiều dài toàn thân của bôn biến thiên trong khoảng từ 4 đến 13 cm, khoảng 6 — 7 cm có tần suất cao nhất, chiếm 43.4%; số đo trung bình là 6,5 cm.

6 — Chiều dài chuôi tới eo của rìu biến thiên trong khoảng từ 1 đến 4 cm, khoảng có tần suất cao nhất là 2 — 3 cm, chiếm 60,4%; số đo trung bình là 3,1 cm. Chiều dài chuôi tới eo của bôn biến thiên trong khoảng từ 1 đến 4cm, khoảng có tần suất cao nhất là 2—3 cm, chiếm 72,7%; số đo trung bình là 2,6 cm.

7 — Chiều dài chuôi tới vai của rìu biến thiên trong khoảng từ 1 đến 6 cm, khoảng 3 — 4 cm có tần suất cao nhất, chiếm 46%; số đo trung bình là 3,7 cm. Chiều dài chuôi tới vai của bôn biến thiên trong khoảng từ 1 đến 5 cm, khoảng 3 — 4 cm có tần suất cao nhất, chiếm 50%; số đo trung bình là 3,3 cm.

8—Chiều dày của rìu biến thiên trong khoảng từ 0,1 đến 2 cm, khoảng có tần suất cao nhất là 0,5 — 1 cm, chiếm 48%: số đo trung bình là 1,2 cm. Chiều dày của bôn biến thiên trong khoảng từ 0,5 đến 2 cm, khoảng có tần suất cao nhất là 0,5 — 1 cm, chiếm 48,8%; số đo trung bình là 0,8 cm.

9. Góc vai của rìu biến thiên trong khoảng từ 90° đến 150°, khoảng có tần suất cao nhất là 130° — 140°, chiếm 25,5%; số đo trung bình là 124°. Góc vai của bôn biến thiên trong khoảng từ 90° đến 150°, khoảng có tần suất cao nhất là 120° — 130°, chiếm 35%; số đo trung bình là 121°.

10. Góc lưỡi của rìu biến thiên trong khoảng từ 40° đến 80°, khoảng có tần suất cao nhất là 50° — 60°, chiếm 40,5%; số đo trung bình là 58°. Góc lưỡi của bôn biến thiên trong khoảng từ 40° đến 80°, khoảng có tần suất cao nhất là 50° — 60°, chiếm 53,7%; số đo trung bình là 66°.

Trong sưu tập Quảng Bình, có nhiều công cụ giống hệt công cụ ở di chỉ Bàu Tró mà E. Pát đã khai quật. Những công cụ này cũng làm bằng đá lửa (đá xi lic pha vẩy sét), giống như ở Bàu Tró. Đó là những chiếc rìu hay bôn có vai xuôi, mặt cắt ngang phần lớn có hình bầu dục, lưỡi thường được đẽo lại. Hiện nay ở kho Viện bảo tàng Lịch sử còn giữ được năm chiếc rìu có vai và năm chiếc bôn có vai ở di chỉ Bàu Tró, có lẽ là thu được từ cuộc khai quật của E. Pát. Ty Văn hóa của tỉnh Quảng Bình cũ trước đây cũng thu thập thêm được 10 chiếc rìu có vai ở di chỉ Bàu Tró. Một điều thú vị là nếu lấy số trung bình các kích thước của 15 chiếc rìu có vai và năm chiếc bôn có vai ở Bàu Tró (1), chúng ta sẽ thấy chúng rất giống với số đo trung bình của sưu tập Pi-rây, mặc dầu số di vật Bàu Tró được khảo sát còn quá ít *(xem bảng 6)*

Bảng 6

Các sưu tập		Số đo trung bình các kích thước								
		rc	re	rv	rl	dt	dce	dcv	dy	gv	gl
Sưu tập Quảng Bình (Pi-rây)	Rìu	2,4	2,9	4,4	4,8	7,2	3,1	3,7	1,2	124°	58°
	Bôn	2,4	2,9	4,3	5,0	6,5	2,6	3,3	0 9	121°	56°
Di chỉ Bàu Tró	Rìu	2,6	—	4.4	5,0	7,1	2,5	3,1	1,5	—	56°
	Bôn	2,3	—	4.6	4,9	6.6	2,6	3,4	1,4	—	—

Do đó, chúng tôi cho rằng phần lớn di vật của sưu tập Quảng Bình là thuộc các di tích cùng một văn hóa khảo cổ với di chỉ Bàu Tró. Mắc Pi-rây và Ăng-ri Pi-rây đã thu thập số rìu và bôn này từ nhiều địa điểm khác nhau (2). Điều đó khiến chúng tôi tin rằng trong tương lai, còn có thể tìm thấy nhiều di tích tương tự Bàu Tró trên đất Bình Trị Thiên (3).

Tuy nhiên, có lẽ sưu tập Quảng Bình không phải hoàn toàn thuần nhất. Trong sưu tập có những rìu và bôn có vai được mài nhẵn, vuông vắn, một số có vai nhọn (8,6% ở rìu và 7,8% ở bôn). Chưa gặp những công cụ kiểu như vậy ở Bàu Tró hay Bàu Khê (4). Trong

(1) Về những chiếc rìu và bôn của di chỉ Bàu Tró ở Viện bảo tàng Lịch sử chúng tôi dựa theo số đo của Phạm Thị Ninh: *Đã dẫn*. Về những chiếc rìu ở Ty Văn hóa Quảng Bình, theo số đo của Vũ Quốc Hiền: *Đã dẫn*.

(2) Trên một số chiếc rìu và bôn có vai của sưu tập này ở Viện bảo tàng Lịch sử, còn ghi bằng bút chì nơi tìm được, phần lớn là tên xã cũ ở Quảng Bình, như Tân Phổ, Phước Long, Văn Xá, Mĩ Hương, Bình Thuận, Quang Cự, Xuân Hòa, Xuân Dục, Tân Ninh, Phúc Tự, Phú Xá, Hữu Tiệp, Châu Xá, Đại Hữu, Trung Lương, Long Đại, Lộc Đại, Vạn Hữu, Uẩn Áo, Trung Trinh, Đức Phổ, Kẻ Sen, Kẻ Bàng, Phúc Trạch, Hoành Phố, Hoành Nhẫn, Thạch Bàn, Mẫn Xá, Hữu Cung, Vĩnh Tuy, Chương Phước, Tràng An, Lê Kỳ, Thường Xá...

(3) Trong sưu tập Pi-rây ở Viện bảo tàng Lịch sử, còn có một nhóm rìu và bôn tìm được trên đất tỉnh Quảng Trị cũ. Chúng tôi chưa có dịp khảo sát và đo kích thước nhóm này, nhưng nhìn qua, cũng có thể thấy trong số đó, có những di vật rất giống di vật Bàu Tró.

(4) Ở Viện bảo tàng Lịch sử, còn giữ được một số rìu và bôn có vai do Cô-la-ni khai quật được ở di chỉ Bàu Khê, trên các hiện vật còn có số hiệu do Cô-la-ni ghi, nhưng trong số đó có đến 41 chiếc là làm giả, được mài từ những mảnh gốm hiện đại, chỉ có 12 chiếc, gồm cả phác vật, đúng là di vật của người nguyên thủy. Chúng tôi đã đo những hiện vật này.

tình hình tài liệu hiện nay, chúng tôi chưa xác định được những công cụ này có phải là một bộ phận của văn hóa Bàu Tró hay không. Có thể như vậy nhưng cũng có thể là yếu tố của văn hóa khảo cổ khác. Chúng ta biết rằng ở miền tây đất Quảng Bình cũ, có những di chỉ hang động chứa nhiều rìu bôn có vai, mà tổng thể văn hóa ở đây xem ra không thuộc văn hóa Bàu Tró. Mối quan hệ giữa chúng với văn hóa Bàu Tró chưa được xác định.

III

Để tiện so sánh rìu và bôn có vai giữa các nhóm khu vực, chúng tôi đưa vào một bảng chung (*bảng 7*) số đo trung bình ($\bar{x}$) của các kích thước, khoảng kích thước (a) có tần số hay tần suất cao nhất, và tần suất các giá trị nằm trong đó tính ra phần trăm (w%).

Qua việc phân tích so sánh kích thước và hình dạng rìu và bôn có vai năm nhóm khu vực ở miền bắc Việt Nam, chúng tôi có *một số nhận xét:*

1. Rìu và bôn có vai ở trong một nhóm khu vực có kích thước gần gũi nhau hơn là giữa các nhóm khác nhau.

Rìu và bôn là những công cụ có hình dạng lưỡi và cách lắp cán khác nhau, nói lên rằng chúng có chức năng khác nhau. Nhưng ở trong cùng một nhóm khu vực, rìu có vai và bôn có vai lại có nhiều kích thước gần gũi nhau, thậm chí có một số kích thước trung bình giống hệt nhau. Sự chênh lệch về kích thước giữa các nhóm khác nhau thì lớn hơn. Như vậy là rìu có vai và bôn có vai, tuy có chức năng khác nhau — và do đó, có những đặc điểm khác nhau gắn liền với sự khác nhau về chức năng —, nếu thuộc cùng một nhóm khu vực, có nghĩa là cùng một văn hóa khảo cổ, thì vẫn có một loạt chiều đo có kích thước gần giống nhau.

Điều đó có nghĩa là chủ nhân các nhóm công cụ này đã chế tác ra chúng theo một *quy cách* riêng theo từng khu vực. Quy cách đó có thể được quy định bởi nhiều điều kiện như kỹ thuật chế tác đá, đối tượng và môi trường lao động, quan niệm thẩm mỹ riêng đối với công cụ v.v. Quy cách đó, riêng cho từng nhóm chung cho cả rìu lẫn bôn, được hình thành từ nhiều nguyên nhân nhưng có thể dùng làm tiêu chí để phân biệt các văn hóa khảo cổ hay các loại hình văn hóa theo khu vực. Phải chăng cũng có thể coi quy cách đó của công cụ là tiêu chí dân tộc học?

2. Trong cùng một nhóm khu vực, kích thước của rìu thường lớn hơn kích thước của bôn.

Xét số đo trung bình (xem bảng 7), chúng ta thấy ở nhóm Cao Bằng, trong 10 chiều đo, có sáu chiều rìu lớn hơn bôn. Ở nhóm Hạ Long chúng ta cũng gặp tình hình giống hệt như vậy. Ở nhóm Nghệ Tĩnh, trong cả 10 chiều đo, rìu đều lớn hơn bôn. Ở nhóm Quảng Bình, có bảy chiều đo kích thước rìu lớn hơn bôn, hai chiều đo rìu bằng bôn, chỉ có một chiều đo là bôn lớn hơn rìu. Như vậy là trong phần lớn các chiều đo, rìu đều có kích thước lớn hơn bôn. Mối quan hệ này là chỉ riêng cho từng nhóm chứ không phải là giữa các nhóm khác nhau, vì bôn của nhóm này có thể lớn hơn rìu của nhóm kia.

Đây là một hiện tượng thực tế, nhưng chưa có lời giải thích rõ ràng. Phải chăng sự khác biệt này là gắn liền với *chức năng*? Rìu dùng để chặt phải lớn hơn bôn dùng để đẽo vì lực chặt thường lớn hơn lực đẽo. Nhưng sự khác biệt này vẫn nằm trong khuôn khổ quy cách riêng của các tập đoàn địa phương, như đã nói ở trên.

3. Rìu và bôn có vai thường có kích thước tập trung trong cùng một khoảng giá trị, chỉ trừ một ít trường hợp. Cũng như sự gần gũi về số đo trung bình đã nói trên, hiện tượng này biểu hiện sự giống nhau giữa kích thước rìu và bôn trong cùng một nhóm khu vực. Nhưng điều đáng chú ý ở đây là *trong khoảng giá trị có tần suất cao nhất (khoảng đó thường giống nhau giữa rìu và bôn), tần suất ở tập hợp bôn phần lớn là lớn hơn tần suất ở tập hợp rìu.*

Xem *Bảng 7* (ở bảng này, tần suất đã tính thành tỷ lệ phần trăm), chúng ta thấy ở nhóm Cao Bằng, trong cả 10 chiều đo, bôn đều có tần suất ở khoảng tập trung nhất lớn hơn tần suất của rìu. Ở nhóm Hạ Long, có đến chín chiều đo là tần suất của bôn lớn hơn rìu ở khoảng có tần suất cao nhất, chỉ có một chiều đo (góc lưỡi) là tần suất bằng nhau. Ở nhóm Quảng Bình, trong tám chiều đo, tần suất của bôn lớn hơn tần suất của rìu ở khoảng có tần suất cao nhất. Chỉ có ở nhóm Nghệ Tĩnh, tần suất của bôn lớn hơn tần suất của rìu ở khoảng tập trung trong bốn chiều đo mà thôi. Nhưng, như đã nói ở trên, số bôn trong nhóm Nghệ Tĩnh quá ít, không đủ để thể hiện quy luật phân phối thống kê.

nhóm Nghệ Tĩnh và Quảng Bình rất gần nhau. Và trong một số chiều đo, kích thước riu và bôn nhóm này gần với kích thước các nhóm Cao Bằng, tuy có phần bé hơn. Trong khi đó, bôn Mả Đống, trong nhiều chiều đo, lại có kích thước gần với nhóm Hạ Long, tuy có phần lớn hơn.

Trong 5 nhóm riu và bôn có vai

Chiều đo / Nhóm khu vực		Rộng chuôi			Rộng eo			Rộng vai			Rộng lưỡi			Dài toàn thân			Dài chuô	
		$\bar{x}$	a	w%	$\bar{x}$	a	w%	$\bar{x}$	a	w%	$\bar{x}$	a	w%	$\bar{x}$	a	w%	$\bar{x}$	a
Cao Bằng	Riu	3,0	2 — 3	53,5	3,7	3 — 4	47,0	5	5 — 6	40,4	5,4	5 — 6	42,0	6,2	6 — 7	30,6	2,5	2 —
	Bôn	3,0	3 — 4	73	3,2	3 — 4	62,9	4,5	5 — 6	54,5	5,4	4 — 5	50,0	7,4	5 — 6	24,0	2,4	2 —
Hạ Long	Riu	2,2	1 — 2	50	2,6	2 — 3	40,8	3,3	2 — 3	38,4	3,6	4 — 5	37,5	4,9	3 — 4	32,1	1,8	1 —
	Bôn	2,4	2 — 3	64,9	2,6	2 — 3	70,7	3,3	3 — 4	56,5	3,5	3 — 4	65	3,7	3 — 4	52,6	1,4	1 —
Gò Mả Đống	Bôn	2,2	1 — 3	96,6	2,4	2 — 3	55,8	3,8	3 — 4	44,4	4,0	4 — 5	43,5	5,4	4 — 5	46,6	2,0	1 —
Nghệ Tĩnh	Riu	2,8	2 — 3	50,6	—	—	—	4,5	3 — 4	33,7	5,1	4 — 5	33,6	7,6	6 — 7	26,9	2,9	2 —
	Bôn	2,7	2 — 3	35,7	—	—	—	4,3	3 — 4	25,0	5,0	4 — 5	35,7	6,8	6 — 7	28,5	2,7	3 —
Quảng Bình	Riu	2,4	2 — 3	67,6	2,9	2 — 3	70	4,4	4 — 5	52,2	4,8	4 — 5	53,4	7,2	6 — 7	31,2	3,1	2 —
	Bôn	2,4	2 — 3	50,0	2,9	2 — 3	75,2	4,3	3 — 4	46,1	5,0	4 — 5	56,6	6,5	6 — 7	43,4	2,6	2 —

Rộng lưỡi			Dài toàn thân			Dài chuôi tới eo			Dài chuôi tới vai		
x	a	w%	x	a	w%	x	a	w%	x	a	w%
5,4	5 — 6	42,0	6,2	6 — 7	30,6	2,5	2 — 3	65,0	3,8	3 — 4	36,2
5,4	4 — 5	50,0	7,4	5 — 6	24,0	2,4	2 — 3	87,5	2,7	2 — 3	73
3,6	4 — 5	37,5	4,9	3 — 4	32,1	1,8	1 — 2	64,2	2,4	2 — 3	39,3
3,5	3 — 4	65	3,7	3 — 4	52,6	1,4	1 — 2	80	2,2	2 — 3	48,8
4,0	4 — 5	43,5	5,4	4 — 5	46,6	2,0	1 — 2	48,2	2,1	2 — 3	57,5
5,1	4 — 5	33,6	7,6	6 — 7	26,9	2,9	2 — 3	52,7	4,2	4 — 5	33,6
5,0	4 — 5	35,7	6,8	6 — 7	28,5	2,7	3 — 4	44,4	3,9	3 — 4	27,2
4,8	4 — 5	53,4	7,2	6 — 7	31,2	3,1	2 — 3	60,1	3,7	3 — 4	46
5,0	4 — 5	56,6	6,5	6 — 7	43,4	2,6	2 — 3	72,7	3,3	3 — 4	50

Bảng 7

Dày			Góc vai			Góc lưỡi		
$\bar{x}$	a	w%	$\bar{x}$	a	w%	$\bar{x}$	a	w%
1,3	1—1,5	67,2	129	100 — 110	25,0	56	50 — 60	47
1,4	1—1,5	83	116	100 — 110	26,8	54,8	50 — 60	63,8
0,9	0,5—1	57,1	133	110 — 120	32	47	40 — 50	62,4
0,7	0,5—1	76,5	137	140 — 150	33	43	30 — 40	62,4
1,3	1—1,5	60	108	100 — 110	27,8	61,5	60 — 70	46,1
1,5	1 — 2	52,3	135	130 — 140	44,2	61	50 — 60	27,8
1,2	1 — 2	75	126	130 — 140	40	57	50 — 60	54,5
1,2	0,5—1	48	124	130 — 140	25,5	57,7	50 — 60	40,5
0,9	0,5—1	48,8	121	120 — 130	35	55,8	50 — 60	53,7

Như vậy, tuyệt đại đa số các trường hợp, ở khoảng giá trị có tần suất cao nhất, tần suất ở tập hợp bôn cao hơn tần suất ở tập hợp rìu. Nói theo ngôn ngữ thống kê, đường phân phối tần suất kích thước tập hợp bôn có đỉnh cao hơn đường phân phối tần suất kích thước tập hợp rìu. Để có một hình ảnh trực quan, chúng ta có thể vẽ sơ đồ các đường cong phân phối tần suất của rìu và bôn có vai như ở *hình 8*.

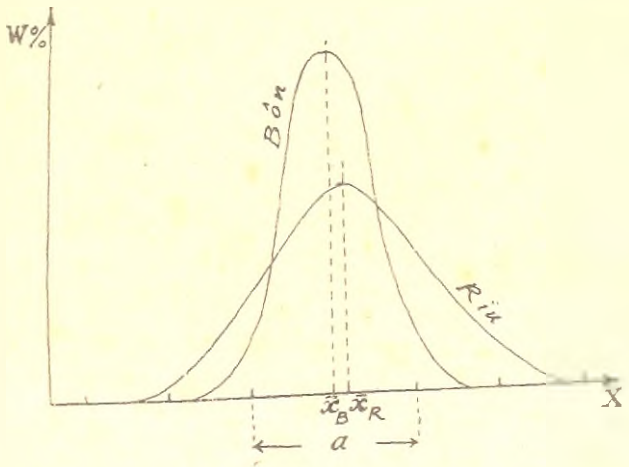

Hình 8

Điều này có nghĩa là trong các chiều đo, kích thước của bôn quy tụ tập trung vào một khoảng (khoảng này thường chứa giá trị trung bình) hơn là kích thước của rìu. Kích thước của rìu phân bố tản mạn hơn. Nếu ta tính độ lệch chuẩn δ (hay độ lệch quân phương) các số đo kích thước của rìu và bôn thì sẽ thấy δ của tập hợp rìu lớn hơn δ của tập hợp bôn, có nghĩa là độ phân tán các kích thước của rìu lớn hơn của bôn.

Như vậy là trong các nhóm khu vực, kích thước bôn có vai ổn định hơn là rìu có vai, điều đó có nghĩa là người xưa đã có *hình mẫu tiên chuẩn về bôn có vai ổn định hơn rìu có vai*.

Nhưng tại sao lại như vậy? Đây là một hiện tượng thú vị, nhưng chúng ta chưa thể giải thích thỏa đáng. Có thể nêu giả thiết rằng kích thước của bôn ổn định hơn rìu vì chức năng của bôn ổn định hơn chức năng của rìu: rìu vừa dùng để chặt vừa dùng để đẽo, còn bôn chỉ dùng để đẽo kể cả đẽo khoét (lòng máng, lòng thuyền).

Thực ra, chưa có một công trình nghiên cứu chức năng các công cụ đá này ở Việt Nam dựa trên vết xước do lao động, nên cũng chưa thể kết luận như vậy. Trong thực tế, chúng ta biết rằng các công cụ có hình dạng và cách lắp cán giống bôn — cũng thường được gọi là bôn — có thể là dùng để đẽo, nhưng cũng có thể là dùng để cuốc xới, và ngoài ra, có thể dùng để nạo, như những chiếc nạo của dân tộc Ty Nam ở Đài Loan. Phải chăng những công cụ gọi là *bôn có vai trong các nhóm di vật trên chỉ có một chức năng mà thôi*?

4. So kích thước, xét số đo trung bình cũng như khoảng có tần suất cao, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng rìu và bôn có vai nhóm Cao Bằng có kích thước lớn nhất, còn rìu và bôn có vai nhóm Hạ Long có kích thước bé nhất. Kích thước rìu và bôn có vai của hai nhóm Nghệ Tĩnh và Quảng Bình rất gần nhau. Và trong một số chiều đo, kích thước rìu và bôn nhóm này gần với kích thước các nhóm Cao Bằng, tuy có phần bé hơn. Trong khi đó, bôn Mả Đống, trong nhiều chiều đo, lại có kích thước gần với nhóm Hạ Long, tuy có phần lớn hơn.

Trong 5 nhóm rìu và bôn có vai mà chúng tôi khảo sát, chỉ có *nhóm Cao Bằng* là phân bố ở vùng núi. Phải chăng cư dân nguyên thủy ở vùng núi cần có những chiếc rìu và bôn có vai có kích thước lớn để chặt những cây thân mộc lớn? ([1]).

Sự gần gũi về kích thước và hình dạng của rìu và bôn có vai giữa *nhóm Nghệ Tĩnh và nhóm Quảng Bình* cũng đáng làm chúng ta quan tâm. Như đã trình bày ở trên, rìu và bôn có vai nhóm Quảng Bình phần lớn có kích thước và hình dạng gần với rìu và bôn tìm được trong các di chỉ Bàu Tró và Bàu Khê. Các rìu và bôn có vai ở nhóm Nghệ Tĩnh được khảo sát là thu được từ một nhóm di tích mà có người cho là thuộc một văn hóa khảo cổ riêng, văn hóa Thạch Lạc, có người cho là thuộc một loại hình địa phương của

---

(1) Hiện nay chúng ta đã biết đến một nhóm rìu và bôn có vai ở Tây Nguyên do P. B. La-phông (P. B. Lafont) công bố (P.B. La-phông: *Ghi chú về một di chỉ đá mới ở tỉnh Plei-cu* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, tập 48, số 1, tr 233 — 248, Pa-ri, 1956) La-phông chỉ cho biết số liệu sáu chiều đo mà thôi, đó là chiều rộng chuôi, chiều rộng lưỡi, chiều rộng vai, chiều dài chuôi (tới 20), chiều dài toàn thân và chiều dày. Chúng tôi đã tính số trung bình các chiều đo ấy và nhận thấy rằng trong nhóm này, chiều dài toàn thân của bôn (số trung bình là 8,9cm) và chiều dày của bôn (số trung bình là 1,6cm) vượt tất cả các nhóm mà chúng tôi đã khảo sát.

văn hóa Bàu Tró. Sự gần gũi giữa nhóm Quảng Bình và nhóm Nghệ Tĩnh, xem ra, góp phần chứng minh cho quan điểm sau.

Tuy nhiên, giữa hai nhóm cũng có một số khác biệt đáng lưu ý:

a — Trong nhóm Quảng Bình tồn tại một số ít rìu và bôn có mặt cắt ngang hình chữ nhật, một số có vai gần vuông hoặc nhọn, vì vậy, số đo trung bình góc vai của nhóm Quảng Bình có phần thấp hơn so với góc vai nhóm Nghệ Tĩnh.

b — Trong nhóm Quảng Bình, bôn chiếm một tỷ lệ lớn hơn so với tỷ lệ của bôn trong nhóm Nghệ Tĩnh.

c — Chất liệu đá có sự khác nhau.

Ở *Mả Đống* có cả bôn có vai có nấc, nhưng số bôn mà chúng tôi được khảo sát thì chỉ là bôn có vai không nấc. Tuy vậy đã thấy được số đo trung bình của nhóm Mả Đống, như đã nói ở trên, rất gần với nhóm Hạ Long, mà trong nhóm này, bôn có vai có nấc chiếm hơn 70% số bôn.

Hiện tượng này cũng góp phần nói lên mối quan hệ giữa di chỉ Mả Đống với *nhóm di tích văn hóa Hạ Long* mà ngày nay nhiều người trong chúng ta đã nêu lên. Chúng ta cũng đã chú ý đến mối quan hệ giữa di chỉ Mả Đống với *văn hóa Hoa Lộc* mới phát hiện ở vùng bờ biển Thanh Hóa. Đáng tiếc là chúng tôi chưa có dịp đo đạc rìu và bôn có vai Hoa Lộc. Việc khảo sát nhóm này theo cùng một chương trình chung chắc sẽ cho chúng ta những kết quả thú vị.

Nhưng giữa bôn Mả Đống và bôn Hạ Long cũng có một số khác biệt khá rõ:

a — Kích thước bôn Mả Đống có phần lớn hơn bôn Hạ Long, đặc biệt thể hiện rõ ở chiều dài toàn thân và chiều rộng lưỡi.

b — Góc vai bôn Mả Đống hẹp (số đo trung bình là 108°), bôn thường có vai gần ngang hoặc nhọn, còn bôn và rìu Hạ Long thì có vai rất xuôi, có thể nói là xuôi nhất trong tất cả 5 nhóm được khảo sát, số đo góc vai trung bình là 137° ở bôn và 133° ở rìu.

c — Ở Mả Đống, tỷ lệ bôn có nấc thấp, còn ở Hạ Long, tỷ lệ bôn có nấc cao.

5. Đặc biệt bôn có vai có nấc mang những khác biệt có tính địa phương.

Bôn có vai có nấc có mặt ở Mả Đống, một di chỉ có nhiều rìu bôn có vai. Bôn có vai có nấc cũng đã gặp ở văn hóa Hoa Lộc, một văn hóa có nhiều rìu bôn có vai. Bôn có vai có nấc cũng tìm thấy, tuy rất ít, trong một số di chỉ văn hóa Phùng Nguyên, một văn hóa hiếm rìu bôn có vai. Nhưng trong các văn hóa hay địa điểm nói trên, bôn có vai có nấc *rất ít*.

Bôn có vai có nấc chỉ *chiếm tỷ lệ lớn* trong tổng thể di vật văn hóa Hạ Long. Giờ đây, chúng ta lại biết rằng bôn có vai có nấc cũng được tìm thấy nhiều trên đất Cao Bằng cũ. Ngoài những bôn có nấc trong sưu tập mà chúng tôi đã khảo sát trên đây, những chiếc bôn có vai trong hang Nà Con ở Cao Bằng mà Cô-la-ni đã khai quật cũng đều là bôn có nấc (1). Như vậy, sự có mặt phổ biến của bôn có vai có nấc trong khu vực tỉnh Cao Bằng cũ là điều chắc chắn. Cũng cần chú ý rằng chiếc bôn có vai mà Cô-la-ni tìm được ở hang Làng Cườm trên đất tỉnh Lạng Sơn cũ cũng là bôn có vai có nấc (2). Như vậy, theo chúng tôi, khu vực phân bố bôn có vai có nấc có thể rộng ra cả tỉnh Cao Lạng ngày nay.

Nhưng bôn có vai có nấc Cao Bằng rất khác bôn có vai có nấc Hạ Long.

Điểm khác biệt đầu tiên, như thấy ở trên, là về kích thước: bôn Cao Bằng ở trong nhóm có kích thước lớn nhất, còn bôn Hạ Long ở trong nhóm có kích thước bé nhất. Nhưng sự khác biệt còn biểu hiện rõ ở hình dạng: kiểu bôn có vai có nấc phổ biến ở văn hóa Hạ Long là loại có nấc ở ngay đường cong do mặt phẳng vát của lưỡi tạo nên. Đường nấc, do đó, cũng cong. Vai của loại bôn này rất xuôi, đôi khi không phân biệt rõ với loại bôn có nấc không vai (*hình 9a*). Trong khi đó, bôn có vai có nấc Cao Bằng, có góc vai hẹp, vai gần ngang (góc vai của bôn có số đo trung bình là 116°). Nấc của bôn Cao Bằng chạy ngang từ vai bên này sang vai bên kia, thành một bậc thẳng ngang chứ không cong như ở bôn Hạ Long và cũng không trùng với bờ cong của mặt vát lưỡi như ở bôn Hạ Long. Loại bôn có nấc thẳng ngang như vậy có thể coi là đặc trưng cho nhóm Cao Bằng (*hình 9b*). Những chiếc bôn có nấc mà Cô-la-ni đã tìm thấy ở hang Nà Con và ở hang Làng Cườm cũng thuộc loại này.

Ở hang Nà Con (Cao Bằng cũ) còn tìm được một chiếc bôn có nấc có vai kép rất đẹp (*hình 10a*). Bôn có vai kép là bôn có đến bốn vai, mỗi bên hai vai. Ở nhóm Hạ Long cũng có những chiếc bôn có nấc vai kép. Nhưng bôn có nấc vai kép Cao Bằng cũng khác với bôn có nấc vai kép Hạ Long. Nấc ở bôn vai kép Cao Bằng cũng như nấc ở bôn vai đơn,

---

(1) Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam — *Những hiện vật tàng trữ tại Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam về văn hóa Bắc Sơn*, Hà Nội, 1969, bản vẽ 26, hình 7, 8, 9.

(2) Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam: *Những hiện vật...*, đã dẫn, bản vẽ 22, hình 19.

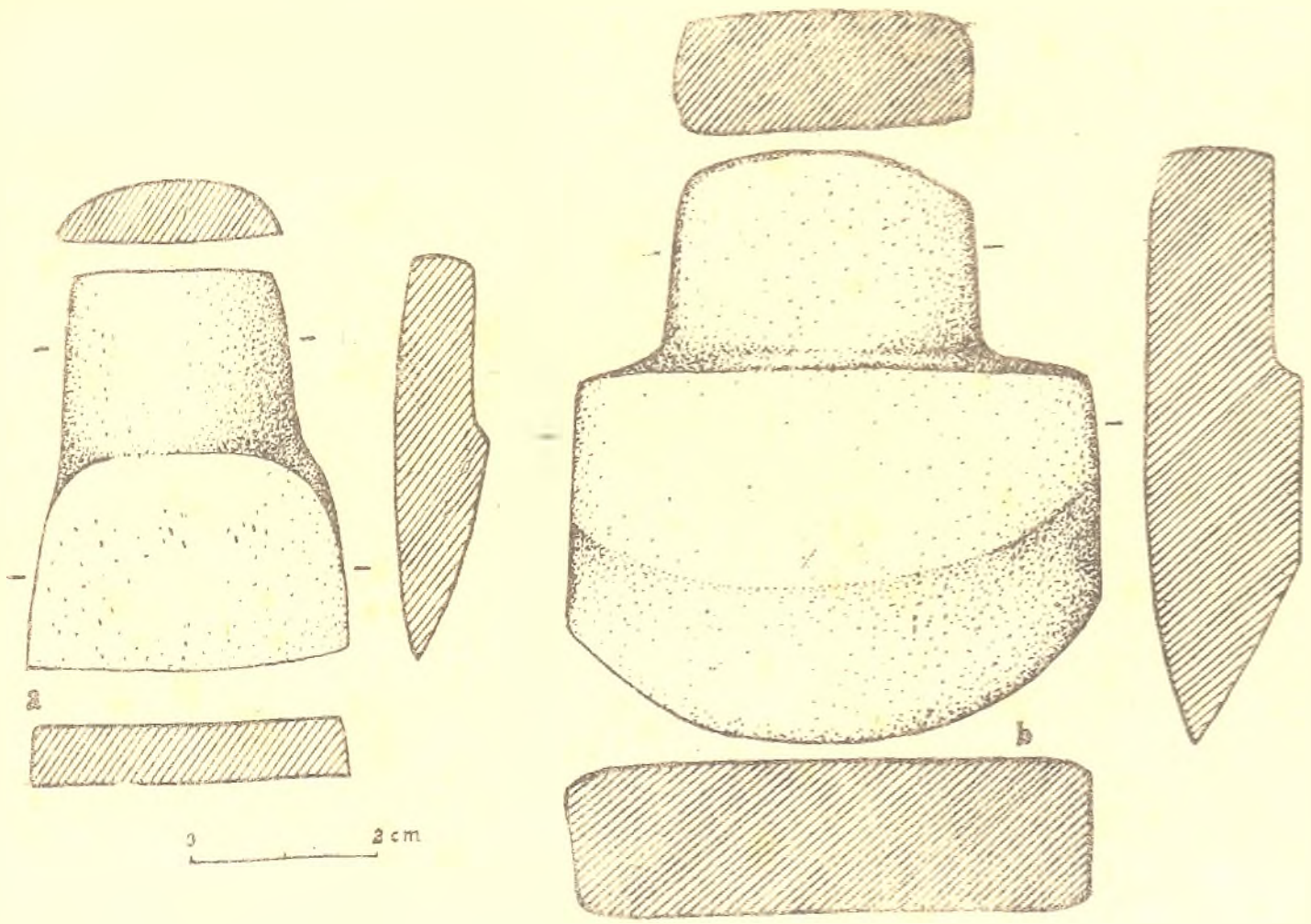

Hình 9

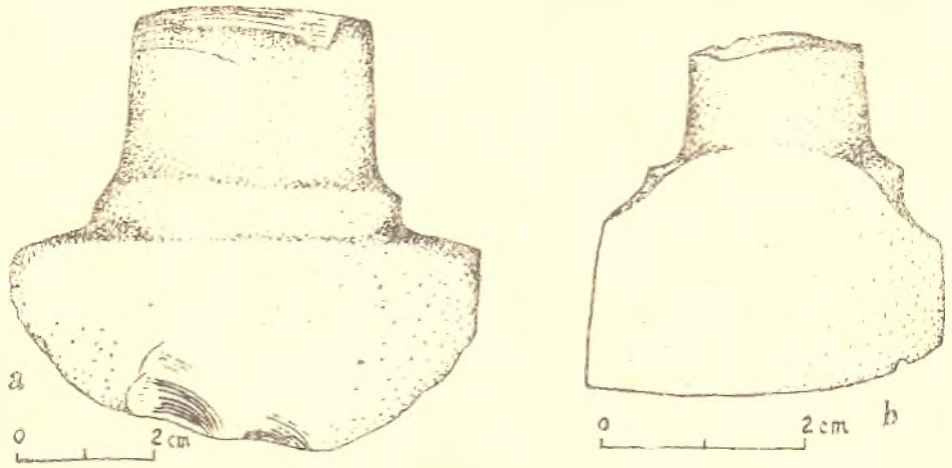

Hình 10

chạy thẳng ngang từ vai này đến vai kia, và do chỗ vai là kép nên nấc cũng là kép, hai nấc chạy thẳng ngang song song với nhau, còn bôn có nấc vai kép Hạ Long thì vẫn chỉ có một nấc cong là gờ của mặt phẳng vát lưỡi mà không có hai nấc (*hình 10b*). Như vậy là sự khác biệt giữa bôn có nấc vai đơn Cao Bằng cũng được lặp lại ở bôn có nấc vai kép.

Nếu quả là rìu và bôn có vai Cao Bằng phân bố rộng ra cả vùng Cao Lạng thì chúng ta có thể thấy rằng hai khu vực phân bố của nhóm Cao Bằng và của nhóm Hạ Long là kề sát nhau. Giữa hai khu vực có thể có *những mối liên hệ văn hóa nào đó mà hiện tượng tồn tại bôn có nấc ở cả hai nơi là một chứng tích.* Nhưng do chỗ bôn có nấc (và cả rìu có vai) ở hai khu vực có những đặc điểm riêng, chúng tôi cho rằng có thể tìm thấy một văn hóa khảo cổ (hay một loại hình văn hóa) riêng biệt trên vùng đất Cao Lạng. Đây chỉ là một gợi ý, chúng tôi hy vọng nó được chứng thực qua các cuộc điều tra và khai quật trong tương lai.

6. Ngoài những đặc điểm khác biệt có tính chất địa phương về kích thước và hình dạng giữa 5 nhóm rìu và bôn có vai đã nêu trên, còn *có hàng loạt tính chất đồng nhất* với nhau :

a) Khoảng biến thiên của nhiều chiều đo cũng như *khoảng giá trị có tần số cao nhất,* nếu

không giống nhau giữa cả 5 nhóm thì cũng là đồng nhất cho một số nhóm. Chẳng hạn về chiều rộng lưỡi, khoảng 4—5cm là khoảng có tần suất cao nhất ở bôn có vai Cao Bằng, rìu có vai Hạ Long, bôn có vai Mả Đống, rìu và bôn có vai Nghệ Tĩnh, rìu và bôn có vai Quảng Bình; về chiều rộng chuôi, khoảng 2—3cm là khoảng có tần suất cao nhất ở rìu có vai Cao Bằng, bôn có vai Hạ Long, rìu và bôn có vai Nghệ Tĩnh, rìu và bôn có vai Quảng Bình v.v.

b) Để tìm hiểu hình dạng rìu và bôn qua mối quan hệ giữa chiều dài toàn thân và chiều rộng lưỡi, chúng tôi đã khảo sát « *chỉ số hình rìu* » hay còn gọi là « *chỉ số dài rộng* », tính theo công thức:

$$\text{Chỉ số hình rìu} = \frac{\text{rộng lưỡi} \times 100}{\text{dài}}$$

Rìu hoặc bôn được phân loại theo các khoảng giá trị chỉ số quy định như sau:

— Loại ngắn (thân ngắn, lưỡi rộng) có chỉ số từ 100 trở lên.

— Loại trung bình có chỉ số từ 50 đến 99,9.

— Loại dài (thân dài, lưỡi hẹp) có chỉ số từ 49,9 trở xuống.

Sau khi đã tính *chỉ số hình rìu* cho tất cả rìu và bôn đã khảo sát, chúng tôi thấy rằng *loại trung bình chiếm tỷ lệ cao tuyệt đối trong tất cả các nhóm, sau đó là đến loại dài*, với một tỷ lệ thấp hơn rất nhiều so với loại trung bình *(bảng 8)*

Bảng 8

LOẠI	Cao Bằng		Hạ Long		Mả Đống	Quảng Bình	
	Rìu	Bôn	Rìu	Bôn	Bôn	Rìu	Bôn
Trung bình	88,6%	75%	63%	60%	86,5%	91%	88%
Ngắn	3,8%	8,3%	9%	0,8%	4,5%	6,6%	6%
Dài	7,6%	16,7%	28%	39,2%	9%	2,4%	6%

c) Để tìm hiểu xem sự biến thiên của kích thước các chiều đo khác nhau của rìu và bôn có phụ thuộc lẫn nhau không, chúng tôi đã tính « *hệ số tương quan r* »(1) giữa các chiều. Kết quả thu được đáng chú ý là hệ số tương quan giữa các chiều đo của rìu và bôn trong tất cả các nhóm khu vực đều *phần lớn là trung bình hoặc thấp, có nghĩa là các chiều đo không hoặc ít phụ thuộc vào nhau.*

Tình trạng này xảy ra cả với những chiều đo mà trước khi nghiên cứu, chúng tôi đoán là có sự tương quan chặt chẽ, chẳng hạn giữa chiều rộng lưỡi và chiều dài toàn thân, giữa chiều dày và góc lưỡi... Chúng tôi nghĩ rằng rìu có lưỡi càng rộng thì thân rìu càng dài, hoặc rìu càng dày thì góc lưỡi càng tăng, nhưng sự thực không phải như vậy.

Hệ số tương quan giữa chiều dài toàn thân và chiều rộng lưỡi ở rìu có vai Cao Bằng $r = 0,48$; ở bôn có vai Hạ Long $r = 0,35$; ở rìu có vai Quảng Bình $r = 0,3$; ở bôn có vai Mả Đống $r = 0,25$. Những giá trị này nói lên rằng mối quan hệ tương quan giữa chiều dài và chiều rộng lưỡi thuộc loại yếu hoặc loại trung bình nghiêng về phía yếu.

Hệ số tương quan giữa chiều dày và góc lưỡi ở rìu Cao Bằng $r = 0,3$ thuộc loại yếu. Ở rìu có vai Nghệ Tĩnh, hệ số đó xuống thấp, $r = 0,09$ và càng xuống thấp hơn ở rìu có vai Quảng Bình, $r = 0,04$. Như vậy là mối liên hệ tương quan giữa chiều dày và góc lưỡi rất yếu, hầu như không có. Điều đó có nghĩa là rìu dày hay mỏng không có ảnh hưởng đến góc lưỡi. Nhận xét của chúng ta dựa vào trực giác về mối liên hệ giữa độ dày và góc lưỡi rõ ràng là không đúng.

Tính hệ số tương quan giữa các chiều đo khác, chúng ta cũng được kết quả thuộc loại yếu hoặc trung bình. Tình hình này là chung cho tất cả các nhóm rìu và bôn có vai được khảo sát.

---

(1) Hệ số tương quan r được tính theo công thức:

$$r = \frac{\Sigma (X - \bar{X})(y - \bar{y})}{\sqrt{\Sigma (x - \bar{x})^2 \times \Sigma (y - \bar{y})^2}}$$

Trong trường hợp đã dựng *mạng tương quan* hay *trường tương quan*, r được tính theo công thức *Bravet*:

$$r = \frac{\Sigma f a_x a_y - n b_x b_y}{n \sigma x \sigma y}$$

Những điểm đồng nhất giữa rìu và bôn có vai thuộc các nhóm khu vực nêu lên trên đây chỉ có thể được giải thích bằng trình độ kỹ thuật chế tác đá tương đương hoặc gần tương đương giữa các bộ lạc chủ nhân các nhóm công cụ đó. Các nhóm công cụ khác nhau có những khoảng kích thước giống nhau có tần số cao nói lên rằng có những khoảng kích thước tiêu chuẩn cho công cụ mà các tập đoàn người ở các khu vực khác nhau đều muốn tạo nên. Tất cả các tập đoàn đó đều tạo ra những công cụ có mối quan hệ giữa chiều dài và chiều rộng lưỡi phần lớn thuộc loại trung bình. Khi các tập đoàn đó chế tác công cụ, họ đã tuân theo những hình mẫu được quy định sẵn. Họ đã nắm được các kích thước tiêu chuẩn phù hợp với yêu cầu của kỹ thuật và của chức năng công cụ. Chẳng hạn, người ta phải mài lưỡi đến một độ sắc nào đó (biểu hiện ở số độ của góc lưỡi) cho dù là rìu dày hay mỏng. Chính vì vậy mà kích thước các chiều đo độc lập với nhau hay ít phụ thuộc vào nhau như chúng ta đã thấy ở trên.

Nhưng nói sự tương đương về trình độ kỹ thuật ở đây là nói đến năng lực chế tạo công cụ đạt những yêu cầu chung của lao động trong thời kỳ đó, chứ không có nghĩa là kỹ thuật chế tác công cụ đá ở nhóm này là hoàn toàn giống nhau. Rìu và bôn ở các nhóm Cao Bằng, Hạ Long, Mả Đống có dấu vết của kỹ thuật cưa, còn ở các nhóm Nghệ Tĩnh, Quảng Bình thì hầu như vắng mặt kỹ thuật này. Nếu như những dấu vết ghè đẽo còn lại trên thân công cụ chưa được mài hết, quả đúng là nói lên tính chưa hoàn thiện của kỹ thuật, thì phải chăng kỹ thuật chế tác đá ở các nhóm Nghệ Tĩnh, Quảng Bình có phần thấp hơn kỹ thuật ở các nhóm Cao Bằng, Hạ Long, Mả Đống? Và nếu như sự chênh lệch này có ý nghĩa niên đại thì phải chăng nhóm Nghệ Tĩnh, Quảng Bình là sớm hơn nhóm Hạ Long, Cao Bằng và Mả Đống?

Và nếu như trật tự niên đại này có thể chấp nhận được, thì phải chăng chúng ta có thể chứng minh mấy nhận xét:

a) Niên đại càng muộn, tỷ lệ bôn càng tăng.

b) Niên đại càng muộn, tỷ lệ kiểu mặt cắt ngang hình chữ nhật càng tăng.

* * *

Có nhiều nhóm rìu bôn có vai chúng tôi dự định đo đạc nhưng vẫn chưa tiến hành được. Trong chương trình khảo sát, có những điểm đã được đề xuất nhưng vẫn chưa tính toán xong, chẳng hạn như «*chỉ số dài chuôi*» là chỉ số nói lên mối quan hệ giữa chiều dài chuôi và chiều dài toàn thân tính theo công thức:

$$\text{Chỉ số dài chuôi} = \frac{\text{Chiều dài chuôi tới eo} \times 100}{\text{chiều dài toàn thân}}$$

Từ giá trị chỉ số này, chúng tôi chia rìu và bôn làm ba loại:

— Loại có chuôi ngắn có chỉ số từ 49,9 trở xuống.

— Loại có chuôi trung bình có chỉ số từ 50 — 70,9.

— Loại có chuôi dài có chỉ số từ 80 trở lên.

Cũng có những điểm cần bổ sung cho chương trình khảo sát, chẳng hạn phải chú ý đến độ cong của đường rìa lưỡi. Có thể tìm hiểu độ cong này bằng «*chỉ số cong lưỡi*» tính theo công thức:

$$\text{Chỉ số cong lưỡi} = \frac{\text{độ dài dây cung LL} \times 100}{\text{độ dài cung LL}}$$

Độ dài dây cung LL chính là chiều rộng lưỡi. Độ dài cung LL có thể đo bằng thước mềm. Chỉ số càng lớn, rìa lưỡi càng thẳng; chỉ số càng bé, rìa lưỡi càng cong.

Chỉ số cong lưỡi, cũng như chỉ số dài chuôi, giúp ta tìm hiểu kỹ thuật chế tác và chức năng công cụ.

Như vậy, *còn nhiều việc phải làm* quanh những chiếc rìu và bôn có vai.

THỬ XẾP LOẠI
CHẠC GỐM — DI VẬT ĐỘC ĐÁO CỦA NGƯỜI VIỆT CỔ

HÀ VĂN PHÙNG

«*CHẠC*»* gốm cũng như nhiều đồ gốm khác được tìm thấy trong tầng văn hóa ở nhiều di chỉ. Trong một số mộ táng, loại di vật này cũng được chôn theo như một đồ tùy táng. Nhưng số mộ có chôn theo chạc gốm và số chạc chôn ở các mộ không nhiều (1).

Về không gian, loại di vật này tồn tại phổ biến ở vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ và khu Bốn cũ. Ngoài ra còn tìm thấy ở một số nơi khác như vùng thượng du Bắc Bộ hay vùng ven biển.

Về thời gian, chạc gốm tồn tại và phát triển ước trên dưới 2000 năm, từ giai đoạn Phùng Nguyên đến giai đoạn Đông Sơn.

Đây là một trong những di vật rất phổ biến, độc đáo và đa dạng, chắc hẳn phải có một chức năng nhất định trong đời sống của cư dân xưa kia.

Để từng bước đi sâu nghiên cứu loại di vật này, trước hết cần phải tập hợp tư liệu và phân loại. Căn cứ vào đặc điểm cấu tạo từng bộ phận của chạc gốm, chúng tôi nhận thấy phần loe rỗng của bất kỳ loại chạc nào cũng tương tự nhau : thót nhỏ dần dạng phễu, trong rỗng (cá biệt có cái đặc). Do vậy, chúng tôi không lấy phần đó làm tiêu chuẩn chính trong việc phân loại. Đồng thời, theo quan niệm của chúng tôi, đây chính là phần úp xuống đất làm thành cái đế của chạc gốm.

Trong thực tế, bộ phận đế thường vỡ nát. Do đó chúng tôi lấy phần thân, thường còn giữ được nguyên vẹn, lại là bộ phận cấu tạo phức tạp, có những chi tiết khác nhau để làm chỗ dựa chính cho việc phân loại. Chính bộ phận này mới là bộ phận chủ yếu, phản ánh chức năng của chạc gốm.

Dựa vào đặc điểm hình dáng, chúng tôi chia chạc thành từng *loại* gồm một số đặc điểm chung, trong đó lại phân ra các *kiểu* với những khác biệt chi tiết, xếp theo mỗi giai đoạn từ sớm đến muộn.

Song, việc sắp xếp theo thời gian ở đây mới chỉ bước đầu nhằm cố gắng vạch ra những nét diễn biến cơ bản của từng loại. Ở đây chưa thống kê được toàn bộ số lượng chạc nguyên cũng như mảnh chạc vỡ ở các địa điểm khảo cổ.

I — CHẠC GỐM GIAI ĐOẠN PHÙNG NGUYÊN

Căn cứ vào thân chạc, chúng tôi chia làm bốn loại cơ bản. Cấu tạo chung gồm hai phần :

---

* Cũng còn những tên gọi khác như : *chân giò, vật hình cốc, vật hình phễu, vật hình giày, hình bàn chân, ống đầu rau...* Về công dụng của di vật này cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Bài này tác giả chưa định đề cập đến những vấn đề trên. Ở đây chọn tên « chạc » là theo tên gọi được nhiều người sử dụng hơn cả.

(1) Đến nay mới chỉ biết rõ nhất : 6/12 mộ Lũng Hòa ; 3/102 mộ Làng Vạc ; 1/109 mộ Đông Sơn (1969—1970) và 5/134 mộ Đông Sơn (1976), là có chôn theo chạc gốm. Số chạc chôn trong mộ nhiều nhất là ba chiếc, ít nhất là một chiếc

đế hình trụ tròn, loe rộng ở phía dưới, thót nhỏ lên trên gắn vào thân, đa số rỗng giữa ; thân là một khối đặc, gồm hai bộ phận : thân chính to, thân phụ nhỏ.

Loại 1 : *Thân chia làm hai phần rõ rệt* : thân chính to, trên loe rộng, thu lại ở dưới. Đa số mặt trên lõm, một số ít lồi. Thân phụ thấp hơn thân chính, nhỏ, đầu hơi múp nhọn. Nếu nhìn từ trên xuống thấy mặt thân chính khuyết một phần. Giữa thân chính và phụ có xuyên lỗ thủng từ đáy lên. Có thể lấy chiếc *chạc* số 6 trong mộ 8 địa điểm Lũng Hòa làm tiêu biểu *(hình 1)*.

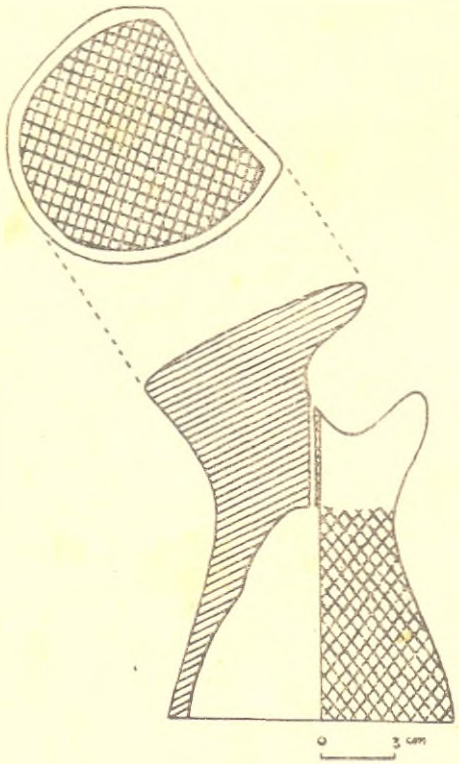

Hình 1

Loại 2 : Đế rỗng phía trong. Thân *chạc* không chia làm hai phần như loại 1. Thân chính vẫn phát triển. Thân phụ không tạo thành móng mà thành *quai* vòng tròn phía sau, thấp hơn thân chính. Mặt thân chính hình tròn, khuyết một phần, hoặc hình con rùa.

Loại 2 có thể chia làm hai kiểu nhỏ :

— *Kiểu 1* : *chạc* có quai ở phía sau do thân phụ phát triển lên, gắn liền với thân chính. Có thể lấy chiếc chạc số 2 tìm thấy trong mộ 13 Lũng Hòa làm tiêu biểu *(hình 2a)*

— *Kiểu 2* : thân chính mất hẳn, chỉ còn lại thân phụ nhỏ phát triển dài ra, đầu uốn cong tròn, tạo thành hình cái quai phía trên. Đế rỗng hình bát úp. Không xuyên lỗ. Ngôi mộ số 17 Lũng Hòa tìm thấy ba chiếc loại này. Song chỉ còn chiếc số 6 là nguyên vẹn, mang ký hiệu 65 LHM 17 : 6. *(hình 2b)*

Chạc gốm loại 2 chúng ta thấy tồn tại trong các địa điểm thuộc giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên như : Phùng Nguyên, Gò Bông, Nghĩa Lập, Đồng Đậu (lớp 4), Lũng Hòa (Vĩnh Phú), Đồng Vông (Hà Nội), và gần đây còn tìm thấy ở một số địa điểm như Bái Cù, Đồng Ngầm (Thanh hóa). Riêng kiểu 2 chỉ thấy tập trung trong mộ 17 Lũng Hòa.

Loại 3 : Đế rỗng phía trong hình bát úp. Thân đặc, cao. Từ thân chính tách ra tạo thành thân phụ, nhỏ hơn, gần ngang bằng thân chính, đối xứng với thân chính, mặt cắt ngang hình rùa, gần giống kiểu 1 loại 2. Có lỗ xuyên qua thân. Một số chiếc lỗ không xuyên thủng qua thân mà chỉ xuyên đến nửa chừng rồi dừng lại. Có chiếc lỗ xuyên ngang vuông góc với thân. Căn cứ vào sự phát triển và cấu tạo hình dáng của thân phụ, ta có thể chia làm bốn kiểu :

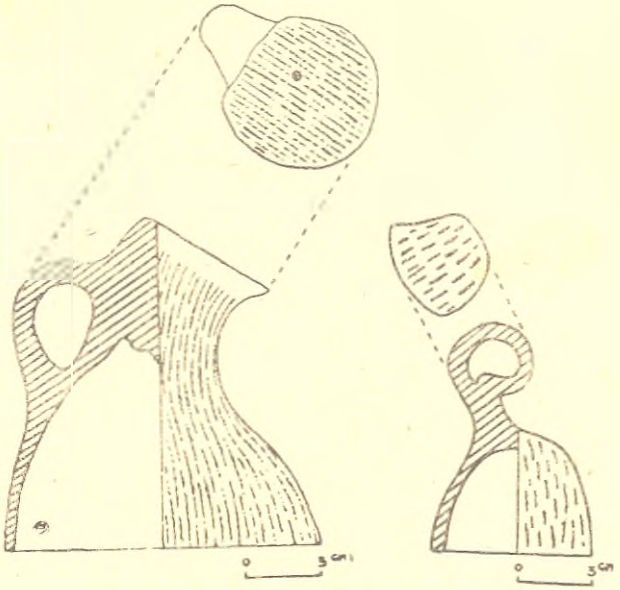

a *Hình 2* *b*

— *Kiểu 1* : thân phụ đầu múp nhọn, cong về đế, tạo thành góc nhỏ hơn 90°. Có thể lấy chiếc chạc số 4 trong mộ 14 Lũng Hòa làm tiêu biểu *(hình 3a)*. Kiểu chạc này có hai chiếc được xuyên lỗ : hai lỗ xuyên qua chân đế, một lỗ xuyên qua thân. Một chiếc cũng thuộc kiểu này mới tìm thấy ở Đông Khối (Thanh Hóa) *(hình 3b)*

— *Kiểu 2* : thân vuông góc với chiều thẳng đứng của toàn bộ hiện vật. Đầu thân phụ

không nhọn, hơi tày. Tất cả đều được xuyên lỗ từ đế qua thân. Chiếc chạc mang ký hiệu 69 MT H2 (4) tìm thấy trong tầng văn hóa thuộc lớp 4 Đồng Đậu, thể hiện đầy đủ hình dáng kiểu này *(hình 3c)*.

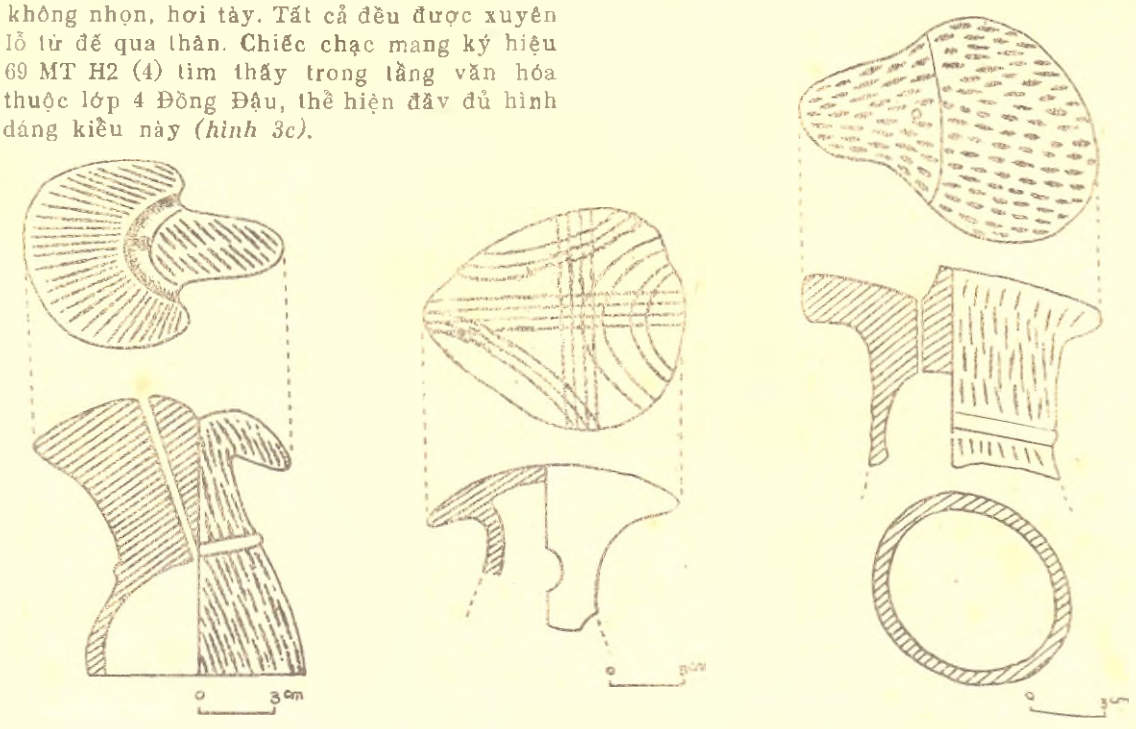

a *b* *c*

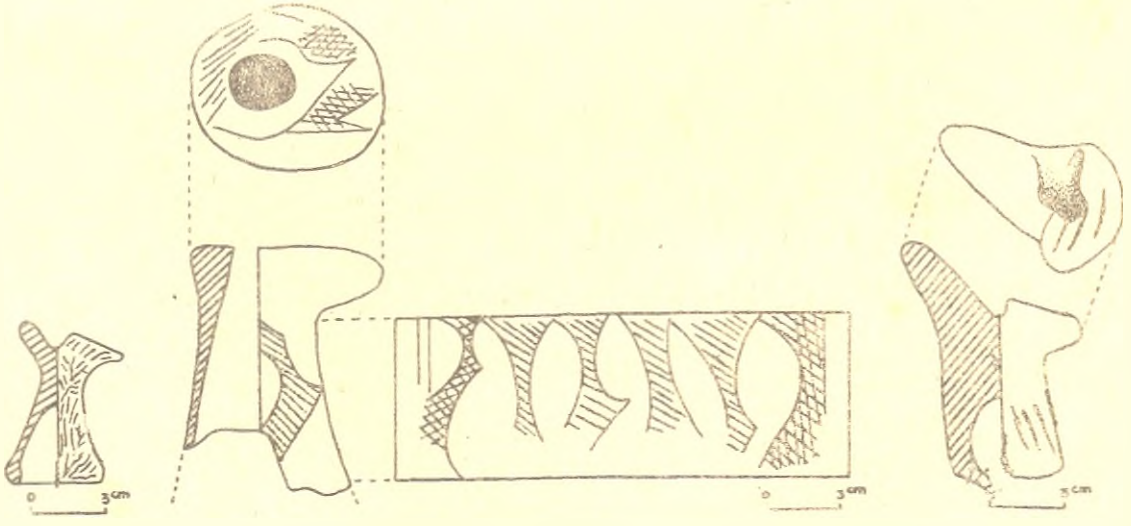

d *e* *g*

Hình 3

— *Kiểu* 3 : thân phụ choãi ra so với thân chính, hợp với phương thẳng đứng một góc lớn hơn 90°. Trong số những chạc kiểu này có chiếc lỗ xuyên từ đáy lên, một số chiếc không có lỗ. Nhìn chung kiểu *chạc* này kích thước nhỏ. *Chạc* gốm mang ký hiệu 65 LHM7 : 12 được coi là tiêu biểu cho kiểu này *(hình 3d)*. Một chiếc khác cũng thuộc loại này mới tìm thấy ở Đồng Ngâm (Thanh Hóa) có lỗ tròn, đường kính 2,5 cm xuyên dọc thân, chạc được trang trí hoa văn những đường cong và vạch thẳng trên mặt và quanh thân *(hình 3e)*

— *Kiểu* 4 : hình dáng đặc biệt hơn, tìm thấy ở Tràng Kênh (Hải Phòng). Thân phụ rất phát triển, nhỏ hơn song dài gấp đôi thân chính. Đầu mú thân phụ tròn đều. Thân chính to, ngắn. Mặt cắt thân chính và phụ là hình « rùa » biến dạng. Chạc được xuyên một lỗ khá rộng.

Nhìn chung kiểu chạc này cấu tạo giống loại 3. Song có một vài chi tiết khá đặc biệt, nhất là ở thân phụ, nên chúng tôi xếp vào kiểu 4 của loại 3 *(hình 3g)*

ĐÔNG SƠN	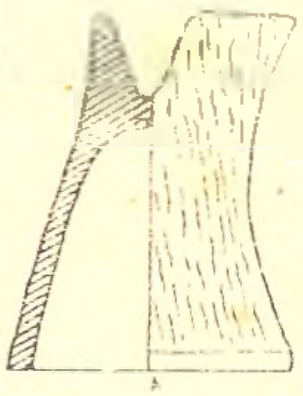	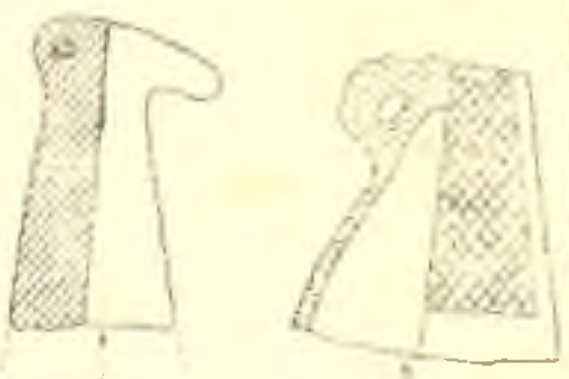	
GÒ MUN	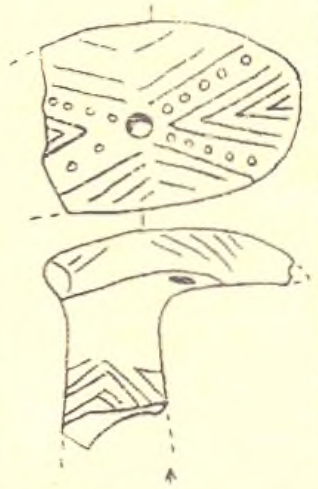	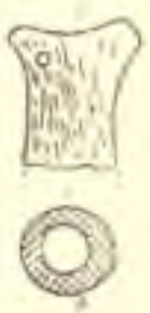	
ĐỒNG ĐẬU	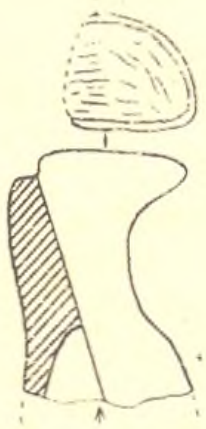	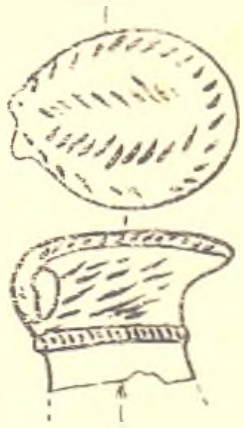	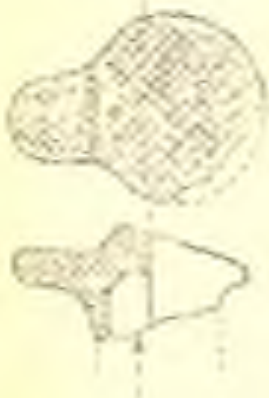
PHÙNG NGUYÊN		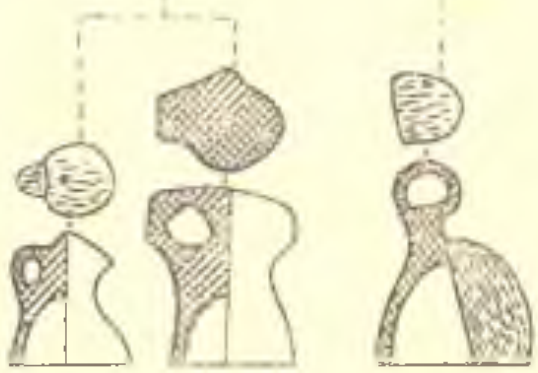	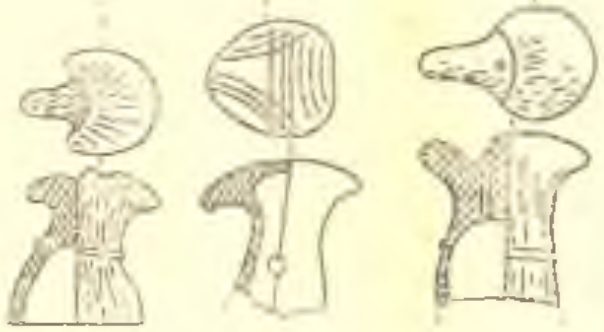

DIỄN BIẾN CHẠC GỐM

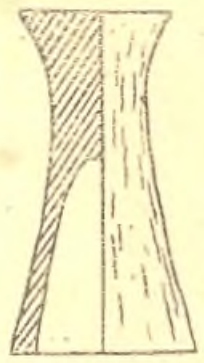

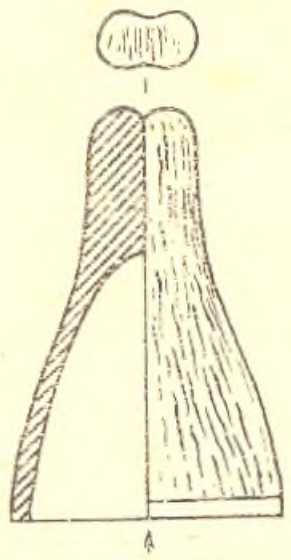

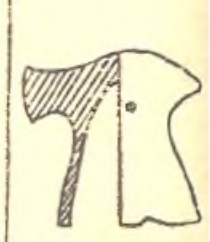

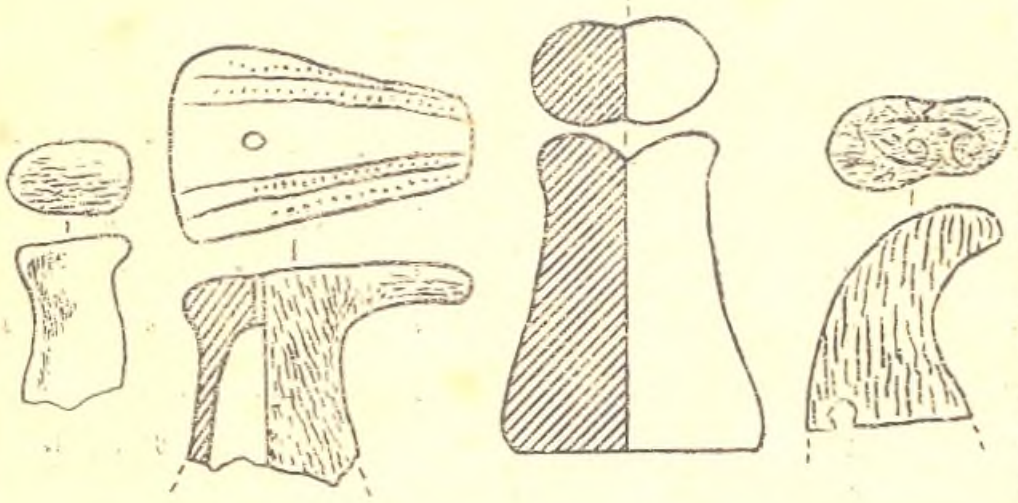

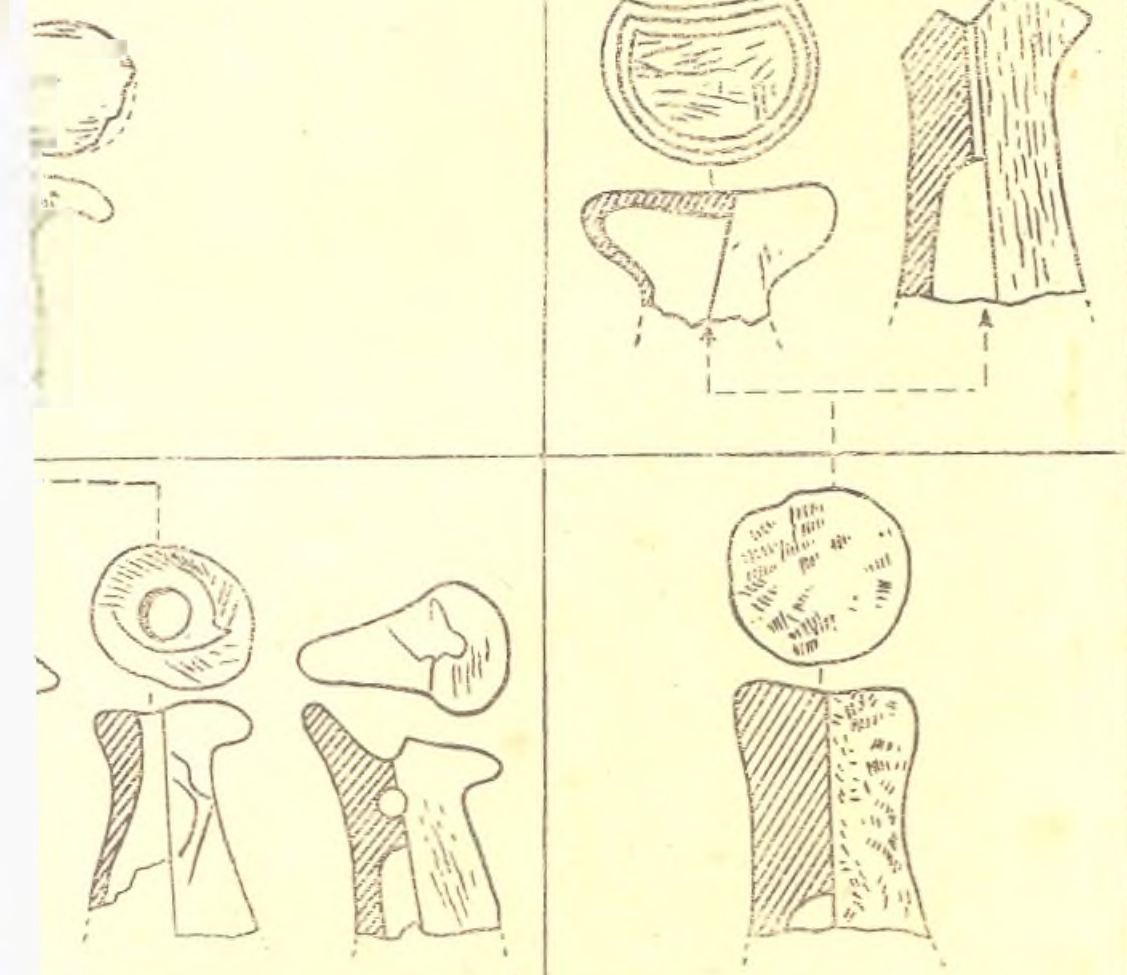

Chạc gốm loại 3 chủ yếu tập trung ở một số địa điểm như : Đồng Đậu (lớp 4), Lũng Hòa, Tràng Kênh, rải rác thấy ở một số địa điểm thuộc Thanh Hóa.

Loại 4: chỉ có thân chính, mặt cắt gần tròn, không xuyên lỗ. Loại chạc này tìm thấy ở Triều Khúc (Hà Nội). Ngoài ra còn tìm thấy chúng ở Đồng Đậu *(hình 4)*.

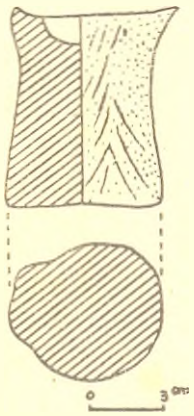

Hình 4

II. CHẠC GỐM GIAI ĐOẠN ĐỒNG ĐẬU

Chạc gốm giai đoạn Đồng Đậu chủ yếu phát triển trên cơ sở chạc gốm giai đoạn Phùng Nguyên. Song đến giai đoạn này, ở mỗi loại đã xuất hiện một vài kiểu mới, thể hiện rõ nhất ở thân chạc. Hoa văn trang trí cũng đã có sự thay đổi. Trên cơ bản, những phần cấu tạo chính của chạc vẫn không thay đổi.

Căn cứ cấu tạo thân có thể chia làm ba loại :

Loại 1: thân chính và thân phụ phân biệt. Thân phụ thấp hơn thân chính. Có thể chia loại này thành hai kiểu :

— *Kiểu 1* : thân phụ thấp, tròn, gắn liền vào thân chính. Thân chính lớn hơn, kéo dài ra. Mặt cắt thân chính và phụ hình bán nguyệt, có trang trí hoa văn. Không xuyên lỗ. Xét về mặt cấu tạo hình dáng có thể coi kiểu này được phát triển từ loại 1 giai đoạn Phùng Nguyên. Có thể lấy chiếc chạc tìm thấy trong tầng văn hóa thuộc lớp Đồng Đậu ở Đình Chàng (Hà Nội) làm tiêu biểu (*hình 5a*).

Ngoài ra, còn tìm thấy chúng ở địa điểm Đồng Dền (Hà Sơn Bình).

— *Kiểu 2* : thân chính phát triển, thân phụ không được thể hiện rõ ràng. Nếu nhìn mặt cắt dọc ta thấy thân phụ tạo thành đường gấp khúc. Có thể lấy chiếc chạc tìm thấy ở địa điểm Đồng Dền làm tiêu biểu. Chạc còn nguyên vẹn. Có một lỗ xuyên thủng qua thân (*hình 5b*). Ở giai đoạn Phùng Nguyên chúng ta chưa tìm thấy kiểu này. Có thể coi đó là một kiểu mới xuất hiện ở giai đoạn này.

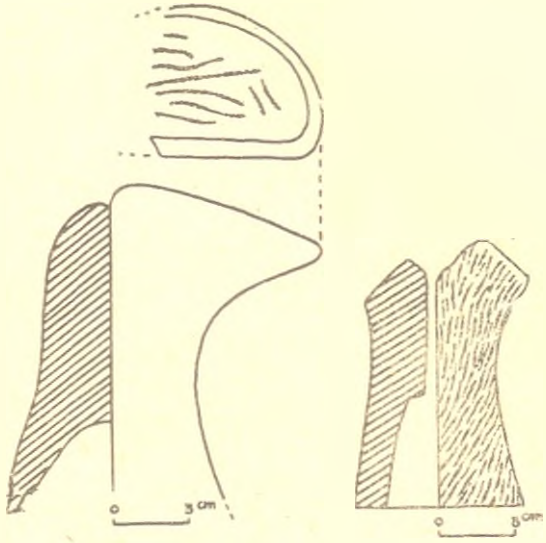

a *Hình 5* *b*

Loại 2: Cấu tạo khác loại 1. Thân phụ có chiếc phát triển gắn với thân chính tạo thành quai phía sau. Có chiếc thân phụ phát triển ngang với thân chính và do đó khó phân biệt thân chính, phụ. Có thể chia làm hai kiểu nhỏ :

— *Kiểu 1* : quai ở phía sau có thể phân biệt rõ thân chính, phụ. Xung quanh thân chính, gần sát phía trên mặt có những vạch ấn lõm sâu. Giữa thân và đáy có một đai đắp nổi, trên đó có những vạch ấn lõm liên tiếp nhau. Không xuyên lỗ. Mặt cắt thân chính hình rùa, song thân phụ không kéo dài ra. Trên mặt cũng như xung quanh thân và phía ngoài chân đế trang trí những đường vạch lõm song song tạo thành từng nhóm. Tiêu biểu cho kiểu này có thể lấy chiếc chạc tìm thấy ở Đồng Dền (*hình 6a*).

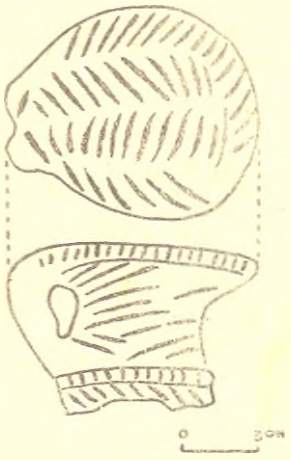

Hình 6a

Ngoài ra ở một vài địa điểm khác như Đồng Đậu (lớp giữa), Đình Chàng (lớp dưới) cũng đã tìm thấy. Đây có thể là một loại chạc được phát triển từ loại 2, kiểu 1 của giai đoạn Phùng Nguyên.

— *Kiểu 2* : thân chính phụ không phân biệt mà tạo thành một khối đặc — loe đều ra hai

phía, rộng trên, thót nhỏ lại và gắn với chân đế. Mặt trên hơi lõm. Trang trí hoa văn vạch nhóm đơn giản (*hình 6b*). Kiểu chạc này có thể là một dạng hoàn chỉnh của chạc loại 4 giai đoạn Phùng Nguyên.

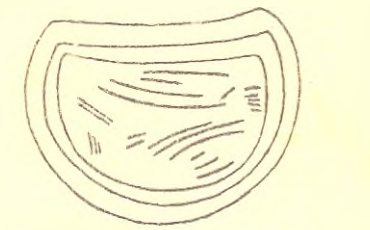

Hình 6b

Loại 3 : thân chạc thể hiện hai phần rõ rệt : thân chính to hơn thân phụ. Căn cứ cấu tạo thân phụ, có thể chia ra ba kiểu :

— *Kiểu 1* : thân phụ có đầu nhọn, hơi cong về phía đế, tạo với phương thẳng đứng một góc nhỏ hơn 90°. Mặt cắt thân hình « rùa », đầu thân phụ kéo dài ra. Trên mặt thân trang trí những hàng văn ấn lõm. Có xuyên lỗ qua thân. Có thể lấy chiếc chạc tìm thấy ở hố 2 Đồng Dền làm tiêu biểu. Ở Đồi Đà (Hà Sơn Bình) năm 1971, chúng ta tìm thấy hai chiếc phần thân còn khá nguyên vẹn. Đó cũng là những chiếc chạc rất điển hình cho kiểu này. Cả hai chiếc đều nằm trong lớp chứa gốm tiêu biểu cho giai đoạn văn hóa Đồng Đậu. Xin được miêu tả cụ thể. Chạc mang ký hiệu 71 ĐĐH3 86 thuộc lớp 4 ở độ sâu 0,8m, chạc này mặt cắt thân hình giọt nước. Thân chính gần tròn. thân phụ dài và nhỏ. Đầu thân phụ có mặt cắt hình chữ D dẹt. Mặt thân chính có ba vạch sâu, rộng, tạo thành hình tam giác đều, mỗi cạnh 6 cm. trong rãnh còn dấu văn thừng. Do đế bị vỡ nên hiện còn cao 34,5 cm, thân phụ dài 4,3 cm (*hình 7a*). Đây cũng là một kiểu chạc mà hình dáng của nó ta đã thấy ở giai đoạn Phùng Nguyên, khác chăng chỉ là những chi tiết hoa văn.

— *Kiểu 2:* Thân phụ đầu bằng, phát triển ngang hợp với thân chính một góc 90°. Mặt cắt thân hình rùa. Trang trí văn vạch chéo nhau trên mặt thân. Thân chính phát triển. Ở Đồng Dền, Đồng Đậu (lớp giữa) đã tìm thấy kiểu chạc này. Có thể lấy chiếc chạc ở Đồng Dền làm tiêu biểu (*hình 7b*).

— *Kiểu 3 :* thân phụ đầu nhọn nhỏ hơn thân chính, phát triển choãi ra, tạo với phương thẳng đứng một góc lớn hơn 90°. Có thể lấy chiếc chạc ký hiệu 65 MTH1 (2a) tìm thấy ở Đồng Đậu (hố 1, lớp giữa) làm tiêu biểu (*hình 7c*).

Nếu so sánh ba kiểu chạc loại 3 thuộc giai đoạn Đồng Đậu với kiểu 1, 2, 3 thuộc loại 3 giai đoạn Phùng Nguyên, chúng ta thấy về mặt cấu tạo chung chúng có nhiều điểm giống nhau. Như cấu tạo thân phụ, mặt cắt thân, lỗ xuyên, kích thước v.v. Song ở giai đoạn Đồng Đậu đa số được xuyên lỗ, không còn đai đắp nổi vòng quanh thân. Đã bắt đầu xuất hiện hoa văn in lăn trên thân mà ở giai đoạn Phùng Nguyên, loại này chưa được trang trí. Có thể coi chạc gốm loại 3 giai đoạn Đồng Đậu là *phát triển trực tiếp* từ loại 3 giai đoạn Phùng Nguyên.

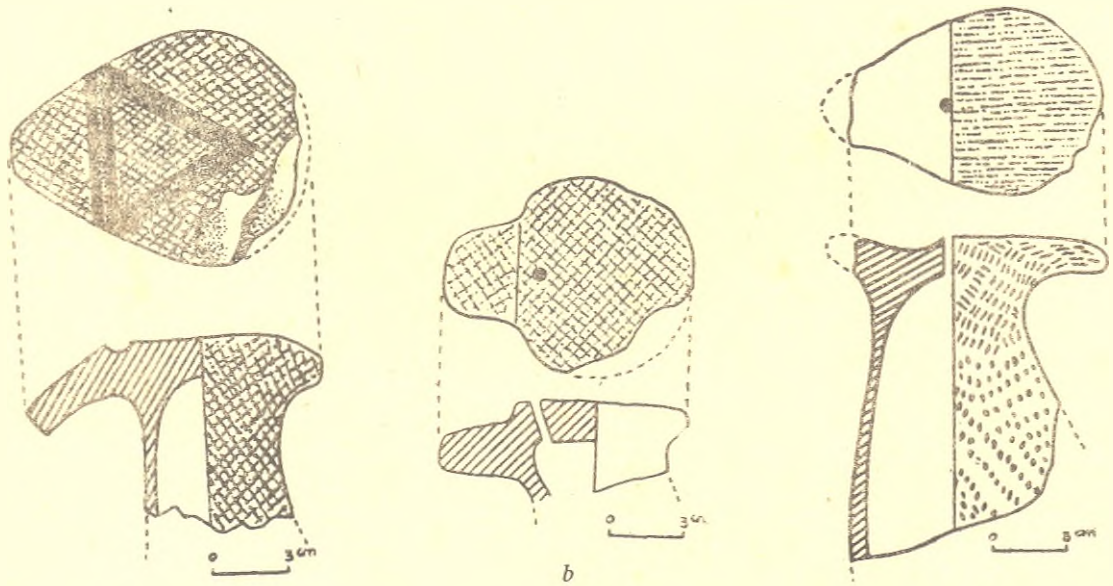

a *b* *c*

Hình 7

III. « CHẠC » GỐM GIAI ĐOẠN GÒ MUN

Sự phát triển của đồ gốm về các mặt ở giai đoạn Gò Mun có thể coi là rực rỡ nhất so với các giai đoạn trước và sau đó.

Chạc gốm giai đoạn Gò Mun cứng hơn, do nguyên liệu, kỹ thuật tạo hình và độ nung cao hơn. Điều đó làm cho hiện vật ít bị vỡ nát. Về loại hình, tuy một số vẫn còn phỏng theo phong cách giai đoạn trước, song rõ ràng đã xuất hiện một số loại mới, biểu hiện rõ nhất ở phần thân chạc. Ở giai đoạn này, bên cạnh những loại chạc có kích thước lớn hoặc trung bình chiếm số lượng nhiều, còn có loại rất nhỏ. Chẳng hạn, trong đợt khai quật Gò Gai (Vĩnh Phú) tìm thấy một chiếc chạc rất nhỏ nằm trong tầng văn hóa của hố 2, ô 5, mang ký hiệu 73 GG H2–05. Do tính độc đáo của nó, chúng tôi xin được miêu tả cụ thể: chạc cao 2,9cm, thân không phân biệt rõ chính phụ, đế hình khối tròn, rỗng giữa nhưng không sâu, chỉ khoảng 0,3cm. Đường kính đế 1,7cm. Mặt cắt thân hình bầu dục, rộng 1,2cm, dài 2cm. Không xuyên lỗ. Trên thân và đế trang trí văn thừng nhỏ. Đây là chiếc chạc có kích thước nhỏ nhất, lần đầu tiên tìm thấy (*hình 8*).

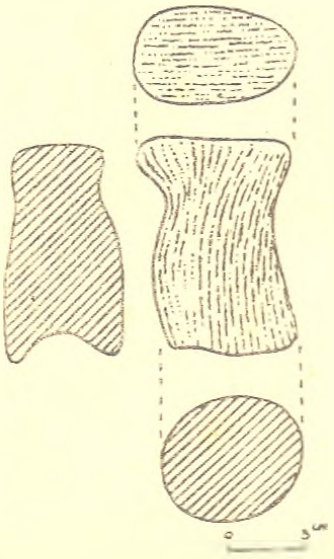

Hình 8

Đa số chạc gốm Gò Mun được trang trí hoa văn. Ngoài loại hoa văn thừng, chải... thì hoa văn hình học, nhiều đồ án phong phú rất phát triển ở giai đoạn này. Đó là một trong những đặc điểm của chạc gốm giai đoạn Gò Mun.

Chạc Gò Mun cũng như chạc các giai đoạn trước đều có hai phần rõ rệt, thân và đế. Đế mặt cắt hình tròn, loe rộng phía dưới và thót nhỏ dần lên trên, đa số rỗng trong, tạo thành hình bát úp. Một số chiếc *chạc* cấu tạo đặc từ thân đến chân đế. Hầu hết chạc được xuyên lỗ từ đáy qua thân, thường từ một đến hai lỗ. Cá biệt có chiếc xuyên lỗ ngang hoặc không xuyên lỗ.

Căn cứ vào cấu tạo hình dáng, chúng tôi chia chạc Gò Mun làm năm loại cơ bản.

Loại I: thân chính và phụ không phân biệt rõ ràng, tạo thành một khối hình bàn chân, phía sau nhô ra một ít, phía trước kéo dài. Mặt thân phía trên lồi hình cầu, tiết diện hình bầu dục. Nhiều chạc loại này được trang trí hoa văn hình học trên nền trơn hoặc nền văn thừng, nan chiếu.

Căn cứ cấu tạo thân có thể chia ra hai kiểu.

— *Kiểu 1:* Có thể lấy chiếc chạc tìm thấy ở Gò Mun (1972) làm tiêu biểu (*hình 9a*). Kiểu chạc này tìm thấy trong các địa điểm: Gò Mun, Gò Gai, Gò Chiền, Hoàng Ngô.

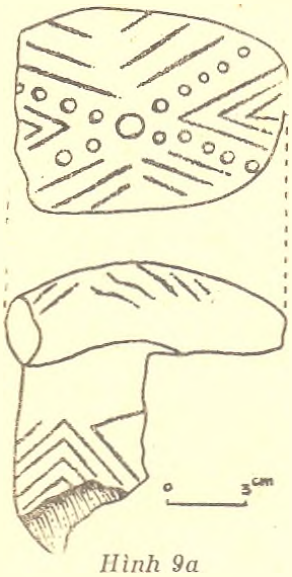

Hình 9a

— *Kiểu 2:* có thể lấy chiếc chạc tìm thấy ở Rú Trăn (Nghệ Tĩnh) làm tiêu biểu (*hình 9b*). Đây là một kiểu *chạc* đặc biệt, chỉ mới tìm thấy ở Rú Trăn. Có thể đó là một loại hình địa phương.

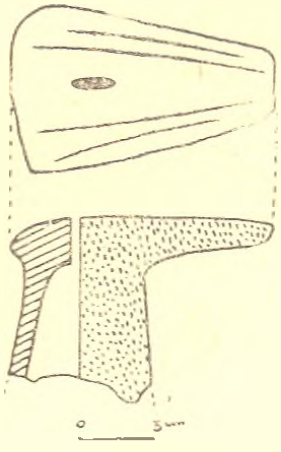

Hình 9b

Loại 2 : có thể phân làm hai kiểu khác nhau.

— *Kiểu 1 :* chỉ mới tìm thấy một chiếc mang ký hiệu 70 CV H2 : 94 ở Chiền Vậy (Hà Sơn Bình). Chạc có thân chính, phụ phân biệt. Thân chính to hơn, đầu bằng. Thân phụ nhỏ, đầu nhọn, xuyên một lỗ ngang qua thân, đế hình trụ, khoét lõm xuống một ít (*hình 10a*). Đây là một kiểu kết hợp yếu tố của kiểu chạc có quai (kiểu 1) thuộc loại 2 và kiểu thân chính đầu bằng (kiểu 2) thuộc loại 1 ở giai đoạn Đồng Đậu. Có thay đổi một chút về cấu tạo hình dáng.

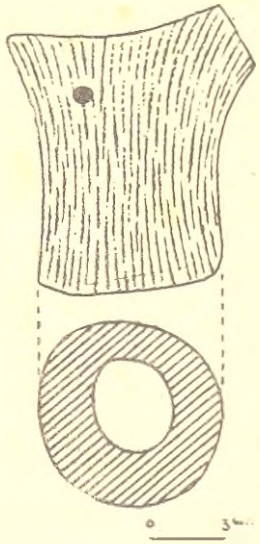

Hình 10a

— *Kiểu 2 :* cấu tạo khác hẳn kiểu thứ nhất. Thân chính, phụ bằng nhau, tạo thành một khối, loe cân đối. Mặt trên của thân lồi, trang trí hoa văn phức tạp. Đế hình trụ tròn, rỗng giữa. Có một lỗ thẳng từ đế lên. Bên ngoài đế trang trí hoa văn chấm nhỏ, vạch thẳng kết hợp với đường cong ; xen vào đó là hai dải đai đắp nổi chạy vòng quanh chân đế. Có thể lấy chiếc chạc tìm thấy ở Gò Mun làm tiêu biểu (*hình 10b*). Kiểu chạc này còn tìm thấy ở Gò Cho, Gò Chiền, Rú Trăn.

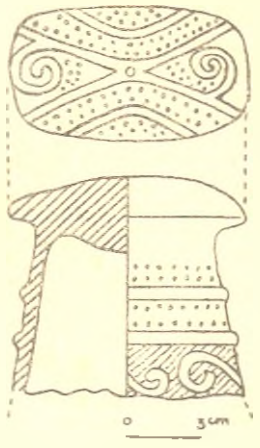

Hình 10b

Loại 3 : chạc phân rõ thân chính phụ. Thân chính to dày, nhìn ngang như hình « mai rùa ». Thân phụ nhỏ, hơi cong xuống phía đế. Trước đây có người gọi là « tượng động vật », « hình con vịt »...

— *Kiểu 1 :* có thể lấy chiếc chạc ở Gò Mun làm tiêu biểu (*hình 11a*).

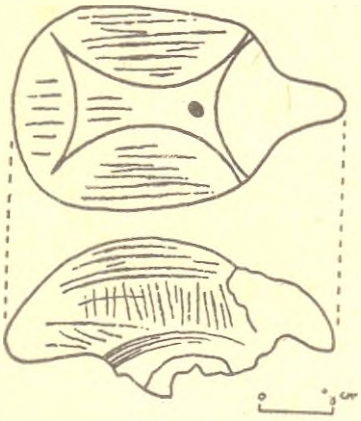

Hình 11a

— *Kiểu 2 :* có thể lấy chiếc chạc tìm thấy ở Chiền Vậy làm tiêu biểu. Chạc nằm trong tầng văn hóa chứa gốm giai đoạn Gò Mun (*hình 11b*).

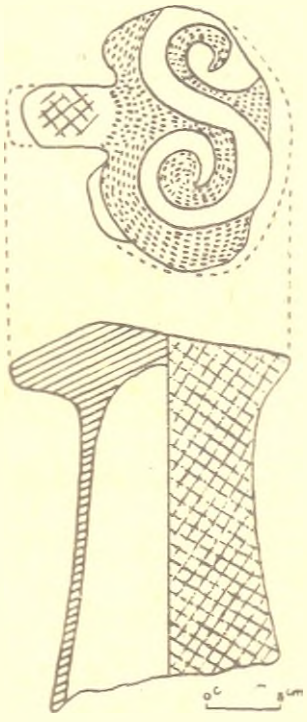

Hình 11b

Chạc loại này chỉ thấy tồn tại trong các lớp đất thuộc giai đoạn sớm Gò Mun. Rất ít gặp ở giai đoạn muộn. Ở giai đoạn Đồng Đậu loại này rất phổ biến với một số kiểu khác nhau. Đến giai đoạn sớm Gò Mun tạo dáng của chúng tương đối ổn định thể hiện rõ như hình con rùa. Chúng ta đã tìm thấy loại này ở lớp dưới Gò Mun, lớp trên Đồng Đậu, lớp dưới Đồi Đà, Chiền Vậy...

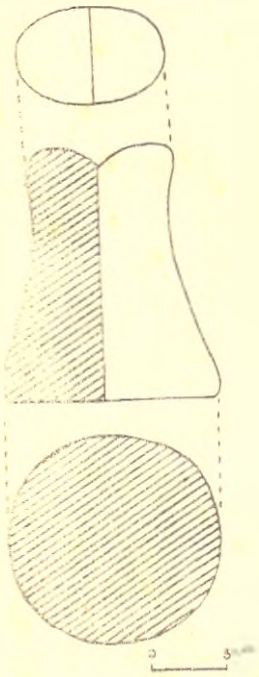

Hình 12

Loại 4 : chỉ mới tìm thấy một chiếc ở Đồng Đậu, thuộc lớp Gò Mun, mang ký hiệu 69 MTH 1 (1): 68. Chạc có thân gần như hình đuôi cá, hai nhánh phát triển cân đối, loe ra. Đầu mỗi nhánh hơi nhọn. Mặt cắt thân hình bầu dục, hơi lõm ở quãng giữa. Toàn bộ chạc là một khối đặc, không xuyên lỗ. Đế bằng, trang trí hoa văn nan chiếu trên thân và chân đế. Loại chạc này mới thấy xuất hiện ở giai đoạn Gò Mun (*hình 12*).

Loại 5 : Chạc hình khuỷu chân. Cấu tạo loại chạc này khá đặc biệt: chạc đặc gần như hoàn toàn, thân cong về một phía, mũi hơi nhọn. Phía trên thân có hai lỗ hình bầu dục nằm song song với nhau. Mặt thân trang trí văn hình học trên nền văn thừng thô hoặc văn nan chiếu. Có thể lấy chiếc chạc gốm ở Gò Chiền 1972 làm tiêu biểu (Hình 13).

Ở Rú Trăn (1975) tìm thấy một phần chạc thuộc loại này. Dựa vào đó, biết chạc loại 5 này có phần đế rỗng và không xuyên lỗ qua thân. Chạc gốm hình khuỷu chân chỉ thấy xuất hiện ở giai đoạn Gò Mun muộn.

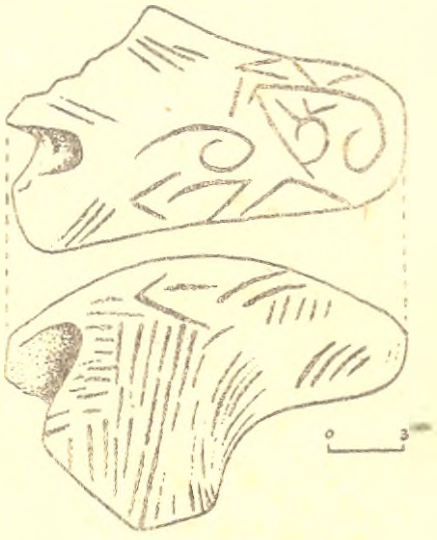

Hình 1

IV. CHẠC GỐM GIAI ĐOẠN ĐÔNG SƠN

Đến giai đoạn Đông Sơn, chạc gốm vẫn tồn tại. Song tạo hình, không cầu kỳ như các giai đoạn trước. Hoa văn trang trí đơn điệu, mang tính chất kỹ thuật hơn là nghệ thuật, chủ yếu gồm các loại như văn thừng, nan chiếu. Nhiều chiếc để trơn. Cá biệt có chiếc trang trí văn in vuông không chỉnh hoặc văn vạch đơn giản. Các loại đồ án hình học phức tạp, trang trí cầu kỳ hoàn toàn vắng mặt trên chạc gốm giai đoạn này.

Chạc gốm giai đoạn Đông Sơn tồn tại phổ biến trong các di chỉ vùng khu Bốn. Ngược lại rất ít tìm thấy chúng trong các di chỉ Đông Sơn (loại hình Đường Cổ, vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Đó cũng là điểm mà chúng ta cần suy nghĩ.

Nghiên cứu *chạc* gốm giai đoạn Đông Sơn, chúng ta có thể chia làm năm loại cơ bản.

Loại 1 : chạc gồm hai phần: thân và đế. Thân lại gồm thân chính và thân phụ. Thân phụ nhỏ, đầu nhọn, thấp hơn thân chính. Thân chính cao, rộng và to hơn. Đế hình trụ tròn, rỗng phía trong và có xuyên lỗ ngang thân, chỗ tiếp giáp giữa thân và đế. Có thể lấy chiếc chạc Đông Sơn làm tiêu biểu (*hình 14*). Loại này thường thấy ở Đông Sơn, Thiệu Dương (Thanh Hóa).

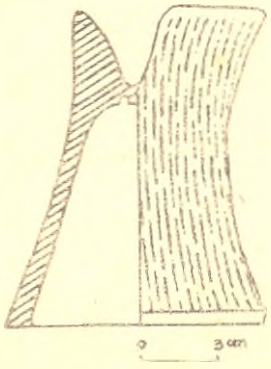

Hình 14

Nếu nhìn hình dáng bên ngoài thì có thể nhận thấy rằng, đó là một loại *chạc* mà ở Phùng Nguyên chúng ta thường gặp, song ở đó nó được chế tạo cầu kỳ, tỉ mỉ hơn. Đến giai đoạn Đồng Đậu và Gò Mun, loại chạc này được tạo dáng hơi khác một chút.

Loại 2: chạc có quai phía sau, có thể chia làm hai kiểu:

– *Kiểu 1*: thân chính phụ không phân biệt rõ ràng mà tạo thành một khối như hình bàn chân lật ngược. Phần kéo dài ra có thể gọi là thân chính; phần ngắn hơn là thân phụ, song đã gắn liền vào thân chính để lại một lỗ tròn hình quai phía sau. Đế hình trụ, rỗng phía trong, không xuyên lỗ. Có thể lấy chiếc chạc trong mộ 12 ở Làng Vạc (Nghệ Tĩnh) làm tiêu biểu. *Chạc* mang ký hiệu LV73 M12 H1 : 5. *(hình 15a)*.

Ở Làng Vạc, đào được năm chiếc chạc loại này. Ngoài ra, ở Đông Sơn, đợt khai quật 1969–1970, tìm thấy một chiếc kiểu này.

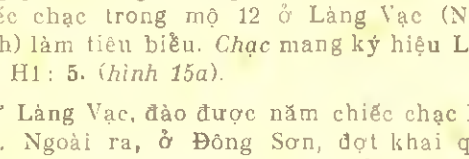

a *Hình 15* *b*

Kiểu 2: chạc có quai phía sau. Kiểu này thường chỉ thấy ở trung du Bắc Bộ. Ở Đồi Đà, năm 1972, phát hiện hai chiếc kiểu này nằm cùng với nhóm di vật như qua, dao găm đồng và một số đồ trang sức như vòng, hạt chuỗi... rất đẹp làm bằng đá quý màu trắng ngà hoặc tím, loại hình khá độc đáo. Những hiện vật này có lẽ là đồ tùy táng trong một ngôi mộ. Có thể lấy chạc ở Đồi Đà làm tiêu biểu cho kiểu này *(hình 15b)*.

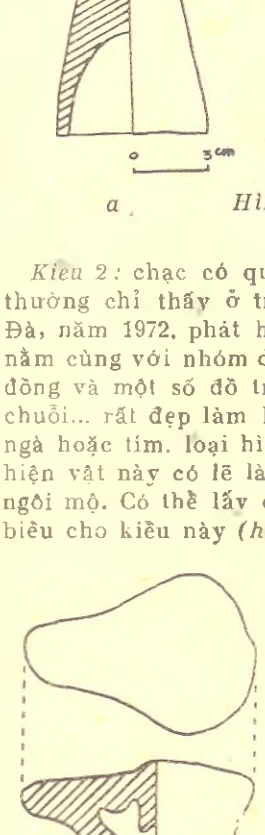

Hình 16

Ngoài ra, ở Thanh Đình (Vĩnh Phú), Yên Hưng (Hoàng Liên Sơn) mỗi nơi tìm thấy một chiếc, đã được công bố (1).

Có thể nói kiểu chạc có quai ở phía sau phát triển khá liên tục từ giai đoạn Phùng Nguyên đến Đông Sơn. Trong mỗi giai đoạn chỉ biến dạng chút ít.

Loại 3: thân chính rộng, cao hơn thân phụ. Thân phụ nhỏ, đầu nhọn. Mặt cắt ngang thân hình rùa biến dạng. Đế hình trụ tròn, rỗng giữa, có xuyên lỗ ngang qua đế. Tiêu biểu cho loại này là chiếc chạc tìm thấy ở địa điểm *Đan Nê Thượng* (Thanh Hóa) *(hình 16)* (2).

Loại 4: thân chạc loe rộng, cân đối. Mặt thân bằng. Đế hình trụ tròn, rỗng phía dưới, thót nhỏ dần lên. Lòng đế rỗng, không xuyên lỗ.

Loại này có thể lấy chiếc chạc tìm thấy ở Thiệu Dương (1965) làm tiêu biểu *(hình 17)*. Loại chạc này mới chỉ tìm thấy ở địa điểm Thiệu Dương (Thanh Hóa). Trước đó, giai đoạn Đồng Đậu và Phùng Nguyên tồn tại một số kiểu có dạng tương tự.

Loại 5: thân gần giống như chạc loại 4 giai đoạn Gò Mun. Hai nhánh thân không phát triển dài như loại 4 Gò Mun. Giữa mặt thân hơi lõm, mặt cắt gần hình bầu dục. Có thể lấy chiếc chạc tìm thấy trong hố thám sát địa điểm Đồng Vừng (Thanh Hóa) làm tiêu biểu *(hình 18)*

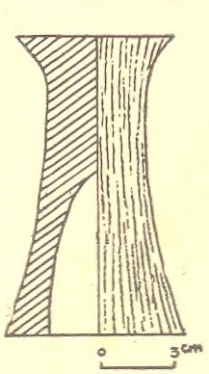

Hình 17

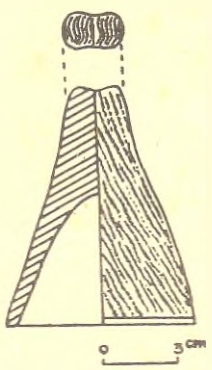

Hình 18

Loại 6: Chỉ có một chiếc duy nhất tìm thấy ở Thiệu Dương (1965). Chạc phân biệt hai phần thân chính, phụ. Thân chính dô ra như cái mỏ chim, dài 2cm, đầu hơi nhọn, rộng và cao hơn thân phụ. Thân phụ đặc loe rộng ở phần cuối, mặt cắt tròn, gẫy một phần, đường kính 8cm. Phía trong rỗng từ đế đến thân chính. Có một lỗ ngang, gần sát thân phụ *(hình 19)*.

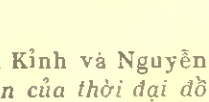

Hình 19

(1) Lê Văn Lan, Phạm Văn Kỉnh và Nguyễn Linh: *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam*, Hà Nội, 1963, tr. 227.

(2) Khác với ý kiến của nhiều người, chúng tôi cho rằng Đan Nê Thượng có niên đại thuộc giai đoạn Đông Sơn. Xin được trình bày cơ sở của ý kiến trên trong một dịp khác.

Chạc gốm là một di vật độc đáo, tồn tại trong các giai đoạn văn hóa của thời kỳ dựng nước đầu tiên của dân tộc. Hầu như chúng có mặt ở khắp nơi từ vùng núi phía bắc Bắc Bộ đến vùng ven biển và hai tỉnh Thanh — Nghệ. Song tập trung nhất, phát triển nhất vẫn là vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ trong giai đoạn văn hóa từ Phùng Nguyên đến Gò Mun. Sang giai đoạn Đông Sơn, chạc gốm lại rất phát triển ở vùng Thanh — Nghệ và hình như mất dần đi trong các di chỉ và mộ táng thuộc giai đoạn Đông Sơn (loại hình Đường Cồ) vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Loại hiện vật này cũng không tồn tại trong loại hình mộ quan tài bằng thân cây khoét rỗng, mộ gạch, mộ cũi hay những di tích thời Bắc thuộc (1).

Ở mỗi khu vực khác nhau, cấu tạo của chạc gốm có một số chi tiết khác biệt địa phương trong từng giai đoạn. Điều đó cũng giống như tình hình các loại hình đồ đựng bằng gốm.

Điểm thống nhất cơ bản của loại di vật độc đáo này là ở hình dạng cấu tạo chung. Bất cứ một loại hay một kiểu chạc nào cũng được tạo thành hai phần rõ rệt: thân và đế. Thân đặc, đế rỗng là phổ biến, mặt cắt tròn, loe rộng và thót nhỏ dần tới thân. Thân của mọi kiểu chạc là một khối đặc. Phần lớn, chạc ở các giai đoạn văn hóa đều có hoa văn. Song chủ yếu là loại hoa văn bắt nguồn từ kỹ thuật như: văn thừng, nan chiếu, in ô vuông mờ... Một số có hoa văn mang tính chất mỹ thuật, với nhiều đường nét phức tạp: khắc vạch, chấm, in... tạo ra những đồ án khác nhau. Những mô típ này được trang trí bên ngoài chân đế hay trên thân hiện vật, tô điểm thêm vẻ đẹp cho hiện vật. Tính phổ biến của chạc là có lỗ xuyên qua thân theo nhiều hướng khác nhau: xuyên dọc trong ra ngoài, xuyên ngang thân hoặc xuyên chéo. Thường chỉ có một lỗ, đôi chiếc có tới ba lỗ. Những lỗ này có đường kính nhỏ và thường xuyên thủng qua thân, cá biệt có chiếc xuyên đến nửa chừng rồi dừng lại.

Điểm chung cho mọi chạc gốm cũng là chỗ khác cơ bản của chạc gốm so với các loại đồ gốm khác là thân chạc thường dày, chất liệu thô, vì vậy dù nung ở nhiệt độ nào đi nữa thì xương gốm cũng không thể «chín» như những đồ gốm có thành mỏng được. Do đó, chạc thường bở, dễ vỡ.

Như đã nói, bên cạnh những nét chung, chạc gốm ở mỗi giai đoạn có những điểm riêng phản ánh sự diễn biến theo phát triển của lịch sử.

Có thể nói chạc gốm xuất hiện sớm nhất là trong những nơi cư trú và mộ táng *giai đoạn Phùng Nguyên* — sơ kỳ thời đại đồ đồng. Trong giai đoạn này chạc gốm có nhiều kiểu loại khác nhau và phân bố ở một số vùng nhất định như vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, vùng ven biển và khu Bốn cũ.

Đặc điểm của chạc giai đoạn Phùng Nguyên là sự phong phú về hình loại. Trong mỗi loại đó lại gồm nhiều kiểu khác nhau, được thể hiện rõ trên phần thân, đặc biệt là thân phụ. Chất liệu để tạo chạc giai đoạn này vẫn là đất sét pha lạp chất. Song tạp chất được lọc kỹ hơn nên làm cho mặt ngoài của chạc nhẵn bóng, không bị sần sùi. Do độ nung thấp nên chạc thường bở, dễ vỡ và màu hồng nhạt là chủ yếu. Hoa văn trang trí ở một số chiếc tuy được thể hiện những đồ án hình học, song không cầu kỳ, tỉ mỉ và phong phú như trên đồ đựng.

Sang *giai đoạn Đồng Đậu* chạc vẫn giữ được những nét chung của nó. Đó là các loại chạc có thân phụ thấp, nhỏ hoặc phát triển thành quai phía sau. Một số loại ở giai đoạn Phùng Nguyên có thân hình bán nguyệt hay gần tròn thì đến giai đoạn Đồng Đậu hầu như chuyển thành hình bán nguyệt. Số loại mặt cắt thân hình rùa ở giai đoạn Phùng Nguyên vẫn được bảo lưu... Song chạc gốm ở giai đoạn Đồng Đậu đã bắt đầu giảm dần một số kiểu loại và đơn giản hóa trang trí hoa văn. Hầu như hoa văn hình học không được sử dụng để trang trí mà chủ yếu là loại hoa văn mang tính chất kỹ thuật như nan chiếu, thừng và khắc vạch đơn giản. Ngoài ra còn thấy loại văn in lăn trên chạc. Loại văn này thường thấy trên miệng gốm Đồng Đậu và trở thành một trong những đặc điểm của hoa văn gốm giai đoạn này mà ở giai đoạn Phùng Nguyên không thấy.

---

(1) O. Yan-xe người đã khai quật ở Đông Sơn, khi phát hiện được loại di vật này đã nhận xét: «... Đặc biệt thú vị là loại gốm hình bàn chân hay hình chiếc guốc. Chúng tôi tìm thấy số lớn mảnh của loại hiện vật này... loại này chưa hề phát hiện trong các mộ gạch hoặc những lò gốm Tam Thọ (phủ Đông Sơn)» — trong *Sưu tầm khảo cổ học Đông Dương* (chữ Pháp), quyển III, 1958. Bản dịch, Tư liệu Viện Khảo cổ học, tr. 25.

Đi sâu hơn một bước trong bài: *Vài hiện vật hình chân như những dấu chân trong không gian và thời gian* (chữ Anh) — trong *Viễn cảnh Châu Á*, tập XV, 1972, tác giả đã khẳng định: «Địa bàn cư trú Đông Sơn,.. đã để lại một số lượng nào đó những đồ vật bằng đất hình giầy hoặc hình chân... Những thứ này không thấy có ở trong số những di vật tìm được ở các ngôi mộ bằng gạch cuốn vòm, được xếp vào thời Hậu Hán, hoặc thời Lục Triều. Vì vậy, người ta có thể coi chúng là đặc trưng của nền văn hóa Đông Sơn».

Ngoài một số kiểu dáng quen thuộc mang truyền thống của giai đoạn Phùng Nguyên thì ở giai đoạn Đồng Đậu còn xuất hiện một kiểu chạc mới, tìm thấy một chiếc ở địa điểm Đồng Đậu.

Về chất liệu, chạc gốm giai đoạn Đồng Đậu vẫn là loại đất sét pha tạp chất. Song do độ nung cao hơn làm cho gốm mầu sẫm đen, cứng.

Loại hình chạc gốm ở giai đoạn Đồng Đậu có giảm đi chút ít, nhưng đến *giai đoạn Gò Mun* lại được phát triển rực rỡ. Ở giai đoạn này, ngoài một số loại cơ bản thường gặp ở giai đoạn Đồng Đậu và Phùng Nguyên như thân phụ thấp, mặt cắt thân hình rùa, còn xuất hiện một số loại mới mà ở giai đoạn trước không có. Chẳng hạn nhiều loại có mặt cắt thân hình gần bầu dục, hình số 8, hoặc có loại hình tam giác... Loại *chạc* có quai phía sau hình như mất đi ở giai đoạn này, chỉ còn để lại ở phía thân phụ một lỗ nhỏ xuyên ngang — có lẽ chỉ là sự phỏng theo loại hình quai giai đoạn trước.

Về hoa văn, chạc gốm giai đoạn này có nhiều đồ án phức tạp: văn chấm tròn, chấm giải chạy thành hàng, văn vạch tạo thành những đồ án đường cong, hình chữ S hay những dấu móc... Những mô típ hoa văn hình học giai đoạn này chủ yếu được trang trí trên mặt thân *chạc*, một số chiếc trang trí bên ngoài chân đế. Đó là những mô típ hoa văn thường gặp trên đồ gốm Gò Mun.

Ngoài một số loại chạc có kích thước lớn và vừa, còn có loại kích thước rất nhỏ, tìm thấy ở Gò Gai (Vĩnh Phú).

Ở giai đoạn Đông Sơn, giai đoạn phát triển cực thịnh của thời đại đồng ở Việt Nam, và chuyển dần sang sơ kỳ thời đại sắt, cùng với sự tăng triển của đồ đồng thì đồ gốm nói chung và chạc gốm nói riêng đã bắt đầu suy thoái. Loại hình chạc lúc này khá nghèo nàn ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Trong khi đó vùng Thanh — Nghệ vẫn còn phát triển. Song nhìn chung, loại hình không đa dạng như các giai đoạn trước.

Về cấu tạo chung, một số loại chạc gốm giai đoạn này vẫn giữ được truyền thống của giai đoạn trước. Loại chạc có quai phía sau hoặc giả quai bằng một lỗ nhỏ xuyên ngang thân phụ, và loại thân có mặt cắt hình rùa vẫn tồn tại, song đơn giản đi nhiều. Cũng có một số loại xuất hiện ở giai đoạn Gò Mun và tồn tại cho đến giai đoạn Đông Sơn, nhưng chân đế loại này ở Gò Mun đặc mà ở Đông Sơn được khoét rỗng. Có loại ở các giai đoạn trước không thấy, lần đầu tiên xuất hiện ở giai đoạn Đông Sơn (xem lại hình 18, 19).

Sự suy thoái của chạc gốm giai đoạn Đông Sơn thể hiện trên cả hoa văn. Lúc này, chạc gốm hầu như không được trang trí hoa văn hình học, mà chỉ có văn thừng, văn nan chiếu, cá biệt có chiếc bên ngoài chân đế in văn ô vuông, một số chiếc để trơn. Đó là nét chung cho cả đồ gốm giai đoạn này.

Như vậy, chạc gốm đã tồn tại và phát triển liên tục từ giai đoạn Phùng Nguyên đến giai đoạn Đông Sơn.

Tuy ở mỗi giai đoạn, chạc gốm có một vài chi tiết khác nhau, song điều đó không thể phủ nhận tính truyền thống, liên tục, có quá trình phát sinh, phát triển của một *loại di vật rất độc đáo*, tồn tại không ngoài cương vực nước Văn Lang của các vua Hùng (1). Có thể nói rằng, chạc gốm là một sản phẩm chỉ có thể tìm thấy trong đời sống của cư dân thời dựng nước. Nó như một tín hiệu, một chỉ tiêu dân tộc học của cư dân Hùng Vương.

Nghiên cứu chạc gốm là một đề tài lý thú. Để hiểu *công dụng* của nó, cần nhiều công phu hơn nữa. Muốn giải quyết chu đáo vấn đề này phải tiếp tục tích lũy tài liệu, nghiên cứu một cách tỉ mỉ hiện vật, vị trí và hiện trạng của chúng ngay trong lăng văn hóa. Đồng thời phải kết hợp nghiên cứu những tài liệu có liên quan: dân tộc học, ngôn ngữ học, văn học dân gian... mới có thể làm sáng tỏ được. Bài này chưa nhằm giải quyết vấn đề đó.

---

(1) Khi nghiên cứu về địa điểm Đông Sơn, O. Yan-xe cũng đã nhận thấy: Đông Sơn là địa phương duy nhất ở Đông Nam Á hoặc ở Viễn Đông mà người ta đã tìm thấy những đồ gốm như thế (chạc gốm — HVP) — trong bài: *Vài hiện vật hình chân...*, đã dẫn

TỪ VÒNG ĐÁ ĐẾN VÒNG ĐỒNG

TRỊNH SINH

CÙNG với trang phục, đồ trang sức tô điểm vẻ đẹp cơ thể của cư dân Việt cổ. Bằng nhiều nguồn sử liệu, chúng ta biết được người xưa rất thích đeo đồ trang sức, nhất là đeo vòng.

Vòng là đồ trang sức được đeo ở cổ tay, bắp tay và có khi đeo cả ở cổ chân nữa. Khái niệm «vòng» còn có thể mở rộng để chỉ những chiếc *khuyên tai* (cũng có thể được gọi là vòng tai), *nhẫn* (là vòng đeo ngón tay) đã thấy ở ta và cả những hiện vật như *kiềng* (vòng đeo cổ), *vòng đeo mõi, đeo mũi* v.v... mà thấy có ở nhiều nơi trên thế giới, nhưng chưa thấy rõ sự có mặt ở ta.

Hầu hết những tương người trên cán dao găm phát hiện được ở nước ta từ trước tới nay đều đeo vòng tay và khuyên tai.

Cho đến nay dao găm có cán tượng người đeo vòng tìm thấy ngày càng nhiều. Ở đó vòng được coi là đồ trang sức không thể thiếu được khi người xưa muốn dựng nên hình ảnh của chính mình thông qua tượng tròn.

Vòng trang sức và những bằng cớ của sự thích đeo vòng của người xưa không chỉ thể hiện ở những chiếc vòng đeo trên tượng người mà còn thể hiện ở một khối tư liệu đồ sộ gồm hàng ngàn chiếc vòng đeo tay, đeo tai và đeo chân mà khảo cổ học đã thu lượm được.

Loại hình vòng trang sức thời đại đồng và sắt sớm nước ta rất phong phú. Buổi đầu, những chiếc vòng đá tinh mỹ với nhiều kiểu mặt cắt khác nhau là sản phẩm của kỹ thuật chế tác đá lên tới tuyệt đỉnh thời Phùng Nguyên. Ở giai đoạn cuối, bên cạnh vòng đá còn có những vòng đồng tinh xảo mà đẹp hơn cả là vòng ống Đông Sơn.

Vòng đồng xuất hiện nhiều, trong một thời gian ngắn so với cả quãng thời gian tồn tại của vòng đá trước đó. Loại hình vòng đồng đa dạng và có chiếc trang trí hoa văn bên ngoài rất khác so với vòng đá.

Sự nở rộ của các loại hình vòng đồng, mà chủ yếu là vòng tay đồng ở cuối thời đại đồng và sắt sớm, thoạt nhìn có vẻ dường như không liên quan gì đến những chiếc vòng tay và khuyên tai đá có lịch sử phát triển từ hơn một nghìn năm trước đó. Nhưng thực ra, nếu xem xét kỹ mối liên quan *về mặt loại hình* giữa vòng đồng và đá thì sẽ thấy rằng giữa chúng có mối liên hệ chặt chẽ về nguồn gốc.

Tác giả bài này muốn làm sáng tỏ mối quan hệ giữa vòng đồng và vòng đá ở nước ta, và dể giới hạn vấn đề, chúng tôi chỉ dể cập đến *bước diễn biến từ vòng tay đá sang vòng tay đồng*. Mặt khác, ngược lại, từ tìm hiểu sự diễn biến này, có thể góp phần định niên đại tương đối cho tổng thể di vật hoặc di tích chứa các kiểu loại vòng đó. Những khuyên tai đá cũng có mối quan hệ nhất định với khuyên tai đồng, chúng tôi xin trình bày dịp khác.

(Ở đây, chúng tôi cũng xin nói thêm, việc xác định một cách chính xác vòng tay hay khuyên tai, dựa vào vị trí của vòng trong mộ táng đồng thời dựa vào chính hình dáng của chúng. Một số chiếc vòng khác, nhất là đối với vòng đá có cùng mặt cắt, chúng tôi dựa vào đường kính lỗ vòng. Có ý kiến cho rằng vòng có đường kính trên 6cm mới được gọi là vòng tay vì như vậy mới đeo lọt qua mu bàn tay vào cổ tay. Chúng tôi cho rằng không hẳn như vậy, vì có thể người xưa đeo vòng tay từ nhỏ. Vì vậy, những chiếc vòng được gọi là vòng tay chỉ cần có đường kính lỗ vòng lớn hơn đường kính cổ tay. Trong khi chưa thể xác định được

đường kính trung bình của cổ tay người xưa, chúng tôi tạm lấy đường kính trung bình của cổ tay người Việt hiện đại làm giới hạn tối thiểu của đường kính lỗ vòng tay, là 4,7+0,8cm (xem *Hội nghị hằng số sinh vật học bình thường người Việt Nam lần thứ hai*, Hà Nội, 1972, phần *Xác định số đo vòng cổ tay trên tập hợp nam sinh viên y khoa năm 1969*, tr 158). *Vì vậy, theo phân loại của chúng tôi, những chiếc vòng có đường kính lỗ vòng lớn hơn 4,7cm đều có thể là vòng tay được*).

I

1. Những chiếc vòng tay và cả khuyên tai bằng đồng đầu tiên xuất hiện ở giai đoạn văn hóa Gò Mun là những chiếc vòng bằng đồng có mặt cắt ngang hình tròn, tìm được ở các di chỉ Gò Mun và Hoàng Ngô. Những vòng này trông như một sợi dây đồng to uốn lại. Chính vì vậy, có ý kiến cho rằng sự xuất hiện đầu tiên của vòng đồng bắt nguồn từ những sợi dây đồng.

Trong rất nhiều di chỉ, chúng ta tìm được những đoạn dây đồng nhỏ và những mảnh vòng đá gẫy được khoan lỗ ở rìa gẫy và nối lại với nhau bằng những đoạn dây đồng xâu qua lỗ ấy. Đường kính cắt ngang thân của dây đồng rất nhỏ mà những chiếc vòng đồng xuất hiện đầu tiên lại có đường kính cắt ngang thân lớn, vì vậy khó có thể nói được rằng những đoạn dây đồng là gợi ý tốt cho người xưa làm ra những vòng đồng sơ khai. Thêm nữa, nhiều vòng tay đồng lại được tạo ra bằng kỹ thuật đúc chứ không phải là kỹ thuật uốn. Mặt khác, cùng tồn tại với loại vòng đồng sớm có mặt cắt ngang hình tròn giống những sợi dây, còn có những loại khác như vòng tay có mặt cắt ngang bầu dục ở Gò Mun. Vòng này được đúc đúng hơn là uốn.

Như vậy, những sợi dây đồng ít có khả năng liên hệ với sự hình thành của các loại vòng trang sức bằng đồng. Mà sự hình thành vòng đồng gắn liền với *sự mô phỏng các loại hình vòng đá đương thời*.

Những vòng tay đồng đầu tiên tìm được ở giai đoạn Gò Mun, khi mà kỹ thuật đúc đồng đã có thể làm được những rìu, đục, dũa, dao khắc, lưỡi câu, mũi tên, mũi lao, mũi giáo... với dáng hình ổn định. Phải chăng điều đó chứng tỏ kỹ thuật đúc đồng thời đó hoàn toàn cho phép người xưa đúc được vòng tay đồng theo mẫu những vòng tay đá quen thuộc?

Thật ra, trong quá trình sáng tạo, sự mô phỏng đồ vật có chất liệu này đối với những đồ vật có chất liệu khác không phải là một điều gì xa lạ đối với người thời đại đồng và sắt sớm. Khi đã nắm vững được kỹ thuật luyện đồng, người xưa đã tạo lên hàng loạt những chế phẩm đồng thau, ban đầu mô phỏng những đồ đá, đồ gốm v.v. trường hợp chiếc rìu đồng tứ giác có dáng hình của chiếc rìu đá tứ giác, mũi tên Đồng Đậu bắt chước vẻ bên ngoài của mũi tên đá Phùng Nguyên v.v. là những trường hợp điển hình.

Đối với vòng trang sức cũng vậy.

Trước khi xuất hiện vòng tay đồng, người xưa đã biết làm những vòng tay gốm giống hệt vòng đá cùng thời. Ở Hoa Lộc (Thanh Hóa)—di chỉ có niên đại cuối thời đại đá mới, đầu thời đại đồng—bên cạnh khá nhiều vòng tay đá có mặt cắt ngang hình tam giác, hình bán nguyệt còn có khá nhiều loại vòng tay bằng đất nung tương tự. Hiện tượng vòng gốm mô phỏng vòng đá còn gặp ở cuối thời đại đồng và sắt sớm Việt Nam (Hoằng Ngô, Đường Mây).

Trong quá trình chọn chất liệu mới cho vòng trang sức, người xưa còn tìm đến sắt. Ở Vinh Quang, Chiền Vậy đã thấy những vòng sắt tạo dáng giống những vòng bằng đồng, đá.

Ở đây, có thể ghi nhận một điểm là với chất liệu mới, người xưa thường bắt đầu bằng việc mô phỏng những vật sẵn có để sáng tạo ra vật mới. Chính vì vậy, những vòng tay đồng đầu tiên, có mặt cắt ngang hình tròn, là mô phỏng những vòng đá đương thời. Tuy nhiên, trong quá trình tìm tòi chất liệu mới, người xưa có chọn lọc. Dường như sắt và gốm không thích hợp với chức năng trang sức, nên vòng bằng các chất liệu này không phổ biến và số lượng không đáng kể. Ngược lại, đồng có màu sắc đẹp và dễ gia công theo ý muốn hơn, nên được bảo tồn và phát triển.

2. Vòng đồng không chỉ mô phỏng những vòng đá có mặt cắt ngang hình tròn mà còn *lấy dáng của nhiều loại vòng tay đá khác để làm mẫu*.

Những vòng tay đồng mặt cắt ngang hình *tam giác cân* (gọi tắt là vòng đồng tam giác cân) tồn tại ở giai đoạn Đông Sơn đã mô phỏng hình dáng của loại vòng tay đá có mặt cắt như vậy. Loại vòng đá ấy không những tồn tại thời Đông Sơn mà hầu như suốt thời đại đồng, sắt sớm đều thấy. Trước đó, từ thời đại đá mới — văn hóa Hạ Long, đã tìm được loại vòng tay đá này (1). Có thể coi loại vòng đá này là một trong những loại vòng «gốc», cội nguồn của một số loại vòng trang sức phát triển sau.

---

(1) Tăng Văn Lễ: *Nhóm di chỉ Hạ Long*. Luận án tốt nghiệp Khoa Sử, Trường đại học Tổng hợp, khóa 1961 — 1964. Tư liệu Khoa Sử, Trường đại học Tổng hợp.

Giai đoạn Đông Sơn còn có một loại vòng tay đồng mà thoạt nhìn trông giống những vòng đồng tam giác cân, nhưng thực ra bên trong rỗng, vì vậy, vòng có mặt cắt ngang là hình chữ V đúng hơn là hình tam giác. Loại vòng này tìm được ở nhiều nơi như Thiệu Dương (1960 – 1961), Đông Sơn (1969 – 1970), Đồng Ngầm (1975) v.v. Có khả năng loại vòng đồng hình chữ V là biến thể của vòng đồng tam giác cân do yêu cầu tiết kiệm nguyên liệu. Mặt khác, vòng rỗng nhẹ hơn vòng đặc, cho phép người xưa có thể đeo được nhiều chiếc trên tay mà không quá nặng. Thực ra, khi đeo vào tay thì hai kiểu vòng hình tam giác cân và hình chữ V trông hoàn toàn giống nhau.

Như vậy, chúng ta có thể dựng được một mô hình phát triển từ vòng tay đá tam giác cân sang vòng tay đồng như ở *hình 1* dưới đây.

Hình 1

Ở Làng Vạc (Nghệ Tĩnh) còn có những vòng tay đồng mặt cắt ngang hình chữ T, giống hệt những vòng tay đá cùng loại và cùng thời. Điều đó chứng tỏ loại vòng đồng này mô phỏng vòng đá. Lần theo sự phát triển của loại vòng đá chữ T có thể nhận thấy loại vòng này tồn tại trong suốt thời đại đồng, sắt sớm Việt Nam.

Ở các địa điểm có niên đại sớm, bên cạnh một số vòng đá chữ T, chúng ta bắt gặp những vòng đá mặt cắt ngang hình tam giác cân và tam giác cân cạnh lõm. Có thể nói loại vòng đá chữ T là sự sáng tạo của người xưa theo hướng làm lõm dần hai mặt của vòng đá mặt cắt tam giác cân. Một số di chỉ tồn tại cả ba loại vòng tay này, chứng tỏ quá trình hình thành vòng đá chữ T từ vòng đá tam giác cân ngay từ buổi đầu thời đại đồng, sắt sớm Việt Nam. Loại vòng tam giác cân cạnh lõm tồn tại nhiều hơn với kích thước lớn, thô, trở thành một trong những đặc trưng của giai đoạn Dòng Dậu. Cuối thời đại đồng và sắt sớm, những vòng đó lại làm mẫu để tạo ra một loại vòng đồng tương tự. Một số chiếc cũng được đúc rỗng bên trong (Thiệu Dương, Hoàng Lý, Đồng Ngầm v.v.).

Nói tóm lại, loại vòng tay đá tam giác cân không chỉ phát triển thành những vòng đồng có cùng mặt cắt như đã chứng minh ở trên, mà còn là nguồn gốc của một số loại vòng tay đồng khác (*hình 2*).

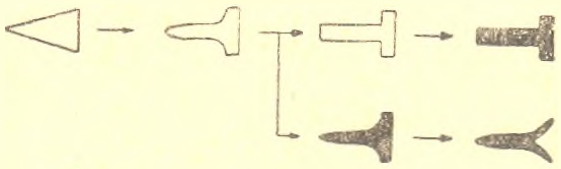

Hình 2

Cũng như đối với trường hợp vòng đồng tam giác cân mô phỏng vòng đá, những vòng tay đồng mặt cắt ngang *hình bán nguyệt* ở giai đoạn Đông Sơn cũng được người xưa chế tác theo phương thức ấy. Và, cũng để tiết kiệm nguyên liệu đồng, người xưa đã đúc nên những vòng tay đồng mặt cắt ngang hình lòng máng, hoàn toàn có dáng vẻ bề ngoài giống với những vòng đồng hình bán nguyệt nhưng bên trong rỗng. Rõ ràng, những vòng đồng hình lòng máng là sự cải biến, có niên đại muộn hơn so với những vòng đồng hình bán nguyệt (*hình 3*).

Đương nhiên, sự phát triển của từng loại hình vòng tay có ảnh hưởng qua lại giữa loại hình này và loại hình khác, bởi sự kế thừa nối tiếp giữa các loại vòng nhiều khi lại xảy ra trong cùng một lát cắt thời gian. Mặt khác, quá trình tiến triển loại hình từ vòng đá đến vòng đồng mà xuất phát điểm là những loại hình vòng « gốc » có mặt sớm nhất, được sinh ra cùng với kỹ thuật khoan tiện – là một quá trình không đơn giản. Từ những chiếc vòng đá có niên đại sớm nhất đến những chiếc vòng đồng di duệ của chúng có niên đại muộn nhất trong thời đại đồng và sắt sớm có thể phải trải qua nhiều kiểu vòng trung gian khác. Và nhiều khi một loại vòng « gốc » bằng đá có thể là xuất phát điểm của nhiều loại vòng đá và vòng đồng khác nhau sau này.

Hình 3

Dường như sự phát triển của vòng trang sức nói riêng và nhiều loại hình công cụ, vũ khí và đồ trang sức thời đại đồng, sắt sớm Việt Nam nói chung, đều bị chi phối bởi *quy luật phân nhánh*, từ một loại hình gốc có thể tỏa ra nhiều nhánh khác nhau với những loại hình hiện vật ngày càng phong phú.

Đối với vòng trang sức, ngoài trình tự diễn biến một số loại vòng tay, mà chúng tôi đã trình bày ở phần trên, chúng ta có thể thấy quy luật phân nhánh thể hiện rõ rệt ở các bước phát triển để hình thành loại hình vòng ống Đông Sơn độc đáo.

Như đã nói, vòng đồng hình bán nguyệt là khâu trung gian để chuyển tiếp từ vòng đá bán nguyệt thành vòng đồng mặt cắt lòng máng. Ở một nhánh phát triển khác, những vòng đồng hình bán nguyệt lại là đầu mối dẫn đến những vòng ống Đông Sơn bằng đồng có tạo dáng và hoa văn phong phú.

Ở Đông Sơn, Thiệu Dương, Làng Vạc v.v. chúng ta biết thêm một loại vòng mặt cắt ngang như nhiều chiếc vòng hình bán nguyệt ghép lại với nhau. Không phải bỗng dưng người xưa nghĩ ra loại vòng này. Người xưa thích đeo nhiều vòng tay. Dần dần để thay thế cho việc đeo nhiều vòng, người Việt cổ đã sáng tạo ra kiểu vòng mới trông như ghép nhiều chiếc vòng đơn lại. Những vòng mặt cắt ngang giống nhiều hình bán nguyệt ghép lại chính là sản phẩm của việc « ghép » nhiều chiếc vòng đơn hình bán nguyệt (1).

Trên đây, chúng tôi mới sơ bộ điểm qua những nét phát triển chính của vòng tay từ chất liệu đá sang chất liệu đồng. Qua đó, nhận thấy : phần lớn vòng tay diễn biến loại hình theo mặt cắt ngang. Điều đó khác với khuyên tai, diễn biến chủ yếu ở bản vòng.

3. Chúng ta cũng đã có những chứng cớ để có thể nêu lên mối quan hệ giữa hoa văn trên vòng tay đồng với hoa văn đồ gốm. Điều đó chứng tỏ những yếu tố hoa văn trên vòng tay đồng đã có cơ sở từ các giai đoạn văn hóa trước đó.

4. Tất nhiên, *không phải loại vòng đá nào cũng được người xưa mô phỏng để tạo ra vòng tay đồng* mà chỉ một số nào đó thôi.

Sáng tạo ra vòng tay đồng, người xưa chỉ mô phỏng một số mẫu vòng đá cơ bản, như vòng mặt cắt hình tròn, bán nguyệt, tam giác v.v. Điều đó chứng tỏ trong quá trình tìm tòi, người xưa có chọn lọc. Nhiều loại vòng đá mặt cắt ngang không hợp với thị hiếu thẩm mỹ của người xưa nên không được chọn làm mẫu để đúc vòng tay đồng.

II

Kết quả nghiên cứu khảo cổ học ở nước ta, đã làm rõ bốn giai đoạn phát triển văn hóa trong thời đại đồng và sắt sớm.

Vòng đeo tay, như đã chứng minh, có sự phát triển loại hình liên tục trong các giai đoạn. Chính điều đó đã *góp thêm một cứ liệu chắc chắn*, rằng nền văn hóa của cư dân Việt cổ trên đất nước ta suốt 2.000 năm trước Công nguyên là một nền văn hóa phát triển nội tại, độc lập và liên tục.

Trên đây, chúng ta đã bước đầu tìm hiểu vòng đeo tay bằng đá và bằng đồng theo chiều dọc thời gian. Trong phạm vi bài này, chúng tôi sơ bộ đề cập đến *sự phân bố của vòng đeo tay*.

1. Nói chung, là một trong những yếu tố cấu thành nền văn hóa bản địa, nên sự phân bố của vòng đá và vòng đồng vừa kể trên cũng là sự phân bố của văn hóa Đông Sơn và trước Đông Sơn. Các loại hình vòng *tương đối thống nhất* trong phạm vi không gian đó. Nếu như khi nghiên cứu đồ gốm, chúng ta có thể phân biệt rõ ràng đặc trưng địa phương ở từng vùng, thì ở vòng trang sức chúng ta lại khó tìm được những khác biệt địa phương. Những vòng đeo tay bằng đá có mặt cắt ngang hình hình học không những tìm thấy ở vùng đồng bằng Bắc Bộ mà còn có ở vùng đồng bằng bắc Trung Bộ. Có những vòng ống bằng đồng giống hệt nhau lại tìm thấy ở các vùng khác nhau như Thiệu Dương (Thanh Hóa) và Đường Cồ, Nam Chính (Hà Sơn Bình). Loại hình vòng đồng có mặt cắt ngang là hình chữ V, hình lòng máng tìm được ở những địa điểm rất xa nhau như Làng Cả, Gò Chiền Vậy, Thiệu Dương, Đông Sơn v.v. Sở dĩ có sự thống nhất về các loại hình vòng như vậy là do vòng trang sức bảo lưu truyền thống lâu hơn, mặt khác lại dễ vận chuyển, trao đổi giữa các vùng với nhau. Những tính chất này, ít thấy ở đồ gốm.

2. Những vòng trang sức tồn tại trong văn hóa Đông Sơn và trước Đông Sơn mang *đặc trưng rõ nét là sản phẩm được tạo ra bởi bàn tay của những người Việt cổ*. Vì thế, nó mang phong cách ít nhiều khác với các loại vòng trang sức tìm được ở đây đó trong vùng Đông Nam Á.

Ở địa điểm Mlu Prây (Cam-pu-chia) tìm thấy một số vòng đồng có mặt cắt ngang gần giống hình chữ nhật, gồm nhiều dây đồng xoắn lại, hai đầu có những núm xoắn tròn ốc (2). Những chiếc vòng này hoàn toàn không giống với vòng đồng nước ta. Ở Thiệu Dương cũng có một chiếc vòng như ba sợi giây đồng cuốn lại, nhưng không có mấu ở hai đầu và mặt cắt ngang khác hẳn vòng đồng Căm-pu-chia. Tại Mlu Prây còn tìm được một vòng ống bằng đồng, hình chóp cụt, một đầu loe rất rộng, trên đó trang trí những u nổi có hoa văn khắc vạch. Loại vòng này chưa thấy ở nước ta.

Ở Non Nóc Thà (Thái Lan) cũng có một số vòng đồng thau mặt cắt ngang hình tròn, bán nguyệt, chữ nhật, giống với những vòng đồng

---

(1) Xem thêm Trịnh Sinh : *Vòng ống Đông Sơn* — trong *Khảo cổ học*, số 19, Hà Nội, 1976.

(2) P. Lê-vy (P Lêvy) : *Nghiên cứu thời tiền sử trong vùng Mlu Prây* (chữ Pháp), Hà Nội, 1943, xem bản ảnh XXIV.

đơn giản của ta [1]. Nhưng ở đây, trong suốt mấy ngàn năm phát triển vẫn chưa tìm được loại hình vòng đồng có tạo dáng và hoa văn trang trí như những vòng đồng điển hình của văn hóa Đông Sơn.

Trong số rất nhiều đồ trang sức tìm được trước đây ở khu mộ vò thuộc nhóm di tích Sa Huỳnh (Nghĩa Bình) chỉ có một chiếc vòng bằng đồng thau đơn giản, đã bị gãy, nên khó có thể so sánh với những chiếc vòng đồng thau của văn hóa Đông Sơn [2].

Qua việc điểm lại sự phát triển của các kiểu loại vòng tay suốt hai thiên niên kỷ trước Công nguyên, bước đầu có thể cho phép chúng tôi nghĩ rằng vòng đeo tay thời đại đồng và sắt sớm ở vùng châu thổ sông Hồng và sông Mã cũng ít nhiều mang *đặc trưng riêng biệt so với những nơi khác*.

Vòng tay đồng ở ta biến diễn theo xu hướng cải biến mặt cắt ngang và bản vòng, trong đó rõ nét hơn cả là những chiếc vòng đồng có mặt cắt ngang hình tam giác cân với những biến thể và loại hình vòng ống Đông Sơn độc đáo, có tạo dáng và hoa văn đẹp.

3. Do nhu cầu thẩm mỹ, mỗi giai đoạn người ta thích một loại vòng trang sức nhất định. Thậm chí cùng một loại vòng, cũng có sự thay đổi ít nhiều ở mặt vòng, bản vòng v.v. Ngược lại, nhờ tính chất đó, *vòng tay cùng với khuyên tai có thể giúp cho việc định niên đại*. Ở điểm này, vòng trang sức có những nét giống với đồ gốm.

Để có thể thấy rõ được ý thích của người xưa đối với mỗi loại vòng trong từng giai đoạn, từ đó, có thể phân định trên những nét lớn, mối quan hệ giữa vòng trang sức và niên đại văn hóa, chúng tôi lập một bản thống kê tỷ lệ (3) các loại vòng trang sức trong từng giai đoạn.

Các giai đoạn	Vòng đá		Vòng đồng	
	Vòng tay	Khuyên tai	Vòng tay	Khuyên tai
Phùng Nguyên	98,08	1,92		
Đồng Đậu	84,04	15,96		
Gò Mun	9,84	86,62	2,11	1,43
Đông Sơn	1,50	60,20	35,07	3,23

Qua bản thống kê, chúng tôi có nhận xét: đa số vòng Phùng Nguyên đều là vòng tay đá (98,08%), số khuyên tai rất ít. Ở Đồng Đậu cũng vậy, số vòng tay đá vẫn trội hơn (84,04%). Ngược lại, người Gò Mun ưa trang sức bằng khuyên tai (86,62%), số lượng vòng tay đá so với trước giảm đi rõ rệt, chỉ còn 9,84%. Đối với người Đông Sơn, đồng thau được sử dụng để đúc vòng tay nhiều (35,07%) và lấn át hẳn số vòng tay đá. Trong lúc đó, số khuyên tai bằng đồng không nhiều lắm (3,23%). Ở giai đoạn này, người xưa vẫn thích đeo khuyên tai bằng đá hơn (60,20%).

Đương nhiên, trong khoảng thời gian hàng ngàn năm phát triển, nhu cầu thẩm mỹ không chỉ biểu hiện ở số lượng các loại vòng có sự biến thiên theo thị hiếu đương thời, mà từng chi tiết vòng, từng kiểu dáng vòng cũng có sự biến đổi theo thời gian.

Trong nhiều trường hợp, vòng trang sức có thể bổ sung cho cách định niên đại tương đối bằng sự diễn biến hoa văn, chất liệu đồ gốm, là cách chúng ta vẫn thường sử dụng.

Những địa điểm được khai quật và thám sát ở vùng ven sông Mã mới đây (1975–1976) đã cung cấp cho chúng ta nhiều tư liệu mới về dạng hình văn hóa ở vùng này trong thời đại đồng và sắt sớm. Hoa văn gốm và một số yếu tố văn hóa ở đây khác biệt ít nhiều so với vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Có khả năng lập được một phổ hệ các giai đoạn văn hóa riêng trong thời đại kim khí ở đây. Vậy vấn đề định niên đại tương đối các địa điểm mới này ra sao, trong khi những tư liệu về gốm dường như giúp chúng ta không nhiều lắm trong vấn đề này.

Theo chúng tôi, bước đầu có thể *dùng vòng trang sức để định niên đại tương đối* cho các địa điểm ở vùng sông Mã với tư cách một tài liệu tham khảo.

Giữa hai vùng sông Hồng và sông Mã tuy rộng nhưng gần nhau, đương nhiên trong thời đại kim khí phải có quan hệ giao lưu văn hóa mật thiết. Có thể, đồ gốm ít được giao lưu hơn do tính dễ vỡ và công kềnh của chúng. Nhưng, như đã nói ở trên, các kiểu vòng trang sức có thể được mang đi rất xa.

---

(1) Xem Đ. Bay-a (D. Bayard): *Kỹ thuật đồng thau bản địa sớm ở đông bắc Thái Lan và mối quan hệ của nó với thời tiền sử Đông Nam Á* (chữ Anh), Báo cáo tại hội nghị quốc tế lần thứ 28 của các nhà Phương Đông học, Can-bê-ra, 1-1971, tr. 3.

(2) H. Pác-măng-chiê (H.Parmentier): *Những địa điểm chứa vò gốm ở Sa Huỳnh (Quảng Ngãi, Trung Kỳ)* (chữ Pháp) – Tập san Trường Viễn Đông bác cổ, Hà Nội, 1924, tr. 325–343.

(3) Tỷ lệ này được tính trên cơ sở số lượng vòng trong sức tìm được trong *một số địa điểm tiêu biểu* cho mỗi giai đoạn.

Vì vậy, vòng trang sức như những « dấu ấn », không những qua đó có thể biết được vài nét về sự trao đổi giữa các vùng mà còn giúp định niên đại cho những địa điểm mới.

Một điểm có thể ghi nhận được là trong nhiều địa điểm ở vùng đồng bằng sông Mã có vòng trang sức giống ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Khoan hãy bàn về vấn đề loại vòng nào được phát sinh ở vùng này, loại nào được phát sinh ở vùng kia, việc định cho chúng một niên đại tương đương là có thể chắc chắn.

Địa điểm Cồn Cấu (Thanh Hóa) có hai lớp văn hóa, ở lớp dưới tìm được 12 chiếc vòng mà phần lớn là vòng đeo tay có mặt cắt ngang hình chữ D. Ở lớp trên tìm được 15 chiếc vòng tay, trong khi đó số lượng vòng tai lên đến 156 chiếc. Qua vòng trang sức, chúng tôi nghĩ có khả năng hai lớp văn hóa ở đây khác nhau về tính chất : Người Cồn Cấu lớp dưới thích đeo vòng tay hơn, và như vậy, theo chúng tôi, họ sống ở buổi đầu thời đại đồng và sắt sớm. Ngược lại, người Cồn Cấu lớp trên thích đeo khuyên tai, với kiểu vòng giống giai đoạn Gò Mun và Đông Sơn ở vùng Bắc Bộ. Vì vậy, lớp trên Cồn Cấu thuộc vào giai đoạn cuối của thời đại đồng và sắt sớm.

Lấy thí dụ khác, trong tầng văn hóa ở địa điểm Bái Tê và Mả Chùa (Thanh Hóa), vòng tay bằng đá rất ít mà hầu hết là khuyên tai. Những khuyên tai này có dạng muộn, giống khuyên tai Gò Mun và Đông Sơn ở đồng bằng Bắc Bộ.

Ở Đồng Ngầm (Thanh Hóa), chín vòng đồng mặt cắt ngang hình tròn bán nguyệt, lòng máng, tam giác và hai chiếc vòng ống tìm được trong mộ nồi vò úp nhau, rất giống vòng của giai đoạn Đông Sơn. Vì vậy, có thể nói niên đại của ngôi mộ này thuộc giai đoạn Đông Sơn, tương đương với Thiệu Dương, Vinh Quang (lớp trên), Chiền Vậy (lớp trên) v.v. là những địa điểm cùng tồn tại những vòng loại này.

Tóm lại, qua so sánh những vòng mới tìm được ở vùng sông Mã, chúng tôi thấy niên đại tương đối của chúng ít nhiều phù hợp với niên đại của các giai đoạn văn hóa đã xác lập ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ :

– Cồn Cấu lớp dưới tương đương với giai đoạn Phùng Nguyên.

– Mộ nồi vò úp nhau ở Đồng Ngầm và muộn hơn một chút là Bái Tê, Mả Chùa, có niên đại tương đương với nhóm Đường Cồ. Đến thời kỳ này, giữa hai khu vực sông Hồng và sông Mã không còn có sự khác biệt nhiều như những giai đoạn trước nữa.

Nhân đây, chúng tôi cũng xin đề cập đến những chiếc khuyên tai « kiểu Gò Mun » bằng đá mềm, màu xanh lá mạ, có khe hở để đeo vào tai, mặt cắt ngang hình thang hoặc một mặt phẳng một mặt cong, tìm thấy nhiều ở lớp mộ sớm Đông Sơn. Sự có mặt của loại khuyên tai này ít nhiều nói lên mối quan hệ giữa địa điểm Đông Sơn với giai đoạn Gò Mun ngoài đồng bằng, trung du Bắc Bộ. Yếu tố Gò Mun ở lớp mộ sớm Đông Sơn rất rõ nét. Vì vậy, phải chăng ở Đông Sơn, ngoài một bộ phận nào đấy thuộc giai đoạn Đông Sơn, còn một bộ phận nữa thuộc một giai đoạn sớm hơn, có thể tương đương với giai đoạn Gò Mun ngoài Bắc Bộ ? Như vậy, rõ ràng địa điểm Đông Sơn không thể là địa điểm điển hình chỉ cho giai đoạn Đông Sơn, mà là những trang sử gồm nhiều giai đoạn văn hóa kế tiếp nhau.

Dõi theo nấc thang phát triển từ vòng đeo tay đá đến vòng đeo tay đồng, có thể rút ra những điểm về tính truyền thống của chúng, đó cũng là tính truyền thống của nền văn minh thời Hùng Vương trải suốt 2000 năm trước Công nguyên. Hệ quả cuối cùng của bài này chính nhằm đạt tới điểm đó.

Một vài suy nghĩ
VỀ ĐỒ GỐM ĐÔNG SƠN

DIỆP ĐÌNH HOA

Đồ gốm là một phát minh lớn của loài người. Ngay từ lúc mới ra đời gốm đã trở thành một vật rất thông dụng, một mặt vì nó được chế tạo bằng chất liệu rẻ tiền, dễ kiếm, mặt khác vì nó tiện lợi dễ làm. Đồ gốm dễ vỡ và cũng dễ bị vứt bỏ khi hư hỏng. Vì thế khối lượng gốm trong các di tích khảo cổ thường khá phong phú. Tính phổ cập của gốm làm nó trở thành một sử liệu mang tính quần chúng, bền vững và đáng tin cậy.

Muốn hiểu được bộ mặt thật của khu di tích Đông Sơn cũng phải thông qua đồ gốm. Điều đáng tiếc là với cách đào bới thiếu khoa học của các học giả thực dân, đồ gốm chưa được chú ý đúng mức. Chúng ta đã khai quật khoa học năm 1961–1962, nhưng sau khi chỉnh lý, do sơ tán chống chiến tranh phá hoại, tài liệu, nhất là tài liệu gốm bị thất lạc nhiều. Đợt đào 1969–1970, tuy cũng bị chiến tranh, sơ tán lần hai, nhưng chúng ta còn giữ được một khối lượng tư liệu phong phú.

Từ những tư liệu thu nhận được cho đến năm 1970, để kỷ niệm 50 năm nghiên cứu về Đông Sơn, chúng tôi trình bày một số suy nghĩ về đồ gốm Đông Sơn.

Đồ gốm Đông Sơn là một trong những bằng chứng sinh động biểu hiện trình độ của đôi bàn tay và khối óc của những người Việt cổ thời ấy. Những nhà nghiên cứu thực dân khi bàn đến đồ gốm Đông Sơn, dù cố tình hay vô ý, đều nghĩ rằng đó, hoặc là một phát minh muộn mằn, hoặc sự vay mượn của người Đông Sơn. Luận điểm ấy rõ ràng là xuyên tạc. Giờ đây, chúng ta có đủ tài liệu để chứng minh rằng người Đông Sơn đã tiếp thu và thừa kế truyền thống làm gốm của những người đi trước và từ văn hóa Bắc Sơn, ít ra cũng gần vạn năm.

PHÂN LOẠI ĐỒ GỐM ĐÔNG SƠN

V. Gô-lu-bép trong tiểu luận của mình [1] đã giới thiệu sơ lược 14 loại. Sau này, O. Yan-xe [2] bổ sung thêm năm loại nữa. Nói chung đây là gốm thuộc giai đoạn muộn. Đồ gốm đợt khai quật 1961–1962 cũng cùng tính chất như thế. Đợt khai quật 1969 – 1970, trong số những loại gốm thuộc giai đoạn muộn, chúng ta có thể bổ sung thêm ba loại nữa. Đó là chưa kể một hệ thống gốm sớm được phát hiện.

Theo chúng tôi, dựa vào hình dáng, chức năng, có thể gộp đồ gốm Đông Sơn thành 20 loại như sau:

1. Nồi niêu: Loại này gồm có cả nồi đựng, nồi đun và niêu: kiểu dáng có nhiều thay đổi về chi tiết, nhưng nói chung bụng phình tròn, cổ loe, có văn thừng trên thân và đáy.

2. *Vò*, có nhiều kiểu khác nhau, hình dáng nói chung có bị ảnh hưởng của phong cách bên ngoài.

---

(1) V. Gô-lu-bép (V. Goloubev): *Thời đại đồ đồng thau ở Bắc kỳ và bắc Trung kỳ* (chữ Pháp) — trong *Tập san Trường Viễn đông bác cổ Pháp*, Hà Nội, 1929.

(2) O. Yan-xe (O. Janse): *Sưu tầm khảo cổ học ở Đông Dương* (chữ Pháp), tập II, Brúc-xen, 1947, 1951, 1958 (ba quyển).

3. *Bình*, có nhiều kiểu khác nhau mang phong cách bản địa rõ nét, thường là bụng phình to, miệng hẹp.

4. *Hũ*, có ảnh hưởng phong cách bên ngoài, nhất là vùng nam Trung Quốc.

5. *Bát*, có rất nhiều kiểu, có đế và không đế, trơn hoặc có hoa văn, có quai hoặc không có quai. Sự phong phú của kiểu dáng cũng phần nào nói lên sự đa dạng của cuộc sống đương thời. Tính chất bản địa và tính chất ngoại lai đan chéo nhau qua từng kiểu bát, trong từng chi tiết.

6. *Chậu hoa*, gọi như thế vì giống hình dáng của chậu hoa hiện nay. Loại này mới thấy nguyên vẹn ở Đông Sơn.

7 — 12 — Bao gồm *đèn, lư hương, đĩa, ấm hình rùa, vịt đựng nước, chõ* đều là những hiện vật chịu ảnh hưởng của phong cách bên ngoài.

Tất cả 12 loại trên đều được làm bằng bàn xoay, độ nung cao, dáng thanh thoát.

Những hiện vật làm bằng tay gồm có tám loại:

1. *Chì lưới* có nhiều kiểu khác nhau, nói lên một cuộc sống gắn liền với sông nước.

2. *Dọi xe chỉ* với các kiểu tiết diện hình thang cân, hình nón cụt, hình nón kép cụt, hình thuẫn.

3. *Chân giò* (chạc), phần lớn là kiểu hình đuôi cá.

4. *Quả cán gốm.*

5. *Bì gốm.*

6. *Viên gốm.*

7. *Tai gốm.*

8. *Vòng gốm.*

Sự phong phú về hình loại gốm phản ánh trình độ phát triển khá cao của người Đông Sơn.

VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC GỐM ĐÔNG SƠN

Đã có người chứng minh rằng những đồ gốm mang phong cách ngoại lai được chế tạo ngay tại địa phương, ở lò gốm Tam Thọ (1). Đồ gốm giai đoạn muộn ở Đông Sơn cũng gợi lại, tuy còn hết sức sơ lược, nhưng vô cùng chân xác, hoàn cảnh phức tạp mà người Việt cổ ở nước ta thời ấy phải đảm nhiệm trước lịch sử hoặc là bị đồng hóa như một số các dân tộc ở các vùng xung quanh, hoặc là tồn tại và phát triển. Thời kỳ này nói chung đã chuẩn bị điều kiện để cho những người kế tiếp nó kế thừa. Bên cạnh gốm ngoại lai còn có một loại gốm học tập phong cách ngoại lai để tìm ra một hướng đi riêng cho mình. Bên cạnh những dạng gốm nhằm mô phỏng đồ đồng, còn có những dạng phát triển trên cơ sở hoàn chỉnh những kiểu dáng đã có từ trước mà chúng ta có thể đựng lại được qua sự kết hợp với khối tư liệu gốm thời đại đồng thau ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Đặc điểm của đợt khai quật năm 1969 — 1970 là ở chỗ chúng ta đã phát hiện được một nhóm mộ sớm có những hiện vật tùy táng thuộc nửa đầu thiên niên kỷ I tr. Cn.

Đáng chú ý là trong số đồ gốm *ở giai đoạn sớm, không có một loại hình ngoại lai hay chịu ảnh hưởng của bên ngoài.* Không phải lúc này cư dân ở trên đất nước ta không có quan hệ hai chiều với cư dân các nước láng giềng. Chúng tôi đã từng chứng minh rằng giữa cư dân vùng sông Hồng và sông Hoàng đã có mối liên hệ từ sơ kỳ thời đại đồng thau (cuối thiên niên kỷ III đến thiên niên kỷ II tr. Cn.). Một vài hiện vật còn phản ánh những mối liên hệ xa hơn nữa. Nhưng trong số gốm thuộc nửa đầu thiên niên kỷ IV tr. Cn. ở Đông Sơn, chúng tôi chưa thấy mối liên hệ nào như vậy.

Đồ gốm giai đoạn sớm này mang đậm truyền thống bản địa lâu đời. Những chiếc *nồi* của giai đoạn này vẫn mang đặc trưng chung của nồi Việt Nam có từ thời đại đồ đá mới, như bụng phình, đáy tròn. Điểm khác biệt là miệng chúng rộng, hơi loe nhẹ, có gờ, bên trong có đường lõm, mang dấu ấn đặc trưng của giai đoạn phát triển.

Các kiểu *vò* ở đây vì là hiện vật tùy táng, được biết tương đối hoàn chỉnh, thường cao trung bình 15cm — 20cm bụng nở to ở giữa hoặc gần sát đáy, đế choãi đơn giản. Đặc biệt loại cổ rụt, vai xuôi rộng có thể xem như một kiểu dáng được người Đông Sơn ưa thích. Sự phát triển tiến hóa các kiểu vò ở giai đoạn này cho phép chúng ta có những cứ liệu để xét đến sự cải tiến về phong cách các kiểu vò của người Đông Sơn ở giai đoạn sau.

Bình là một loại đồ đựng có chân đế được người Đông Sơn ưa chuộng. Bình có dáng thon thả, trau truốt, thường có hoa văn trang trí, áo gốm đẹp. Những kiểu bình độc đáo có thể đề cập đến là các kiểu *bình quả nhót, bình quả dứa, bình vai gãy.* Kiểu bình cổ thấp, bụng to tồn tại xuyên suốt gần 1000 năm, từ giai đoạn sớm đến giai đoạn muộn, thể hiện tính chất kế thừa của cư dân ở đây.

Bát chúng ta mới phát hiện được hai chiếc, *cốc* — một chiếc; chén — ba chiếc. Số lượng như thế còn quá ít so với nồi, bình, vò. Đây

(1) O. Jan-xe: *Đã dẫn*, 1951.

là những kiểu dáng chưa bắt gặp được ở giai đoạn phát triển tiếp theo, nhưng có thể truy nguồn của nó từ giai đoạn Phùng Nguyên, ở vùng lưu vực sông Hồng.

Nghiên cứu về hình dáng của hiện vật bằng gốm đã cho phép chúng ta nói lên được mối liên hệ giữa phong cách tạo dáng và *bản lĩnh nghề nghiệp, nhu cầu xã hội, phát triển lịch sử, đặc điểm dân tộc, tập quán tư duy, v.v.* Cần lưu ý rằng sự thay đổi về phong cách tạo dáng, không phải là sự tiến hóa nội tại, mà là *do thị hiếu, tâm lý, kỹ thuật, truyền thống của người chế tạo và sử dụng quyết định.* Qua những hiện vật đã được phục chế ở Đông Sơn, chúng ta hãy xét thêm điểm này.

Người Đông Sơn không phải từ đâu đến, tự tạo cho mình riêng một truyền thống cắt đứt hẳn với quá khứ để mở đầu cho một thời kỳ mới.

Một loại hiện vật như *nồi niêu* Đông Sơn chẳng hạn, tuy là những hiện vật thuộc thiên niên kỷ V tr. Cn. ở Thanh Hóa, nhưng không khó khăn gì lắm cũng có thể nhận ra được những nét mang phong cách giai đoạn Gò Bông có nhiều ở Lũng Hòa (*hình 1, a*). Kiểu nồi này ở Đông Sơn đã phát triển từ sớm đến muộn.

Kiểu nồi Phùng Nguyên, Gò Bông cổ cao lưng tròn, chúng ta chưa gặp, nhưng qua kiểu nồi (*hình 1, b*) cho phép hình dung ra một sự biến dạng gần gũi ở giai đoạn sớm Đông Sơn và phát triển đến giai đoạn muộn Đông Sơn (*hình 1, h*).

Loại nồi ở bên trong có miệng gãy lòng máng và bên ngoài có sống nổi, bụng tròn, đáy tròn, có cả ở giai đoạn sớm và muộn Đông Sơn. Kiểu nồi này rất phát triển ở giai đoạn Đường Cồ, vùng các tỉnh phía bắc.

Như vậy, ở Đông Sơn bên cạnh kiểu nồi được phát triển lên từ rất sớm ở địa phương (văn hóa Đa Bút), còn những nét thể hiện mối liên hệ với vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ từ giai đoạn Phùng Nguyên. Nhưng đây là mối liên hệ giữa *hai hệ thống gốm phát triển riêng biệt.*

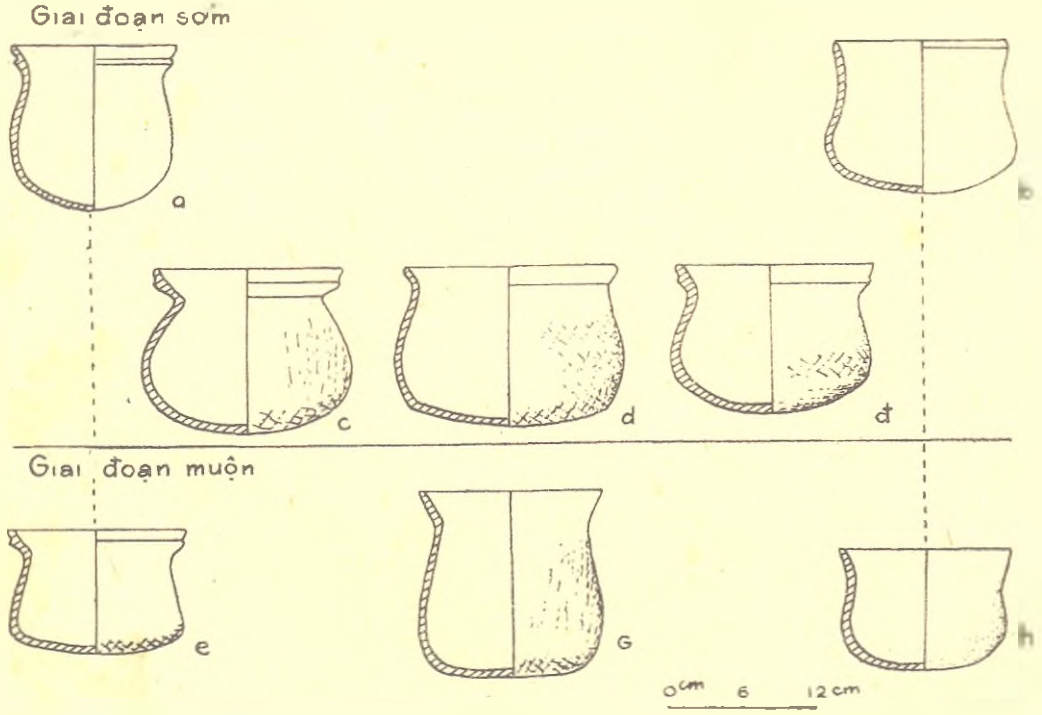

Hình 1

Qua một loại hiện vật khác, như *vò*, sức sống của yếu tố truyền thống thể hiện như thế nào?

Ở giai đoạn sớm, người Đông Sơn đã luôn nghĩ cách để cải tiến các kiểu vò của mình. Sự tiến hóa của các kiểu vò Đông Sơn so với các giai đoạn trước ở Thanh Hóa, cũng như so với vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ, chúng ta còn chưa rõ. Tuy vậy, dáng hình của vò cũng đã thuyết minh thêm một lối sống nằm trong khung cảnh độc đáo về kỹ thuật và kinh tế của những người sống trên nhà sàn. Người Đông Sơn quan tâm nhất ở chỗ làm thế nào cho trọng tâm của đồ đựng vững vàng. Vì thế họ thích những kiểu cổ rụt, vai xuôi, chỗ rộng nhất là phần gần đáy. Chúng ta có thể hình dung được sự diễn biến của các kiểu vò ở

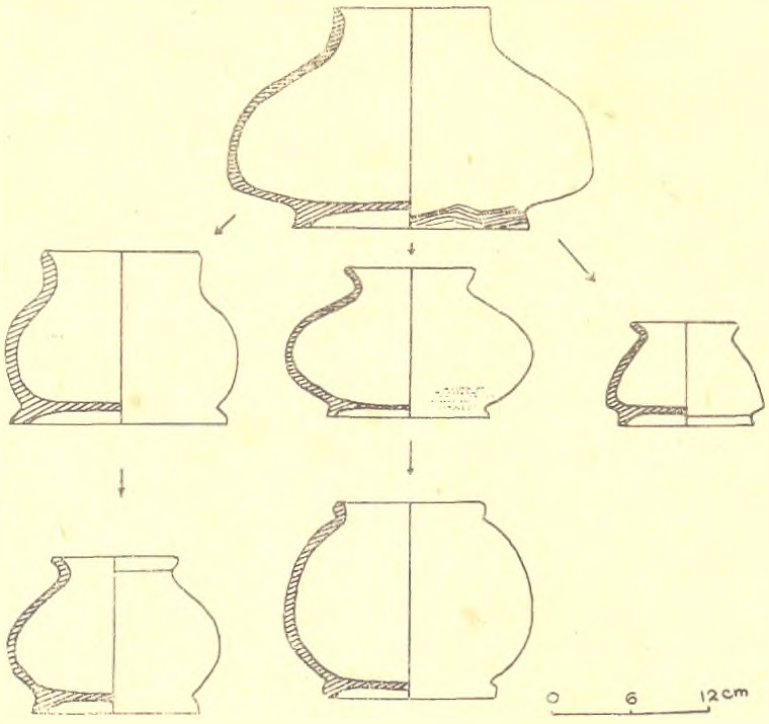

Hình 2

giai đoạn sớm Đông Sơn (*hình 2*). Từ những kiểu vò chỗ rộng nhất ở gần đáy, họ sáng tạo ra những kiểu vò đáy rộng nhất hoặc đưa phần rộng nhất lên phía trên, hoặc vuốt thân để cuối cùng đi đến một hình dáng cân đối, chắc chắn, mộc mạc và thanh thoát. Dáng hình vò như thế đã là một dáng hình vò ổn định, vì thế, cho nên ở giai đoạn muộn khi tiếp súc với dáng hình vò bên ngoài, trên cơ sở phát triển của mình, người Đông Sơn đã có thể tiếp thu một cách sáng tạo những dáng hình bên ngoài mà không hề bị lai tạp.

Các học giả tư sản trước kia thường muốn thông qua yếu tố vay mượn để chứng minh cho sự thấp kém của cư dân cổ nước ta, rằng từ sau Công nguyên, nền văn hóa đá mới chuyển sang ngay văn hóa sắt, từ gốm thô sang gốm cứng gần thành sành.

Thật ra, ảnh hưởng qua lại giữa các dân tộc là hiện tượng phổ biến, hơn nữa trong hoàn cảnh lịch sử nước ta ở vào những thế kỷ trước, sau Công nguyên thì một số ảnh hưởng bên ngoài cũng là tất nhiên thôi. Nhưng muốn tiếp thu ảnh hưởng, ít ra cũng phải ở một trình độ nhất định. Trình độ thấp kém thì không thể nào tiếp thu, vay mượn có kết quả.

Sự phát triển các kiểu loại vò ở giai đoạn sớm Đông Sơn đã cung cấp những bằng chứng lịch sử về cái nền vững chắc mà người Đông Sơn đã dựa vào để tiếp thu những ảnh hưởng mới từ bên ngoài. Vì thế, phong cách của những cái vò này vẫn là những chiếc vò bản địa.

Ở giai đoạn sau, kiểu vò miệng loe xiên cổ, bụng to vẫn còn tồn tại với một số lượng đáng kể, bên cạnh những vò có hình dáng thanh thoát đã được cải tiến, phản ánh kết quả của việc học tập và thể nghiệm trên cơ sở truyền thống cũ và việc bảo lưu yếu tố truyền thống trong giai đoạn phát triển mới.

Nghiên cứu sự phát triển tiến hóa của loại *bình*, càng sáng tỏ thêm những điểm đã nêu ở trên. Những kiểu dáng đầu tiên của vò và bình có lẽ cũng khó phân biệt, vì thế, cách phân chia của chúng tôi đối với những loại bình sớm chỉ mới là giả định và ít nhiều mang tính chủ quan: dựa vào chức năng của đồ gốm hiện nay để phân định chức năng của gốm cổ.

Bình ở giai đoạn sớm Đông Sơn, xuất phát cùng một điểm với vò. Càng phát triển, bình càng đa dạng, và do vậy, khác biệt càng rõ nét, tinh bản địa càng được phát huy để hình thành một phong cách riêng. Bình Đông Sơn phát triển theo hai hướng. Hướng thứ nhất là sự thay đổi phần cổ và miệng. Hướng này dẫn đến việc hình thành hàng loạt bình minh khí rất phổ biến. Một hướng khác, thay đổi ở phần thân, tức là cải tiến trọng tâm. Có bốn kiểu thay đổi:

1. Thân hẹp và dài ra.

2. Thân phình ở giữa.

Hai hướng này sẽ tạo ra những loại bình mộc mạc nhưng thanh thoát ở giai đoạn sau.

3. Đưa trọng tâm xuống hẳn dưới đáy. Hướng này đi vào ngõ cụt, cho nên sau đấy không còn thấy phát triển *(hình 3)*.

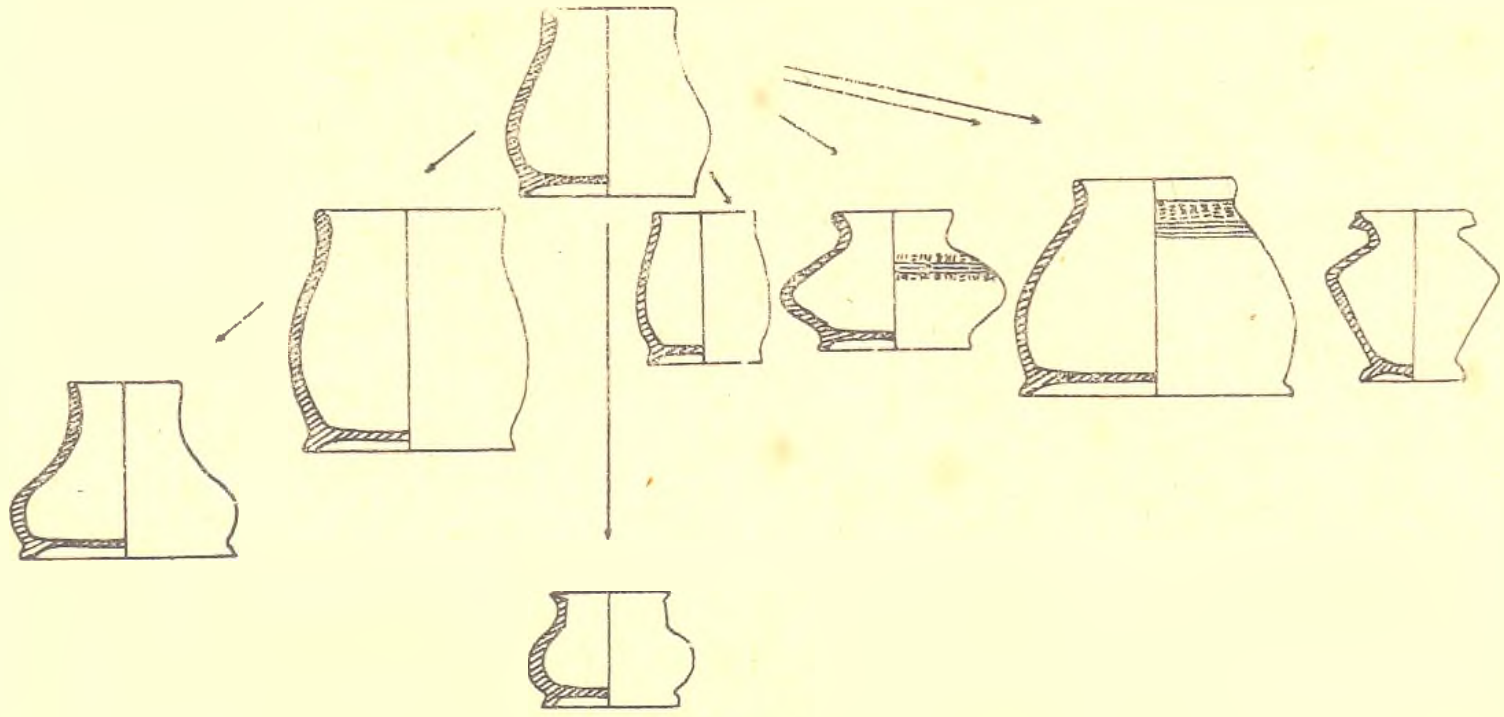

Hình 3

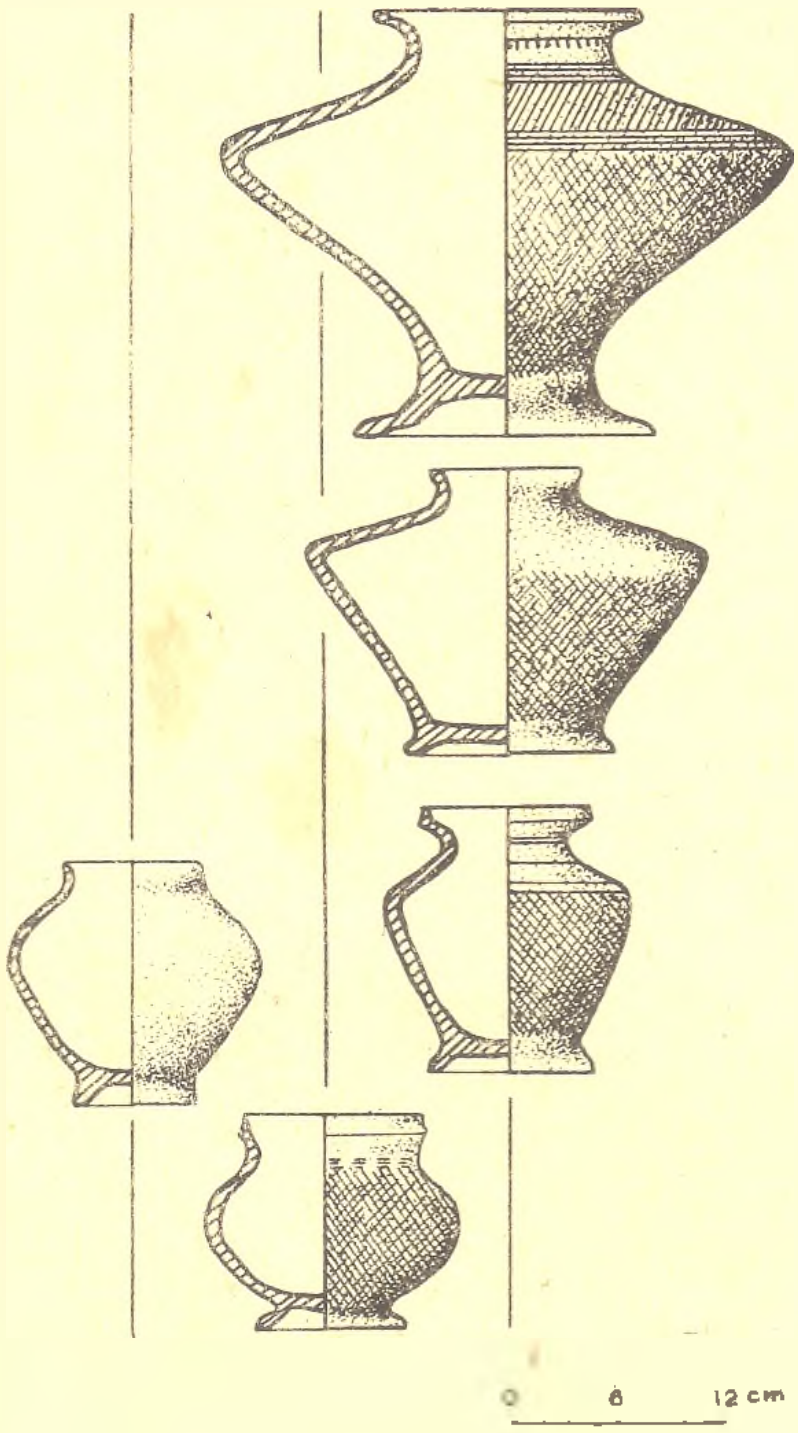

Hình 4

4. Phần vai tạo gãy khúc thành bình vai gẫy hay bình con tiện. Hình dáng của kiểu bình này rõ ràng đã mang dấu ấn của thời đại rõ nét. Một mặt, nó cho chúng ta thấy những đặc trưng mỹ cảm của người Đông Sơn qua một dáng hình độc đáo, mặt khác nó cũng thể hiện sự khéo léo của đôi bàn tay và trí óc thông minh của những nghệ nhân đã sáng tạo ra nó. Hàng loạt các kiểu dáng trung gian *(hình 4)* cho chúng ta thấy cả một quá trình tìm tòi và thể nghiệm của cư dân Đông Sơn trong việc cố truy tìm ra một hình thức đồ đựng hợp lý phù hợp với thị hiếu và nhu cầu trong sinh hoạt.

Loại *chậu hoa* trước đây chúng tôi cho rằng chúng chỉ có ở giai đoạn muộn Đông Sơn và chịu ảnh hưởng của phong cách đồ đồng thau. Nay với tư liệu mới, chúng ta thấy rằng loại này đã có ở giai đoạn sớm. Sự tìm tòi một tỷ lệ cân đối giữa hình khối của một loại chậu hoa cũng thể hiện mối tương quan giữa kỹ thuật và tập quán của người Đông Sơn *(hình 5)*. Hiện nay chức năng của loại hiện vật này cũng không được rõ lắm. Đây là loại hình mang đậm nét địa phương.

Những điều trên phản ánh tính chất *liên tục về thời gian* của một cộng đồng người ở địa điểm Đông Sơn. Đồng thời cũng phản ánh tính thống nhất có tính truyền thống trong một khu vực lớn hơn ở thời đại đồng – sắt sớm nước ta.

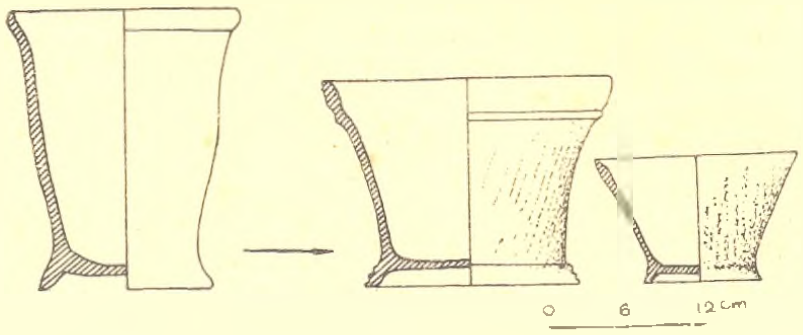

Hình 5

GỐM MINH KHÍ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỘC ĐÁO, ĐÁNG CHÚ Ý Ở ĐÔNG SƠN

Đồ gốm minh khí ở Đông Sơn cũng rất độc đáo.

Trước đây, khi nghiên cứu về loại gốm này, chúng tôi cho rằng ở Đông Sơn đã tồn tại một ngành thủ công chuyên sản xuất gốm minh khí. Nay tài liệu mới đã chứng thực cho giả thuyết trên.

Trước kia, Gô-lu-bép và những người phụ họa đã cố tình sử dụng gốm minh khí của giai đoạn muộn như một bằng cứ về trình độ sản xuất gốm xấu, thô chỉ tương đương thời đại đồ đá mới của người Đông Sơn. Họ không biết rằng đó là sản phẩm của một xã hội đã phát triển tương đối cao đến mức phải làm hàng giả, xấu để thay cho đồ thật. Những hiện vật này được đổ khuôn, nhiều cái còn dường «chỉ đúc», được nung vội vàng, hình dáng không phong phú lắm.

Phong cách sử dụng gốm minh khí của người Đông Sơn, qua cuộc khai quật 1960 – 1970, được biết rõ là có nguồn gốc ngay tại địa phương, từ giai đoạn sớm, trước khi có cuộc đụng độ trực tiếp với xâm lược phương Bắc. Những loại gốm này có hai phong cách khác nhau: một thứ được chế tạo cẩn thận, kích thước thu nhỏ lại; một thứ được chế tác sơ sài, cẩu thả. Nhiều kiểu dáng gốm minh khí chưa thấy ở loại gốm thực dụng như loại nồi gốm thu nhỏ nhưng rất giống hình dáng của trống đồng loại I Hê-gơ. Còn lại là vò, bình, chậu... Việc tồn tại gốm minh khí chứng tỏ vào nửa đầu thiên niên kỷ I tr. Cn. trình độ phát triển của người Đông Sơn không còn ở mức độ nguyên thủy, dù cho muốn hiểu khái niệm «nguyên thủy» theo cách nào. Theo tài liệu dân tộc học, cư dân ở một số bộ lạc hiện nay, nếu chia của cho người chết mà đã dùng đồ giả thay thế thì đều đã ở giai đoạn phát triển tương đối cao. Hiện tượng dùng vật giả thay thế cho vật thật đã chứng tỏ hiện tượng biết tiếc của. Cơ sở của lòng hối tiếc này chẳng qua chỉ là một trong những biểu hiện của sự phát triển nảy sinh từ chế độ tư hữu tài sản. Về mặt sử dụng đồ minh khí ở nước ta, tư liệu ở Đông Sơn có thể xem là tư liệu sớm nhất hiện đã biết, có thể minh họa theo sơ đồ như sau (*hình 6*).

ĐỒ GỐM ĐÔNG SƠN TRONG CÁC LĨNH VỰC KHÁC CỦA ĐỜI SỐNG

Ngoài việc sử dụng gốm làm đồ đựng (và đồ minh khí), người Đông Sơn còn sử dụng gốm vào nhiều công việc rất khác nhau như dùng gốm *rải mộ*, dùng gốm làm *quan tài*, dùng gốm trong *kiến trúc*, trong *điêu khắc*...

Người Đông Sơn cũng như các cư dân ở vùng Đông Nam Á, còn rất thích dùng ống xì đồng để thổi đạn gốm. Tập quán này ở nước ta có thể truy nguồn lên tận thời đá mới. Đạn gốm có thể dùng để bắn bằng cung hay không? Chúng tôi cho rằng khả năng này có thể tồn tại ở Đông Nam Á. Tuy vậy, giả thiết về cách sử dụng bi gốm như một loại đồ chơi trẻ con không phải là không có sức hấp dẫn. Ở nước ta, ngoài bi gốm còn tìm thấy bi đá và bi kim loại.

Người Đông Sơn dùng gốm để làm các công cụ sản xuất. Chúng ta đã tìm được ở Đông Sơn nhiều kiểu *dọi xe chỉ* khác nhau, số lượng không phong phú lắm và chưa thấy kiểu có hoa văn trang trí. Đây cũng là vật tùy táng được người Đông Sơn ưa thích.

Người Đông Sơn còn dùng những công cụ bằng gốm trong việc *sản xuất gốm*: đó là những bàn đập hòn kê. Trong đợt khai quật 1961 – 1962 chúng ta đã phát hiện được một cái trục và một cái náu (?). Những hiện vật này sau đó bị thất lạc do chiến tranh, cho nên cái ấn tượng ghi nhận được ngay tại hiện trường không được kiểm tra lại chắc chắn.

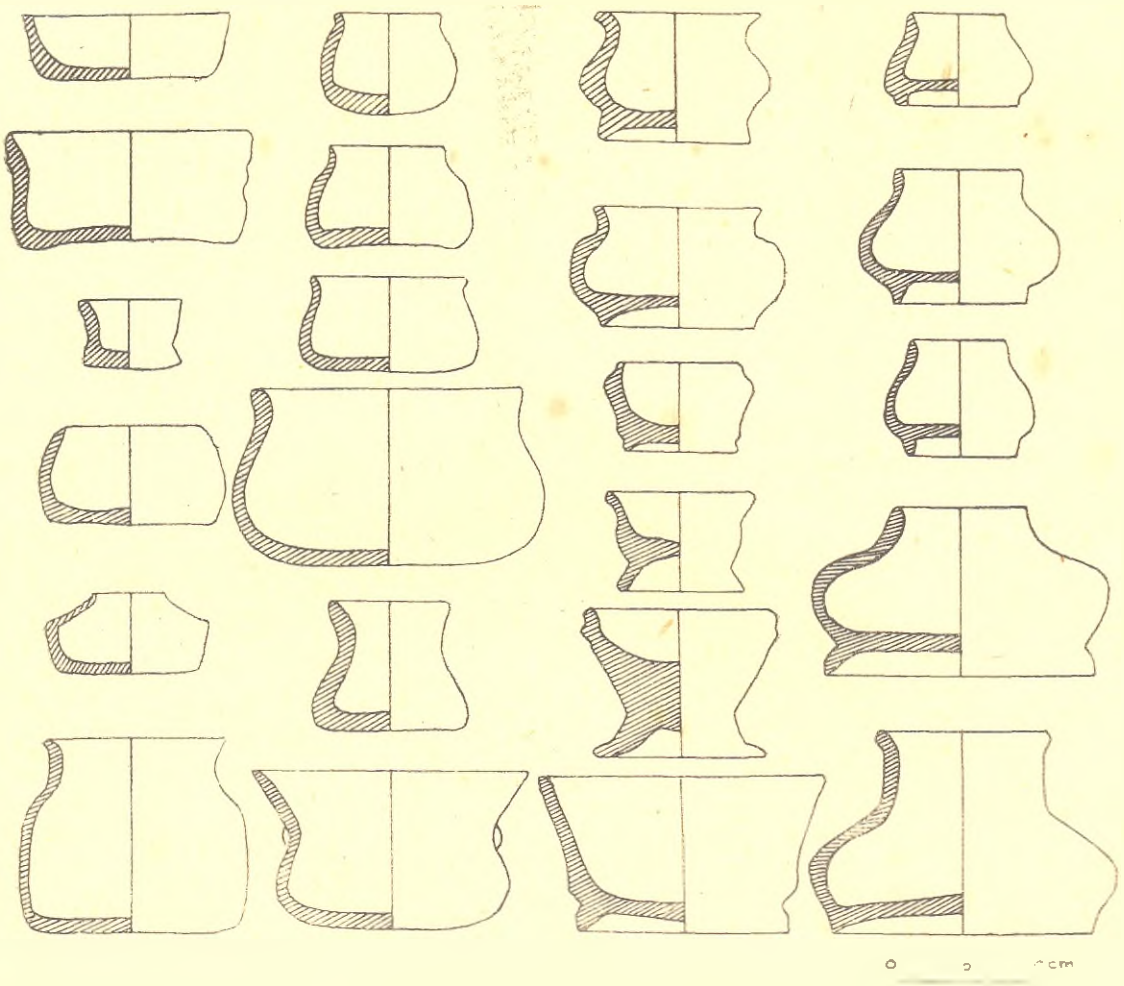

Hình 6

Cũng đợt này, chúng ta đã phát hiện ra một số mảnh hiện vật mà có người cho rằng chúng giống những cái ấn bằng đất của những cư dân nông nghiệp thời đại đồ đồng thau, mà năm 1974, ở Hoa Lộc (Thanh Hóa) chúng ta đã phát hiện được khá nhiều, tuy nhiên vấn đề ấn gốm ở ĐôngSơn cần được xác minh thêm (*hình 7*).

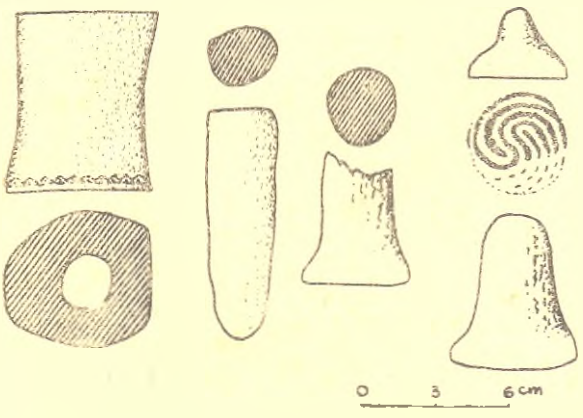

Hình 7

Chì lưới ở Đông Sơn phát triển rất đa dạng và hoàn thiện. Ngoài những kiểu thông thường như giây buộc ngang ở giữa hay xuyên qua lỗ chính giữa, mà chúng ta đã bắt gặp từ thời đại đồ đá mới, còn có những kiểu to, hình thuẫn, có bốn lỗ xuyên giây buộc chằng chéo vuông góc với nhau. Kiểu lưới như thế hiện nay ở Sầm Sơn (Thanh Hóa) ngư dân còn dùng. Có thể nghĩ rằng đấy là bằng chứng của nghề đánh cá biển. Gần đây chúng ta phát hiện kiểu chì lưới này ở Tuần Châu, Hoành Tân (Quảng Ninh), Núi Đèo (Hải Phòng). Nghề đánh cá biển xa bờ ở nước ta tồn tại từ hậu kỳ thời đại đồ đá mới đến lúc này đã có những bước phát triển lớn. Dõi theo sự tồn tại của kiểu chì lưới có xuyên lỗ ở vùng Hoa Nam và Đông Nam Á, chúng ta có thể hình dung được phạm vi hoạt động trên biển của người Đông Sơn.

Ở Đông Sơn, O.Yan-xe có tìm được một vật hình tháp, đặc, mầu đỏ, dài 10 cm có xuyên lỗ để đeo ở một đầu, trên thân có nhiều rãnh ngang. Có thể đây là một loại *hoa tai* hay là

một loại *búa đeo*. Người Đông Sơn cũng đã dùng gốm làm những *vòng tay* đơn giản, tiết diện hình tròn. Chúng ta mới chỉ phát hiện hai cái trong đợt 1961–1962. Có thể đây là những vòng tay của trẻ con.

Những đợt khai quật của L. Pa-giô cũng đã cung cấp cho khoa học bằng chứng về sự phát triển đo lường của người Đông Sơn qua việc phát hiện những *quả cân* bằng gốm, bên cạnh những quả cân bằng đồng, bằng đá. Những năm gần đây, cùng thời với Đông Sơn, chúng ta cũng đã phát hiện ở những nơi khác như Làng Vạc, Quả Cảm v.v. một số quả cân bằng gốm, bằng đồng và bằng đá. Những quả cân như vậy phản ánh sự phát triển của thương nghiệp thời bấy giờ. Tính chất thiếu chuẩn xác của những quả cân bằng gốm làm bằng chứng cho sự phát triển xã hội: Có người ngang nhiên tạo ra sự không cân bằng đó và bắt buộc người ta phải chấp nhận sự không cân bằng làm chân lý.

GIÁ TRỊ CỦA NHỮNG ĐỒ TÙY TÁNG BẰNG GỐM

Trong đợt 1961 — 1962, chúng ta đã phát hiện được 42 mộ muộn, trong đó chỉ có bảy mộ chứa toàn đồ gốm tùy táng, trong đó có mộ số 36 gồm toàn những thứ có men. Đồ men ở vào những thế kỷ đầu sau Công nguyên không thể xem là một thứ phổ biến. Như vậy chưa hẳn những mộ chỉ có gốm là những mộ nghèo. Mộ số 47, có bảy đồ tùy táng thì sáu là gốm, hiện vật thứ bảy là một chiếc vòng tai trong suốt bằng thủy tinh. Thời bấy giờ, người nghèo không dễ có vòng tai bằng thủy tinh. Chúng ta có thể xét thêm mộ 62. Mộ này về cách chôn thì hoàn toàn bản địa, vì quanh mộ có rải gốm. Phong cách này không thấy ở phương Bắc. Đồ gốm trong mộ gồm: hai vò gốm thô và hai vò gốm có ảnh hưởng phong cách bên ngoài. Nhưng tiền đồng lại nhiều: một chuỗi 30 đồng tiền ngũ thù loại III thời Đông Hán. Qua cách thức chôn có thể nhận định đây là ngôi mộ bản địa giầu có. Ở giai đoạn muộn này, mộ chôn nhiều nhất là 17 hiện vật *(hình 8)*.

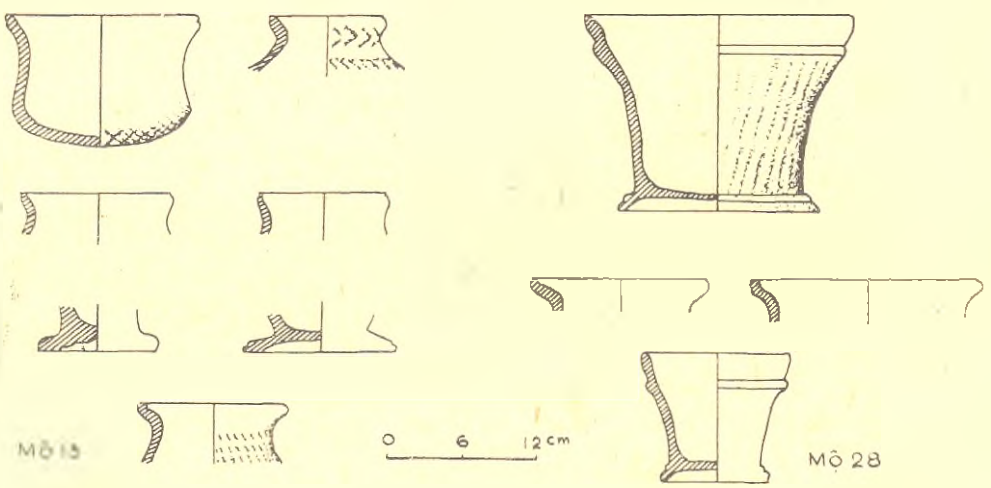

Hình 8
Đồ gốm trong hai ngôi mộ Đông Sơn muộn

Ở giai đoạn sớm, chỉ đợt đào năm 1969 — 1970, chúng ta phát hiện được 91 ngôi mộ, nhưng chỉ có ba mộ có hiện vật đồng thau. Do đó phần chủ yếu của đồ tùy táng là gốm. Tư liệu rõ ràng là không ít, nhưng qua đấy chúng ta vẫn chưa tìm được quy luật chôn theo vật tùy táng. Phải chăng là họ chưa có một quy tắc chặt chẽ? Khả năng này khó tồn tại, vì những người đã biết làm những hiện vật giả thay cho hiện vật thật ở cuộc sống bên kia thế giới thì có lẽ không còn giản đơn như thế nữa. Dù sao tính chất đồn hậu, chất phác vẫn còn rõ nét: những đồ nấu nướng thường chỉ một hai cái, những thứ để đựng thức ăn, đồ uống thường có nhiều hơn. Khu trên đầu thường để các đồ đun nấu, khu bụng thân thường để các thứ chứa đựng lương thực, thực phẩm. Ví như ở hố 1, có 45 ngôi mộ thuộc giai đoạn sớm thì 23 mộ chỉ có gốm tùy táng, trong đó mộ ít nhất có ba hiện vật, nhiều nhất có 28 hiện vật, trung bình từ 7 đến 10 đồ gốm. Những người chết tùy táng chỉ toàn đồ gốm chưa hẳn đã là những người nghèo *(hình 9)*.

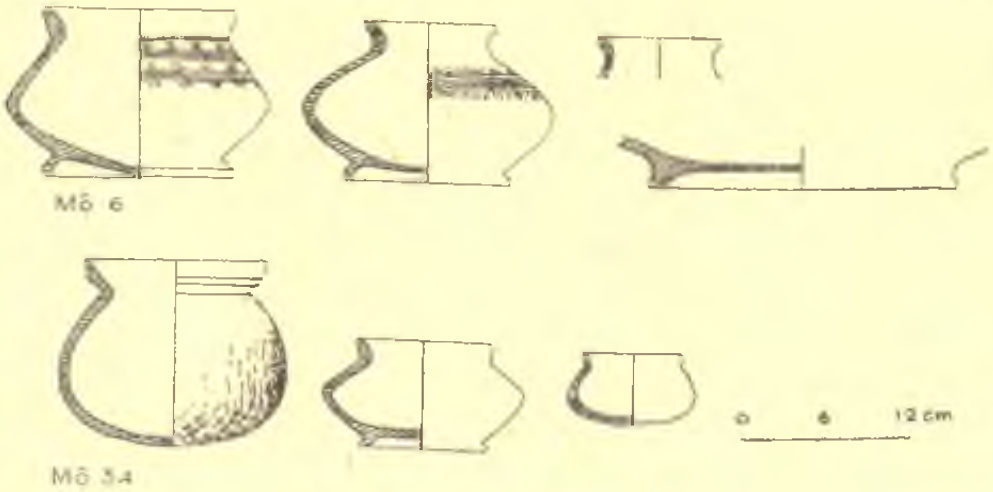

Hình 9
Đồ gốm trong hai ngôi mộ Đông Sơn sớm

Kết hợp với những tư liệu khác, chúng ta biết rằng đây là những người đã sáng tạo ra những đồ đồng thau nổi tiếng như trống Ngọc Lũ, thạp Đào Thịnh. Rõ ràng là giữa cuộc sống thực của người Đông Sơn thời này với cuộc sống mà chúng ta biết được qua những đồ tùy táng ở giai đoạn sớm, *còn có một sự khác nhau khá xa.*

GỐM ĐÔNG SƠN TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC VÙNG XUNG QUANH

Ở Đông Sơn giai đoạn sớm, chúng ta đã đào được một số mảnh gốm thuộc giai đoạn Gò Mun. Những mảnh gốm này cứng, pha cát thô lẫn sỏi nhỏ, hoa văn khắc vạch kết hợp với chấm tròn (*hình 10*). Như thế, mối liên hệ giữa giai đoạn sớm Đông Sơn và Gò Mun đã tìm ra được manh mối. Qua gốm, chúng ta biết được rằng người Đông Sơn đã phát triển kế thừa người Gò Mun. Mối quan hệ về gốm ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và vùng bắc Trung Bộ như thế nào? Chúng ta có thể xét cụ thể về hoa văn gốm giữa hai vùng.

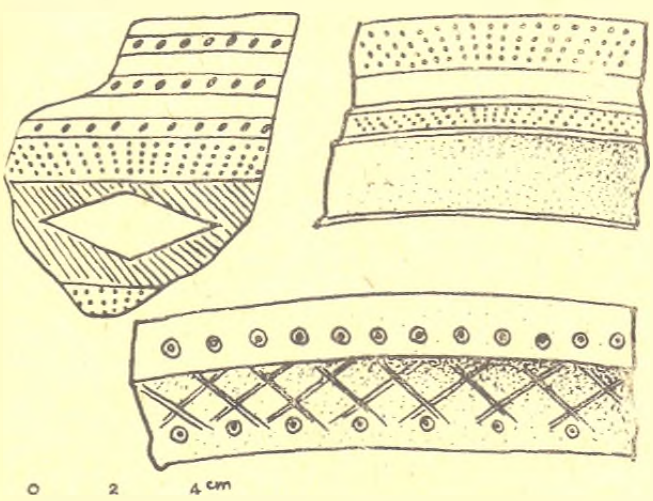

Hình 10
Những mảnh gốm Gò Mun tìm được ở Đông Sơn

Trong quá trình nghiên cứu thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt Việt Nam, chúng ta đã sử dụng *hoa văn* trang trí trên đồ gốm như là một phương tiện để xác định niên đại tương đối. Giai đoạn Gò Chiền và giai đoạn Đường Cồ ở vùng trung du đồng bằng Bắc Bộ (1) có niên đại tương đương với giai đoạn sớm và giai đoạn muộn ở Đông Sơn. Qua hoa văn trang trí chúng ta thấy có nhiều khác biệt. Hoa văn Gò Chiền không thấy ở trong giai đoạn sớm Đông Sơn. Hoa văn Đường Cồ chỉ thấy lẻ tẻ ở giai đoạn muộn, chứng tỏ chúng tuy niên đại tương ứng nhưng không cùng một văn hóa.

Hoa văn gốm là một loại hình nghệ thuật, khi nghiên cứu phải chú ý đến cả màu sắc, đường nét, họa tiết, cấu trúc, kiểu loại. Chúng ta hãy xét cụ thể từng vấn đề một.

Hoa văn Đông Sơn là hoa văn *gốm trong mộ táng*, còn hoa văn ở vùng đồng bằng là hoa văn *gốm trong di chỉ*. Vì vậy, những so sánh chưa thể toàn diện.

Về *màu sắc* hình như người Việt cổ vào đầu thiên niên kỷ I tr. Cn. ở vùng trung du và đồng bằng Bắc bộ ưa thích màu xám xanh, còn người ở vùng Trung Bộ lại ưa chuộng màu đỏ tươi. Về mặt này, thì Đông Sơn đã trở về

(1). Theo quan niệm của chúng tôi thời đại đồ đồng và sơ kỳ sắt ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ phát triển qua sáu giai đoạn: Phùng Nguyên, Gò Bông, Đồng Đậu, Gò Mun, Gò Chiền và Đường Cồ.

với truyền thống Gò Bông, trong lúc đó, người Gò Chiền trở về qua đồ án trang trí. Gốm Đông Sơn thường thể hiện một lớp áo bóng nhẵn, đỏ tươi phủ trên xương gốm màu nâu sẫm hay xám mốc. Có người cho rằng màu đỏ gợi lên một cảm giác thanh nhã, vui tươi sinh động và hóm hỉnh. Mặt khác chúng ta cũng nên nhớ rằng đây là gốm tùy táng, mà phong tục của người Việt cổ thường hay bôi thổ hoàng lên gốm, từ thời đại đồ đá mới, để chôn theo người chết. Màu đỏ có ý nghĩa trang nghiêm gắn liền với sự hồi sinh.

Màu sắc gốm gắn liền với kỹ thuật nung và chất liệu. Màu sắc gốm Gò Chiền đòi hỏi phải có một kỹ thuật nung cao, trong lúc đó gốm Đông Sơn không cần như vậy. Chắc chắn không phải người Đông Sơn lúc này không đạt được trình độ như thế.

Xét về *kỹ thuật tạo văn*, người Đông Sơn vẫn giữ các loại kỹ thuật cổ truyền như chải, đập, khắc vạch, in, đắp nổi, trổ lỗ (?), chấm rải.

Văn chải Đông Sơn khác văn chải Đường Cổ, thường là chải rất xít, như kiểu bắt chước làm đồ đan, có lúc chải hình gân lá ở giai đoạn sớm và biến thành văn gân lá ở giai đoạn muộn.

Văn đập thường là văn thừng, đập ở trên thân, bụng và đáy hiện vật.

Văn khắc vạch nói chung rất phát triển, rất phong phú song cũng rất phóng túng. Bút khắc vạch thường có từ một răng đến bảy răng, nhưng không thể gọi là văn khuông nhạc được, vì nét vạch so le, chồng xít nhau, cắt chéo nhau. Bên trong một số miệng gốm cũng được khắc vạch, thường là những đoạn thẳng song song. Phong cách này rất phổ biến ở giai đoạn sớm Đông Sơn (Thanh Hóa). Sự tương đồng với Gò Chiền là ở phong cách này.

Hoa văn in thường in hình ô vuông, con nhộng. Để có hình con nhộng, thợ gốm lấy giấy thừng cuốn vòng lại trên đầu que rồi lên gốm khi ráo nước (*hình 11*).

Văn đắp nổi ít, chắc là thừa kế từ ngư Gò mun.

Văn chấm rải thì có lẽ học tập của nhữ người vùng ven biển. Cách chấm của ngư Đông Sơn rất thô và cẩu thả : chấm chi ch to, chồng lên nhau (*hình 12*). Tuy vậy,

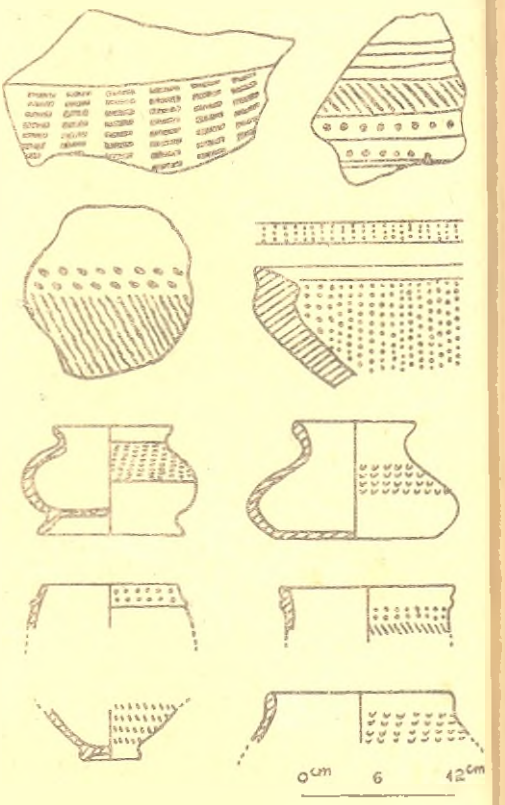

Hình 12

đó chúng ta cũng thấy được sự trở về v truyền thống Phùng Nguyên – Gò Bông. Sa giai đoạn muộn phong cách này biến thà những chấm dài ra, hình dấu phẩy kết hợ với kiểu đắp nổi, đa dạng.

Ở gốm Đông Sơn, chúng tôi mới nhận thấ có hoa văn trang trí *theo từng vòng quan hiện vật*, chưa thấy có những kiểu kết thàn băng dọc. Những băng hoa văn này thườn được bố trí ở phần cổ và vai đồ gốm. Hoa vă bố trí trong vành miệng họa tiết đơn giản. Cá bố trí hoa văn của người Đông Sơn rất h hòa với dáng hình hiện vật : gốm có bụng tròn gần sát đáy thì hoa văn ở phần đáy cổ, gốm có vai nở to thì hoa văn được bố t phần trên vai, gốm có bụng tròn thì hoa vă chủ yếu nằm ở phần thân.

Tóm lại, qua các đồ án hoa văn trên gố cho phép nhận định rằng, thời bấy giờ, ngh thuật này tuy không còn được coi trọng nữ nhưng người xưa vẫn còn sử dụng nó rất ph biến.

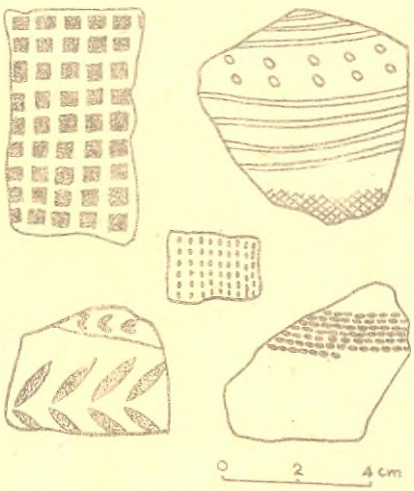

Hình 11

Nếu cho rằng hoa văn cũng là một trong những chỉ tiêu dân tộc học thì, với những tài liệu đã biết, vào thiên niên kỷ I tr. Cn., hoa văn trên đồ gốm Đông Sơn đã tồn tại như một loại hình riêng biệt : *những loại hoa văn phóng túng*. Trong lúc đó thì gốm ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, tuy cùng một phong cách, nhưng cấu trúc của đồ án chặt chẽ hơn. Gốm ở vùng Nghệ Tĩnh, qua địa điểm Rú Trăn, Làng Vạc thì có phần đơn sơ hơn. Gốm ở vùng nam Trung Bộ qua địa điểm Sa Huỳnh thì có phần cẩn thận nhưng kém sắc sảo hơn, ở Nam Bộ qua địa điểm Hàng Gòn thì lại có phần mộc mạc.

Ngoài Việt Nam, cái mà các nhà nghiên cứu nước ngoài gọi là truyền thống Ca-la-nay cũng chẳng qua là một trong những biểu hiện của sự trở về với truyền thống Phùng Nguyên *(hình 13)*. Nếu có điểm gì giống nhau thì đó là sự gặp nhau ở một truyền thống chung cũ. Ở địa điểm Gò Chiền, điều mà chúng tôi nêu ra chỉ có tính chất giả thuyết, nhưng qua các địa điểm trên, chúng ta đều thấy sự lặp lại đó có tính chất quy luật. Ở gốm Đông Sơn, hoa văn chữ S biến dạng không phải là không có. Văn chấm rải thấy có mặt trong tất cả các vùng trên, vào cùng thời, nhưng ở Rú Trăn cách chấm tỉ mỉ, cẩn thận, gần với Gò Bông nhất *(hình 14)*. Ở Làng Vạc thì hoa văn gạch chéo, khuông thành những hình tam giác, rất phổ biến ở thời Phùng Nguyên — Gò Bông... Tất nhiên, sự trở về với hoa văn truyền thống này thể hiện rõ nét và ở mức độ cao hơn trên đồ đồng thau.

Những loại hình văn hóa này, phải chăng, trước kia đã được sử sách phản ánh qua sự tồn tại của những « bộ » : 15 hay 18 bộ ? Sự xuất hiện của các bộ vào thời nào ở đây chưa bàn đến, nhưng qua tài liệu cụ thể về mặt khảo cổ học, thiên niên kỷ I tr. Cn. ở nước ta đã là một tập hợp nhiều nhóm người Việt cổ sống trong một chỉnh thể thống nhất. Với những hoa văn trang trí trên đồ đồng thau cùng thời, chúng ta có thể nhận thức được

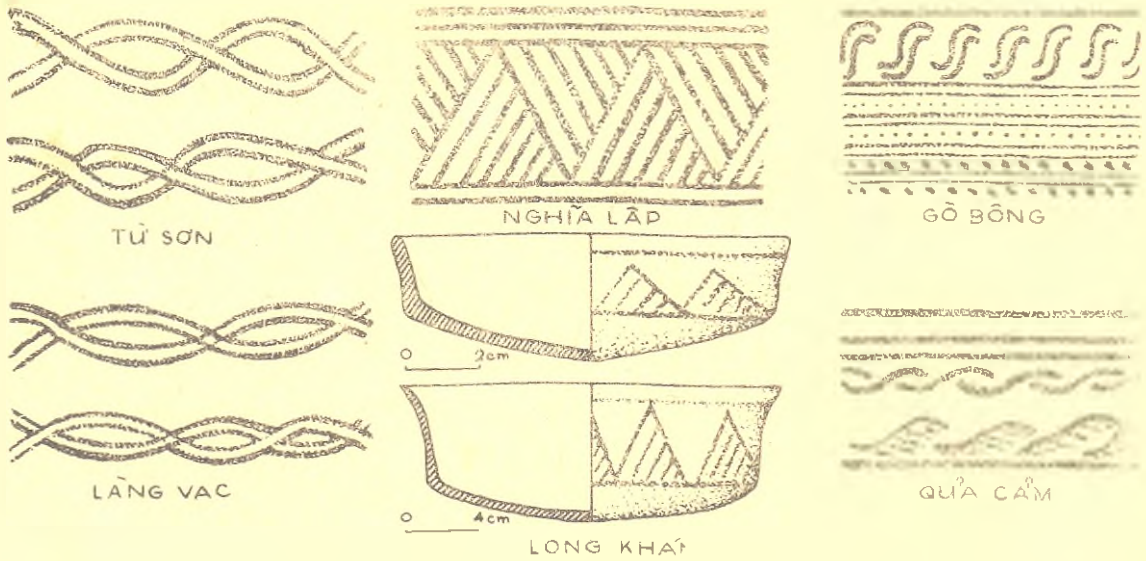

Hình 13

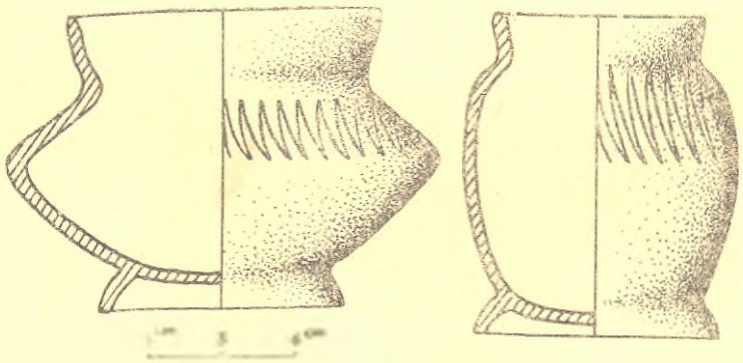

Hình 14

tính hệ thống của các địa điểm khảo cổ ở nước ta.

Vì sao lúc này ở nước ta và cả vùng Đông Nam Á có một sự trở về với truyền thống cũ qua hoa văn đồ gốm? Câu hỏi đặt ra rất dễ, nhưng trả lời có lẽ là chuyện của tương lai. Để góp phần giải quyết, chúng tôi xin phép nêu lên những ý kiến sơ bộ của mình quanh mối băn khoăn đó.

Vào khoảng cuối thiên niên kỷ II đầu thiên niên kỷ I tr. Cn., trên lục địa Á - Âu có sự biến động lớn. Đó cũng là thời kỳ quá độ sang sơ kỳ thời đại sắt. Những cuộc dụng độ võ trang lớn giữa các tập đoàn dân tộc diễn ra gay gắt. Ở Trung Quốc đó là thời kỳ chiến tranh Xuân Thu, rồi Chiến Quốc. Trung tâm từ những tộc Hoa Hạ chuyển sang người Tần Hán, phong cách vẽ trên đồ gốm trở lại thịnh hành, nhưng bấy giờ là gốm *vẽ màu* chứ không phải là gốm *màu* như ở thiên niên kỷ III tr. Cn. trở về trước.

Ở vùng Đông Nam Á cũng có một sự trở về với truyền thống. Những hoa văn truyền thống được trở về rất rực rỡ trên đồ đồng thau. Việc trở về với mức cao hơn, trên cơ sở sự phát triển mới đánh dấu sự phát triển của ý thức dân tộc. Quan tâm đến quá khứ lịch sử cũng là một trong những biểu hiện của sự trưởng thành dân tộc. Trong lịch sử nước ta, sự dụng độ này đưa đến sự tiêu diệt của nhà nước Âu Lạc, đồng thời là cố gắng bảo tồn để đấu tranh chống đồng hóa trong suốt 1000 năm. Chính việc trở về với truyền thống đã chuẩn bị bản lĩnh cho dân tộc ta, mặc dầu bị thất bại tạm thời, vẫn đứng vững được trước sự bành trướng mạnh mẽ xuống phía nam của những người Tần Hán lúc bấy giờ.

Về mặt *kỹ thuật và cách chế tạo gốm* Đông Sơn, chúng ta thấy rõ phần lớn hiện vật đã được làm bàn xoay. Hiện vật làm bằng tay vẫn còn, nhưng ít. Đó là những hiện vật không thể làm bằng bàn xoay được. Đồ gốm mỉnh khí có thể được sản xuất bằng cách *in khuôn* trên bàn xoay.

Xương gốm ở giai đoạn sớm có pha thêm cát, tro, bã thực vật. Ở giai đoạn muộn, bên cạnh loại xương gốm này còn tồn tại một loại xương gốm mịn được lọc rửa cẩn thận.

Kỹ thuật nung, ở giai đoạn sớm thấp hơn so với gốm vùng đồng bằng Bắc Bộ. Người Gò Chiền đã nung gốm với nhiệt độ cao gần thành sành. Người Đông Sơn còn nung gốm ở mức độ thô sơ, nguyên thủy. Sang giai đoạn muộn, bên cạnh sự phát triển của đồ sành sứ, gốm thô vẫn tồn tại nhưng ở Đông Sơn chưa đạt đến mức chín đều như ở Đường Cồ.

Ở Đông Sơn giai đoạn muộn, chúng ta thấy phát triển một loại gốm mới màu vàng nhạt, chất liệu mịn, cứng, văn in ô vuông, ảnh hưởng phong cách của bên ngoài về hình dáng. Loại gốm này là một đặc sản của khu di tích Đông Sơn. Loại gốm này nếu không phân biệt kỹ dễ đi đến sự ngộ nhận đó là đồ gốm nhập từ bên ngoài vào.

SUY NGHĨ VỀ LOẠI HÌNH GỐM KIỂU CHÂN GIÒ

Loại hình gốm kiểu *chân giò*(1) có hình dáng độc đáo, xuất hiện đầu tiên vào sơ kỳ thời đại đồng, khoảng cuối thiên niên kỷ III đầu thiên niên kỷ II tr. Cn., ở vùng lưu vực sông Hồng. Sự xuất hiện thường xuyên của chúng trong các di tích khảo cổ thời này đã cho phép chúng ta khái quát một nhận xét có tính quy luật: *Địa điểm khảo cổ bất kỳ nào tuy còn mang tính chất thời đại đồ đá mới rõ nét, nhưng với sự có mặt của loại hình gốm kiểu chân giò, chúng ta có thể xếp chúng vào phạm trù nghiên cứu của thời đại đồ đồng.* Đó là trường hợp địa điểm Bình Ca mà chúng ta đã biết từ hồi đầu thế kỷ(2). Đó cũng là trường hợp tranh luận học thuật giữa chúng ta về địa điểm khảo cổ Đồng Khởi mà nhiều người đã xem nó như là một công xưởng thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới ở nước ta(3).

Chân giò đến giai đoạn Gò Bông đã có nhiều kiểu dáng phong phú như: kiểu không nhánh phụ, kiểu có đuôi, kiểu có quai, kiểu có vòng. Đặc trưng chung có thể ghi nhận là, bên cạnh lỗ thủng đứng ở dưới đáy hiện vật, đã xuất hiện thêm một lỗ thủng ngang (*hình 15*), có lẽ để treo. Loại hình này có những hoa văn trang trí cân đối, hoàn chỉnh và nghệ thuật nhất ở giai đoạn Gò Mun. Đến khoảng trước, sau Công nguyên kết thúc sơ kỳ thời đại đồ sắt ở nước ta, thì loại hình gốm này không còn thấy tồn tại nữa.

Sự độc đáo về hình dáng của loại hình gốm chân giò là đặc trưng truyền thống của những người Việt cổ sống trên đất nước ta từ thời đại đồng sang sơ kỳ thời đại sắt. Như vậy, loại hình gốm kiểu chân giò ở Đông Sơn, thuộc sơ kỳ thời đại đồ sắt, đã thừa hưởng một nguồn gốc bản địa, có lịch sử lâu đời và phát triển liên tục (*hình 16*).

---

(1) Còn thường gọi là *chạc* gốm.

(2) H. Măng-xuy (H. Mansuy): *Đóng góp vào nghiên cứu tiền sử ở Đông Dương* (chữ Pháp) - trong *Tập san Sở địa chất Đông Dương*, tập VII, số 2-1920, tr. 7, bản ảnh 5.

(3) Năm 1976, trong một hố thám sát ở Đồng Khởi, đã phát hiện một chạc gốm còn khá nguyên vẹn

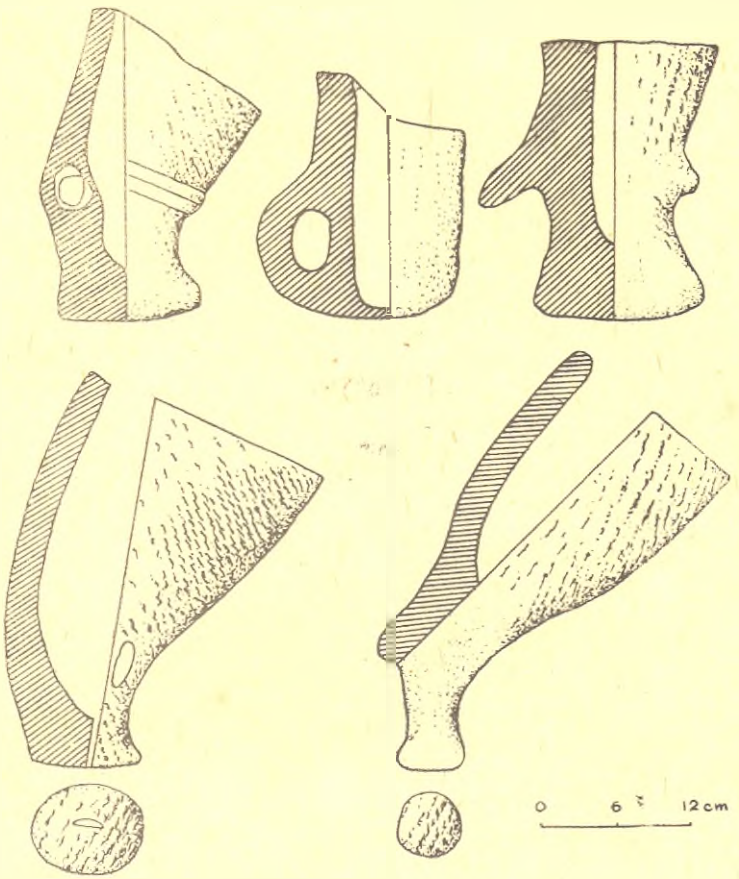

Hình 15

Ở giai đoạn sớm Đông Sơn, chúng ta tìm thấy những chân giò để so sánh với các nơi khác thuộc giai đoạn Gò Chiền (đồng bằng và trung du), giai đoạn Rú Trăn (Nghệ Tĩnh).

Loại hình gốm kiểu chân giò ở giai đoạn muộn rất đa dạng về kiểu dáng, phong phú về số lượng (*hình 17*), nhưng hoa văn trang trí thì nghèo nàn chỉ còn văn thừng thô. Đó cũng là tính chất chung của chân giò thuộc loại hình Đường Cò, Làng Vạc. Ở những tỉnh phía nam của đất nước, tuy tài liệu hãy còn ít ỏi, nhưng chúng ta cũng đã ghi nhận sự

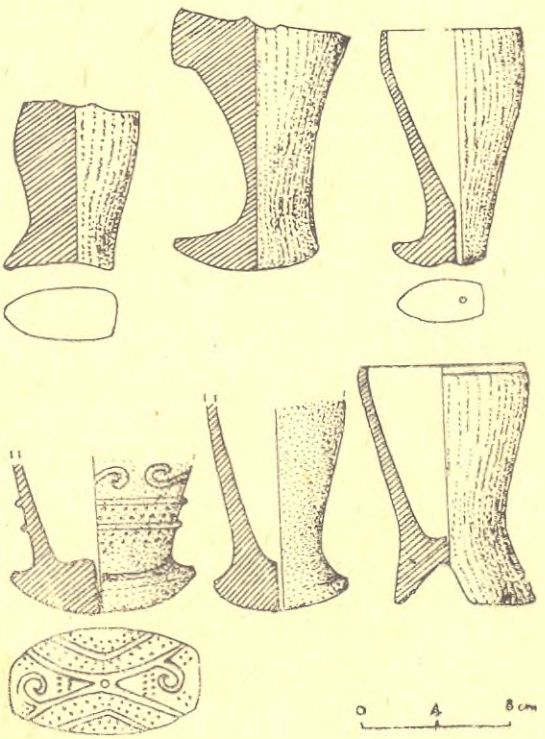

Hình 16 ⇨

(Thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới):
Chân giò Phùng Nguyên, Gò Bông, Gò Điền, Gò Mun, Rú Trăn, Đông Sơn.

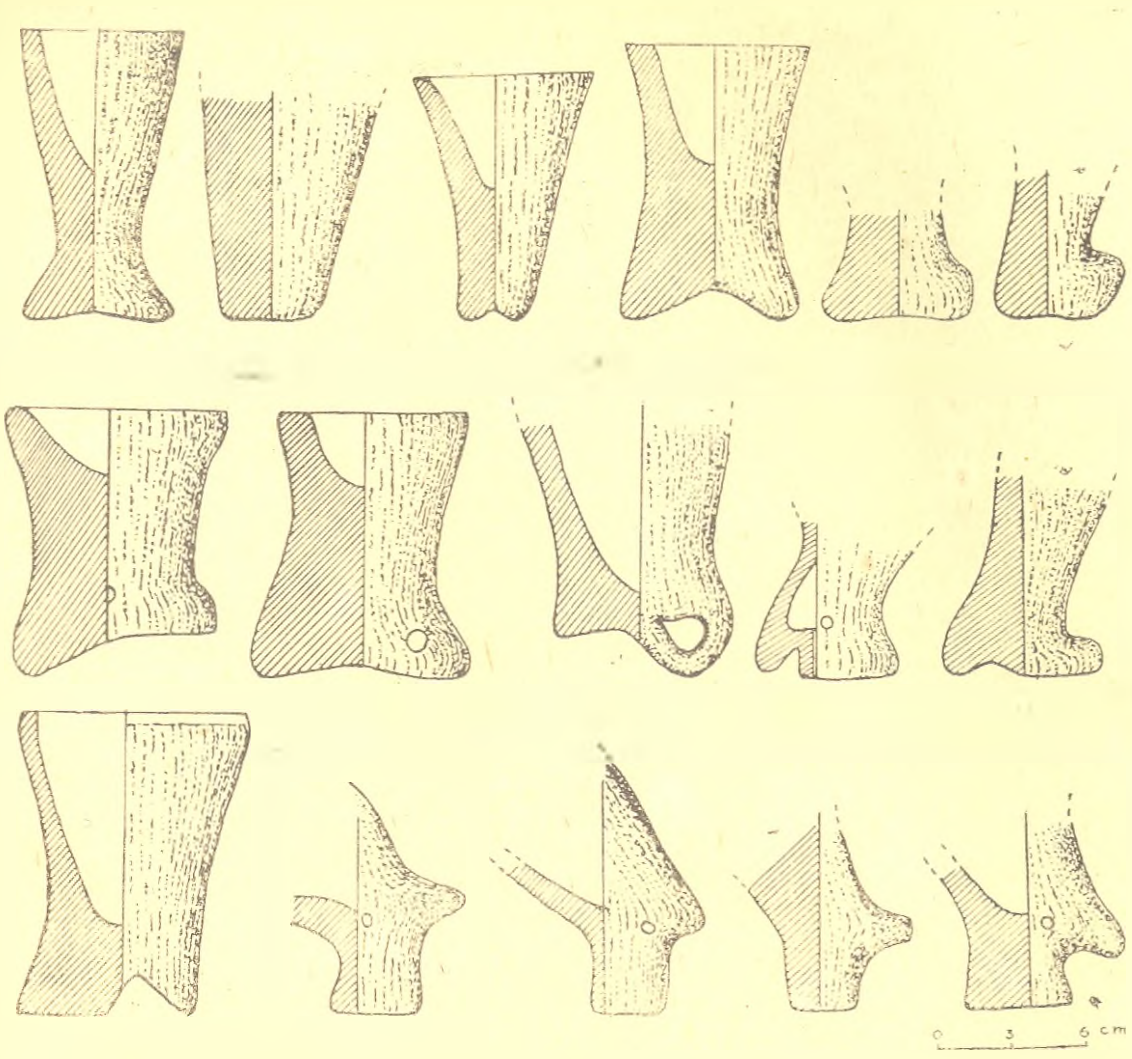

Hình 17

có mặt của chúng ở Sa Huỳnh (1), Dầu Giây (2), Óc Eo (3).

Loại hình gốm kiểu chân giò về những đường nét hình dáng đã mang tính hoàn chỉnh, về mặt hoa văn thầm mĩ rất trang nhã. Chức năng của loại hình gốm này nếu không cụ thể thì không thể nào tồn tại suốt trên 2000 năm được. Tuy vậy, đối với chúng ta ngày nay, đây còn là một câu hỏi chưa tìm ra được giải đáp thỏa đáng. Hiện nay, chỉ có thể biết rằng kết thúc giai đoạn muộn Đông Sơn, chân giò không còn thấy tiếp tục tồn tại ở các giai đoạn lịch sử kế tiếp.

Bàn đến đồ gốm tức là bàn đến cơ sở của những truyền thống dân tộc. Ở giai đoạn muộn Đông Sơn, trong tình hình lịch sử phức tạp của nước ta sau khi nước Âu Lạc bị diệt, hình như người Đông Sơn đã cố gắng bảo toàn lấy những cái bất hợp thời do sức bảo thủ của truyền thống. Nhưng chính sự bất hợp thời đó, sự lưu lại đó, đã củng cố sự tồn tại của một dân tộc. Điều này thấy

(1) H. Pác-măng-chiê (H. Parmentier): *Ghi chú về khảo cổ học Đông Dương* (chữ Pháp) — trong *Tập san Trường Viễn đông bác cổ Pháp*, tập VII, 1924, tr. 333 — 334, bản ảnh IV.

(2) E. Xô-ranh (E. Saurin): *Một di tích khảo cổ ở Dầu Giây* (chữ Pháp) — trong *Tập san Viện nghiên cứu khảo cổ*, tập IV, Sài Gòn, 1966, tr. 92, bản ảnh II, hình 1 — 3

H. Phông-ten (H. Fontaine): *Những chỉ dẫn mới về đồ gốm của khu mộ táng chôn bằng chum ở Dầu Giây* (chữ Pháp) — trong *Tập san Sở địa chất Đông Dương*, tập XLVII, số 3, tr. 4, bản ảnh V.

(3) L. Man-lơ-rê (L. Malleret): *Khảo cổ học vùng châu thổ sông Cửu Long* (chữ Pháp), tập II, Hà Nội, 1960, tr. 180, bản ảnh XLV và LXIX.

rõ nhất ở đồ gốm. Cũng chính sự bảo lưu này đảm bảo cho người Đông Sơn tiếp thu sáng tạo những yếu tố mới để tiếp tục tồn tại và phát triển.

Ở giai đoạn sớm Đông Sơn, qua gốm, chúng ta thấy truyền thống kỹ thuật và tập quán xã hội đã hình thành ổn định ở mức phát triển khá cao. Chính sự phát triển này lại làm vững vàng thêm sự bảo thủ của truyền thống mà người ở giai đoạn sau cố bảo vệ xem như là những di sản.

Nghiên cứu gốm Đông Sơn trong các khung chung của thời đại đồng thau sơ kỳ sắt Việt Nam, chúng ta thấy rằng người Đông Sơn, qua những giai đoạn phát triển trung gian, đã dần dần làm quen với những đòi hỏi mới. Sự làm quen này *rất chậm, nhưng chắc* và không hề nhảy cóc. Các nhà nghiên cứu nước ngoài trước kia chỉ biết gốm thời đại đồ đá mới ở nước ta, hơn nữa biết cũng không chính xác lắm, sau đó tiếp xúc đột ngột ngay với gốm Đông Sơn ở vào thế kỷ trước, sau Công nguyên, cho nên có cảm giác một sự vượt khuôn ở kỹ nghệ gốm mà cội nguồn là sự vay mượn từ bên ngoài.

Tư liệu ở Đông Sơn trước kia đã làm cho người ta, ngay cả những nhà chuyên môn trong ngành, cũng cảm thấy phức tạp rối rắm. Không ít người quan niệm khối tư liệu đó như là sản phẩm bắt đầu của người Việt cổ. Tư liệu hiện nay chứng tỏ quan niệm như thế thật là sai lầm ngay cả về mặt phương hướng. Người Đông Sơn thời này đã sống trên nhà sàn thành những làng tập trung dày đặc mà độ đậm đặc của gốm trong tầng văn hóa, hay mức độ tập trung của mộ táng trong khu di tích đã phản ánh. Đó là những người ở sơ kỳ thời đại đồ sắt, có mối liên hệ với nhiều dân tộc cùng thời trên lục địa Á – Âu. Rõ ràng, những làng trù mật này chưa phải là điểm xuất phát của người Việt cổ. Trước đó còn có những làng của những người luyện kim đồng thau. Trước đó nữa lại là những làng của những người làm nông định cư. Những giai đoạn sớm này chúng ta mới biết qua tài liệu ở vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ. Ở Thanh hóa, trước Đông Sơn là Đan Nê, trước nữa là Đông Khối và Hoa Lộc. Những làng của những người làm nông như Đan Nê, Đông Khối có cùng một hệ thống với Đông Sơn hay không là điều cần tìm hiểu trong tương lai.

Cái quan trọng của khối tư liệu Đông Sơn là ở chỗ, nó đại biểu cho một nền văn minh ở vào một giai đoạn phát triển cuối cùng của nó trước khi có một sự đụng độ lịch sử sống còn với một nền văn minh khác đồng thời cũng là lúc nó lan tràn phổ biến rộng rãi ra các vùng xung quanh. Những cư dân thuộc ngữ hệ Mã-lay-ô – Pô-li-nê-di cũng mang dấu ấn kế thừa Đông Sơn qua khối tư liệu gốm. Những cư dân thuộc ngữ hệ Môn – Khơ-me cũng nhận ra rằng mình có nhiều tính chất Đông Sơn. Những cư dân thuộc ngữ hệ Tày – Thái cũng thấy mình gần gũi với truyền thống Đông Sơn. Xa hơn nữa, những nền văn minh nảy sinh ra trên cơ sở Đông Sơn lại có những bố cục khác, chắc chắn, trong những hệ thống khác, mà hiện nay những khâu trung gian ngày càng được khoa học phát hiện.

Qua đồ gốm Đông Sơn mà bàn đến văn minh Đông Sơn là một điều quá sức, do đó, chúng tôi xin tạm kết thúc bài này ở chỗ mới dám nêu lên những *nhận xét về tư liệu* mà không dám nêu ra kết quả.

BIA PHÙNG HƯNG

TRẦN HUY BÁ

PHÙNG Hưng là một nhân vật anh hùng trong lịch sử chống ngoại xâm ở nước ta, đã đứng đầu cuộc nổi dậy chống chế độ thống trị tàn bạo của nhà Đường hồi cuối thế kỷ thứ 8.

Những tài liệu văn tự ghi về Phùng Hưng còn lại rất ít. Mấy năm trước, nhân đi khảo cứu về mộ hợp chất, chúng tôi đã phát hiện một tấm bia nói về sự tích của Phùng Hưng, đặt tại đình Quảng Bá, nay thuộc xã Quảng An, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Tấm bia bằng đá, cao 87 cm, rộng 46 cm. Trán bia chạm đôi rồng chầu mặt nguyệt. Diềm bia chạm hoa dây. Bia khắc chữ cả hai mặt: mặt trước ghi sự tích Phùng Hưng, mặt sau ghi sắc phong và lệ ngạch cúng tế.

Tuy bia lập vào năm 1841, nhưng văn bia nói rõ là bia khắc theo bản sự tích có từ lâu đời «giấy chữ đã rách nát», vì vậy nên cũng có thể coi như loại tư liệu đáng lưu ý.

Nội dung bia cũng không thiếu điều hoang đường khó tin, song với thái độ đãi cát tìm vàng chúng tôi xin dịch giới thiệu tấm bia Phùng Hưng để các bạn nghiên cứu tham khảo.

DỊCH NGHĨA

BIA KÝ ĐỀN THẦN

Triều vua Thiệu Trị, năm thứ nhất [1841], ngày lành, tháng quý hạ, năm Tân sửu, phường Quảng Bá đồng phường vì việc dựng bia để ghi lại chuyện cũ.

Từ đời trước có bản ghi chép về sự tích đức thượng thần, lâu ngày giấy chữ đã rách nát. Trộm nghĩ: Việc này rất quan trọng, cần phải kịp thời sửa lại để thay thế.

Nay phường ta kính đem bản sự tích ấy khắc vào bia đá, để lưu truyền về sau, lâu dài mãi mãi:

Sự tích vua Phùng ở Đường Lâm

Vương họ Phùng, tên Công Phấn, người Đường Lâm thuộc châu Giao. Tiên tổ là Phùng Trí Cái, khoảng niên hiệu Vũ Đức [618 — 626] nhà Đường, vâng chiếu chỉ vào châu hầu yến vua Cao Tổ, vua sai ngâm thơ, ca hát và quyết định những người đáng được hầu tiệc ngự; được lời khen là «Hồ Việt một nhà». Sau cho về nguyên quán, và được đời đời nối chức châu phủ lại, làm thổ tù, tục gọi Quan lang ở Đường Lâm. Khi Trí Cái mất, con là Gia Cái được nối chức. Gia Cái sinh Dương Năng, Dương Năng sinh Kiệu Năng, Kiệu Năng sinh Kiến Khởi, Kiến Khởi sinh Hạp Khanh. Hạp Khanh là người hiền mà có đức. Khoảng năm Nhâm tuất [722] đời Khai Nguyên nhà Đường, ông theo vua Mai Hắc Đế khởi nghĩa, việc phát giác, bị mất chức, ông về điền viên, thường phiền muộn không vui. Bà vợ là người họ Sử, biết ý chồng bèn khuyên: «Tài trai ở đời, lo gì lúc chìm, lúc nổi, việc không xong thực là số trời. Nếu cứ bùi ngùi bận lòng, chỉ hại trí lực bình sinh, chẳng phải là cái phần uất vô ích ư? Chi bằng chấn chỉnh lại tinh thần, mở rộng phương tiện, gây nghiệp nhà cho người sau nối dõi, làm rạng vẻ tổ tiên, riêng mồ quy mô, dài hưởng ngày trời, khiến cho một nhà toại nguyện mãi mãi, không phải lo lắng gì khác, dẫu không làm được nổi tiếng ở thời này, thì cũng làm cho gia đình được thư thái, chẳng cũng vui vẻ hay sao?» Hạp Khanh đổi nét mặt cảm tạ vợ. Từ đó ông hết sức chăm nom vườn ruộng, chính mình làm nghề nông. Chỉ trong vài năm, trở nên giàu lớn, vợ chồng làm ăn, gia tài tích lũy kể hàng trăm vạn, trong nhà nuôi nô tỳ có tới vài nghìn người.

Một hôm Hạp Khanh đến chơi nhà người bạn cũ là Chu Bản, uống rượu say, đêm về, dọc đường gặp chàng Mục đứng ở giữa đường,

những người đi đường ai cũng sợ hãi không dám qua. Chàng Mực này, từ năm Quý hợi [603] đời Tùy Nhân Thọ, thường hóa làm con yêu tác hại trăm chiều, nhiều người bị nạn rất thảm khốc. Trải hơn trăm năm, nó cảm xúc tinh khí trời đất, đến bấy giờ lại càng quấy nhiễu dữ dội! Không còn kiêng sợ gì cả: hoặc hiện ra ban ngày, thường bắt trẻ con để ăn thịt. Các viên thú mục địa phương đều phải bó tay sợ hãi, không làm thế nào được, những người phù pháp cao tay cũng không dở ngón tài khéo gì. Bấy giờ Hạp Khanh rút gươm chém chết, chợt thấy có tiếng kêu ràng rắc ở phía đông nam, ông cũng run sợ, vội trở về nhà.

Từ đó con yêu mất tích. Một hôm ông nằm nghỉ trưa, mơ thấy ba người: một người đội mũ đầu hổ, mặc áo mãng bào đỏ, tự xưng là Đại La thiên sứ thánh giả; một người đội mũ đầu cờ, mặc áo học trò màu xanh nhạt, tự xưng là Giao Hải địa quan; một người đội khăn đỏ, mặc áo gấm biếc, tự xưng là Thiên Cương vũ tướng. Cả ba đều diện mạo đường đường, người cao mười thước, có sức khua bạt sấm gió, theo đến trước cửa, cùng ra mắt Hạp Khanh, yêu cầu tình tự mua vui, khi đang chuyện hàn huyên, một người nói: «Hôm trước ông đã giết được chàng Mực, cứu giúp mọi người khỏi nguy hại ấy, đáng thượng đế rất mực khen ngợi, cho là trừ được kẻ đầu sỏ hung ác, lập được công lạ, cho nên sai chúng tôi tới đây trao tước trời cho ông vì ông đã làm được thành tựu, vậy không nên từ chối». Hạp Khanh rất mừng tỉnh dậy, thì là một giấc mộng ở bên cửa sổ phía tây. Bồi hồi nhớ lại, thầm nghĩ một mình, không rõ ra sao?

Tháng ấy, bà vợ có mang 14 tháng, sinh ra một bọc ba con, mặt mũi khác thường. Lớn lên ba con đều có sức khỏe lôi trâu, đánh hổ, bèn đặt tên con lớn là Hưng, tự là Công Phấn, con thứ là Hãi, tự là Tử Hào, con thứ ba là Đĩnh, tự là Danh Đạt.

Năm 18 tuổi cha mẹ mất, ba anh em đều dốn Thuận, hiếu kính, hay làm những việc nhân đức ân nghĩa. Các châu quận Tây Nam, nhiều người được nhờ.

Khoảng năm Đinh mùi [767] đời Đường Đại Lịch, ở góc thành có nạn Côn Lôn. Đô Bà quấy nhiễu, kinh lược nhà Đường là Trương Ba Nghi giữ thành đợi quân cứu. Vũ đình úy là Cao Chính Bình sang cứu và thay thế. Khi thay Nghi, Chính Bình nắm quyền tự tiện làm càn, quan lại dưới quyền và dân chúng đều lấy làm khổ. Không bao lâu vua Đường lại dùng Trương Ưng làm Kinh lược sứ. Chính Bình sợ cướp mất quyền của mình, bèn đánh thuốc độc giết Ưng. Kẻ bọn tả hữu là Lã Nguyên Khánh và Hồ Hoài Nghĩa trốn đi ẩn náu ở chỗ Phùng Hưng, mưu đồ khởi sự. Phùng Hưng giúp quân cho bọn này để đánh quận ấp. Cao Chính Bình cáo cấp về nhà Đường.

Vua Đường sai Lý Phục làm Tiết độ sứ, đem quân sang đánh. Hoài Nghĩa và Nguyên Khánh đều bị Lý Phục giết chết. Lý Phục bèn tuyên dụ uy đức nhà Đường, lại dạy dân hấp ngói, nung gạch, tu sửa thành quách, rồi dẫn quân về Bắc.

Phùng Hưng cùng hai em là Hãi và Đĩnh, mưu thu phục lấy đất Đường Lâm, có quân đến vài vạn người, rồi đem quân khuất phục được các ấp gần đó.

Phùng Hưng lấy hiệu là Đô Quân; Phùng Hãi lấy hiệu là Đô Bảo; Phùng Đĩnh lấy hiệu là Đô Tổng, đều giữ các nơi hiểm yếu, tích lương và nuôi quân, khí thế rất mạnh. Chính Bình rất lo lắng, đem quân đi đánh, rút cục vẫn không dẹp được. Lần lữa tháng ngày hàng hơn 20 năm, hai bên cầm cự nhau, được thua chưa quyết.

Bấy giờ là năm Tân mùi [791] đời Trinh Nguyên, Chính Bình làm chính sự tàn bạo, thuế khóa nặng nề, trăm họ không chịu nổi sự những nhiễu ấy.

Lòng người đang lúc sôi nổi, Phùng Hưng bèn họp các tướng bàn cách đánh giữ. Trong bộ hạ có một người tiến ra nói rằng: «Người xưa dụng binh hay dùng mưu kỳ đánh lừa quân địch mà quyết định được hơn thua. Nay người Đường trong thì kiêu căng, ngoài thì phóng túng, trói buộc dân ta bằng pháp luật, yêu sách hà khắc, trên trái đạo trời, dưới mất lòng dân, tại sao chúa công vẫn nghi ngờ lo ngại, cứ đóng giữ nơi sơn cùng này, để cho kẻ đầu sỏ hung ác vẫn như châu chấu đá xe ở đường trời, mà quân cứu dân lành đánh kẻ tội vẫn cứ chần chừ không tiến? Tôi dẫu bất tài, cũng xin mang một đội quân, kéo thẳng đến Long Thành chém lấy đầu Chính Bình, đem về nộp ở dưới trướng!». Phùng Hưng khen là lời nói hăng hái, đưa mắt xem ai, thì là Sa Bà tướng quân A Gia. Lại có một người đứng ra nói: «Xin chúa công nghe lời của anh A đem quân sáu mặt thẳng tới bao vây phủ thành, thì Chính Bình đầu đuôi không cứu được nhau, tất phải tan vỡ như ngói sụt!» Phùng Hưng cho lời nói có lý, đưa mắt nhìn xem, thì là Đỗ Anh Hàn là anh Đỗ Anh Luận, và là em Đỗ Anh Nho người cùng làng. Anh Hàn học rộng, mưu cao, có danh vọng trong thời ấy, Phùng Hưng thường đối đãi như bậc thầy và bạn.

Bấy giờ các văn võ dưới trướng như: Thiệu Ân, Lăng Bình, Đỗ Nhưng, Triệu Cù, Ha Toại, Lục Thành, Lưu Kiều, Thành Yên, đều đồng thanh nói: «Lời Đỗ điển sử nói phải đấy! Xin chúa công nghe theo. Chúng tôi xin trở

hết sức mình, muôn vàn quyết giữ, không gì đáng lo». Phùng Hưng rất khen ngợi, bèn phong em là Hải làm Cự Lão tướng quân, dẫn một nghìn người, thống suất các tướng: Thiệu An, Lăng Bình, Đỗ Nhưng, Triệu Cử làm tả hữu khu, kéo quân thẳng tới bờ bắc thành Long Độ, để chặn đánh quân cứu viện nhà Đường, phong em Phùng Dĩnh làm Cự Lực tướng quân, dẫn một nghìn quân, thống suất các tướng: Hà Toại, Lục Thành, Lưu Kiều, Thành Yển, chia làm bốn đội, kéo thẳng đến mặt nam thành Đại La, để tuyệt đường tải lương của địch; phong Bồ Phá Lãc làm Sanh Lực tướng quân, dẫn một nghìn quân, thống suất các tướng: Tự Kiển, Lỗ Túc, Khước Ban, Tỳ Chung, Lâu Tiếp, chia quân làm hai vệ: Thì, Điển, kéo thẳng đến phía đông ngòi Tô để chặn đường rút lui của địch; dùng Đỗ Anh Hàn làm Đại thủ lĩnh; Đỗ Nho làm Phòng bị sứ, đem một nghìn quân, thống suất các tướng: Dịch Hào, Tống Mục và Trương Hoằng Vệ, chia ra tám mặt để phòng thủ các châu Đường Lâm, Trường phong.

Bấy giờ Anh Hàn bị quân địch giết chết, đem đầu nộp cho nhà Đường. Đỗ Nho bèn khuyên Phùng Hưng gấp rút tiến quân. Phùng Hưng bèn tự thống lĩnh đại quân một vạn người, dẫn đầu 28 tướng: Chử Viêm, Bốc Thiệm, Điền Phương, Đoàn Viêm v.v. kéo thẳng đến châu trị. Cao Chính Bình cũng xuất tướng sĩ dưới trướng, hơn bốn vạn người, hai bên cùng chống giữ. Trận đánh lớn diễn ra bảy ngày liền, trống trận vang dậy, quân sĩ nhà Đường bị chết vô kể: đầu rơi đầy nội, máu chảy thành ngòi, nước sông Nhị và sông Lô đỏ ngòm! Chính Bình thấy thế quân ta to quá, không dám đánh nữa, rút chạy vào thành, đóng chặt cửa cố giữ.

Phùng Hưng chia làm tám mặt, sai các tướng tập hợp quân lại để bao vây. Chính Bình lo sợ phẫn uất thành bệnh mà chết, quân tướng nhà Đường đều xin hàng hết.

Phùng Hưng vào thành, đem gia thuộc của Chính Bình giết đi, giữ lấy phủ thành, lên ngôi ngự trị, không được bao lâu, bị bệnh mất.

Các tướng muốn lập Phùng Hải nối ngôi, nhưng có một đại thần là hạng đầu mục, tên là Bồ Phá Lạc không theo, bèn đưa người con của Phùng Hưng là Phùng An lên ngôi, rồi đem quân chống lại Phùng Hải. Hải than rằng: «Chung sức cần lao hàng 20 năm, không ngờ ngày nay lại xảy ra việc này! Có lẽ ý trời chưa muốn cho Việt Lạc được bình trị chăng? Vả lại cốt nhục tương tàn, là điềm không lành!», bèn cùng Phùng Dĩnh trút bỏ vũ khí, đổi họ thay tên, vào ở ẩn trong động Chu Nham.

Người trong nước đều khen việc làm này, về sau không rõ kết cục ra sao?

Phùng An tôn tên thụy cha là «Bố Cái đại vương».

***

Như vậy nội dung bia bổ sung thêm được mấy điểm về Phùng Hưng như sau:

1. Tổ tiên họ Phùng từ mấy đời trước đã nối nhau làm quan lang ở châu Đường Lâm, cho tới đời Phùng Hưng.

2. Sử sách xưa nay chỉ nói đến Phùng Hưng và Phùng Hải (có sách chua là Phùng Hải) là hai anh em có sức khỏe ở Đường Lâm, không nói đến Phùng Dĩnh là ba anh em sinh ra từ một bọc như trong bia.

3. Sử sách chỉ nói đến Đỗ Anh *Luân* (*Việt điện u linh*) không phải là *Luận*, đã bày kế cho Phùng Hưng vây đánh, làm Cao Chính Bình uất mà chết, không nhắc đến Đỗ Anh Nho và Đỗ Anh Hàn, người hiến kế cho Phùng Hưng, sau bị quân Đường chém đầu đưa về nộp cho vua Đường. Có lẽ Cao Chính Bình đã tâu man với vua Đường rằng Đỗ Anh Hàn là thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa, nên *Đường thư* chỉ biết Đỗ Anh Hàn mà không hề biết Phùng Hưng là người đứng đầu cuộc khởi nghĩa ấy.

4. Trong bia tả rất rõ trận đánh, tên tuổi các tướng cùng cách bố trí trận đánh làm cho quân Đường đại bại xin hàng hết.

5. Về tuổi thọ của Phùng Hưng, có những điểm cần xác minh. Bia xã Cam Lâm ghi Phùng Hưng sinh ngày 25 tháng 11 năm Canh tý (5-1-761) và mất ngày 13 tháng tám năm Nhâm Ngọ (13-9-802) thọ 41 tuổi. Nhưng ở bia này nói năm Tân mão (791) tháng tư, Phùng Hưng đánh chiếm được thành, lên ngôi tự trị và «vị kỷ đắc tật tốt» nghĩa là không bao lâu thì bị bệnh mất. Đến tháng 7-791, nhà Đường sai Triệu Xương sang dụ hàng Phùng An. Vì vậy, có lẽ Phùng Hưng mất vào khoảng tháng sáu năm ấy chứ không phải là ngày 13 tháng tám năm Nhâm ngọ (13-9-802) như bia xã Cam Lâm đã ghi. Như vậy tuổi thọ của Phùng Hưng là 30 chứ không phải là 41.

NHỮNG SAI SÓT
TRONG BÀI VĂN BIA CHIÊU LĂNG CHÉP TRONG «HOÀNG VIỆT VĂN TUYỂN»

LÊ TƯ LÀNH

HIỆN nay, trong kho tàng thư tịch cổ chép những bài văn biền ngẫu và tản văn bằng chữ Hán, từ thời Trần đến cuối thời Lê (1225 — 1789), có bộ *Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích là bộ sách chép có hệ thống và tương đối đầy đủ về các thể văn. Vì vậy, những người làm công tác nghiên cứu văn học và lịch sử đều thường lấy sách đó làm cơ bản trong công tác của mình. Họ rất tin tưởng vào tính chính xác của những bài văn chép trong đó, vì người biên soạn — Bùi Huy Bích — một nhà nho nổi tiếng cuối thời Lê, là một bảo đảm vững vàng cho họ về mặt văn bản học. Hơn nữa, cuốn sách mà chúng tôi đang nói lại được khắc trên ván gỗ, in ra phổ cập trong nhân dân, cho nên họ càng tin vào sự cẩn thận khi sao chép cũng như khi duyệt để khắc.

Nguyên gần đây, chúng tôi nghiên cứu về Lê Thánh Tông, có đọc bài văn bia *Chiêu Lăng* nói về ông chép trong *Hoàng Việt văn tuyển*, thấy nghĩa một số câu không ổn hoặc những nhân vật kể tên không đúng với số lượng nêu lên... Chúng tôi đã mượn bản dập bia *Chiêu Lăng* hiện đang lưu trữ tại Thư viện Khoa học xã hội Hà Nội để đối chiếu (1). Khi đối chiếu giữa bản in và bản dập, chúng tôi phát hiện rất nhiều sai lầm, thiếu sót trong bản in. Nay xin nêu những sai sót đó, đồng thời đính chính cho đúng nguyên văn khắc trên bia.

Sách *Hoàng Việt văn tuyển* in trên giấy bản khổ 16×26cm, mỗi trang có chín dòng, mỗi dòng có 23 chữ. Tờ đầu, khoảng giữa in bốn chữ nét đậm *Hoàng Việt văn tuyển* chiếm hết cả chiều dài của trang; mé trên bên phải có bốn chữ *Tồn Am gia tàng* (tức bản khắc riêng của Tồn Am — Bùi Huy Bích), mé dưới bên trái có ba chữ *Hy Văn Đường* (tên hiệu sách) và hai cái dấu của hiệu đó.

Tờ sau chép bài tựa của Nguyễn Tập đề năm Minh Mệnh thứ sáu (1825). Tiếp đến mục lục gồm tám quyển: phú, ký, văn bia, văn tế, chiếu — chế — sách, biểu — khải, tản văn, tấu — công văn.

Văn bia *Chiêu Lăng* được chép ở quyển ba, từ nửa cuối tờ 3b đến phần đầu tờ 9b. Nguyên bài bia này được khắc ở mặt trước bia *Chiêu Lăng* mà Bùi Huy Bích sao chép lại. Bia còn mặt sau cũng khắc chữ gồm những bài thơ ca tụng công đức của Thánh Tông. Ở đây, chúng tôi chỉ nghiên cứu văn bia ở mặt trước mà thôi.

I — ĐÍNH CHÍNH NHỮNG SAI SÓT

Để tiện tra cứu, chúng tôi khảo theo từng tờ, từng dòng. Chỗ có hiện tượng sai sót thì dùng *chữ số* để chỉ. Ví dụ: (2) *Chữ 4*: sót ba chữ *Thuần Hoàng đế*... tức là *sau* chữ thứ 4 bị thiếu ba chữ ấy. Trong những chú thích có sự so sánh giữa sách và bia, thì phần bia được ký hiệu bằng chữ *B*.

(1) Bản dập Thư viện Khoa học xã hội Hà Nội.

Tờ 3b

Dòng 7

(1) *Đầu dòng*, sót bốn chữ *Đại Việt trung hưng*.

(2) *Chữ 4*: Sót ba chữ *Thuần hoàng đế*. là ba chữ cuối cùng của tôn hiệu Lê Thánh Tông. Thánh Tông chỉ là miếu hiệu đặt sau khi vua chết.

(3) *Chữ 11*: thừa bốn chữ *Thân Nhân Trung soạn*. Ở cuối bia mới có tên người soạn là Thân Nhân Trung, còn ở đây, bản sao tự thêm vào.

(4) *Chữ 20*: thừa hai chữ *Lê văn* (văn triều Lê).

Dòng 8

(5) *Chữ 1*: sót hai chữ *đẳng thiết*. Nếu không có chữ *đẳng* (bọn) đi với chữ *thần* (bày tôi) thì không thành một từ chỉ số nhiều, vì bài văn bia này do ba người cùng soạn là Thân Nhân Trung, Đàm Văn Lễ và Lưu Hưng Hiếu. Nếu không có chữ *thiết* (trộm, lén) đi với chữ *văn* (nghe) thì câu văn không được trang nhã. *Thần đẳng thiết văn* có nghĩa là: Bọn thần trộm nghe thấy rằng...

(6) *Chữ 5*: *trung* (giữa), B: *trùng* (lại). *Trùng hưng* là lại dấy lên, lại hưng khởi lên. Chỗ này có ý nhắc tới việc Nghi Dân giết anh là Nhân Tông để cướp ngôi, bị triều đình truất và đưa Tư Thành lên, tức Thánh Tông.

Dòng 9

(7) *Chữ 2*: *thiên* (trời), B: *đế* (vua).

(8) *Chữ 19*: *suy* (yếu). B: *vi* (hèn, yếu). Nghĩa tương tự.

Tờ 4a

Dòng 1

(9) *Chữ 15*: *ngã* (ta), văn bia không có.

Dòng 2

(10) *Chữ 4*: sót chữ *Thuần* (thật thà, thuần túy): tôn hiệu của Thánh Tông.

(11) *Chữ 6*: sót một đoạn dài: *dĩ thượng thánh chi tư, kiến Trung hưng chi nghiệp, dung phi thiên ý chi hữu tại hồ? Đế tính Lê* (nhờ có tư chất của vua trước mà dựng nên sự nghiệp thì đó chẳng phải là trời có ý đó sao! Vua họ Lê). Có thể Bùi Huy Bích đã cố ý bỏ đoạn này vì nó không làm sai gì đến nghĩa của cả đoạn.

(12) *Chữ 9*: *thành*, chữ này thiếu, văn bia để trống vì tục lệ kiêng tên húy, nên không viết hết tên. Ở đây, Bùi Huy Bích đã thêm vào cho hoàn chỉnh là *Tư Thành*.

Dòng 3

(13) *Chữ 7*: *tiên* (trước), B: *quang* (sáng). Khắc nhầm vì tự dạng giống nhau. Quang Thục hoàng thái hậu là tên mẹ sinh ra Thánh Tông.

(14) *Chữ 20*: *nguyên* (đầu, thứ nhất), B: *tam* (ba), trong sách ghi Thánh Tông sinh năm Đại Bảo thứ nhất (*nguyên niên*) là sai. *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng như bia đều ghi Thánh Tông sinh năm Đại Bảo thứ ba (*tam niên*).

Dòng 4

(15) *Chữ 3*: sót ba chữ: *nhị thập nhật* (ngày 20) là ngày sinh của Thánh Tông.

(16) *Chữ 13*: sót chữ *thái*. *Thái hậu* (mẹ vua), nếu thiếu, thì *hậu*, là vợ vua. Đoạn này đang nói về mẹ Thánh Tông là Quang Thục hoàng thái hậu.

(17) *Chữ 21*: *thượng* (trên), B: *thiên* (trời).

Dòng 5

(18) *Chữ 8*: *sinh* (sinh ra, đẻ) B: *xuất* (ra). Nghĩa hai chữ ở đây như nhau.

(19) *Chữ 9*: sót chữ *long* (rồng). Tác giả bài bia có ý ví dung mạo của Tư Thành như *rồng* là biểu tượng của đế vương.

(20) *Chữ 18*: *kiện* (khỏe mạnh), trong sách, bộ *nhân* khắc thành bộ *xích* (bước đi). Không có chữ *kiện* nào như vậy, thợ khắc nhầm.

Dòng 6

(21) *Chữ 7*: sót sáu chữ: *mục mục nhiên, hoàng hoàng nhiên* (xinh đẹp), nói về thần thái của Tư Thành khi còn nhỏ.

(22) *Chữ 17, 18*: *trí dũng*, B: *dũng trí* (có tài trí và dũng lược), nghĩa như nhau.

Dòng 7

(23) *Chữ 4*: sót hai chữ *đông tuần* (đi tuần ở phương đông).

(24) *Chữ 16*: *Làng* (tên người), B: *Thụ*, sau chữ *Thụ* còn sót chữ *đẳng* (bọn), dùng chỉ số nhiều (bọn Thụ).

Dòng 8

(25) *Chữ 5*: *bảo* (báu, ngôi vua), B: *vị* (ngôi), nghĩa giống nhau, nhưng *đại bảo* thường dùng hơn *đại vị*.

(26) *Chữ 21*: *viết* (rằng, nói), B: *nhật* (ngày), khắc sai vì tự dạng giống nhau.

Dòng 9

(27) *Chữ 13*: sót chữ *đẳng* (bọn) chỉ số nhiều.

(28) *Chữ 19*: *chính* (ngay), B: *trọng* (quan trọng), nghĩa giống nhau.

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập III, Hà Nội, 1972, tr. 130.

Tờ 4b

Dòng 1

(29) *Chữ 13* : *hoa* (tốt đẹp). B : *khí* (khí tiết) *Anh hoa* nói về tài, *anh khí* nói về đức hạnh

Dòng 2

(30) *Chữ 8* : *minh* (sáng), B : *tức* (buổi sáng), nghĩa như nhau.

(31) *Chữ 23* : *lưu* (để lại), B : *du* (bơi, chơi vơi).

Dòng 3

(32) *Chữ 1* : *thần* (thần thái), B : *tình* (tình cảm).

(33) *Chữ 13* : thừa chữ *hoàng* (vua), sách thêm vào chữ *hoàng* là đúng, vì tên thụy của Nguyễn Thị Anh sau khi chết được Thánh Tông truy tôn là *Tuyên Từ hoàng thái hậu*.

(34) *Chữ 23* : thừa chữ *Tuyên*, vì lúc này Nhân Tông đang còn sống, chỉ có niên hiệu mà chưa có tên thụy. Mãi đến năm 1460, khi Tư Thành lên làm vua mới truy tôn miếu hiệu Nhân Tông là Khâm Văn Nhân Hiếu Tuyên Minh hoàng đế.

Dòng 4

(35) *Chữ 13* : *cảm* (cảm động), B : *hàm* (cùng, đều). Khắc nhầm vì tự dạng giống nhau.

(36) *Chữ 17* : sót chữ *vương*. Phải có chữ *vương* thì tước của Nghị Dân mới đầy đủ : *Lạng Sơn vương*.

Dòng 5

(37) *Chữ 10 - 11* : *nhưỡng thiết*, B : *thiết nhưỡng* (ăn trộm), khắc ngược.

(38) *Chữ 15* : *can* (xúc phạm), B : *kỷ* (đời, thế kỷ).

(39) *Chữ 17* : *kỷ* (thế kỷ), B : *hưng* (dấy lên).

Dòng 6

(40) *Chữ 1* : thừa chữ *lăng* (xúc phạm).

(41) *Chữ 2* : sót chữ *hoạnh* (ngang trái).

(42) *Chữ 11* : sót chữ *cải* (đổi). *Cải phong* tức là thay đổi tước phong.

Dòng 8

(43) *Chữ 12* : sót một đoạn : *Khai phủ nghi đồng tam ti Nhập nội kiểm hiệu thái phó Bình chương quân quốc trọng sự Á quận công*, là tước phong của Nguyễn Xí.

(44) *Chữ 16* : sót một đoạn : *Thái bảo bình chương quân quốc trọng sự Quốc thượng hầu*, là tước phong của Lê Lăng.

(45) *Chữ 18* : *lăng* có bộ *băng*, B : *lăng* có bộ *phụ*.

(46) *Sau chữ 18* : sót một đoạn dài : *Tư mã tham dự triều chính Đình thượng hầu*, là chức và tước của Lê Niệm.

Tờ 5a

Dòng 1

(47) *Chữ 19* : *hạt* (sao), B : *nan* (khó).

Dòng 2

(48) *Chữ 2* : sót hai chữ *thiên tư* (tư chất).

(49) *Chữ 8* : *nhã* (nhã nhặn), B : *hùng* (mạnh), khắc nhầm vì tự dạng giống nhau.

(50) *Chữ 16* : thừa chữ *khả* (có thể).

Dòng 3

(51) *Chữ 4* : sót chữ *dĩ* (dùng, lấy).

(52) *Chữ 17* : sót chữ *tuỳ* (tuỳ nhiên).

Dòng 4

(53) *Chữ 8* : *dân* (nhân dân) B : *liêu* (quan lại)

(54) *Chữ 13* : *cần* (siêng năng), B : *cận* (cái nhà nhỏ). Có thể bị khắc nhầm vì tự dạng giống nhau.

(55) *Chữ 14* : *phủ* (cúi), B : *hồi* (về).

(56) *Chữ 17* : thừa chữ *quang* (sáng).

Dòng 5

(57) *Chữ 9* : *Tông*, đi với chữ *Nhân* thành *Nhân Tông*, B : *miếu* (nơi thờ vua đã mất), *Nhân Miếu* : chỉ Nhân Tông khi đã mất.

(58) *Chữ 12* : *hiệu* (tên gọi), B : *xưng* (gọi là), nghĩa gần như nhau.

(59) *Chữ 16* : *nhân* (nhân từ), B : *từ* (hiền từ)

(60) *Chữ 23* : *tặng* (cho), B : *tắc* (thì).

Dòng 6

(61) *Chữ 1* : *diễu* (thăm viếng), B : *đặc từ* (đặc biệt ban cho).

(62) *Chữ 4* : *đức* (đạo đức), B : *đắc* (được).

(63) *Chữ 8* : *minh* (sáng), B : *tắc nghiêm*.

(64) *Chữ 14* : *sự* (việc), B : *lệnh* (mệnh lệnh).

(65) *Chữ 17* : sót chữ *tất* (hết thảy).

(66) *Chữ 21* : *chính* (pháp lệnh của nhà nước), B : *pháp* (pháp luật).

(67) *Chữ 23* : *bạo* (hung ác), B : *ngược* (độc ác).

Dòng 7

(68) *Chữ 1* : sót chữ *tất* (hết thảy).

(69) *Chữ 13* : *phẫn*, B : *ư thị phiên* (ở chỗ ấy).

(70) *Chữ 17* : *tu* (sửa), B : *giảng* (giảng giải).

(71) *Chữ 22* : thừa chữ *huy* (đẹp, huy hoàng).

Dòng 8

(72) *Chữ 5*: *luân* (luân lý), B: *trật* (trật tự).

(73) *Chữ 7*: thừa chữ *dụng* (dùng).

Dòng 9

(74) *Chữ 2*: *sùng* (tôn sùng), B: *thượng* (ưa chuộng), nghĩa tương đồng.

(75) *Chữ 4*: *nhã* (nhũn nhặn), B: *cựu* (cũ).

Tờ 5b

Dòng 1

(76) *Chữ 1*: sót chữ *tắc* (thì).

(77) *Chữ 6*: *chính* (pháp lệnh của nhà nước), B: *hiệu* (gọi).

(78) *Chữ 16*: thừa chữ *toàn* (ngọc quý).

(79) *Chữ 17*: sót chữ *hành* (cái cân).

Dòng 2

(80) *Chữ 11*: *lưu* (giữ lại, để lại), B: *du* (bơi lội, chơi vơi).

(81) *Chữ 20*: *ngự* (đánh xe vua đi), B: *sư* (chuộng, thích, ham).

Dòng 3

(82) *Chữ 3*: *hóa* (hàng hóa), B: *kỳ* (của lạ).

(83) *Chữ 20*: *dụ* (dỗ dành), B: *dữ* (mở mang).

Dòng 4

(84) *Chữ 11*: *lệ* (mài), B: *lệ* (đá mài).

(85) *Chữ 19*: *tiên* (trước), B: *đông* (phương đông). Sách chép nhầm: *tiền triều* là triều vua trước. Khi còn làm thái tử, Tư Thành không làm chức vụ gì dưới triều Nhân Tông. Ở đây, *đông triều* chỉ thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao.

(86) *Chữ 22, 23*: *phất trí* (không đạt), B: *vĩnh trí* (mãi mãi đem đến cho...). Hai từ trái hẳn nhau.

Dòng 5

(87) *Chữ 2*: *du* (cầu thả, lấy trộm), B: *du* (vui vẻ).

(88) *Chữ 6*: *nhân* (nhân từ), B: *ân* (ơn).

(89) *Chữ 9*: *thân* (thương yêu), B: *ngự* (sai khiến).

(90) *Chữ 7*: sót chữ *giả* (người, kẻ).

(91) *Chữ 11*: sót chữ *chi* (chia rẽ).

(92) *Chữ 13*: thừa chữ *văn* (văn chương).

Dòng 7

(93) *Chữ 19*: *diệc* (cũng), B: *tái* (lại).

(94) *Chữ 23*: *ngạnh* (cứng) có bộ *thạch*, B: *ngạnh* (cành) có bộ *mộc*.

Dòng 9

(95) *Chữ 1*: *loại* (loài), B: *chủng* (loại). Hai chữ cùng nghĩa.

(96) *Chữ 3*: *miêu* (lúa mới sinh), B: *cựu* (cũ).

Tờ 6a

Dòng 2

(97) *Chữ 1*: *thiên* (nghìn), B: *trùng* (nhiều).

(98) *Chữ 4–5 hùng bi* (gấu mạnh), B: *hùng hổ* (con hổ).

(99) *Chữ 10*: *bồn* (nước chảy mạnh), B: *thương* (lạnh).

(100) *Chữ 20*: *toàn* (quay quanh mình nó), B: *hoàn* (về). *Khải toàn* và *khải hoàn* đều có nghĩa là thắng trận trở về.

(101) *Chữ 22*: sót chữ *tứ* (bốn).

Dòng 4

(102) *Chữ 1*: thừa chữ *nội* (trong).

(103) *Chữ 15*: *bang* (nước), B: *phương* (phương hướng).

(104) *Chữ 23*: *nhân* (người), B: *dân* (dân).

Dòng 4

(105) *Chữ 7*: *việt* (vượt), B: *dật* (lên trước), hai chữ cùng nghĩa.

(106) *Chữ 8*: *vu* (hơn), B: *hồ* (hơn so với), nghĩa tương đồng.

(107) *Chữ 20*: *sách* (sách vở), B: *sử* (lịch sử)

Dòng 5

(108) *Chữ 22, 23*: *trước kiện* (làm cho sáng rõ), B: *tuyên giả* (làm cho rõ ràng).

(109) *Chữ 9*: *kỳ* (cái đó), B: *cụ* (hết thảy, đều).

(110) *Chữ 14*: sót chữ *phú* (giầu).

(111) *Chữ 18*: *giả* (đúc). Nghĩa không hợp với câu, B: *giả* (vậy).

Dòng 8

(112) *Chữ 9*: *quốc* (nước), B: *bang* (nước), nghĩa giống nhau.

(113) *Chữ 12*: *vụ* (sự việc), B: *chính* (công việc nhà nước), nghĩa hơi giống nhau.

(114) *Chữ 13*: *độc* (một mình), B: *do* (giống như), nghĩa tương phản. Khắc nhầm vì tự dạng hơi giống nhau.

Dòng 9

(115) *Chữ 1*: sót chữ *cửu* (chín).

(116) *Chữ 13*: sót chữ *hoàng* (vua).

(117) *Chữ 18*: *dực*, B: *dực*, hai chữ cùng đọc là *dực* nhưng nghĩa khác nhau, đi với chữ *nhật* (*dực nhật*) thì nghĩa giống nhau.

Tờ 6b

Dòng 1

(118) *Chữ 5*: *điện* (điện), B: *cung* (cung). Nghĩa gần giống nhau.

(119) *Chữ 8*: sót chữ *hữu* (có, lẻ).

(120) *Chữ 15*: niên (năm), B: *tải* (năm), cùng nghĩa.

Dòng 2

(121) *Chữ 5*: sót chữ *giả* (vậy).

Dòng 3

(122) *Chữ 5*: *tam* (ba), B: *tứ* (bốn). *Đại Việt sử ký toàn thư*[1] cũng ghi con số bốn, phù hợp với văn bia.

(123) *Chữ 7*: *tử* (con), B: *trưởng* (con cả).

(124) *Chữ 8, 9, 10*: Hai dòng chú thích gồm sáu chữ *tả tòng kim, hữu tòng tăng*, là hai thành phần cấu thành của chữ *Tranh* (tên con trưởng Lê Thánh Tông, tức Hiến Tông). Tục ngày xưa nếu muốn viết tên vua thì không thể viết nguyên cả chữ, mà phải tách tên đó ra làm những bộ phận hay những nét cấu thành. Ở đây, tên Hiến Tông gồm hai chữ *kim* và *tăng* ghép lại thành chữ *Tranh*.

(125) *Chữ 17*: sót chữ *vi* (ngôi).

Dòng 4

(126) *Chữ 20*: sót tên các thái tử con Thánh Tông là: Lâm Vương Trường, Trấn Vương Trất, Ứng Vương Chiêu, Nghĩa Vương Cảnh, Triệu Vương Hoàn.

(127) *Chữ 23*: *kiển* (dựng), thiếu bộ *kim* ở bên trái thành chữ *kiện* là cái khóa.

Dòng 5

(128) *Đầu dòng* sót chữ *giả* (vậy).

(129) *Chữ 15*: thừa chữ *tắc* (thì).

(130) *Chữ 17*: sót chữ *phong* (phong tước).

(131) *Chữ 22*: sót chữ *đục* (nồi đồng nhỏ).

(132) *Chữ 23*: thừa chữ *kính* (gương).

Dòng 6

(133) Chữ 5: *triệt* (thuế ruộng thời cổ), có bộ *xích*, B: *triệt* (nước lắng trong), có bộ *thủy*.

(134) *Chữ 6*: *sản* (cái xẻng), B: *hoàng* (tiếng chuông).

(135) *Từ chữ 17 đến chữ 22*: *Bảo Huyền Cảnh Bình công chúa*. Đoạn này thừa.

Dòng 7

(136) *Chữ 5*: sót sáu chữ: *Tĩnh Hướng Bảo Thanh công chúa* (tên công chúa).

(137) *Chữ 7*: *thang* (tiếng trống), B: *khuể* (san đất cho bằng).

(138) *Chữ 17*: sót đoạn nói về tên các công chúa: *Quảng Đan Tảo Vân công chúa, Mỹ Hưng Cẩm Vinh công chúa, Bảo Huyền Cảnh Bình công chúa.*

(139) *Chữ 21*: thừa chữ *cập* (kịp, cho đến khi).

Dòng 8

(140) *Đầu dòng*: sót chữ *ấp* (làng)

(141) *Chữ 3*: *mộng* (giấc mộng), B: *hoăng* (chết), khắc nhầm vì tự dạng hơi giống nhau.

(142) *Chữ 4*: *một* (chết), có bộ *dãi*, B: *một* (chìm, chết), có bộ *thủy*.

(143) *Chữ 7*: *phu* (chồng), B: *khiết* (sạch).

(144) *Chữ 10*: *mân* (giây câu cá), có bộ *mịch*, B: *mân* (thuế), có bộ *kim*.

(145) *Chữ 14*: sót năm chữ: *Dương Tập ngũ hoàng nữ* (Dương Tập là năm con gái vua).

(146) *Chữ 23*: *chi* (can chi), B: *chi* (cành).

Dòng 9

(147) *Chữ 2*: chữ này khắc sai nét nên không thành chữ gì cả, B: *dận* (nối dõi).

(148) *Chữ 13*: *khả* (có thể), B: *năng* (có thể), nghĩa giống nhau.

(149) *Chữ 14*: *thăng* (có thể), B: *mai* (từng)

(150) *Chữ 17*: sót chữ *thiên* (trời) đi với chữ *tân* (khách) thành *tân thiên* (làm khách ở trên trời, tức qua đời, chết).

Tờ 7a

Dòng 1

(151) *Chữ 3*: sót bốn chữ: *vi truất trạch tông* (để tỏ lòng thương tiếc).

(152) *Chữ 20*: sót chữ *giả* (ấy).

Dòng 2

(153) *Chữ 19*: sót chữ *đế* (vua).

Dòng 3

(154) *Chữ 2*: *chế* (bài chế của vua), B: *mệnh* (mệnh lệnh của vua), nghĩa gần giống nhau.

(155) *Chữ 13*: *tuân* (tuân theo), B: *chủng* (nối gót), nghĩa gần giống nhau.

(156) *Chữ 20*: *nghĩa*, (nghĩa), B: *lễ* (lễ).

Dòng 4

(157) *Đầu dòng*: thiếu chữ *thù* (đặc biệt).

(158) *Chữ 3*: *du* (xa), B: *thư* (lấy).

(159) *Chữ 4*: thừa hai chữ *trung giả*.

(160) *Đầu dòng*: sót chữ *phục* (theo).

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, đã dẫn, tr. 318.

Dòng 5

(161) *Chữ 1*: thừa chữ *hợp* (hợp với).

(162) *Chữ 3*: khắc sai nét không thành chữ gì cả. B: *chế* (chế độ).

(163) *Chữ 12*: *bách* (trăm). B: *vạn* (mười nghìn).

Dòng 6

(164) *Chữ 5*: *định* (ấn định, đặt). B: *nghị* (bàn).

(165) *Chữ 10*: *lễ* (lễ). B: *tang chế* (chế độ để tang).

(166) *Chữ 14*: *ai* (thương). B: *ái* (yêu), nghĩa trái ngược nhau.

(167) *Chữ 22*: *nhất* (một khi). B: *ngưỡng* (ngửa).

Dòng 7

(168) *Chữ 10*: sót hai chữ *hiếu giả* (kẻ có hiếu).

(169) *Chữ 14*: sót chữ *đại* (lớn).

(170) *Chữ 15* *đạo* (đạo). B: *pháp* (phép), nghĩa hai chữ gần giống nhau

(171) *Chữ 16 – 19*: thừa bốn chữ *hiếu để nhi dĩ*.

(172) *Chữ 21–23*: *Hoàng thái tử* (con vua). B: *điện hạ* (chỉ con vua).

Dòng 8

(173) *Chữ 5*: *đôn* (dày dặn) có bộ *tâm*. B: *đôn* (chau chuốt), có bộ *ván*.

(174) *Chữ 10*: thừa chữ *đế* (vua).

Tờ 7b

Dòng 1

(175) *Chữ 20*: *nhân* (người). B: *dân* (nhân dân), cùng nghĩa.

(176) *Chữ 23*: *thán* (khen), có bộ *khẩu* . B: *thán* (khen), có bộ *khiếm*.

Dòng 2

(177) *Chữ 4*: sót hai chữ *lục nhật* (ngày mồng sáu).

(178) *Chữ 13*: sót hai chữ *binh bộ* (bộ binh).

(179) *Chữ 17*: *trung* (trung thành). B: *công* (công đức).

Dòng 3

(180) *Chữ 9*: *hầu* (tước hầu). B: *bá* (tước bá).

Dòng 4

(181) *Chữ 23*: sót hai chữ *thiên hạ* (mọi người).

Dòng 5

(182) *Chữ 15*: sót chữ *vị* (ngôi).

(183) *Chữ 20*: *niệm* (nhớ). B: *hệ* (buộc).

Dòng 6

(184) *Chữ 3, 5*: *điển thể* (điển chương và thể chế). B: *cựu lễ* (lễ nghi cũ).

(185) *Chữ 11*: *nãi* (bèn, rồi thì) có bộ *phiết*. B: *nài* (cùng nghĩa như chữ trên) có bộ *xước*.

(186) *Chữ 12*: *thị* (là). B: *ư* (vào ngày).

Dòng 7

(187) *Chữ 15*: sót chữ *nhị* (hai).

188) *Chữ 7*: sót chữ *kim* (vàng).

(189) *Chữ 14*: *văn* (văn). B: *thiên* (trời).

Dòng 8

(190) *Chữ 14*: sót bốn chữ *Cảnh Thống nguyên niên* (Cảnh Thống năm thứ nhất).

(191) *Chữ 17*: sót hai chữ *sơ bát* (ngày mồng tám).

(192) *Khoảng trống ở chữ 19*: sót hai chữ *Giáp tuất* (ngày Giáp tuất).

Dòng 9

(193) *Đầu dòng*: sót hai chữ *tứ cung* (quan tài, nói về vua).

(194) *Chữ 6*: sót năm chữ *nhị nguyệt nhị thập bát* (ngày 28 tháng hai).

(195) *Chữ 7*: sót hai chữ *Giáp ngọ* (ngày Giáp ngọ).

(196) *Chữ 9*: *trí* (đặt). B: *thổ* (chôn), cùng nghĩa.

(197) *Chữ 12*: *kinh* (kinh). B: *sơn* (núi). Đi với chữ *lam* thành *Lam kinh* (tòa cung điện của vua Lê xây tại Lam Sơn) và Lam Sơn (núi Lam) chỉ một khu vực rộng hơn.

(198) *Chữ 19*: sót hai chữ *tiền thị* (trước đó).

Tờ 8a

Dòng 1

(199) *Chữ 6*: sót chữ *tuyên* (bày tỏ ra).

(200) *Chữ 8*: *công* (công), B: *chi* (của).

(201) *Chữ 9*: sót chữ *nghiệp* (công lao to lớn).

(202) *Chữ 14*: sót chữ *vị* (ngôi).

(203) *Chữ 22*: sót chữ *Thân* (họ Thân).

Dòng 2

(204) *Chữ 2*: sót tám chữ *thần Đàm Văn Lễ, thần Lưu Hưng Hiếu* (thần là Đàm Văn Lễ, thần là Lưu Hưng Hiếu).

(205) *Chữ 9*: *vương* (vua). B: *chi* (của).

(206) *Chữ 10*: *chí* (rất), B: *thịnh* (tốt).

Dòng 3

(207) *Chữ 6 : viên* (vì thế, biến đổi), B : *bàng* (một bên).

(208) *Chữ 10 : chiêu* (sáng rõ), B : *chiếu* (sáng).

(209) *Chữ 11 : triệt* (suốt), B : *ánh* (ánh sáng chiếu).

Dòng 4

(210) *Chữ 9* : sót chữ *kỳ* (yên).

(211) *Chữ 20—23 : bái thủ kê thủ*, viết sai thứ tự, B : *kê thủ bái thủ* (cúi đầu chắp tay).

Dòng 5

(212) *Chữ 1 : vi* (làm), B : *như* (mà)

(213) *Chữ 2 – 3 : chi minh*, B : *minh chi*.

Dòng 7

(214) *Chữ 19 : nghiệt* (cây đã chặt còn có gốc), có bộ *mộc*. B : *nghiệt* (ác), có bộ *tử*.

(215) *Chữ 21 : họa* (tai vạ), B : *biến* (sự biến), nghĩa gần giống nhau.

Dòng 9

(216) *Chữ 2 : chính* (ngay), B : *an* (yên).

(217) *Chữ 12 : nghiệp* (sự nghiệp), B : *hoàng* (vua).

(218) *Chữ 13 : phi* (lớn), B : *chi* (của).

(219) *Chữ 21 : thánh* (vua), B : *đức* (đức).

Tờ 8b

Dòng 1

(220) *Chữ 8 : Hề* (tên người thời cổ ở Trung Quốc), có bộ *nhân*, B : *hề* (chờ), có bộ *xích*.

Dòng 2

(221) *Chữ 9 : đại* (to), B : *nhân* (người). Khắc nhầm vì tự dạng gần giống nhau.

Dòng 3

(222) *Chữ 23 : sùng* (tôn sùng), B : *dụng* (dùng).

Dòng 4

(223) *Chữ 13 : phú* (thuế), B : *phát* (mở ra).

Dòng 5

(224) *Chữ 21 : hung* (dữ tợn), B : *sơn* (núi).

(225) *Chữ 24 : tích* (dấu vết), B : *tung* (dấu chân). Theo luật thơ chữ này phải có âm *bằng*, vậy chữ *tích* âm *trắc* là sai.

Dòng 6

(226) *Chữ 11 : ngoan* (làm càn), B : *khuynh* (nghiêng, đổ). Khắc nhầm vì tự dạng giống nhau.

(227) *Chữ 16 : duy* (giây buộc) có bộ *mịch* B : *duy* (dạ) có bộ *khẩu*.

Dòng 7

(228) *Chữ 8 : tây* (phương tây), B : *tứ* (bốn). khắc nhầm vì tự dạng giống nhau.

(229) *Chữ 23 : mao* (cỏ tranh), B : *mao* (cỏ, lông).

(230) Chữ 24 : *Thiêu* (cháy), B : *liệu* (đốt cháy).

Dòng 8

(231) *Chữ 1 : thi* (thây người chết chưa chôn). B : *thi* (thây người chết), cùng nghĩa.

Dòng 9

(232) *Chữ 4 : Qua* (đánh) có bộ *thủ*. B : *qua* (cái hèo, cái roi) có bộ *mộc*. Hai chữ cùng nghĩa. Ở đây dùng để phiên âm.

(233) *Chữ 6 : cạnh* (làm náo động) có bộ *thủ*, B : *cạnh* hay *ngạnh* (chống lại) có bộ *mộc*. Ở đây chữ sau mới hợp nghĩa của câu.

(234) *Chữ 7 : ngã* (ta, tôi), B : *ngô* (ta, tôi), nghĩa giống nhau.

(235) *Chữ 8 : phong* (phong hóa), B : *thanh* (âm thanh). Ở đây *thanh* mới hợp với chữ *giáo* ở dưới.

(236) *Chữ 17 : hoàng* (một loại cỏ) có bộ *thảo*, B : *hoàng* (cây tre) có bộ trúc. Ở đây chữ theo bộ *trúc* mới hợp với chữ *trùng* (loại, khóm) ở trên.

Tờ 9a

Dòng 2

(237) *Chữ 7 : châu* (châu quận), B : di (man di).

(238) *Chữ 14 : hạo* (trời mùa hạ), B : *tự* (chị, vợ cả).

(239) *Chữ 16: tá* (cai trị), B : *tục* (thói quen).

(240) *Chữ 17 : vãn* (kéo) có bộ *thủ*, B : *xế* (sảnh) có bộ *nữ*.

Dòng 4

(241) *Chữ 1 – 2 : hoàng trừ*, khắc lẫn, phải là *trừ hoàng* (hoàng thái tử được chỉ thị nối ngôi).

(242) *Chữ 8 : tố* (trắng, vốn là), B : *tức* (sớm).

Dòng 5

(243) *Chữ 1 : đồ* (mưu đồ), B : *đồng* (cùng)

(244) *Chữ 8 :* khắc sai nét không thành chữ gì cả, B : *di* (dời).

Dòng 6

(245) Chữ 5–7 : *tây đông hồi*, B : *đông hồi tây* (đông xa, tây...)

(246) *Chữ 8* : *nhĩ* (gần), B : *dĩ* (đi chênh chếch).

Dòng 7

(247) *Chữ 23* : *điện* (vững). B : *mạc* (chẳng). Khắc nhầm vì tự dạng giống nhau.

Dòng 9

(248) *Chữ 2* : *Ngật* (núi cao), B : *ngột* (núi trọc).

(249) *Cuối trang* : sót một đoạn gồm tên các vị soạn bia, viết chữ và khắc bia : *Quang Kiến đại phu, Hàn lâm viện thừa chỉ, Đồng các đại học sĩ, kiêm Quốc tử giám tế tửu, Chính trị khanh, thần Thân Nhân Trung, Lễ bộ Thượng thư Gia Hành đại phu, kiêm Đông các đại học sĩ Khuông mỹ doãn, thần Đàm Văn Lễ ; Đạt Tín đại phu, Đông các học sĩ, Tư thiện thiếu doãn, thần Lưu Hưng Hiếu phụng sắc soạn.*

Mậu tâm lang trung thư, Giám trung thư xá nhân thần Nguyễn Đức Tuyên phụng thư [viết lòng bia].

Hiển Cung đại phu, Kim quang môn, Đãi chiếu, thần Tô Ngại phụng triện ngạch [viết chữ đầu bia].

Cần sự tá lang ngự dụng, Giám sạn thư cục cục chánh, thần Phạm Bảo phụng thuyên [khắc chữ].

Tờ 9b

Dòng 1

(250) *Chữ 4* : sót hai chữ *Mậu ngọ*.

(251) *Chữ 6* : sót ba chữ *nhị thập bát* (hai mươi tám).

(252) *Chữ 7* : sót hai chữ *Giáp ngọ*.

(253) *Chữ 9–24* : Ở hai dòng chữ nhỏ và tiếp theo sang dòng hai, thừa một đoạn : *Tứ Kỷ sửu khoa Tiến sĩ Lại bộ Thượng thư chưởng Hàn lâm viện kiêm Đông các Đại học sĩ, nhập nội Phụ chính thị nội, tứ hiệu Tao đàn phó Nguyên súy, thần Thân Nhân Trung sắc soạn.*

II — NHẬN XÉT VỀ NHỮNG SAI SÓT

Qua phần trên, chúng ta thấy một bài văn bia được khắc ván gỗ, in phổ cập trong dân gian có tới 253 chỗ sai sót. Thật là quá nhiều. Chúng tôi dùng hai chữ *sai sót* để chỉ tổng quát những chỗ phạm lỗi so với nguyên bản trong bia. Thực ra có chỗ thừa, có chỗ thiếu, có chỗ khắc chữ nọ sang chữ kia, có chỗ đảo lộn những chữ trong câu, lại có chỗ tự ý đảo lộn từng bộ phận bài văn. Để tìm hiểu những sai sót, chúng tôi tạm xếp những sai sót đó vào mấy loại chính sau đây :

a) Khắc chữ sai

Lỗi này do thợ chứ không phải do Bùi Huy Bích — người chép bản sao cho thợ khắc. Ví dụ những trường hợp :

— Chữ *quang* là sáng, trong tên *Quang Thục hoàng thái hậu* khắc nhầm ra *tiền* là *trước*, không có nghĩa gì (tờ 4a).

— Chữ *kiên* là khỏe có bộ *nhân* (người) khắc nhầm ra bộ *xích* (chân trái bước) (tờ 4a).

— Chữ *do* là còn khắc thành chữ *độc* là một, vì tự dạng hơi giống nhau (tờ 6a).

— Chữ *nhân* là người lại khắc nhầm ra *đại* là to lớn vì tự dạng hơi giống nhau (tờ 8b).

— Chữ *hoằng* là chết lại khắc nhầm ra *mộng*, vì tự dạng hơi giống nhau.

— Chữ *sơn* là núi lại khắc nhầm ra *hung* là tàn ác (tờ 8b).

— Chữ *tứ* là bốn lại khắc nhầm thành chữ *tây* là phương tây (tờ 8b).

— Chữ *mạc* là chẳng lại khắc nhầm ra chữ *điện* là vững vàng (tờ 9a)... đều là do không nhận được mặt chữ và không hiểu được câu văn nên không đoán rõ những chữ đó. Đấy là chưa kể đến những chữ khắc sai đến nỗi không thành chữ gì cả. Hiển nhiên đó là **lỗi của người thợ khắc.**

b) Bỏ đi hay thêm vào một cách có ý thức

Trong đoạn nói về hoàng tử Tư Thành, ở trên bia có một câu tán về việc Tư Thành sinh ra là do ý của trời..., trong bản khắc gỗ, câu này bị bỏ hẳn đi (tờ 4a, d. 2). Trong văn bia vì tục kiêng tên không dám viết đủ tên *Tư Thành* mà chỉ viết có một chữ *Tư* còn bỏ trống chữ *Thành*, trong bản khắc gỗ thêm chữ *Thành* (tờ 4a, d. 2).

— Văn bia không dám viết tên con trưởng Thánh Tông là *Tranh* (vì ông này lúc ấy đang làm vua, tức vua Hiến Tông) nhưng trên bản khắc gỗ tên đó được bổ sung một cách khá tế nhị bằng cách chia chữ *Tranh* thành hai phần là chữ *kim* và *tăng* viết thành hai hàng nhỏ như một chú thích (tờ 6b, d. 3). Dù sao đó vẫn là thêm vào.

c) Thay đổi một cách có ý thức

Đó là những chữ hay những từ trên bản khắc gỗ có nghĩa tương đương hay ít nhất cũng gần giống văn bia, ví dụ :

— *Xuất* là ra đời được thay bằng *sinh* là sinh ra (tờ 4a, d. 5).

— *Trọng* là quan trọng trong từ *đoan trọng* được thay bằng chữ *chính* là ngay thẳng (tờ 4a, d. 9).

— *Bất năng mai sổ* là không thể kể ra từng người một, được đổi thành *bất khả thăng số* là không thể kể đếm hết được (tờ 6b, d. 9).

— *Chủng* là theo gót, được thay bằng *tuân* là làm theo (tờ 7a, d. 3).

— *Điện hạ* chỉ hoàng tử, hay một vị có tước vương được thay bằng chữ *hoàng thái tử* tức con vua (tờ 7a, d. 7).

— *Thố* là chôn người chết, được thay bằng chữ *trí* là đặt xuống.

— *Tung* là dấu chân, được thay bằng *tích* là dấu vết (tờ 8b, d. 5)...

Những loại thay đổi như thế rất nhiều, chiếm đại bộ phận những sai sót trong bài. Chúng tôi cho rằng đó là những thay đổi có ý thức, không thể do nhầm lẫn về tự dạng, vả lại những chữ thay thế đó đều có nghĩa giống hay gần giống những chữ bị thay trong văn bia.

d) Chữ sai hoàn toàn

Đó là những chữ có nghĩa khác hẳn với chữ bị thay thế và trái hẳn với sự việc hoặc con người nói trong văn bia, ví dụ:

— *Đại Bảo tam niên* (niên hiệu Đại Bảo năm thứ ba) (tờ 4a, d. 3) thành *Đại Bảo nguyên niên* (niên hiệu Đại Bảo năm thứ nhất (1440)). Chữ *nguyên* và chữ *tam* khác hẳn nhau, không thể nhầm lẫn được. Vả chăng đây là năm sinh ra hoàng tử Tư Thành, tức Thánh Tông — vị vua được nói đến trên bia này. Những người soạn văn bia đã có ý thức viết cẩn thận cả can chi của năm sinh (Nhâm tuất) ở dưới chữ tam niên cho khỏi nhầm lẫn.

— *Lê Thụ* chép thành *Lê Lăng* (tờ 4a, d. 7). Hai chữ này khác nhau rõ ràng về tự dạng, không thể nhầm lẫn được. Đoạn này nói về các đại thần là Lê Khả, Lê Xí, Lê Thụ (chứ không phải Lê Lăng) cùng với một số quan khác tôn thái tử Bang Cơ lên làm vua, tức Nhân Tông, sau khi Thái Tông chết đột ngột (1442). *Đại Việt sử ký toàn thư* (1) cũng chép như vậy.

— *Đăng đại vị*: lên ngôi lớn, tức ngôi vua (tờ 4a, d. 8) chép thành *đăng đại bảo* (lên vật quý lớn). *Bảo* là cái ấn của vua, cũng như *tỷ*.

— Thay *đông triều* bằng *tiên triều*. *Đông triều* là nơi Thái hậu ở, tức chỉ Thái hậu. Phần câu này là *kiệt hiếu kính dĩ sự đông triều* (thờ Thái hậu rất là hiếu kính). Thay tiên triều (đời vua trước) là rất không đúng. Vì các đời vua trước là Nhân Tông và Nghi Dân đều là anh ruột (cùng cha khác mẹ) của Tư Thành, cho nên dùng mấy chữ *kiệt hiếu kính dĩ sự* (hết lòng hiếu kính để thờ ...) để chỉ cách ăn ở, cư xử của Tư Thành đối với hai anh là không ổn. Chữ *hiếu* chỉ có thể dùng cho cha, mẹ hay một người ngang hàng với cha mẹ. Xét hai chữ *đông* và *tiên* thì không thể nhầm vì tự dạng giống nhau. Vì vậy, chắc rằng người sau đã cố tình vì lẽ này lẽ khác mà thay đi.

— Thay *giã* (vậy) bằng *giũ* (đúc kim loại). Hai chữ này không giống nhau về tự dạng, nên không thể ngờ là thợ khắc nhầm. Xét cả câu, sau khi khen ngợi văn tài của Thánh Tông so với các vua trước và các nhà nho trứ danh, tác giả văn bia viết *vị hữu như thử chi hoằng bác phú* (chữ này sách bỏ sót) *diễm dã* (chưa từng có ai học rộng văn chương phong phú và đẹp đến như vậy). Chữ *giã* là đúc kim loại ở cuối câu này không ăn vào đâu cả

đ) Ghi sai và bỏ sót quá nhiều chỗ chép những thời điểm liên quan đến Lê Thánh Tông

Theo thể thức viết văn bia thời xưa, khi soạn một bài văn bia nói về một nhân vật quan trọng nào đó, người soạn văn phải ghi đầy đủ ngày, tháng năm vào bia. Huống chi đối với một ông vua thì điều đó không thể thiếu được, hơn nữa còn phải ghi cả ngày theo can chi để tránh nhầm lẫn. Nhưng ở đây, bài văn bia do Bùi Huy Bích sao chép đã ghi sai năm sinh, bỏ sót ngày sinh, ghi sai ngày vua ốm nặng, ghi sai ngày triều đình dâng tôn hiệu cho Thánh Tông, ghi thiếu năm, thiếu ngày và tên ngày đưa linh cữu vua về Lam Kinh, ghi thiếu tháng, thiếu ngày và tên ngày an táng, ghi thiếu tên năm, ngày và tên ngày lập bia. Tóm lại là thời điểm nào cũng có sai sót. Những sai sót này đã làm sai lạc hay què quặt những sự kiện lịch sử.

e) Tùy tiện bỏ tên những người cùng soạn bia với Thân Nhân Trung, những người viết chữ trên bia và người khắc bia

Chúng ta đoán rằng người sao bản văn khắc gỗ là Bùi Huy Bích đã cho rằng đây là bài chép vào sách nên bỏ tên những người viết chữ và người khắc bia. Như vậy, đứng về mặt sao chép có phạm lỗi, song cũng tạm chấp nhận được.

Còn hai người cùng soạn văn bia với Thân Nhân Trung là Đàm Văn Lễ và Lưu Hưng Hiếu thì Bùi Huy Bích đã tự tiện bỏ đi, vì thế ông phạm thiếu sót ngay từ dòng đầu là sau chữ *thần* (bầy tôi, chỉ một người) (tờ 3b, d. 7), ông đã bỏ chữ *đẳng* (bọn, chỉ nhiều người).

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, đã dẫn, tr. 131.

Ngay cả đến chức vụ của Thân Nhân Trung, Bùi Huy Bích ghi cũng không đúng. Khi được lệnh làm văn bia, Thân Nhân Trung đang làm Đông các đại học sĩ, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, như trong bia và *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi : còn chức vụ mà Bùi Huy Bích ghi cho Thân Nhân Trung ở trong *Hoàng Việt văn tuyển* là *Nhập nội Phụ chính thị nội* là chức vụ ông được đảm nhiệm sau khi viết văn bia. Tức là một việc làm trái với thời gian tính.

Nhìn vào từng loại sai sót ta có thể đoán được nguyên nhân gây ra những sai sót ấy.

Có thể khẳng định rằng những chữ khắc sai thành vô nghĩa là do *thợ khắc bia khắc sai* chứ không phải Bùi Huy Bích. Những sai sót khác đều xảy ra trong quá trình sao chép văn bia cho khắc gỗ bản in, thậm chí có chỗ gần như biên soạn lại văn bia. Những sai sót đó phản ánh tính chủ quan cũng như tính luộm thuộm của người sao chép.

Tổng quát lại mà nói, chúng ta ngày nay rất đỗi kinh hoàng thấy một bài văn bia in trong *Hoàng Việt văn tuyển* mà có tới 253 chỗ sai sót. Nếu chúng ta đối chiếu cả 102 bài văn trong bộ sách đó thì không biết còn phát hiện bao nhiêu sai sót nữa ?

May mà văn bản chúng tôi nghiên cứu đây hãy còn tấm bia đá ở Lam Sơn để đối chiếu. Còn những bài văn khác không được khắc vào đá, thì chúng ta biết tin cậy vào đâu để đính chính !

Cho nên, chúng tôi nghĩ rằng một vấn đề cấp bách đặt ra cho những người nghiên cứu thư tịch Hán — Nôm của ta là phải tiến hành ngay công tác thẩm định văn bản các loại thư tịch đó. Công việc sẽ rất phức tạp, khó khăn và tốn nhiều thì giờ, đòi hỏi một sức tập thể và kiên trì, nhưng nhất định phải làm.

---

(1) *Đại việt sử ký toàn thư*, đã dẫn, tr. 316.

BẢNG CHÚ THÍCH CHỮ HÁN

1 – Số thứ tự trong bảng này ứng với số chú thích của phần I trong bài.

2 – Trong bảng này những chữ có gạch dưới là của văn bia, không gạch dưới là của sách **Hoàng Việt văn tuyển.**

1 大越中興
2 淳皇帝
3 申仁忠撰
4 黎文
5 等竊
6 中　重
7 天　帝
8 哀　徵
9 我
10 淳
11 以上聖之資建中興之業庸非天意之有在乎帝姓黎
12 誠
13 先　光
14 元　三
15 二十日
16 太
17 上　天
18 生　出
19 龍
20 健　健
21 穆穆然皇皇然
22 智勇　勇智
23 東巡
24 凌　受　等
25 寶　位
26 曰　日
27 等
28 正　重
29 華　氣
30 明　風
31 留　游
32 神　情
33 皇
34 宣
35 感　咸
36 王
37 攘竊　竊攘
38 干　紀
39 紀　興
40 陵
41 植
42 改
43 開府儀同三司入內檢校太傅平章軍國重事亞郡公
44 大僕平章軍國重事國上侯
45 凌　陵
46 司馬參預
47 曷　難
48 天　資
49 雅　雄
50 可
51 以
52 雖
53 民　僚
54 勤　廑
55 術　迺
56 光
57 宗　廟
58 號　稱
59 仁　慈
60 贈　則
61 弔　特賜
62 德　得
63 明　則嚴
64 事　令
65 悉
66 政　法
67 暴　虐
68 悉
69 粉　於是蕩
70 修　講
71 徽
72 倫　秩
73 用
74 崇　尚
75 雅　舊
76 則
77 政　號
78 璹
79 衡
80 留　游
81 御　事
82 貨　奇
83 誘　牖
84 罵　礪
85 先　東
86 弗　置
87 偷　愉
88 仁　恩
89 親　馭
90 音
91 支
92 文
93 亦　載
94 硬　梗
95 類　穩
96 苗　舊
97 千　重
98 雄　賢
99 溢　汾
100 旋　遷
101 回
102 內
103 邦　方
104 人　[illegible]
105 越　[illegible]
106 于　三
107 册　三
108 著見
109 其
110 富
111 治
112 國
113 務
114 獨
115 九
116 皇
117 翌
118 殺
119 有
120 年
121 也

ong bài.
ch dưới

賜

嚴

是藩

86. 弗 置 永 弦
87. 愉 愉
88. 仁 恩
89. 親 愛
90. 者
91. 支
92. 文
93. 亦 載
94. 硬 梗
95. 類 種
96. 苗 嗣
97. 千 重
98. 雄 羆 熊虎
99. 盜 滄
100. 旋 還
101. 回
102. 內
103. 邦 方
104. 人 民
105. 越 軼
106. 乎 爭
107. 册 史
108. 著見 宣者
109. 其 具
110. 留
111. 治 也
112. 國 邦
113. 務 政
114. 獨 猶
115. 九
116. 皇
117. 聖 冀
118. 殿 宮
119. 有
120. 年 載
121. 也

122 三 四
123 子 長
124 左從金右從曾
125. 位
126. 臨王鋐鎮王鋹應王鋃義王耿鏊王鏤
127. 建 鏈
128. 也
129. 則
130. 封
131. 鎮
132. 鎮
133. 徹 澈
134. 鏜 鏜
135. 寶鉉景平公主
136 淨鐺寶靖公主
137. 鏜 鏟
138. 廣錦深雲公主美錞錦策公主瓊鎔綉香公主寶鉉景平公主
139. 反
140 邑
141. 夢 薨
142. 殁 沒
143. 夫 潔
144 鐘 鐺
145. 陽錄五皇女
146. 支 枝
147. 亂 胤
148. 可 能
149. 勝 枚
150 天
151. 為 也宅宗
152. 者

153 帝
154 制 命
155 遵 踵
156. 義 禮
157. 殊
158. 攸 取
159. 徵 也
160. 復
161. 否
162. 剔 制
163. 百 萬
164. 定 議
165 禮 喪制
166. 哀 愛
167. 一 仰
168. 孝者
169. 大
170 道 法
171 孝弟而已
172 皇太子 殿下
173. 惇 敦
174 帝
175. 人 民
176. 嘆 歎
177. 六日
178. 兵部
179. 忠 功
180. 侯 伯
181. 天下
182. 位
183. 念 係
184 典 體 舊禮
185. 乃 迺
186 是 於
187. 二
188. 金

189. 文
190. 景統
191 初八
192. 甲戌
193. 梓宮
194. 二月
195. 甲午
196. 道
197. 帝
198. 先 是
199. 宣
200. 功
201. 業
202. 位
203. 申
204 皇 皇
205 王
206. 至
207. 爰
208 昭
209. 徹
210. 祇
211. 拜手 拜手
212. 為
213. 文錄
214. 業
215. 楊
216. 政
217. 集
218. 丞
219. 聖
220. 係
221. 大
222 常

189 文 天
190. 景統元年
191 初八
192. 甲戌
193. 梓宮
194. 二月二十八
195. 甲午
196 遺 屑
197 京 山
198. 先是
199 宣
200 功 之
201. 業
202. 位
203. 申
204 臣覃文禮臣劉興孝
205 王 之
206. 至 盛
207. 爰 勞
208. 昭 照
209. 徹 暎
210 祇
211. 拜手稽首 稽首拜手
212 爲 而
213 之銘 銘之
214. 槃 蘖
215. 禍 變
216. 政 安
217 業 皇
218. 丕 之
219. 聖 德
220. 傒 徯
221 大 人
222 崇 庸

殿下

禮

223 賦 發
224 凶 山
225. 迹 踪
226 頒 傾
227. 維 唯
228. 西 四
229 茅 毛
230. 燒 燎
231. 尸 屍
232. 撾 檛
233. 挭 梗
234. 我 吾
235. 風 聲
236 皇 篁
237 卅 夷
238. 昊 姝
239 治 俗
240. 挽 媲
241. 皇儲 儲皇
242. 素 風
243. 圖 同
244. 松 移
245. 西東迴 ... 東迴西..
246. 邇 迆
247. 奠 莫
248. 屹 屼
249. 光建大夫翰林院承旨東閣大學士兼國子監祭酒正治卿臣申仁忠禮部尚書嘉行大夫兼東閣大學士匡美尹臣覃文禮達信大夫東閣學士脩蓋少尹臣劉興孝奉勅撰

茂林郎中書監中書舍人臣阮德宣奉書顯恭大夫金光門待詔臣蘇碍奉篆額謹事佐郎御用監刊書局局正臣范寶奉鐫

250. 戊午
251 二十八
252 甲午
253 賜己丑科進士吏部尚書掌翰林院兼東閣大學士入內輔政侍內賜號騷坛副元帥臣申仁忠奉勅撰

神相碑記

皇朝紹治元年辛丑季夏吉日廣市坊全坊等爲立碑記事從前奉有。上神事記遺編紙字經過鉄刑衣窮思事屬敬開特宜脩祓茲本坊欽將記跡銘心于碑留垂不朽以永其傳云耳。唐休璟王記。玉姓馮名公諱文卅唐林人也其先祖馮智蓋於唐武德間有官八朝侍高祖宴高祖俠吟詩歌詠其定殿可許歌舞得預樂席有明越一家之慶後班田原籍世襲長卅府吏唐故土岡修號官郎是也智蓋率子嘉蓋嗣嘉蓋生揚能能生崎能崎能生建起起生蓋鄉鄉生有有德開元壬戌間從牧黑帝起義爭覺代宮退歸田里常抱悶不樂夫人史氏窺知其意語曰丈夫處世何患浮況事之不濟寬歸天數苟營子牧自損平生智慮不爲無益之憤乎莫若重整精藻大開方便紹箕裘於來後還克郡於先儔別啟規模長依天日使一門克遂永無他慶雖不能著名於當時庶可保斬堂之逕越不亦樂乎蓋鄉改容謝之自此極力田園躬行農正數年之間大致發富夫妻治産資財累鉅百萬客畜奴婢門下數千人一日蓋鄉他適故人朱本永至宿世帝醉而歸途中逢一星漢當路而立往來行人畏惧不敢過去這星漢自殘多仁壽閒常起爲妖百毒害人百姓多被其酷迄百餘年感動天地之精至此愈加昌熾莫所忌憚或白日現出奪拐小兒爲食地方牧宇亦佈于足莫可誰何高妙法于亦莫可施其巧至是闔鄉被殺者之俄聞東南地舟急起發喪之声闔鄉震悚急回家云其頃後此頓絶一日午寢夢見三人一人戴虎頭冠身著大紅蟒袍自稱大羅天使聖者一人戴幞頭帽身披淺青儒袍自稱文海地官曹君一人戴赤帽巾身穿深碧錦衣自號天雷武將皆面貌堂堂軀長十尺有追風捉電之力追到堂前共闔鄉相見要救寒喧時其人自言曰張公有除霊赏之殺能普護濟群人危上帝大嘉稱賞以爲克清元惡綿見奇功故遣我等就德承授使君成就者其榮四天爵可得回避闔鄉大善而覺乃是兩宮一種醜來依稀尚記其事晴自思量不知所謂是月夫人有孕恢延一十四月而生一胞三子狀貌殊常及長皆有百力能拔牛樽虎乃名其長曰興字曰公奮仲曰駿字曰子豪季曰穎字曰名達年十八父母雙沒兄弟三人義順孝敬後能施仁造德布義施恩兩州鄰多得資助唐天寶丁未間城隅有寇奔闕甚之役紅巾張伯儀按城待援武廷尉高正平教代之及正平代儀按作賊牾戎民塗苦之未幾唐帝以引庶繼爲經畧使正平恐奪己政殉教庶繼左右召元慶胡悅義等逆臣于興謀李事興佐之以兵使攻郡邑正平出急于唐唐帝乃以李復爲郡處將兵討之悅義元慶皆爲李復所殺復遂宣諭唐家威德文教追陶凡鍊事脩治城郭引兵北還興乃共弟駿頼謀收唐林有衆收萬相率復請旁邑興號都君駿號都保頼號都總各守險要儲糧蓄兵勞甚倡倣正平悉之平師攻勦終不援兵隔歲月凡二十餘年兩相守拒未決勝負時適貞元辛未間正平爲政寬恕百姓不違其優鮮情惆惆興乃會諸將言議攻守之策部下一人進曰古者用兵多行詭道臨敵之奇料其勝負今唐人內騷外繞統法苛求上神天遣下寿民望泰何主公自疑主處空守窮山使兇有得樽俎折於天衢而吊伐問罪之師及作踵翼不遑者臣雖不才願提一旅之師直到城巢正平首誠進於階下興壯其語張目視之乃沙哭將軍阿嘉也優有一人出曰願君納阿郎之言調兵六面長驅直搗國其府兵則正平首尾不能救應自將兵解矣興以其言爲有理拳目視之乃本卿人杜英論之兄杜英儒之弟杜英翰也英翰篤學多謀一時名望興每以師友待之於是帳下文武郤安凌平杜仍趙拳何遂陸成刘橋郤偃等衆分爲四隊郤安凌平杜仍趙拳等爲左右區直俱竟壯地岸以斷唐人救兵英翰爲巨力將軍引兵一千平何遂陸成刘橋郤偃等衆分爲四隊直達大羅南面以絶唐人糧道蒲破勦爲撑力將軍引兵一千平叙寔曾蕭郤班祥鐘樓接等衆爲時珍二衛直俱蘇梁東界以塞唐人走路以杜英翰爲大首領杜儒爲防護使將兵一千平爽毫朱穆引弘衛等衆爲防征八壁之守唐林長峯諸州會英翰爲仇盖所殺持首級獻唐杜儒遂勸興急進興自統大兵一萬平渚炎小驅田芳段炎等二十八將直俱州治正平亦將幔下將士四萬餘人共之相持大戰七日浮鼓相亡安唐人士卒死者無算屍首滿野血流成渠斑灑兩派水爲之赤正平見其世勢大不敢再戰退走入城堅壁自守興於是解分八面命諸將合兵圍之正平憂憤成病死唐將士皆降興入城將正平家屬誅之遂襲府治称帝焉未幾得疾卒諸將欵立駿以繼其統內有大臣爲頭目者名蒲破勒堅不從乃立興子安爲嗣因平衆以拒駿駿嘆曰勤勞之力二十餘年不圖今日復見此事天意未欵平越絡者且骨肉相殘原非吉兆遂共頼等棄其兵杖憂其姓名隐居于衆岩崗國人以此賢之後不知所終。安乃尊文興謚號爲　布蓋大王。

一九七七陳耀荷奉抄寫

Nhân việc tìm thấy rùa đế bia thứ 83

BÀN VỀ SỐ LƯỢNG BIA TIẾN SĨ Ở QUỐC TỬ GIÁM HÀ NỘI

ĐỖ VĂN NINH

KHU di tích Quốc Tử Giám – Văn Miếu (Hà Nội) rộng, có cảnh trí đẹp, có những kiến trúc nổi tiếng, những di vật có giá trị, song hai vườn bia tiến sĩ ở hai bên giếng Thiên Quang là nơi bảo tồn những di tích quý giá nhất của cả khu di tích lịch sử này. 82 tấm bia tiến sĩ hiện còn lại có giá trị về nhiều mặt. Đây là những tư liệu văn tự hiếm có. Nhà sử học có thể tìm ở đây những tư liệu về lịch sử giáo dục; nhà nghiên cứu triết học có thể tìm nơi đây những chứng cớ để xác định vai trò của Nho giáo ở Việt Nam. Lại còn có nhiều đồng bào khắp nơi trong nước cũng có thể tới đây tìm tên họ một vị tổ nào đó thuộc dòng họ nhà mình xưa đã có tên trong khoa bảng.

Đây còn là những tư liệu có hệ thống liên tục, ít nhất cũng trong vòng ba thế kỷ (từ 1484 tới 1780) về kỹ thuật điêu khắc đá. Từ những tấm bia này, người nghiên cứu mỹ thuật có thể tìm hiểu đặc điểm nghệ thuật của suốt thời nhà Lê, rút ra tinh hoa của nghệ thuật dân tộc để phát huy, áp dụng vào những công trình sáng tác hiện đại. Phong cách nghệ thuật trên từng tấm bia có niên đại chính xác ở đây có thể làm bản mẫu cho người nghiên cứu so sánh để xác định tuổi cho nhiều di tích khắp nơi hoặc đã bị tàn phá, hoặc không có năm tháng ghi theo.

Vì lẽ trên, đã có nhiều bài nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề quanh các tấm bia đề tên tiến sĩ ở Quốc Tử Giám (Hà Nội), song vấn đề số lượng thực có của những tấm bia là bao nhiêu, thì tới nay vẫn là ẩn số.

MỘT PHÁT HIỆN KHẢO CỔ HỌC

Trần Văn Giáp trong bài « Nguyễn Huệ với bia tiến sĩ ở Văn miếu Hà Nội » đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 46, tháng 1-1963, đã căn cứ vào sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* làm bảng thống kê các khoa thi đình, tính từ khoa Nhâm tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 (1442), là khoa thi tiến sĩ đầu tiên được dựng bia, cho tới khoa thi cuối cùng của triều Lê, là khoa Đinh mùi, niên hiệu Chiêu Thống năm thứ nhất (1787). Bảng thống kê đã nêu được tất cả là 124 khoa thi (kể cả ba khoa Chế khoa và ba khoa Đông các (1)).

(1) *Khoa thi Đông các*: Khoảng niên hiệu Hồng Đức, mở khoa thi Đông các, triều thần từ tứ phẩm trở xuống được vào thi ở sân điện Vạn Thọ, nhà vua ra đầu bài hoặc thơ ngũ ngôn Đường luật, hoặc bài luận phê phán, hoặc phú, tụng, châm, minh, ký, bạt, không có thể thức nhất định; người trúng cách, bậc nhất được bổ làm đại học sĩ, bậc ba được bổ làm hiệu thư. Từ thời trung hưng trở về sau chỉ mở ba khoa thi Đông Các.

Chế khoa: Những năm nhà Mạc cướp ngôi, đóng đô ở Thăng Long, vẫn theo lệ cũ nhà Lê mở đều đặn các khoa thi tiến sĩ ở kinh đô.

Lê Trung Tông trung hưng ở Thanh Hóa, Nghệ An, hành doanh đóng ở xã Biện Thượng (Thanh Hóa), mở khoa thi sĩ tử ở hành doanh gọi là *Chế khoa*. Năm Giáp dần, niên hiệu Thuận Bình năm thứ sáu (1554) Lê Trung Tông mở khoa Chế khoa thứ nhất. Lê Anh Tông mở khoa Chế khoa thứ hai vào năm Ất sửu

Trần Văn Giáp đã nêu câu hỏi: « Vậy 42 cái bia... mất kia, hiện nay nằm ở đâu? », và đặt vấn đề cho các nhà khảo cổ: « chỉ còn có một cách thăm dò dưới đất, hay khai quật thăm dò trong vùng đất Văn Miếu sẽ có thể trả lời chính xác được câu hỏi trên và giải quyết thắc mắc cho các sử gia ».

Kết quả tìm tòi lâu nay đã đưa tới một cuộc khai quật phối hợp giữa Viện Khảo cổ học và Phòng Bảo tồn bảo tàng Sở Văn hóa thông tin Hà Nội vào tháng 4-1976. Chúng tôi đã tìm được con rùa đế của tấm bia thứ 83, chìm dưới lòng hồ trước cửa Bí Văn.

Rùa được làm bằng loại đá cát màu trắng xám, đã bị mất đầu. Thân rùa còn khá nguyên vẹn, nặng chừng một tấn, dài 1,15 m, ngang 1,05 m; phần ức dày 0,51 m, phần đuôi dày 0,25 m. Lỗ cắm bia ngang lưng dài 0,75 m, rộng 0,23 m, sâu 0,11 m.

Mai rùa mài nhẵn, sống lưng nổi gờ sắc cạnh. Chân rùa ngắn, tạc tượng trưng không rõ móng, có tư thế đạp về phía sau. Phía bụng rùa nói chung nét đục còn nguyên vết phác thảo, tưởng như chưa làm xong (*ảnh*).

So sánh với tất cả rùa đế bia hiện còn ở hai vườn bia thì con rùa mới tìm được mang đặc điểm của rùa đế bia dựng vào niên hiệu *Thịnh Đức năm thứ nhất (1653)*. Vào năm này, vua Lê Thần Tông cho dựng một đợt bia có quy mô lớn nhất trong lịch sử dựng bia đề tên tiến sĩ. Từ thời Trung Hưng, trải qua năm đời vua (Trung Tông, Anh Tông, Thế Tông, Kính Tông, Thần Tông), đã mở 26 khoa thi (chỉ tính riêng các khoa do triều Lê mở) nhưng chưa dựng được một tấm bia nào. Thần Tông bèn ra lệnh cho lập lại tất cả mọi bia của các khoa từ khoa Giáp dần, niên hiệu Thuận Bình năm thứ sáu (1554) đời Lê Trung Tông (1) cho tới khoa Nhâm thìn, niên hiệu Khánh Đức năm thứ tư (1652). Số bia hiện còn trong đợt này là 25 tấm, chỉ thiếu một tấm thuộc khoa Giáp tuất, niên hiệu Đức Long năm thứ sáu (1634). Vậy có thể khẳng định con rùa đá cụt đầu mới tìm được này là đế của tấm bia khoa Giáp tuất (1634), vì lý do nào đó đã bị phá cụt đầu, tấm bia trên lưng rùa cũng đã bị lạc cho tới nay chưa tìm thấy.

Trong bài: *Nguyễn Huệ với bia tiến sĩ ở Văn Miếu Hà Nội*, Trần Văn Giáp đã công bố một tài liệu có giá trị, đó là bài sớ của nông dân trại Văn Chương xin vua Quang Trung dựng lại bia tiến sĩ để danh trong nhà Giám. Bài sớ có những câu:

Bia tiến sĩ dựng trong Văn Miếu
Khởi từ năm Đại Bảo thứ 3,
Xí vào năm Nhâm tuất hội khoa
Thái Tông ngự trị thuộc nhà Hậu Lê.

. . . . . .

Tính gồm lại số bia trong Giám
Cả trước sau là tám mươi ba.

Như vậy, số bia có mặt vào thời Quang Trung cũng chỉ là 83. Từ đó tới nay mới mất có một tấm. Phải chăng rùa mới tìm được là đế của tấm bia thứ 83 có mặt thời Quang Trung? Điều đó cũng chưa thể khẳng định, song con số 83 bia trong bài sớ nói trên có thể bằng phát hiện khảo cổ học mà khẳng định được là đáng tin cậy.

NHỮNG BIA ĐÃ MẤT VÀ NHỮNG KHOA THI KHÔNG BIA

Trong 124 khoa thi đã mở tính từ năm 1142 tới năm 1787 chúng ta còn thấy những khoa sau đây hiện không có bia trong vườn bia tiến sĩ:

---

niên hiệu Chính Trị năm thứ tám (1565). Lê Gia Tông mở khoa thi Chế khoa thứ ba vào năm Đinh sửu niên hiệu Gia Thái năm thứ năm (1577).

Tới năm Canh thìn, niên hiệu Quang Hưng năm thứ ba (1580) mới bắt đầu mở lại khoa thi tiến sĩ.

(1) Bia đề tên các tiến sĩ khoa Nhâm thìn, niên hiệu Khánh Đức năm thứ tư (1652) có viết: « Nay lại muốn khuyến khích cả những người đỗ các khoa trước, từ khoa Giáp dần, niên hiệu Thuận Bình đến nay, dựng đá đề tên, hoàn thành thịnh điển của đời trước ».

1. Khoa Quý dậu, niên hiệu Thái Hòa năm thứ 11 (1453).

2. Khoa Mậu dần, niên hiệu Diên Ninh năm thứ năm (1458).

3. Khoa Kỷ sửu, niên hiệu Quang Thuận năm thứ mười (1469).

4. Khoa Nhâm thìn, niên hiệu Hồng Đức năm thứ ba (1472).

5. Khoa Giáp thìn, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484).

6. Khoa Canh tuất, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 21 (1490).

7. Khoa Quý sửu, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 24 (1493).

8. Khoa Kỷ mùi, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ hai (1499).

9. Khoa Ất sửu, niên hiệu Đoan Khánh năm thứ nhất (1505).

10. Khoa Mậu thìn, niên hiệu Đoan Khánh năm thứ tư (1508).

11. Khoa Canh thìn, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ năm (1520).

12. Khoa Quý mùi, niên hiệu Thống Nguyên năm thứ hai (1523).

13. Khoa Bính tuất, niên hiệu Thống Nguyên năm thứ năm (1526).

14. Khoa Nhâm thìn, niên hiệu Đại Chính năm thứ ba (1532).

15. Khoa Ất mùi, niên hiệu Đại Chính năm thứ sáu (1535).

16. Khoa Mậu tuất, niên hiệu Đại Chính năm thứ chín (1538).

17. Khoa Tân sửu, niên hiệu Quảng Hòa năm thứ nhất (1541).

18. Khoa Giáp thìn, niên hiệu Quảng Hòa năm thứ tư (1544).

19. Khoa Đinh mùi, niên hiệu Vĩnh Định năm thứ nhất (1547).

20. Khoa Canh tuất, niên hiệu Cảnh Lịch năm thứ ba (1550).

21. Khoa Quý sửu, niên hiệu Cảnh Lịch năm thứ sáu (1553).

22. Khoa Bính thìn, niên hiệu Quang Bảo năm thứ ba (1556).

23. Khoa Kỷ mùi, niên hiệu Quang Bảo năm thứ sáu (1559).

24. Khoa Nhâm tuất, niên hiệu Thuận Phúc năm thứ nhất (1562).

25. Khoa Ất sửu, niên hiệu Thuận Phúc năm thứ tư (1565).

26. Khoa Mậu thìn, niên hiệu Sùng Khang năm thứ ba (1568).

27. Khoa Tân mùi, niên hiệu Sùng Khang năm thứ sáu (1571).

28. Khoa Giáp tuất, niên hiệu Sùng Khang năm thứ chín (1574).

29. Khoa Đinh sửu, niên hiệu Sùng Khang năm thứ 12 (1577).

30. Khoa Canh thìn, niên hiệu Diên Thành năm thứ ba (1580).

31. Khoa Quý mùi, niên hiệu Diên Thành năm thứ sáu (1583).

32. Khoa Bính tuất, niên hiệu Đoan Thái năm thứ nhất (1586).

33. Khoa Kỷ sửu, niên hiệu Hưng Trị năm thứ hai (1589).

34. Khoa Nhâm thìn, niên hiệu Hồng Ninh năm thứ hai (1592) (1).

35. Khoa Giáp tuất, niên hiệu Đức Long năm thứ sáu (1634).

36. Khoa Kỷ hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ năm thứ hai (1659).

37. Khoa Bính thìn, niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ nhất (1676).

38. Khoa Mậu thân, niên hiệu Bảo Thái năm thứ chín (1728).

39. Khoa Tân sửu, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 42 (1781).

40. Khoa Ất tị, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 46 (1785).

41. Khoa Đinh mùi, niên hiệu Chiêu Thống năm thứ nhất (1787).

42. Khoa Đinh mùi, niên hiệu Chiêu Thống năm thứ nhất (1787).

Để tìm hiểu xem 42 khoa trên có dựng bia hay không, cần lưu ý hai điểm :

— Những khoa số 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34 (2) là những khoa thi do triều Mạc mở.

— Những khoa 36, 37, 38 là khoa thi Đông các chứ không phải khoa thi tiến sĩ thường kỳ ba năm mở một lần.

Lịch sử đã trải nhiều phen dâu bể, những tấm bia đề tên tiến sĩ cũng nhiều lần bị hư hỏng hoặc mất mát. Vấn đề số lượng thực của những tấm bia trở thành một ẩn số gần như không giải được của các nhà nghiên cứu.

Bài ký đề tên các tiến sĩ khoa Mậu dần, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ ba (1518) viết : « Đặc biệt sai các quan chức kiểm tra các bia đề tên tiến sĩ của các khoa triều Lê trước, khoa nào đã có bia mà bị vỡ lở thì lập lại bia khác, khoa nào đáng ghi mà chưa có bia thì lập thêm mới ». Bia khoa Nhâm

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* không chép khoa này.

(2) Theo số thứ tự của bảng thống kê trên.

tuất, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ năm (1502) ghi rõ: «Lập lại niên hiệu Đại Chính năm thứ bảy [(1536)]». Như vậy, tính từ năm bắt đầu chế độ dựng bia (1484) mới được 52 năm, tính từ khoa bắt đầu được dựng bia (1442) mới được 29 khoa, nói cách khác là khi số bia mới dựng được 29 tấm (nếu khoa nào cũng dựng) thì đã có hiện tượng đổ vỡ mất mát. Vậy số lượng bia thực có, ngay từ đầu thế kỷ 16, cũng là điều đáng phải tra cứu.

Bài sớ của nông dân trại Văn Chương cũng cho ta biết vào thời Tây Sơn, con số bia đã dựng là 83 chứ không phải 82 như số bia hiện còn.

Nguyên nhân nào gây nên sự vắng mặt của những tấm bia kể trên?

Có người nói: có lẽ do họ Mạc phá hủy những tấm bia có ghi tên những tiến sĩ tiết nghĩa của nhà Lê. Giả thiết này khó vững vì nhà Mạc đã từng có lệnh lập lại những bia đã hỏng hoặc lập mới những bia còn thiếu. Bia khoa Nhâm tuất (1502) được lập lại và bia khoa Mậu dần (1518) được lập mới, hiện còn, là những bằng chứng rõ ràng.

Có người nói: có thể do căm thù nhà Mạc tiếm ngôi mà nhà Lê đã phá hủy các tấm bia thời Mạc. Ý kiến này tưởng như hợp lý vì thực tế là hầu như tất cả *các khoa thi* do triều Mạc mở đều *vắng mặt*, song chỉ sự tồn tại của một tấm bia khoa Kỷ sửu, niên hiệu Minh Đức năm thứ ba (1529) đời Mạc Đăng Dung cũng đủ gây nên mối hoài nghi về ý kiến này.

Có người cho rằng: quân Tây Sơn khi kéo vào Thăng Long đã phá hủy bia và nhà bia. Điều này có thể khẳng định được qua lời phê của Nguyễn Huệ vào bài sớ của nông dân trại Văn Chương:

Thôi, thôi, thôi, việc đã rồi,
Trăm nghìn hãy cứ trách bồi vào ta.
Ngày mai dọn lại nước nhà,
Bia Nghè lại dựng trên tòa muôn gian.
Cơ đồ họ Trịnh đã tan,
Việc này cũng đừng đổ oan cho thằng Trịnh Khải

Cho dù khẳng định việc làm đổ bia và nhà bia là do quân Tây Sơn, song tổng số 83 tấm bia có trước khi quân Tây Sơn vào Thăng Long đâu đã đủ so với số khoa thi đã tổ chức? Vậy gây nên sự mất mát đâu chỉ bởi quân đội Tây Sơn?

Cũng có người cho rằng: nhân dân một số nơi, nhân lúc loạn ly đã tới chuyển những bia có đề tên tổ tiên họ mang về quê hương mình. Điều này chỉ hoàn toàn là ước đoán mà chưa hề có mảy may bằng chứng đáng tin.

Trăm năm bia đá cũng mòn...

Sự hủy hoại của thiên nhiên tất không tránh khỏi. Nhưng nếu tấm bia đầu tiên dựng năm 1484 mà còn thì chắc chắn gió mưa chưa thể làm tiêu tan một tấm bia nào, có chăng chỉ làm mòn, làm nứt, làm mờ chữ khắc trên bia mà thôi.

LẦN TÌM SỐ LƯỢNG BIA THỰC CÓ

Đào Văn Bình (1893—1958), tự Dã Nhân, đạo hiệu Thiện Tuệ bo tát, người làng Ngoại Lãng, huyện Thư Trì, tỉnh Thái Bình, là một người rất chú tâm nghiên cứu về bia Giám, cho tới lúc sắp mất cũng băn khoăn, viết thư cho nhà sử học Trần Văn Giáp: «... Trong bài sớ xin dựng bia, trừ chi tiết còn phải nghiên cứu không kể, riêng có hai điểm tạ cần phải khảo cứu, tôi đang khảo cứu dở, vậy nay mặc dầu tôi đã giải thoát, xin bác lưu tâm tiếp tục khảo cứu hai điểm ấy cho xong:

1. Số bia trong Giám, trong bài sớ nói là 83 bia, có đúng không? Điểm này cần phải lội hẳn vào hai vườn bia mất công đếm.

2. Trong bài sớ nói đến khoa Kỷ hợi hết bia, có đúng không? Có thực phải là còn mấy khoa sau chưa kịp dựng bia, làm bia không? Điểm này lại càng cần phải lội xuống hai vườn bia, mất công tìm, khó hơn điểm trước».

Sau khi Trần Văn Giáp cho công bố bài sớ của nông dân trại Văn Chương và đưa ra một số ý kiến nghiên cứu của mình, vấn đề số lượng thực có của bia đề tên tiến sĩ ở Quốc Tử Giám Hà Nội vẫn còn là công việc dở dang. Trần Văn Giáp đã «không kể các khoa Đông các và Chế khoa» để tính số bia, nên đưa thêm ra khả năng con số bia còn thiếu là 35. Đây là một ý kiến sai lầm. Nếu đọc tất cả những bia hiện còn thì các khoa thi Chế khoa gồm bốn khoa (khoa Giáp dần, năm 1554; khoa Ất sửu, năm 1565; khoa Đinh sửu, năm 1577; khoa Đinh mùi năm 1787) duy chỉ có khoa cuối cùng thuộc thời Chiêu Thống là không có bia, còn đều đã dựng bia và hiện còn đủ.

Do đó, số bia dự tính còn thiếu là 35 hẳn không đúng.

Rồi cuối cùng Trần Văn Giáp lại chỉ căn cứ vào bài sớ mà khẳng định: «Vậy trừ số hiện nay ta có là 82, chỉ còn thiếu có một bia không biết về năm nào; các nhà khảo cổ chỉ cần phải thăm dò và tìm thêm có một bia đó».

Khảo cổ học đã tìm thấy con rùa đế bia số 83. Phải chăng công việc tìm kiếm đã nên kết thúc?

Lòng đất lúc nào sẽ trả lại cho ta, và có trả đủ hay không, những tấm bia còn thiếu, điều đó khó bề nói trước và nói chắc. Song việc cần biết số bia thực có phải là bao nhiêu, thiết tưởng nếu không đủ tư liệu để nêu một cách chính xác tuyệt đối thì cũng cần phải biết con số gần sự thật nhất.

Số khoa thi không thấy có bia đã kể trên đây gồm 42 khoa. Trong số đó, bao nhiêu khoa có dựng bia nhưng bia đã mất, bao nhiêu khoa không được dựng bia ? Lần tìm sử sách, chúng ta có thể thu hẹp phạm vi nghi vấn đó lại rất nhiều.

Như ta đã biết, chế độ dựng bia đề tên tiến sĩ bắt đầu từ năm 1484 dưới triều Lê Thánh Tông. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng: « Giáp thìn, năm thứ 15 [1484]... Mùa thu, tháng 8... Ngày 15 dựng bia đề tên các tiến sĩ với bài ký, từ khoa Nhâm tuất năm Đại Bảo thứ 3 [1442] triều Thái Tông trở đi. Vua cho là từ năm Đại Bảo thứ 3 triều Thái Tông đến giờ còn chưa dựng bia đề tên các khoa tiến sĩ, sai thượng thư Lễ bộ Quách Đình Bảo biên rõ danh thứ các tiến sĩ đỗ khoa Nhâm tuất năm Đại Bảo thứ 3 triều Thái Tông, khoa Mậu thìn năm Thái Hòa thứ 6 triều Nhân Tông, khoa Quý mùi năm Quang Thuận thứ 4, khoa Bính tuất năm thứ 7, khoa Kỷ sửu năm thứ 10, khoa Nhâm thìn năm Hồng Đức thứ 3, Khoa Ất mùi năm thứ 6, Khoa Mậu tuất năm thứ 9, khoa Tân sửu năm thứ 12, đến khoa Giáp thìn năm nay » (1).

Rõ ràng đợt dựng bia thứ nhất, trong 12 khoa thi đã dựng bia cho 10 khoa, hai khoa còn lại không được dựng là khoa Quý dậu, niên hiệu Thái Hòa năm thứ 11 (1453) và khoa Mậu dần, niên hiệu Diên Ninh năm thứ năm (1458). Số bia hiện còn của những khoa này chỉ có bảy tấm, như vậy có thể biết rằng những bia đã mất là ba tấm thuộc ba khoa thi số 3, 4 và 5 (2). Nhưng đồng thời cũng tồn tại một nghi vấn, là tại sao đợt dựng bia này, được sử ghi tỉ mỉ từng khoa, lại bỏ qua hai khoa năm 1453 và 1458.

Bia số 8 khoa Kỷ mùi, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ hai (1499) được dựng cùng năm mở khoa thi. Sách chép rằng: « Kỷ mùi, năm thứ 2... tháng 12... dựng bia đề tên tiến sĩ khoa Kỷ mùi năm Cảnh Thống thứ 2 ở cửa nhà Thái học » (3). Bia khoa số 8 cũng đã được dựng và đã mất.

Về khoa số 9, 10 ta gặp đoạn chép trong sách như sau: « Tân mùi năm thứ 3 (1511)... tháng 15... Năm ấy dựng 2 bia đề tên tiến sĩ đỗ khoa Ất sửu, năm Đoan Khánh thứ 1 và khoa Mậu thìn năm thứ 4. Bấy giờ vua đã sai sửa nhà Quốc Tử Giám và làm mới nhà bia, lại nghĩ 2 khoa thi về đời Đoan Khánh chưa dựng bia, bèn sai đông quan khắc đá, thượng thư Dương các đại học sĩ nhập thị kinh diên Đỗ Nhạc làm bài ký, Trung thư giám xá nhân Đỗ Như Chi viết chữ, tri thượng bảo giám Bùi Thì viết chữ triện » (4).

Hai khoa số 9, 10 cũng đã được dựng bia và đã mất.

Năm 1536, niên hiệu Đại Chính năm thứ bảy, Mạc Đăng Doanh đã lập lại bia khoa Nhâm tuất, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ năm (1502), lập mới bia khoa Mậu dần, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ ba (1518). Cứ lý mà suy thì những khoa Nhâm thìn, niên hiệu Đại Chính năm thứ ba (1532) và khoa Ất mùi, niên hiệu Đại Chính năm thứ sáu (1535) là những khoa của chính triều Mạc Đăng Doanh trước 1536 cũng phải được lập bia, bởi vì chẳng lẽ Doanh đã lập bia các khoa triều vua Lê, lại không lập bia những khoa chính của triều mình ?

Tuy vậy, do không có thư tịch chứng minh, nên ta hãy cứ coi những khoa số 11, 12, 13, 14, 15, không được dựng bia.

Những khoa từ số 16 đến số 34 đều thuộc triều Mạc. Những năm này, chiến tranh Lê — Mạc liên miên. Triều đình nhà Lê cũng mở một số khoa thi, song cũng không dựng một bia nào ngay thời đó mà phải đợi tới sau Trung Hưng vào thời Thịnh Đức, đời vua Lê Thần Tông (1653) mới dựng một đợt lớn gần ba chục tấm bia. Ta có thể khẳng định những bia vừa kể là không được dựng.

Khoa số 35 là khoa Giáp tuất, niên hiệu Đức Long năm thứ sáu (1634). Bên trên đã nói về con rùa đề bia số 83 tìm thấy hồi tháng 4-1976 là thuộc bia này, vậy tuy chưa thấy bia cũng có thể tin rằng bia số 35 đã được dựng.

Các khoa số 36, 37, 38 là những khoa thi Đông các. Đây không phải là những khoa thi tiến sĩ, thường mở trùng năm với khoa thi tiến sĩ, như các khoa số 36, 37, hoặc sau một năm như khoa số 38. Nếu ta không thấy có bia của những khoa này, đó là điều không lạ bởi vì những khoa này không có chế độ dựng bia.

Những khoa số 39, 40, 41, 42 mở vào cuối thời Cảnh Hưng và thời Chiêu Thống. Lúc này nhà Lê đã quá suy vi.

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập III, Hà Nội, 1972, tr. 285 — 286.

(2) Từ đây trở đi các khoa không có bia sẽ ghi theo số thứ tự đã kê ở trang 91.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, (bản dịch) tập IV, Hà Nội, 1973, tr. 285, 286.

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV, đã dẫn, tr. 70.

Bốn khoa thi cuối của triều Lê mở ra cũng chỉ là chiếu lệ, khoa số 39 chỉ chọn được hai người đỗ, khoa số 40 chọn được năm người, khoa số 41 cũng chỉ hai người. Theo tình hình chung, nền giáo dục rất đình đốn và việc không dựng bia kịp thời cho những khoa này là phù hợp với thực tế. Chúng ta có thể yên tâm thấy rằng những khoa này không có bia.

Như vậy trong 42 khoa không có bia trong vườn bia Giám, chúng ta có thể biết chắc chắn rằng:

1 — Những khoa có thể khẳng định đã được dựng bia nhưng đã mất, gồm chín khoa số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 35.

2 — Những khoa không được dựng bia gồm 33 khoa, trong này lại có thể chia làm hai loại:

a) Còn nghi vấn cần tìm thêm tư liệu xác minh, là những khoa số 1, 2, 11, 12, 13, 14, 15. Cứ lý mà suy thì các khoa này nên được dựng bia [1].

b) Khẳng định không có bia: những khoa từ số 16 tới số 34, từ số 36 tới số 42.

Với những căn cứ đã trình bày, chúng ta có thể rút ra kết luận — tuy chưa được coi như không cần bàn cãi nhưng đã gần chân lý hơn cả — rằng số lượng thực có của những tấm bia đề tên tiến sĩ ở Quốc Tử Giám Hà Nội hiện biết cho đến nay là *91 tấm*.

Muốn bổ sung đầy đủ cho Quốc Tử Giám những tấm bia « Nghè » quý giá, khảo cổ học phải tìm thêm *chín tấm nữa*, hoặc vẫn đang bị chôn lấp trong lòng đất khu vực Giám, hoặc đang ở một nơi nào đó nếu xưa kia đã có người chuyển trộm đi, chứ không phải chỉ tìm thêm một tấm.

Tất nhiên, không loại trừ khả năng những tấm bia còn thiếu mặt đã bị phá hoại từ xưa, vĩnh viễn không có hy vọng đặt trả chúng về vị trí vốn có.

---

(1) Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục* (bản dịch), Hà Nội, 1962, tr. 114, có đoạn chép: « Bia đề tên tiến sĩ của nước ta bắt đầu từ năm thứ 15 (1484) niên hiệu Hồng Đức..., lại truy lập bia người đỗ tiến sĩ các khoa về triều trước, nay hiện còn 11 bia mà thôi ».

Từ khoa thi đầu tiên được dựng bia cho tới khoa thi năm 1484, tính tất cả gồm có 12 khoa. Năm Lê Quý Đôn viết *Kiến văn tiểu lục* (1777) vẫn còn 11 tấm, như vậy chỉ mất có một tấm, và cũng chứng tỏ rằng những khoa số 1, số 2 (trong bảng thống kê những khoa thi không bia) đều đã được dựng bia

Hoan nghênh bạn đọc

PHÊ BÌNH và GÓP Ý

U. N. E. S. C. O

và việc nghiên cứu thời đại đồng thau ở Đông Nam Á

PHẠM HUY THÔNG

NĂM 1976, một hội nghị khảo cổ học đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (U.N.E.S.C.O) tổ chức tại Thái Lan, để thảo luận về tình hình nghiên cứu thời đại đồng thau ở Đông Á và Đông Nam Á. Hội nghị không thành công lắm, chủ yếu vì nhiều nước vắng mặt, đặc biệt là đã vắng mặt Trung Quốc là nước đã nghiên cứu thời đại đồng thau nhiều nhất ở Đông Á và Việt Nam là nước đã nghiên cứu thời đại đồng thau nhiều nhất ở Đông Nam Á.

Tiến sĩ Pée-xi Xtun-xơ (Percy Stulz), Cộng hòa dân chủ Đức, Giám đốc Cục nghiên cứu văn hóa và phát triển văn hóa của U.N.E.S.C.O., đã rút những bài học kinh nghiệm, mời chúng ta cho biết kết quả nggiên cứu thời đại đồng thau ở ta và thông báo cho chúng ta hay những kết luận của hội nghị.

Giới khảo cổ học Việt Nam cũng nên biết đến những ý nghĩ của thế giới về công tác khảo cổ học ở vùng mình, đặc biệt là thời đại đồng thau là thời đại mà chúng ta quan tâm nghiên cứu.

Hội nghị họp từ mồng 5 đến mồng 9-7-1976 ở Thái Lan, nằm trong quá trình thực hiện nghị quyết số 3.311 của Đại hội U.N.E.S.C.O. lần thứ 18. Đại hội này họp năm 1974, cho phép Tổng giám đốc xúc tiến nghiên cứu những nền văn hóa châu Á, trước hết ở Đông Nam Á.

U.N.E.S.C.O. đề nghị trao đổi ý kiến về bốn vấn đề:

1. Nguồn gốc và sự phát triển của văn minh đồng thau ở Đông Á và Đông Nam Á thời xưa (gồm tiền sử);

2. Ảnh hưởng qua lại của văn minh đồng thau ở Đông Á và Đông Nam Á;

3. Tình hình nghiên cứu khảo cổ học và sử học hiện nay ở Đông Á và Đông Nam Á: những vấn đề và những nhu cầu;

4. Kiến nghị về việc tiếp tục nghiên cứu văn minh đồng thau.

Để mở đầu thảo luận, hai bản báo cáo đã được U.N.E.S.C.O. chuẩn bị và trình bày: «*Những khuynh hướng nghiên cứu từ sau chiến tranh về văn hóa đồng thau ở Đông Á*» và «*Sự khởi đầu của thời đại đồng thau ở Đông Nam Á dưới ánh sáng của những cuộc khai quật tại Thái Lan*».

Các đại biểu có mặt trình bày tài liệu của riêng mình và của nước mình xong, thì hội nghị có nhận định tổng quát đánh giá khối tài liệu khoa học hiện có quá khiêm tốn để thực hiện chương trình rộng lớn mà U.N.E.S.C.O đã đề ra.

Từ đó đã đề xuất những ý kiến sau đây, có thể gộp trong ba mục chính:

I — VỀ NỘI DUNG KHOA HỌC VÀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

A — Nhân dân các nước Đông Á và Đông Nam Á rất quan tâm khuyến khích và theo dõi những công trình tìm tòi nghiên cứu khảo

cổ học – sử học. Điều đó thể hiện sự lớn mạnh của phong trào dân tộc : nhân dân mỗi nước muốn biết quá khứ của mình, muốn hiểu quan hệ của dân tộc mình với các dân tộc láng giềng.

Do đó, phải khai quật những di chỉ khảo cổ học, cứu vãn những địa điểm bị đe dọa phá hủy. Việc xây dựng kinh tế và văn hóa, công và tư, đòi hỏi những cố gắng lớn của nhà nước và của giới khoa học để thỏa mãn nguyện vọng đó của nhân dân. Nhất là lại có những kẻ đang lấy cắp hiện vật khảo cổ học mang ra nước ngoài, buôn bán lậu những di sản dân tộc được phát hiện...

Vậy mà vẫn xảy ra nhiều tổn thất, kể cả khi cơ quan nghiên cứu và nhà cầm quyền có biết đến. Các viện nghiên cứu, các bảo tàng, các trường đại học có phấn đấu khai quật, cứu vãn, nhưng nhiều khi bất lực. Do thiếu tiền. Và cũng do thiếu cán bộ chuyên môn.

B – Bàn về *công tác nghiên cứu khảo cổ học*, các nhà khoa học nêu lên một số nhận thức đáng chú ý :

1. Hội nghị nhận định rằng hệ thống thuật ngữ khảo cổ học quen dùng tiện cho sự hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học. Nhưng nhiều từ ngữ như đá cũ, đá mới v.v. thật ra mang dấu ấn của quá khứ châu Âu, e không thích hợp với thực tế của Đông Á và Đông Nam Á.

2. Nhiều phát hiện khảo cổ học mới ở vùng này bắt buộc phải sửa đổi những quan niệm «truyền thống» về Đông Nam Á, coi nơi đây như chỉ biết tiếp nhận những văn hóa ngoại lai.

3. Đi vào nội dung học thuật, thì phải thấy rằng đồ đồng thau, không phải chỉ vừa đây mới tìm thấy, nhưng việc giám định theo phương pháp khoa học niên đại của sự xuất hiện và phát triển kỹ thuật luyện đồng thau thì chỉ được tiến hành vừa đây thôi. Vấn đề định niên đại hiện là một điểm mấu chốt trong việc tìm hiểu thời đại đồng thau nơi đây.

4. Di vật tới nay thường tìm được ngẫu nhiên, rồi được so sánh lẻ tẻ với những phát hiện có trước. Cho nên hiện chưa nhận ra được sự diễn biến loại hình qua từng thời gian.

5. Do đó, cũng chưa biết được chính xác và có hệ thống những hiểu biết kỹ thuật và tổ chức kinh tế của những xã hội đồng thau.

C – U. N. E. S. C. O. mong rằng *trong những năm tới, những đề tài sau đây* được khảo cổ học các nước Đông Á và Đông Nam Á quan tâm nghiên cứu, hoặc riêng hoặc chung, và nếu là hợp tác thì có thể hợp tác cá nhân hay hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu khoa học, giữa vài ba nước hay chung rộng hơn.

1. Sự diễn biến của *nghệ thuật đồng thau* thời tiền sử, sơ sử và cổ sử. Chú ý những phương diện này :

– Đặc điểm kỹ thuật của hiện vật, như kỹ thuật đúc và làm khuôn, hợp kim v.v. và phương pháp khoa học có thể vận dụng để nghiên cứu những hiện vật đó, như phân tích hóa học, quan sát bằng kính hiển vi v.v.

– Những dáng hình và mô típ được tạo nên trong quan hệ với ý đồ nghệ thuật của người chế tác di vật.

– Hoàn cảnh xã hội và kinh tế của việc chế tạo di vật.

– Môi trường tự nhiên và địa lý trong đó nghệ nhân sinh sống : tài nguyên thiên nhiên, điều kiện khí hậu v.v.

2. Nguồn gốc và sự phát triển của *việc trồng lúa nước*.

3. Hoạt động và tín ngưỡng *tôn giáo* của những xã hội tiền sử và sơ sử (dựa trên tài liệu khảo cổ học).

4. Sự phát triển về hình hài và văn hóa của con người do môi trường ở thế Cánh tân và thế Toàn tân.

II – VỀ VIỆC ĐÀO TẠO CÁN BỘ KHOA HỌC

Tùy nước, tùy trường đại học, cán bộ khảo cổ học được đào tạo tại các khoa khảo cổ học, sử học hay nhân học. Sinh viên tốt nghiệp khoa học này ít được tuyển dụng, nên ít thanh niên theo học. Các cơ sở đào tạo thường lại thiếu những phương tiện hiện đại để giảng dạy, trong khi khảo cổ học ngày nay, lại sử dụng ngày càng nhiều những phương pháp hiện đại.

Tình hình này nghiêm trọng hơn ở các nước Đông Nam Á. Do đó mà nhiều khi đã có thủ tục và tiền nong rồi mà cũng không khai quật được. Nên những chủ trương xúc tiến đào tạo cán bộ khảo cổ học nhằm chủ yếu vùng này. Rõ ràng là cần có ở mỗi nước *cán bộ khảo cổ học tinh thông nghề nghiệp, nghiên cứu được, giảng dạy giỏi*, để bản thân đào tạo được một đội ngũ cán bộ khảo cổ học có năng lực.

1. Có ý kiến nhấn mạnh nên vạch ra một chương trình đào tạo khảo cổ học đầy đủ, *chọn một cơ sở đại học sẵn có ở Đông Nam Á*, giao cho huấn luyện sinh viên mọi nước trong vùng cử đến học. Việc giảng dạy thực hành thì nên tiến hành ở ngay địa điểm khai quật, có thể thuộc nước này hay nước kia trong vùng.

2. Cũng nên mở những *khóa bồi dưỡng thực hành cấp tốc* tại hiện trường, từ sáu đến chín tuần, cho những người đang làm công tác khảo cổ.

3. Để những công việc đào tạo bồi dưỡng đó được tiến hành tốt nên ủy nhiệm một viện nghiên cứu hay một trường đại học *quyền cấp phát bằng đại học trên cơ sở* một chương trình nhất định.

4. Nên kêu gọi các nước Đông Nam Á thiếu cán bộ *tăng cường đào tạo cán bộ khảo cổ học* ở đại học.

III — VỀ TỔ CHỨC HỢP TÁC ĐỂ TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG KHẢO CỔ HỌC

Cùng với tình hình thiếu cán bộ khoa học vững vàng, *hai điểm yếu* của công tác khảo cổ học ở Đông Á và Đông Nam Á, là :

— Ít thiết bị khoa học hiện đại. Như ở Đông Nam Á tới nay chưa có một phòng xét nghiệm hiện đại nào để định niên đại di vật.

— Không dễ dàng thu thập tài liệu nghiên cứu và tham khảo tài liệu ở rải rác mỗi nước, và chưa có tổ chức quốc tế hay địa phương nào giúp cho nắm được những phát hiện ở các nước trong vùng. Cũng hầu như chưa có những thỏa thuận hợp tác tay đôi.

Đại diện của Hội đồng quốc tế triết học và khoa học xã hội và đại diện của Tổ chức các bộ trưởng giáo dục Đông Nam Á (ở đây thường không có bộ trưởng văn hóa, mà bộ trưởng giáo dục phụ trách công tác khảo cổ học), đều xác nhận tình hình ấy, và cho biết rằng có dự kiến này, dự kiến khác, nhưng đều chưa thực hiện được.

Hội nghị *chủ trương* :

1. Phải gắng tổ chức đều, ở cả Đông Á và Đông Nam Á, những *cuộc tọa đàm, hội thảo* về những đề tài có ý nghĩa chung để những nhà chuyên môn được dịp tranh luận chung. Hoạt động liên ngành thì càng tốt. Kết quả sẽ được U. N. E. S. C. O. giúp công bố.

2. Các nước hội viên nên được khuyến khích mỗi nước có những trung tâm trao đổi tư liệu của mình, chính trong phạm vi một cơ sở khoa học đã có sẵn thì càng hay. Không phải chỉ trao đổi, trung tâm ấy còn nên đóng vai trò truyền bá tin tức khoa học về khảo cổ học. Trong một tương lai không xa, U. N. E. S. C. O. sẽ cố gắng tự tạo điều kiện tài chính và kỹ thuật để lập ra *một bộ máy trao đổi tư liệu và thông tin* giữa các nước Đông Á và Đông Nam Á.

3. Các nước đều nên cố gắng, với sự giúp đỡ và hợp tác của U. N. E. S. C. O., lên bản vẽ những địa điểm khảo cổ học theo đúng qui cách. Cũng nên *kiểm kê lực lượng* các viện nghiên cứu, đội ngũ cán bộ nghiên cứu, phương tiện đào tạo bồi dưỡng khảo cổ học ở mỗi nước.

4. Nên hợp sức với Hội đồng quốc tế Triết học và Khoa học xã hội thành lập một *Hội các nhà khảo cổ học* ở Đông Á, Đông Nam Á. Hội này tập hợp cá nhân những nhà nghiên cứu khoa học cùng các tổ chức khảo cổ học trong vùng này và ở các nơi khác trên thế giới.

5. U. N. E. S. C. O. phải nghiên cứu khả năng thành lập một *viện khảo cổ học chung* cho Đông Á và Đông Nam Á. Nhiệm vụ của viện này vừa là nghiên cứu khoa học, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, vừa là thực hiện việc trao đổi tư liệu. Có thể ủy nhiệm cơ quan này xét và phát bằng cấp theo những tiêu chuẩn có thể bàn chung và đề ra chung, như đã đề ra khi bàn về cán bộ.

Không phải tất cả những ý kiến trên đây đều phù hợp với thực tế của ta. Song một số nhận xét và chủ trương không phải là không có giá trị tham khảo.

KHẢO CỔ HỌC

VIỆN KHẢO CỔ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

3

1977

Tổng biên tập:

PHẠM HUY THÔNG

Phó tổng biên tập:

VĂN TRỌNG

MỤC LỤC

Trang

PHẠM HUY THÔNG

Thành tựu vĩ đại của tổ tiên ta một vạn năm trước đây 1

*** Xung quanh vấn đề cách mạng thời đại đá mới

— Thảo luận trong Hội các nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức. 5

— Ý kiến của nhà nghiên cứu Ban-ga-ri A. Pây-cốp. 14

HÀ VĂN TẤN và NGUYỄN ĐÌNH CHIẾN

Về hình dáng và kích thước của rìu và bôn có vai. 21

HÀ VĂN PHỪNG

Thử xếp loại chạc gốm — di vật độc đáo của người Việt cổ. 10

TRỊNH SINH

Từ vòng đá đến vòng đồng. 51

DIỆP ĐÌNH HOA

Một vài suy nghĩ về đồ gốm Đông Sơn. 57

TRẦN HUY BÁ

Bia Phùng Hưng. 72

LÊ TỪ LÀNH

Những sai sót trong bài văn bia Chiêu Lăng chép trong « Hoàng Việt văn tuyển ». 75

ĐỖ VĂN NINH

Bàn về số lượng bia tiến sĩ ở Quốc Tử Giám Hà Nội. 85

***

PHẠM HUY THÔNG

U.N.E.S.C.O. và việc nghiên cứu thời đại đồng thau ở Đông Nam Á 91

Tòa soạn:

61 Phan Chu Trinh

Hà Nội

Dây nói: 53203-53858-55449

ARCHÉOLOGIE

INSTITUT D'ARCHÉOLOGIE

COMITÉ DES SCIENCES SOCIALES
DU VIET NAM

3

1977

Rédacteur en chef :
PHAM HUY THONG

Rédacteur en chef adjoint :
VAN TRONG

SOMMAIRE

PHAM HUY THONG

La grande réalisation dix fois millénaire de nos ancêtres. 1

*** Autour de la révolution néolithique

– *Discussion au sein de la Société des historiens de la R.D.A.* 5

– *Opinion du savant bulgare A. Peykov.* 14

HA VAN TAN et NGUYEN DINH CHIEN

Sur les contours et les dimentions des hachettes et des herminettes épaulées. 21

HA VAN PHUNG

Essai de classification des « pattes de porc » en terre cuite, ustensiles caractéristiques des anciens Viets. 40

TRINH SINH

Du bracelet de pierre au bracelet de bronze. 51

DIEP DINH HOA

Quelques réflexions sur la céramique Dong Son. 57

TRAN HUY BA

La stèle sur Phung Hung. 72

LE TU LANH

Les erreurs que contient le texte de la stèle Chieu Lang (tombeau de Le Thanh Tong) reproduit par l'« Anthologie de l'Empire Viet ». 75

ĐO VAN NINH

Sur le nombre des stèles doctorales entreposées au Temple de la Culture – Université de Ha Noi. 85

***

PHAM HUY THONG

L'U.N.E.S.C.O. et les recherches sur l'âge du Bronze dans le Sud-Est Asiatique. 91

Rédaction :
61 Phan Chu Trinh
Ha Noi
Tél : 53203–53858–55449

ARCHAEOLOGY

INSTITUTE OF ARCHAEOLOGY

VIET NAM SOCIAL SCIENCES
COMMITTEE

3
1977

Editor-in-Chief
PHAM HUY THONG

Deputy Editor-in-Chief
VAN TRONG

CONTENTS

PHAM HUY THONG
The Great achievement of our ancestors ten thousand years ago. 1

*** About the neolithic revolution
— Discussion within the R.D.A. Historians Society. 5
— Views of the Bulgarian scholar A. Peykov. 14

HA VAN TAN and NGUYEN DINH CHIEN
On the shape and the size of the shouldered axes and adzes. 21

HA VAN PHUNG
An attempt of classification of the terracotta « swine legs », a characteristic kind of artifacts made by the ancient Viets. 40

TRINH SINH
From the stone ring to the bronze ring. 51

DIEP DINH HOA
Some reflexions on the Dong Son pottery. 57

TRAN HUY BA
The stele about Phung Hung. 72

LE TU LANH
The errors found out the miscopied text of the Chieu Lang (Le Thanh Tong tomb) stele published in « The Viet Empire Anthology » 75

DO VAN NINH
About the number of doctoral stelae erected in the Temple of Culture—University of Ha Noi. 85

***

PHAM HUY THONG
U.N.E.S.C.O. with the researches on the Bronze Age in Southeast Asia. 91

Edit. Board :
61 Phan Chu Trinh
Ha Noi
Tel : 53203—53858—55449

In 2.000 cuốn tại Nhà máy in Diên Hồng, 15 Hai Bà Trưng Hà Nội — Số in 135 ,
Số XB . Xong ngày 30-9-1977. Nộp lưu chiểu tháng 10-1977

KHẢO CỔ HỌC
SỐ 3 (23)
1977

Tháng 8 - 1977
Chỉ số 12.744

Giá: 0,70đ